

# Tiến xa hơn Phát triển?

Tầm nhìn về các mô hình thay thế ở Mỹ La-tinh

Nhóm Công tác về các mô hình thay thế cho phát triển

Hiệu đính: M. Lang và D. Mokrani





# Tiến xa hơn Phát triển

## Tầm nhìn về các mô hình thay thế ở Mỹ La-tinh

Nhóm Công tác về các mô hình thay thế cho phát triển  
Hiệu đính: M. Lang và D. Mokrani

*Bản dịch chỉ dùng cho lưu hành nội bộ  
RLS đề nghị các tổ chức cá nhân quan tâm tới việc sử dụng bản dịch này  
liên hệ với Văn phòng RLS hà nội*



ROSA LUXEMBURG STIFTUNG  
Representative Office Vietnam  
72 Xuan Dieu, Ha Noi  
Telefon +84 04 3 718 5836  
Telefax +84 04 3 718 5834  
[www.rosalux-vietnam.org](http://www.rosalux-vietnam.org)

# **TIẾN XA HƠN PHÁT TRIỂN**

## **Tầm nhìn về các mô hình thay thế ở Mỹ La-tinh**

Bản dịch được hiệu đính lần một:

Viện Liên quốc gia/Quỹ Rosa Luxemburg,

tháng 8 năm 2013

Bản gốc tiếng Tây Ban Nha “Mas alla del desarrollo”

Quỹ Fundacion Rosa Luxemburg/Abya Yala Ediciones,

tháng 11 năm 2011

### **Quỹ Fundación Rosa Luxemburg**

Miravalle N24-728 y Zaldumbide (La Floresta)

Quito, Ê-cu-a-đo

email: [info@rosalux.org.ec](mailto:info@rosalux.org.ec)

[www.rosalux.org.ec](http://www.rosalux.org.ec)

### **Viện Liên quốc gia (TNI)**

PO Box 14656

1001 LD Amsterdam

Hà Lan

Email: [tni@tni.org](mailto:tni@tni.org)

[www.tni.org](http://www.tni.org)

Điều phối phiên bản tiếng Tây Ban Nha: Miriam Lang và Dunia Mokrani

Điều phối phiên bản tiếng Anh: Miriam Lang, Lyda Fernando, Nick Buxton

Dịch thuật: Sara Shields, Rosemary Underhay

Biên tập: Imre Szűcs

Bìa/thiết kế: Guido Jelsma

Hình bìa: Lou Dematteis

Số ISBN (bìa mềm): 978-90-70563-24-0

Tháng 8 năm 2013

## Mục lục

<b>Lời nói đầu</b>	4
<b>Cuộc khủng hoảng của nền văn minh và những thách thức đối với phong trào cánh tả</b> <i>Miriam Lang</i>	
<b>Tranh luận về phát triển và các mô hình thay thế ở Mỹ La-tinh:</b> <b>Dẫn lược văn tắt không chính thức</b> <i>Eduardo Gudynas</i>	11
<b>Phản biện về những mô hình thay thế phát triển: quan điểm của thuyết nữ quyền</b> <i>Margarita Aguinaga, Miriam Lang, Dunia Mokrani, Alejandra Santillana</i>	31
<b>Mô hình khai thác tự nhiên và khai thác tự nhiên kiểu mới: hai mặt của một lời nguyện</b> <i>Alberto Acosta</i>	46
<b>Những đề án chuyển đổi xã hội bổ sung và mâu thuẫn ở các quốc gia không đồng nhất</b> <i>Edgardo Lander</i>	66
<b>Vai trò của nhà nước và chính sách công trong các tiến trình chuyển đổi</b> <i>Ulrich Brand</i>	81
<b>Khai thác tài nguyên và các mô hình thay thế: quan điểm về phát triển tại Mỹ La-tinh</b> <i>Maristella Svampa</i>	90
<b>Buen Vivir là mô hình của nhà nước và nền kinh tế</b> <i>Raúl Prada Alcoreza</i>	112
<b>Thoái thuộc địa và xóa bỏ hệ thống phụ quyền để xây dựng mô hình “Sống khỏe”</b> <i>Elisa Vega</i>	122
<b>Các biện pháp chuyển đổi sang giai đoạn hậu khai thác tự nhiên: những định hướng, lựa chọn và lĩnh vực hành động</b> <i>Eduardo Gudynas</i>	126
<b>Giải thích thuật ngữ</b>	145



## Lời nói đầu

# Cuộc khủng hoảng của nền văn minh và những thách thức đối với phong trào cánh tả

Miriam Lang<sup>1</sup>

Cuộc khủng hoảng nhiều mặt diễn ra trên khắp thế giới đã trở nên tồi tệ hơn trong những năm vừa qua khi mà các thị trường tài chính quốc tế tìm mọi cách hòng làm suy yếu cả những nền kinh tế mạnh nhất trong số các nước công nghiệp hóa. Tình trạng lấy đất nông nghiệp phục vụ các dự án đầu cơ tài chính hay năng lượng sinh học càng làm trầm trọng hơn vấn đề giá cả và đẩy chúng ta vào một cuộc khủng hoảng lương thực. Công nghệ sử dụng khai thác dầu mỏ, khí ga và khoáng sản ở những nơi xa xôi nhất của hành tinh cũng trở nên đắt đỏ, tiềm ẩn nhiều rủi ro và nguy cơ hủy hoại môi trường. Đáy biển bị khoan ở độ sâu vài ki-lô-mét, tài nguyên cát bị bóc tách nhằm chiết xuất một tỉ lệ nhỏ hạt nhựa trong sản xuất dầu mỏ. Hóa chất được bơm vào núi để lấy khí ga, những miệng núi lửa khổng lồ bị đào bới chỉ để bóc tách 0,1% lượng đồng trên một diện tích đất. Những hành động như vậy được xem là cần thiết để duy trì sự sống và là tư tưởng về thành đạt và hạnh phúc mà các nước tư bản đặt ra cho loài người. Ngay cả sự thống trị của hệ thống tư bản cũng không còn là điều phải tranh cãi nữa.

Hệ quả của hành động hủy hoại do chủ nghĩa tư bản thực hiện ở những nơi xa xôi của trái đất – những nơi tồn tại ngoài lò-gíc về tích lũy tư bản không giới hạn – ngày càng được cảm nhận rõ tại các quốc gia ngoại vi của thế giới. Tại những quốc gia này, nhiều gia đình nông dân bị đẩy ra khỏi những vùng đất được xem là sinh ra lợi nhuận cuối cùng và ngày càng rơi vào tình trạng nghèo đói. Cũng chính ở đây, giá lương thực tăng lên đẩy họ vào trạng thái đói khát cùng cực kèm theo tình trạng ấm nóng toàn cầu gây ra chết chóc do hạn hán, sa mạc hóa, bão và lũ lụt. Cuốn sách này không có mục tiêu giải quyết một vấn đề cụ thể nhưng có điểm rõ ràng là biến đổi khí hậu gây ra những hệ quả chết người về kinh tế và xã hội, khiến các cuộc khủng hoảng trở nên trầm trọng, tạo ra các thị trường đầu cơ và hình thành những chu kỳ khủng hoảng liên tục.

Nhìn từ quan điểm này, cuộc khủng hoảng nhiều mặt ở đây có thể ghi nhận là “cuộc khủng hoảng của nền văn minh”. Các phong trào xã hội tại các nước phương Nam không chỉ phản đối sự thống trị của mô hình “tích lũy bằng tước đoạt” mà còn lên tiếng đòi hỏi phải có các mô hình phát triển thay thế cho hệ thống thế giới hiện tại. Đây là vấn đề rất cấp bách do tốc độ hủy hoại hành tinh dưới sức ép của tăng trưởng kinh tế đang diễn ra nhanh chóng trong lúc các thị trường tài chính ngày càng khao khát lợi nhuận trong những không gian nhỏ hẹp. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó các hệ tư tưởng phát triển chính thống lại thất bại do không dành đủ sự quan tâm tới các giới hạn của hành tinh. Đó là năng lực hấp thụ chất thải và ô nhiễm hay giới hạn về tài sản tự nhiên mà hệ thống tư bản chiếm đoạt rồi thải ra. Chủ nghĩa tư bản tiên tục nói với chúng ta về mở rộng phát triển, tăng trưởng kinh tế nhiều hơn và ngày càng đưa ra nhiều giải pháp công nghệ tinh vi để ứng phó thảm họa tự nhiên và khủng hoảng năng lượng. Đi theo cái gọi là “nền kinh tế xanh”, hệ thống tư bản chủ nghĩa xác lập hướng đi cho bước nhảy vọt hiện đại tiếp theo: đó là thương mại hóa tài sản tự nhiên và yêu cầu bảo tồn,

bán quyền phát thải và đầu tư vào năng lượng tái tạo hoặc công nghệ giảm thiểu rui ro ở những nơi họ hứa hẹn mang lại lợi nhuận ngọt ngào cho các thị trường tương lai. Nhưng cũng chính từ trong lòng tư bản chủ nghĩa, mỗi cuộc khủng hoảng là một cơ hội: sẽ có kẻ thua – và có thể ngày càng nhiều kẻ thua – nhưng bản thân hệ thống này có khả năng tự tái tạo và tìm cách khẳng định sự thống trị của nó trước các mô hình phát triển thay thế. Trong bối cảnh toàn cầu đó trùm sao sáng về chính trị ở các nước Mỹ La-tinh lại trở thành một ngoại lệ đặc biệt.

Chỉ riêng ở khu vực Andean (liên minh một số nước Nam Mỹ), bốn trong năm chính phủ đã thể hiện rõ mục tiêu từ bỏ mô hình phát triển tự do mới và tìm cách đặt dấu chấm hết cho quá trình tước đoạt của giới tinh hoa suốt những năm qua. Ba quốc gia là Bô-li-via, Ê-cu-a-đo và Vê-nê-du-ê-la đã cùng nhau xây dựng bản hiến pháp mới. Chính phủ mới ở những quốc gia này giành chiến thắng trong bầu cử là kết quả của một quá trình đấu tranh xã hội kéo dài của những người ‘vô chính phủ’ chứ không phải là cuộc đấu tranh của các đảng chính trị hay phong trào cánh tả truyền thống. Đó là những phong trào xã hội của nông dân nghèo, phụ nữ, người di cư ở đô thị và người bản xứ. Những thành tố này đã nỗ lực chuyển đổi các yêu cầu cơ bản trở thành những yêu cầu toàn diện cho đất nước. Không một chính phủ cấp tiến nào trong số này có xuất xứ từ một đảng chính trị truyền thống, thay vào đó các chính phủ này nhận được sự ủng hộ của những cấu trúc chính trị mới hoặc từ một mô hình thay thế.

Lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ, tầng lớp chính trị mới này đã quan tâm thực sự tới nhu cầu của mình, tới tương lai của đất nước, trong đó có giáo dục, giảm nghèo và cải thiện đời sống nhân dân. Họ cũng là giai cấp đầu tiên đặt ra luật chơi cho các tập đoàn đa quốc gia trước đó chỉ tự quen giúp mình bằng chính nguồn lực và tài sản tự nhiên của các nước. Họ cũng đặt ra những tầm nhìn mới về hội nhập khu vực độc lập hơn rất nhiều so với những sắp đặt do mô hình thuộc địa mới tạo ra. Họ còn đề xuất mô hình phát triển kinh tế thay thế cho mô hình vắt kiệt tự nhiên đã tồn tại suốt hơn 5 thế kỷ, đã biến Mỹ La-tinh thành nguồn cung cấp nguyên liệu thô chỉ để phục vụ sự giàu có của thế giới tư bản.

Cùng với quốc hội của nhân dân ra đời tại ba quốc gia này, tiến trình thay đổi bắt đầu trải qua những khoảnh khắc dân chủ và hiệu quả nhất đồng thời mang đậm dấu ấn tham gia của nhân dân. Nhiệm vụ duy nhất của các quốc hội lúc này là xây dựng một quốc gia mới. Đối với Ê-cu-a-đo và Bô-li-via nhiệm vụ của họ là chuyển đổi quốc gia thành một nhà nước dân tộc thống nhất, đồng nghĩa với sự chuyển đổi trở thành một nhà nước ở giai đoạn hậu thuộc địa nhằm phản ánh đầy đủ sự đa dạng của các dân tộc và mong muốn của người dân. Tuy nhiên quá trình xây dựng hiến pháp hay thực thi các quan điểm hiến pháp mới không thể tránh được sức ép khủng khiếp từ chính quá trình tham gia của các quốc gia này trong hệ thống thế giới hiện đại. Điều này tạo ra sức ép từ cả bên trong và bên ngoài lên nền kinh tế các nước. Sức ép còn tới từ sự kế thừa di sản nặng nề của mô hình nhà nước kiểu thuộc địa, loại trừ những hình mẫu thiết kế, kinh nghiệm thực hành chính sách và cả những kỹ năng cần thiết để hấp thụ năng lực chuyển đổi của xã hội nhằm phục vụ các yêu cầu của quốc gia.

Sau vài năm trải qua quá trình chuyển đổi, các nước như Ê-cu-a-đo, Bô-li-vi-a và Vê-nê-du-ê-la tới nay vẫn được định hình bằng quyết tâm bẻ gãy kỷ nguyên của mô hình



tự do mới dù gặp không ít rủi ro và hạn chế. Theo một số chuyên gia thì các quốc gia này đều đang trải qua xung đột nội bộ nghiêm trọng có thể khiến các tiến trình bị trì hoãn, ít nhất là tại các kỳ bầu cử. Những gì diễn ra ở trung tâm của các cuộc xung đột dẫn chúng ta tới một kịch bản được gọi là “cuộc khủng hoảng của nền văn minh” như đề cập ở phần đầu. Những quan điểm pháp luật và hiến pháp mới như quyền lợi tập thể và lãnh thổ, quyền của người bản xứ tới quyền tham vấn trước, quyền của tự nhiên và tôn trọng *Pachamama* (Mẹ tự nhiên) – tất cả đều đối đầu với nhu cầu ngày càng lớn về nguyên liệu tự nhiên từ các trung tâm quyền lực cả cũ và mới của thế giới. Gia tăng đầu tư xã hội nhằm cải thiện điều kiện giáo dục, y tế và hạ tầng, cuộc đấu tranh vì sự tham gia của người nghèo, tất cả cũng đều cần phải có nguồn lực và đường như chỉ có thể giải quyết bằng cách nhân rộng mô hình khai thác tự nhiên kiểu cũ hoặc ngược lại các nước sẽ phải chấp nhận gánh nợ nước ngoài thêm một lần nữa.

Xung đột xã hội như chúng ta chứng kiến tại Ê-cu-a-đo chính là hệ quả của bộ Luật về nước và Khoáng sản năm 2009 hay xung đột tại Bô-li-vi-a xuất phát từ dự án xây dựng tuyến đường cao tốc đi qua trung tâm công viên quốc gia TIPNIS và lãnh thổ của người bản địa. Các vấn đề này chỉ ra thực tế là những mâu thuẫn sâu sắc có thể cản trở các tiến trình thay đổi đồng thời cho thấy sự chia rẽ từ bên trong các chính phủ cấp tiến. Trong khi có thể phải chờ đợi và mất rất nhiều thời gian để trở thành một khối đồng nhất thì chính phủ các nước lại trở thành chiến trường của những xung đột lợi ích khác biệt và liên minh tranh đấu cho hàng loạt các dự án phát triển quốc gia. Vì lý do này mà đôi khi chính phủ các nước lại đi tới đoạn kết là vi phạm bản hiến pháp vừa sửa đổi, một bản hiến pháp đại diện cho những thành quả chính trị vĩ đại mà họ mới giành được. Để rồi từ đó họ lại đặt chân vào cuộc đối đầu nghiêm trọng kéo theo sự tham gia của rất nhiều người ủng hộ từ cơ sở vốn trước đó đưa họ đến với quyền lực không phải bằng tấm phiếu bầu mà bằng cả một quá trình tích lũy đấu tranh lịch sử.

Chúng ta có thể nói rằng ngày nay trong lòng mỗi phong trào tiến bộ, ở những mức độ khác nhau, một nhóm nhỏ cam kết thực hiện chuyển đổi mạnh mẽ mô hình kinh tế và xã hội ở những quốc gia này chỉ là nhóm thiểu số trong lúc đó những người lãnh đạo lại tìm kiếm phương thức thay đổi thực dụng hơn và có xu hướng ủng hộ một tiến trình giản đơn là hiện đại hóa mô hình chủ nghĩa tư bản.

Dù là như vậy đi chăng nữa thì theo lời của Boaventura de Sousa Santos, đó vẫn là kết quả của chính các tiến trình xây dựng hiến pháp ở những quốc gia này:

“Hiện nay chúng ta đã có những ý tưởng và khái niệm mà 10 năm trước chúng ta không có. Chúng ta không nên đánh giá thấp điều này ví dụ như mô hình *Buen Vivir* (sống khỏe), quan điểm về *Pachamama* (mẹ trái đất), quyền của tự nhiên cũng như quyền về đất đai của người bản địa... Ý tưởng về tài sản không chỉ là của nhà nước hay tư bản cá nhân mà còn có những hình thức sở hữu khác, đây là một chân lý. (...) ở Bô-li-vi-a, ý tưởng về ba hình thái dân chủ: Dân chủ đại diện, Dân chủ tham gia và Dân chủ cộng đồng đều có những lý lẽ của nó và cần được điều phối. Chúng ta có thêm những công cụ mới để khởi động cuộc đấu tranh về tư tưởng”

Ngoài yếu tố nêu trên, Bô-li-vi-a và Ê-cu-a-đo còn được coi là những quốc gia đa sắc tộc. Đây là yếu tố đã được khẳng định trong hiến pháp, từ đó mở ra khả năng rộng lớn để xây dựng những xã hội và thiết chế phi thuộc địa, phản ánh sự đa dạng của cấu trúc xã hội, năng lực tái tạo kiến thức và các kinh nghiệm thực hành chính sách. Theo quan niệm này, cùng với những chỉ trích và phản đối hành động bóc lột của chủ nghĩa tư bản ngày nay, phong trào cánh tả phải nhận lấy nhiệm vụ xây dựng các tư tưởng và tầm nhìn mới đồng thời thách thức những tư tưởng muốn gia nhập đời sống chủ nghĩa tiêu dùng không giới hạn và phải phá bỏ sự thống trị của các tư tưởng này. Chính vì vậy chúng ta cần tạo ra những cuộc tranh luận mới về các khái niệm như hạnh phúc, chất lượng cuộc sống và cần khẳng định rằng tiến trình chuyển đổi sang một thế giới khác là hoàn toàn có thể xảy ra.

### **Nhóm công tác về các mô hình phát triển thay thế**

Với mục tiêu đóng góp cho nhiệm vụ ở trên, Nhóm công tác về các mô hình phát triển thay thế được thành lập tại các nước Nam Mỹ đầu năm 2010. Công việc của Nhóm được điều phối từ văn phòng vùng của Quỹ Rosa Luxemburg đặt tại thành phố Quito. Mục tiêu của nhóm là tập hợp, đoàn kết nam giới và phụ nữ tại tám nước Mỹ La-tinh và các nước châu Âu mặc dù trọng tâm và những đánh giá về các mặt công tác chủ yếu đối với các nước như Ê-cu-a-đo, Bô-li-vi-a và Vê-nê-du-ê-la. Nhóm còn đặt ra mục tiêu kết nối các sản phẩm tri thức trong các lĩnh vực hay trường phái tư duy khác nhau – như sinh thái, phụ nữ, kinh tế phi tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội khoa học, tri thức bản địa tới tư duy phương Tây – để tranh luận về những quan niệm phát triển cũng như tìm cách xây dựng các mô hình phát triển thay thế cho mô hình thống trị hiện tại.

Nhóm công tác còn đại diện cho nỗ lực thực hành kiến thức sinh thái dựa trên bằng chứng tích cực khi không chỉ tập hợp kinh nghiệm của các chuyên gia và các nhà hoạt động xã hội mà còn cả kiến thức nghiên cứu tại các quốc gia thuộc địa và kiến thức văn hóa bản địa. Tất cả những yếu tố này đều đã tồn tại song song với hệ thống cai trị song hành cùng những tư duy tích cực của các học giả đến từ các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Cuốn sách này là sản phẩm đầu tiên của Nhóm công tác trình bày những tranh luận dựa trên các căn cứ và đồng thuận cơ bản như: sau hàng loạt những thay đổi và chiến lược chính trị chúng ta cần vượt qua những giới hạn các mô hình thay thế đã đặt ra trong bối cảnh nhiều vấn đề phát triển đang bị chi phối. Theo quan điểm này, tên của Nhóm công tác “Những mô hình phát triển thay thế” về mặt lịch sử chỉ ra các quan điểm chính trị liên quan trực tiếp tới mục tiêu này và được ghi nhận rất tích cực trong điều kiện các nước Mỹ La-tinh.

Nhìn về mặt biểu tượng, quan niệm về phát triển được kết nối với những hứa hẹn vì thịnh vượng, hạnh phúc và cuộc sống tốt đẹp hơn. Tuy nhiên các thành viên của Nhóm công tác tin rằng quan niệm về phát triển trói buộc chúng ta theo một lối tư duy cụ thể - đó là tư duy của phương Tây, theo kiểu chủ nghĩa tư bản hay mô hình thuộc địa. Chính các quan niệm phát triển này tìm cách đẩy những người bị thiệt thòi đi theo một lối mòn do phe tư bản phương Bắc vẽ ra nhằm mục tiêu lôi kéo họ tham gia vào một đời sống bị thống trị.

Về mặt lịch sử, sau Chiến tranh thế giới thứ II, vốn là một phần của mô hình quan hệ phương Bắc – phương Nam kiểu mới thay thế cho mối quan hệ thuộc địa kiểu cũ, thế giới bắt đầu bị chia rẽ thành nhóm nước phát triển và nhóm nước kém phát triển. Theo lý thuyết của Michael Foucault và những phân tích của Arturo Escobar thì phát triển là một công cụ quyền lực, có thể tổ chức lại thế giới thông qua một loạt công cụ thực hành hay dựa trên nền kiến thức học thuật và có thể tạo ra tính chính danh cho phân chia lao động quốc tế trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. Phát triển được chuyển đổi thành các mục tiêu của chính sách công, được phân bổ ngân sách và hình thành hàng loạt các thiết chế nhằm thúc đẩy các quan niệm phát triển ở cấp cơ sở, quốc gia và quốc tế. Tại các trường đại học, vô số các khóa học được mở ra để đào tạo các chuyên gia phát triển về nông thôn, phát triển bền vững hay phát triển quốc tế. Tại các nước phương Bắc những gì từng được xem là chính sách kinh tế dành cho các nước thuộc địa giờ đây được viết lại bằng thuật ngữ “hợp tác phát triển quốc tế”. Các quan niệm về phát triển trói buộc chúng ta với những bộ công cụ thực hành về kinh tế học, mang tính định lượng và kỹ trị, thể hiện ở những chính sách quản trị trên khắp thế giới tới hành động hủy hoại môi trường và từ đó đẩy con người tiến sát tới các giới hạn của hành tinh. Một kết quả khác của công cụ phát triển này là làm suy giảm giá trị của nhiều mô hình tổ chức cuộc sống và các mối quan hệ xã hội. Hệ thống kiến thức trước đó tồn tại ở các nước phương Nam giờ bị coi là “lạc hậu”. Hệ quả là khi áp dụng những biện pháp như vậy tại các nước kém phát triển lại tạo ra những chủ thể “kém phát triển” ở các nước phương Nam.

Mô hình kinh tế tư bản chủ nghĩa và để án mô hình thay thế ở thế kỷ 20 đều có nguồn gốc từ những quan niệm về phát triển. Chính phủ các nước “xã hội chủ nghĩa hiện thực” ở Đông Âu cùng đa số các nhà tư tưởng cánh tả ở Mỹ La-tinh đều tập trung chỉ trích chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa tư bản nhưng họ lại chấp nhận khái niệm phát triển như một hướng đi “tiến bộ” cho nhân dân. Họ không phân tích các quan điểm phát triển theo cách đây là những công cụ chủ đạo nhằm củng cố và mở rộng chủ nghĩa tư bản cũng như lô-gíc kiến tạo thuộc địa vốn gắn sự thịnh vượng của loài người song hành với năng lực tiêu dùng.

Tuy nhiên, quan niệm này đã thay đổi: từ đầu những năm 1970 những chỉ trích quan trọng về phát triển bắt đầu nổi lên. Trong vài năm gần đây, cùng với cuộc tranh luận về mô hình Buen Vivir (một khái niệm bằng tiếng Tây Ban Nha, tạm dịch là “Sống khỏe”, nhưng có ý nghĩa khác biệt ở Mỹ La-Tinh và trong bối cảnh bản địa), một dòng tư tưởng mới xuất hiện bên ngoài khuôn khổ các trường phái phát triển, kinh tế, hiện đại và các dòng tư duy chủ đạo. Eduardo Gudynas đã giúp chúng tôi tóm tắt lại trường phái tư duy này trong bài viết có tiêu đề “những tranh luận về phát triển và các mô hình thay thế tại Mỹ La-tinh: dẫn giải ngắn không chính thức” in trong cuốn sách này. Chương thứ hai về “những bình luận về phát triển và các mô hình thay thế: nhìn từ thuyết nữ quyền” cũng bổ sung thêm cho các phân tích nhìn theo các quan điểm về giới và phụ nữ trong phát triển.

Cùng với những bình luận học thuật và lý thuyết, còn một loạt phản đối các quan điểm về phát triển để rồi sau đó xuất hiện các mô hình thực hành thay thế trong những điều kiện khác nhau như: lập kế hoạch đời sống, sản xuất nông nghiệp sinh học, mạng lưới

tiếp thị và trao đổi hàng hóa, các mô hình thay thế cho tổ chức cộng đồng và vận động người dân ở đô thị ... Những trải nghiệm này là căn cứ quan trọng cho một triển vọng chuyển đổi thực chất. Một số kinh nghiệm cũng được phản ánh trong công việc của Nhóm công tác về các mô hình phát triển thay thế khi chúng tôi tiến hành thăm dò những kinh nghiệm học tập chuyên sâu.

Cuối cùng, trong vài năm gần đây một số phong trào phản đối xã hội tại Mỹ La-tinh trải qua cái gọi là “chuyển đổi lãnh thổ sinh thái” và tự điều chỉnh cấu trúc xoay quanh việc bảo vệ nguồn tài nguyên và lãnh thổ. Nội dung này được tác giả Maristella Svampa phân tích trong bài viết “mô hình khai thác tài nguyên và những biện pháp thay thế: các quan điểm về phát triển tại Mỹ La-tinh”.

Một nội dung quan trọng khác trong các tranh luận của Nhóm công tác là “những nghịch lý của Mỹ La-tinh”. Điều này chỉ ra thực tế là các chính phủ cấp tiến ở Mỹ La-tinh một mặt tìm cách thể hiện mình như một lực lượng cách mạng, mặt khác lại chấp thuận và thúc đẩy mô hình khai thác tự nhiên – ví dụ tổ chức các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, dầu mỏ và khí ga có qui mô lớn – và xem đây là mô hình phát triển kinh tế cơ bản. Nhóm công tác lập luận rằng, hiện nay điểm quan trọng nhất cần nói tới là các hoạt động phát triển kinh doanh nông nghiệp và năng lượng nông nghiệp hiện đại vì các lĩnh vực này thúc đẩy khai thác tự nhiên bằng cách củng cố mô hình xuất khẩu tự nhiên, gia tăng diện tích đất đai cho sản xuất nông nghiệp và thúc đẩy văn hóa nông nghiệp độc canh.

Một trong những đặc tính khác của mô hình khai thác tự nhiên ở khu vực là việc áp đặt duy ý trí mô hình này nhằm củng cố và phát triển các nền kinh tế, tiếp tục tập trung sản xuất hàng hóa cơ bản dựa trên mô hình kinh tế cô lập. Đây là mô hình ít có liên kết quốc gia hoặc địa phương, có sự hiện diện chủ đạo của các công ty đa quốc gia vốn chịu rất ít chịu trách nhiệm về thuế bất chấp các sáng kiến quốc hữu hóa được thực thi trước đó. Alberto Acosta chỉ ra trong bài viết của mình “mô hình khai thác tài nguyên và khai thác tài nguyên kiểu mới: hai mặt của một lời nguyền cũ”, đây là mô hình sản xuất tạo ra giá trị sản phẩm nhưng không tính toán các chi phí môi trường và xã hội. Những chi phí này được loại trừ và do xã hội gánh chịu mà không hề có được bất kỳ quyền lợi dân chủ nào trong thế giới của các tập đoàn đa quốc gia. Acosta phân tích mối quan hệ chặt chẽ tồn tại ở Mỹ La-tinh giữa các mục tiêu phát triển với các mục tiêu khai thác tự nhiên cũng như các hệ quả chính trị và xã hội của mối quan hệ này.

Tìm hiểu sâu hơn cuộc tranh luận về nghịch lý Mỹ La-tinh, Edgardo Lander và Ulrich Brand phân tích về vai trò của nhà nước trong toàn bộ tiến trình thay đổi, vốn diễn ra ở Bô-li-via, Ê-cu-a-đo và Vê-nê-đu-ê-la bằng cách phục hồi vai trò quản lý và quản trị của nhà nước. Tuy nhiên mô hình này không thực sự đem lại kết quả như mong muốn, đó là bỏ qua được mô hình phát triển đã kế thừa. Một chính phủ được thừa hưởng tính chính danh cao không đồng nghĩa là quốc gia đó thay đổi được hệ thống tư duy thuộc địa của mình. Những tranh luận của Nhóm công tác đã khuyến nghị nhiều lần về việc phải làm rõ sự khác biệt giữa các mô hình quản trị nhà nước ngày nay ở cả ba quốc gia với những đề án chuyển đổi nhằm hướng tới xây dựng một xã hội cho giai đoạn hậu phát triển. Vậy đâu là mô hình chuyển đổi được kỳ vọng và có thể diễn ra trong khuôn khổ một quốc gia đa sắc tộc và đâu là những triển vọng phát triển cần có? Liệu những

chuyển đổi này có thể diễn ra từ bên trong quốc gia đó hay không? Liệu các quốc gia dựa vào khai thác, tước đoạt tài nguyên có thể trở thành những công cụ hoặc nhân tố thay đổi hay không? Chính quyền nhà nước phải đa dạng như thế nào? Thành tố đa dạng nào trong hệ thống chính quyền sẽ ủng hộ các tiến trình thay đổi và điều gì cản trở các tiến trình thay đổi này?

Vì nhà nước đóng vai trò chính trong toàn bộ quá trình thay đổi ở các nước, điểm quan trọng là phải phân tích được những tranh luận đang diễn ra và những lợi ích nào đang áp đặt lên các chính phủ. Phần cuối của cuốn sách tìm cách chỉ ra hướng đi cho các mục tiêu chuyển đổi, hướng tới xây dựng những mô hình thay thế bằng cách lấy tư tưởng về Buen Vivir hay Vivir Bien như một mô hình hoàn hảo do tác giả Raúl Prada của Bô-li-via trình bày. Theo đúng nghĩa của những chỉ trích đối với các quan niệm về phát triển, mô hình Buen Vivir được xem như một chuyển đổi đang định hình, có thể đem lại những triển vọng văn minh với các hình thức cuộc sống mới có mục tiêu phá bỏ những ranh giới của tư duy hiện tại, đánh giá lại cơ sở ý thức hệ của lịch sử phát triển và thuyết tiến bộ chính thống. Mô hình Buen Vivir diễn ra từ hành động của các cá nhân là một phần của cộng đồng và liên quan trực tiếp đến để án chính trị thoái thuộc địa và các hình thái giai cấp. Song hành với những quan điểm này, Nhóm công tác nhấn mạnh yêu cầu phải tư duy về một loạt khả năng khác nhau trong mô hình Buen Vivir, đánh giá những kinh nghiệm cụ thể như sự đa dạng về bản sắc, bối cảnh và những điều kiện cụ thể của một quốc gia. Bài viết của Elisa Vega là ví dụ minh họa cho quan điểm này vì bà là một phụ nữ bản xứ, có nhiều kinh nghiệm xây dựng chính sách công khi làm việc cho Văn phòng về các vấn đề giai cấp thuộc Văn phòng thứ trưởng phụ trách các vấn đề giải phóng thuộc địa tại Bô-li-via.

Cuối cùng, trong khuôn khổ những mong muốn, tác giả Eduardo Gudynas theo đuổi mục tiêu tạo ra các bước chuyển đổi khả thi trong bài viết “Chuyển đổi thời kỳ hậu khai thác tự nhiên: các định hướng, lựa chọn và lĩnh vực hành động”. Ông đề xuất một chiến lược chuyển đổi từng bước thoát khỏi mô hình khai thác tự nhiên bằng một hướng đi gồm nhiều giai đoạn, từ giai đoạn khai thác tới mức cạn kiệt hiện nay sang một giai đoạn chuyển đổi trung gian mà ông gọi là “khai thác có ý nghĩa” để từ đó tiến tới giai đoạn cuối cùng là chỉ khai thác nguồn tài nguyên khi thật cần thiết.

Cuốn sách này là sản phẩm đầu tiên nhằm góp phần vào quá trình xây dựng các mô hình thay thế cho phát triển – một hướng đi mà chúng tôi chia sẻ ngày càng nhiều với các nhà hoạt động xã hội ở Mỹ La-tinh vì họ là những người ý thức rõ nhu cầu phải tìm ra lối thoát cho cuộc khủng hoảng văn minh hiện nay.

Một trong những thách thức quan trọng mà Nhóm công tác đã tranh luận và muốn làm rõ trong các ấn phẩm tương lai là làm sao để xây dựng được các mô hình thực hành theo mô hình Buen Vivir ở các vùng đô thị vì đây là nơi có đông dân cư sinh sống và là pháo đài của lối sống bị chủ nghĩa tư bản chi phối.

Nhiệm vụ phải phát triển các mô hình và tìm ra những hướng đi mới thực sự là một thách thức cho phong trào cánh tả khi sức mạnh lịch sử của cánh tả chỉ là những kinh nghiệm chỉ trích, phản biện và xu hướng gắn với những quan điểm tiêu cực, chia rẽ và tự phân lập. Tuy nhiên, ở giai đoạn bước ngoặt này, chúng ta cần thống nhất mọi nỗ lực,

tìm kiếm các nguồn sức mạnh thay vì tập trung chỉ ra những yếu kém của phía bên kia để chúng ta cùng nhau tư duy về những điều dường như là không thể.

## **Chú giải**

1. Miriam Lang là giám đốc Văn phòng khu vực Nam Mỹ của Quỹ Rosa Luxemburg. Bà có bằng Tiến sĩ xã hội học tại trường Đại học tự do Berlin, chuyên về nghiên cứu giới và bằng Thạc sĩ về nghiên cứu Mỹ La-tinh. Bà có nhiều kinh nghiệm làm việc với các tổ chức phụ nữ và người bản xứ ở Mỹ La-tinh.

2. Một ví dụ là nhiều thành viên Quốc hội Ê-cu-a-đo cho biết Luật khoáng sản năm 2009 vi phạm hiến pháp năm 2008 dù Tòa án hiến pháp đã tuyên bố là hợp hiến vào năm 2010 nhưng phải theo những điều kiện nhất định đồng thời yêu cầu chính phủ phải tham vấn trước khi ban hành luật.

3. Phỏng vấn với Boaventura de Sousa Santos trong chương trình “El cuento de la economía verde” (América Latina en Movimiento, tháng 9 và 10 năm 2011, Quito, Ê-cu-a-đo).

4. Xem những tác phẩm của Foucault về công cụ quyền lực cũng như Arturo Escobar trong cuốn: “Thách thức phát triển: Sự hình thành và biến mất của Thế giới Thứ ba” (Nhà xuất bản Princeton, 1995).



# Tranh luận về phát triển và các mô hình thay thế ở Mỹ La-tinh: dẫn lược vắn tắt không chính thức

Eduardo Gudynas<sup>1</sup>

Ba mươi năm trước, Celso Furtado, nhà kinh tế học người Bra-xin, đã cảnh báo rằng quan niệm về phát triển là một bí ẩn vì nó chỉ tập trung vào ‘những mục tiêu trừu tượng như đầu tư, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế’. Những mục tiêu tương tự được nghe thấy đâu đó tại Mỹ La-tinh từ các trung tâm chính trị khác nhau khiến cho vấn đề càng rõ ràng ở chỗ phát triển vẫn chỉ là một khía cạnh mờ. Furtado nói thêm rằng phát triển kinh tế, vốn được hiểu theo tư tưởng “một ngày nào đó người nghèo sẽ được hưởng cuộc sống tương tự như người giàu của ngày hôm nay” sẽ đơn giản là “không thể trở thành hiện thực” (Furtado, 1975). Furtado nêu thêm, ý tưởng về phát triển được sử dụng nhằm “huy động người dân ở các vùng khác nhau, thuyết phục họ chấp nhận những hy sinh lớn lao, chính thức hóa mục tiêu phá hủy các nền văn hóa lâu đời, giải thích và bắt buộc người dân phải hiểu về yêu cầu hủy hoại môi trường đồng thời dẫn giải cho những quan điểm phụ thuộc càng ngày càng củng cố bản chất lừa lọc của hệ thống sản xuất”. Bộ mặt này của quan niệm về phát triển tồn tại cho tới tận đầu thế kỷ 21.

Những cảnh báo này và nhiều cảnh báo khác cho chúng ta thấy khái niệm phát triển, những công cụ và dấu chấm hết của quan niệm này đã được thảo luận liên tục tại Mỹ La-tinh. Bài viết này là đóng góp vào cuộc thảo luận đó, nó có mục tiêu đánh giá một số trường phái tư duy từ đó xem xét những vấn đề trong phát triển và các mô hình thay thế đang được thảo luận. Bài viết này không phải để phân tích thấu đáo các quan điểm khác nhau mà chỉ kiểm chứng những quan điểm có ảnh hưởng nhất ở Mỹ La-tinh trong một giai đoạn nhất định nhất là những vấn đề liên quan tới các mô hình thay thế. Đây cũng là bản phân tích không chính thức vì sẽ có nhiều nghiên cứu sâu hơn về quan điểm phát triển nhìn từ góc độ của một hệ tư tưởng.

## Xây dựng ý tưởng phát triển

Nghĩa thông thường nhất của khái niệm “Phát triển” là chỉ ra những tiến bộ và tiến triển về kinh tế và xã hội. Do đó, trong số các nghĩa này, từ điển Oxford định nghĩa “Phát triển là trở nên lớn hơn, rộng hơn và trưởng thành hơn, biến một điều gì đó trở nên năng động và rõ nét hay có thể giống như tiến trình đô thị hóa”. Từ điển của Học viện hoàng gia Tây Ban Nha định nghĩa phát triển theo quan điểm kinh tế, được hiểu “là quá trình tiến bộ của một nền kinh tế hướng tới các tiêu chuẩn cuộc sống cao hơn”. Trong lúc khái niệm này được sử dụng để chỉ về con người thì nó lại được định nghĩa là sự tiến bộ, thịnh vượng, hiện đại và tăng trưởng về kinh tế, văn hóa, chính trị và xã hội. Khái niệm này còn dùng trong các lĩnh vực khác và thường xuyên được sử dụng trong lĩnh vực sinh học như để chỉ ra các giai đoạn tăng trưởng hay trưởng thành của một thực thể sống. Trong chính trị và khoa học xã hội, khái niệm phát triển chỉ ra một loạt các vấn đề thực hành và học thuật. Có cả các tổ chức ghi rõ khái niệm này theo tên như Ngân hàng phát triển liên châu Mỹ - IDB. Tuy nhiên, ý nghĩa thông thường của



khái niệm phát triển và cái gọi là “kinh tế phát triển” nói riêng đã có giá trị tức thời từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, khi đó những ý tưởng về phát triển được kẻ vẽ, được chống lưng bởi các lý thuyết kinh tế và trình bày như những biện pháp đối phó với thách thức nghèo đói và phân chia của cải. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy xuất hiện sự chia rẽ, hình thành nên nhóm nước phát triển và đang phát triển (trong đó có các nước Mỹ La-tinh). Trong phát biểu của mình ngày 20 tháng 01 năm 1949, Tổng thống Hoa Kỳ Harry Truman nói “các nước kém phát triển” ở phương Nam cần đi theo bước chân của các quốc gia công nghiệp hóa”. Câu nói này thường được trích dẫn như một ví dụ điển hình về sự hình thành của mô hình phát triển (Esteve, 1992). Cũng từ đó ý tưởng phát triển thường được gắn chặt với yêu cầu về tăng trưởng kinh tế. Hệ quả của quan niệm này là phát triển con người bị để sang một bên, ít quan trọng hơn vì bầu không khí chung cho rằng bất bình đẳng và nghèo đói cơ bản có thể được giải quyết bằng những biện pháp kinh tế. Những ý tưởng này được đề cập trở lại trong tác phẩm của các nhà tư tưởng lớn như Michal Kalecki, John Maynard Keynes và Nicholas Kaldor, những người bảo vệ quan điểm về sự tiến bộ. Do sự gắn kết giữa hiện đại và tiến bộ trở nên rõ ràng và hiện hữu ở các nước Mỹ La-tinh từ thế kỷ 19, những ý tưởng về phát triển cũng dễ dàng tìm được vị trí của nó để đại diện cho cái gọi là cuộc cách mạng về kinh tế và xã hội.

Tới thế kỷ 20, những khái niệm về phát triển đã không thể được phân biệt rạch ròi ngoài quan điểm chính là tăng trưởng kinh tế, do đó cả hai khái niệm này được sử dụng lẫn nhau như một từ khóa chung (Lewis, 1976). Tăng trưởng kinh tế được xem là diễn ra trong một loạt giai đoạn như Rostow miêu tả (năm 1961), theo đó các nước lạc hậu phải được các nền kinh tế tiến bộ hơn truyền cảm hứng và đi theo như một hình mẫu. Đối với các tác giả này, vấn đề mấu chốt phải là tăng trưởng kinh tế chứ không phải là phân phối thu nhập. Hệ thống tư duy này dẫn tới việc củng cố và áp dụng nhất quán các chỉ số như tổng sản phẩm quốc nội và biến chỉ số này thành một mục tiêu. Do đó vào giữa thế kỷ 20, những ý tưởng về phát triển trước đó được gia cố, tiếp tục trở thành một cuộc cách mạng kinh tế chính thống, được thực hiện bằng cách tận dụng tài nguyên và dẫn dắt bởi nhiều phiên bản khác nhau về lý thuyết lợi nhuận và hiệu quả kinh tế cũng như có mục tiêu áp đặt lối sống phương Tây (Bustelo, 1998; Unceta, 2009).

### **Những cảnh báo sớm và chỉ trích về quan điểm phụ thuộc**

Đúng vào lúc những ý tưởng về phát triển được nhân rộng thì cũng là lúc các chỉ trích bắt đầu xuất hiện. Trong khuôn khổ Liên hiệp quốc, báo cáo “Một thập kỷ Liên hiệp quốc: những đề xuất hành động” (1962) nhấn mạnh yêu cầu phải tách biệt giữa phát triển với tăng trưởng kinh tế, giữa đánh giá định tính với đánh giá định lượng và mở rộng khái niệm phát triển bao hàm cả các vấn đề văn hóa, xã hội chứ không chỉ về kinh tế.

Trong thế giới học thuật, một số nghiên cứu phân biệt cũng được xây dựng trong giai đoạn từ 1965 tới 1969 khi tác giả E.J. Mishan xuất bản một tài liệu phân tích kinh điển thu hút sự chú ý tới cái gọi là “hiệu ứng tràn ly” của tăng trưởng kinh tế như gia tăng quá trình đô thị hóa, tình trạng di dân và số lượng phương tiện trên đường phố

(Mishan, 1983). Sau đó chúng ta có thêm các ấn phẩm cảnh báo như nghiên cứu của Galbraith (năm 1992) về sự giàu có và của Hirsch (năm 1976) ghi nhận những giới hạn xã hội của tăng trưởng kinh tế. Những cảnh báo ban đầu này cũng tới Mỹ La-tinh mặc dù sự quan tâm trong khu vực lúc này đang tập trung vào cuộc tranh luận do Raúl Prebisch khởi xướng. Tư tưởng của Raul Prebisch được biết đến như một trường phái cấu trúc luận, đặt trọng tâm vào các cấu trúc không đồng nhất của các nền kinh tế Mỹ La-tinh, trong đó những lĩnh vực phát triển hơn tồn tại song hành với các lĩnh vực lạc hậu và nhỏ lẻ. Các nền kinh tế này chuyên xuất khẩu một số mặt hàng cơ bản mặc dù cũng có một số khu vực khác có trình độ phát triển độc lập và hiện đại. Điều này tạo ra những tranh luận mới về nghịch lý giữa một bên là trung tâm do các nước công nghiệp kiểm soát và bên kia là ngoại vi thuộc về các nước đang phát triển (Rodríguez, 2006). Lý thuyết này rất có tầm ảnh hưởng và giải thích những chiến lược khác như có thể thay thế nhập khẩu hàng hóa bằng các biện pháp sản xuất công nghiệp trong nước, đồng thời nhấn mạnh rằng quan điểm phát triển quốc tế có ý nghĩa quan trọng vào thời điểm đó.

Trong những năm sau này chúng ta có thêm một nghiên cứu khác với tên gọi là lý thuyết phụ thuộc. Đối với lý thuyết này, xuất phát điểm là nhận định về tình trạng kém phát triển không phải là giai đoạn có trước phát triển mà là hệ quả của quá trình phát triển. Ở góc độ nào đó, thì đây là hệ quả của mô hình xâm chiếm thuộc địa và mô hình đế quốc, coi chủ nghĩa tư bản và những nghịch lý về thương mại quốc tế chính là lời giải cho các vấn đề bất bình đẳng diễn ra. Trên thực tế chủ nghĩa tư bản được xem như một chiếc phanh kim hãm sự tiến bộ. Lý thuyết phụ thuộc lan rộng ở nhiều mức độ khác nhau (Bustelo, 1998) tùy thuộc vào điều kiện quốc tế hay điều kiện lịch sử và chính trị cụ thể (diễn hình trong số này có nghiên cứu của Gunder Frank, 1970; Furtado, 1964; Cardoso và Faletto, 1969). Trong lúc kinh tế học phát triển truyền thống không đánh giá được đầy đủ điều kiện lịch sử hoặc các mối quan hệ quyền lực thì lý thuyết phụ thuộc lại đi tiên phong nghiên cứu các khía cạnh này.

Mặc dù tất cả các quan điểm không chính thống đều chỉ trích mạnh mẽ hướng đi của các quan niệm về phát triển, thì một số quan điểm vẫn nhắc lại những tư tưởng căn bản về vai trò của tăng trưởng kinh tế và coi đây là thể hiện tiến bộ về vật chất. Nói chung, các quan điểm này chỉ ra vai trò to lớn của mô hình công nghiệp hóa đồng thời kêu gọi hiệu quả trong khai thác tài nguyên. Các cuộc tranh luận cũng tập trung vào những chủ đề như phân bổ lợi ích, nghịch lý trong quan hệ quốc tế giữa các quốc gia và sở hữu phương tiện sản xuất... Những điểm không có trong các cuộc thảo luận lại chính là quan niệm về “tiến bộ”, “lạc hậu”, “hiện đại” hay “văn minh” hay yêu cầu sử dụng lợi thế về tài nguyên của Mỹ La-tinh để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đây là những lý do giải thích vì sao các khuyến nghị về mô hình phát triển thay thế tiếp tục xem tiến bộ kinh tế là một trọng tâm trong lúc các cuộc tranh luận cũng tập trung vào những biện pháp tốt nhất nhằm đạt được sự tiến bộ.

## Sinh thái và giới hạn của tăng trưởng

Trùng với thời điểm diễn ra những tranh luận xung quanh thuyết phụ thuộc, các cảnh báo về môi trường bắt đầu gióng lên ngày càng lớn với sự ra đời của một báo cáo năm 1972 có tên gọi “*Những giới hạn của tăng trưởng*” (Meadows et al., 1972) do cơ quan nghiên cứu thuộc Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) thực hiện và được Câu lạc bộ Rome tài trợ. Đây không phải là báo cáo về tình trạng môi trường mà có mục tiêu phân tích các xu hướng tăng trưởng toàn cầu như dân số thế giới, tiến trình công nghiệp hóa, sản xuất lương thực và khai thác tài nguyên. Báo cáo này bàn về ý tưởng chính của phát triển là tăng trưởng kinh tế liên tục. Bằng cách mô hình hóa các xu hướng, báo cáo trình bày các phát hiện là “giới hạn của tăng trưởng trên hành tinh sẽ tới ngưỡng trong vài trăm năm tới” và “kết quả này sẽ diễn ra bất ngờ đi cùng với giảm tỉ lệ dân số và năng lực sản xuất công nghiệp không thể kiểm soát” (ibid. 1972). Báo cáo này hoàn toàn trung lập, không đi sâu vào những vấn đề địa chính trị nhưng trình bày rõ ràng các xu hướng như gia tăng dân số, mức độ công nghiệp hóa, ô nhiễm, suy giảm tài nguyên, nguồn lực... các yếu tố thách thức giới hạn của hành tinh. Báo cáo cũng khẳng định mục tiêu tăng trưởng kinh tế liên tục là hoàn toàn không thể thực hiện được. Vào thời điểm đó, những kết luận này có tác động vô cùng lớn. Một trong những trụ cột của kinh tế học phát triển chính thống đã bị tấn công. Chính vì vậy, bản báo cáo cũng bị công kích từ nhiều phía, cả cánh tả và cánh hữu, bị lên án là mang tư tưởng tân Malthusia, phủ nhận vai trò của khoa học và công nghệ tạo ra những nguyên liệu thay thế cho nguồn lực cạn kiệt hay để ứng phó với tình trạng suy giảm nguồn lực. Bản báo cáo còn bị xem là tuyên ngôn giảm lược của tư tưởng phát triển kiểu tư sản và đế quốc.

Rất nhiều học giả cánh tả ở Mỹ La-tinh cũng cảm thấy bị thách thức bởi nội dung bản báo cáo. Theo quan điểm của họ, báo cáo này tấn công những khía cạnh được các học giả cho là tích cực như hiện đại hóa, sử dụng tài nguyên sinh thái ở Mỹ La-tinh và quan điểm hữu ích về tăng trưởng kinh tế.

Một số học giả tập hợp lại và tổ chức phản công. Họ trình bày quan điểm của mình dưới dạng một mô hình thay thế, thể hiện trong cuốn sách *Thảm họa hay Xã hội mới: mô hình thế giới kiểu Mỹ La-tinh* do Quỳ Bariloche điều phối thực hiện dưới sự lãnh đạo của Amílcar O. Herrera và được xuất bản bằng tiếng Tây Ban Nha năm 1975. Trong tài liệu này, mô hình ở Mỹ La-tinh trong tương lai được trình bày rõ ràng và tiếp tục khẳng định những vấn đề của phát triển là “không chỉ mang tính thực tế mà còn mang tính chính trị, xã hội, dựa trên phân bổ quyền lực không công bằng, ở cả góc độ quốc tế và trong lòng các quốc gia này.” Mô hình này đưa ra một giải pháp là “cần có một xã hội căn bản mang tính xã hội chủ nghĩa, dựa trên sự tham gia công bằng và đầy đủ của con người trong các quyết định của xã hội”, trong đó tiêu dùng hàng hóa và tăng trưởng kinh tế phải được quản lý phù hợp với các điều kiện về môi trường (Herrera, 1975). Mô hình này cũng có những điểm tiến bộ như nó phủ nhận mô hình phát triển mà các nước giàu có theo đuổi. Tuy nhiên mô hình này đặt yêu cầu bảo vệ môi trường ở vào giai đoạn sau của phát triển khi các điều kiện sống của con người được đáp ứng ở mức có thể chấp nhận. Mô hình này cũng đề xuất một số quan điểm thay thế gây tranh cãi như sử dụng rộng rãi năng lượng hạt nhân hay ưu tiên những vùng diện tích rộng lớn của thiên nhiên hoang dã cho sản xuất nông nghiệp mà không cần tính toán tác động

đối với đa dạng sinh học. Cuốn sách cũng bảo vệ quan điểm tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá và tin rằng có thể tìm được những giải pháp công nghệ để giải quyết các tác động tiêu cực. Như vậy ví dụ về những mô hình phát triển kiểu Mỹ La-tinh cần được chúng ta quan tâm, chú ý vì có một số thành tố xuất hiện trở lại trong chính sách của các chính phủ tiến bộ những năm sau này.

## **Thoái bỏ mô hình phát triển, những bất cập và sự đa dạng**

Song song với những tranh luận về giới hạn sinh thái của tăng trưởng kinh tế, các quan điểm phản biện khác cũng tìm cách phục hồi các khía cạnh kinh tế và xã hội trong các tư tưởng về phát triển. Một bài viết làm sáng tỏ một loạt phép tiếp cận chính là “Tuyên ngôn Cocoyoc” của tác giả Barbara Ward (UNEP/UNCTAD, 1974). Bài viết khẳng định có nhiều cách để đi đến phát triển và mục tiêu của phát triển là thay đổi phương thức phân phối của cải cũng như đáp ứng các nhu cầu cơ bản nhất. Đi cùng với quan điểm này là gợi ý ‘về một mô hình phát triển khác’ của Quỳ Dag Hammarskjöld của Thụy Điển đưa ra (năm 1975). Mô hình này khẳng định cần phân biệt phát triển với tăng trưởng kinh tế, đồng thời lập luận mục tiêu của mô hình là xóa bỏ nghèo đói và bảo đảm đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người. Các luận cứ bổ sung cho “mô hình phát triển khác” theo hướng này còn được nhận định là xuất phát từ tính tự chủ và cộng sinh (được xác định từ trong lòng các xã hội khác nhau). Những ý tưởng thảo luận kiểu này dù không bắt buộc thực hiện nhưng sau đó cũng được chấp nhận và lồng ghép trong quá trình xuất bản báo cáo đầu tiên về Chỉ số phát triển con người HDI năm 1990. Báo cáo này lấy cảm hứng từ tác phẩm “Những nguồn năng lực” của giáo sư Amartya Sen nhấn mạnh tới tiềm năng và năng lực của con người để làm những điều cần thiết. Những quan điểm phát triển này gây ra ảnh hưởng lớn ở Mỹ La-tinh và sau đó trở thành mô hình nền tảng. Đóng góp quan trọng nhất chính là khái niệm “phát triển có quy mô về con người” được sử dụng rộng rãi bởi nhà kinh tế học người Chi-lê, Manfred Max-Neef. Khái niệm này dựa trên ba quan điểm: Phát triển cần tập trung hơn vào con người so với các chủ thể khác; những công cụ thỏa mãn nhu cầu cần phải được xác định; và nghèo đói là một khái niệm kép phụ thuộc hoàn toàn vào các nhu cầu chưa được đáp ứng (Max-Neef et al., 1993). Tuy nhiên, một số chuyên gia phân tích khác trong những năm 1980 lại chọn cách tư duy riêng về phát triển theo quan điểm “tự chủ”, theo đó họ nhấn mạnh tới năng lực, nguồn lực địa phương và lấy cảm hứng từ quan điểm của tác giả Johan Galtung (năm 1985). Theo quan điểm về tự chủ, những kết quả tích cực cần được tận dụng từ ở địa phương và cần ngăn chặn khả năng chuyển giao các yếu tố ngoại lai tiêu cực. Một số quan điểm này tái xuất hiện trong khái niệm “Phát triển tương đồng” mặc dù trường phái tư duy này chỉ tạo ra ảnh hưởng nhất định ở Mỹ La-tinh (ngày nay có thể thấy trong các hoạt động thực hành nông nghiệp quy mô nhỏ của mạng lưới COMPAS). Quan niệm về Phát triển tương đồng còn được chính phủ của Tổng thống Hugo Chavez áp dụng nhất quán như thúc đẩy phát triển các thị trường lương thực trong nước.

Cuối cùng, điểm cần chú ý là từ cuối những năm 1990, những câu hỏi đặt ra trong lĩnh vực kinh tế sinh thái bắt đầu có giá trị. Đây là một thuyết học thuật rộng và đa dạng. Cũng từ đây chúng ta thấy nổi lên những chỉ trích liên tục đối với những ảnh hưởng

tăng trưởng kinh tế. Nhà kinh tế học Herman Daly là một trong những nhân tố “vô chính phủ” trong các cuộc tranh luận này. Đã có rất nhiều bài viết của ông được xuất bản rộng rãi bằng tiếng Tây Ban Nha (Daly và Cobb, 1993).

### **Sự xuất hiện và tính đa dạng của quan điểm “phát triển bền vững”**

Trong khi những cuộc tranh luận của những năm 1970 về môi trường và phát triển tiếp tục diễn ra thì phiên bản đầu tiên của khái niệm “Phát triển bền vững” xuất hiện lần đầu vào những năm 1980. Khái niệm “Bền vững” bắt nguồn từ quan niệm sinh học dân số vốn được hiểu là khả năng khai thác hoặc gặt hái các nguồn lực tái sinh với điều kiện không vượt quá giới hạn về tái tạo các nguồn năng lượng. Quá trình khai thác nguồn lực phải tập trung trực tiếp cho đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người và bảo đảm chất lượng cuộc sống. Đây là các mục tiêu khác với quan niệm về tăng trưởng đơn thuần. Phép tiếp cận theo tư duy này bắt đầu xuất hiện trong báo cáo thứ nhất về “Chiến lược bảo tồn thế giới” năm 1980 (IUCN, UNEP và WWF, 1981). Theo báo cáo này lồng ghép vấn đề môi trường trong khung khái niệm của thuật ngữ “Phát triển” một cách đơn thuần là hoàn toàn không thể. Do đó cần định nghĩa lại bản chất của khái niệm này. Bước đi tiếp theo được thực hiện trong Hội nghị của Ủy ban về môi trường và phát triển thế giới do Liên hiệp quốc tổ chức. Trong báo cáo cuối cùng có tên gọi “Tương lai chung của chúng ta” Hội nghị đặt ra một khái niệm sau này được trích dẫn phổ biến là “Phát triển bền vững”.

Cho dù khái niệm này được trích dẫn như một cam kết đối với các thế hệ tương lai nhưng nội dung của nó lại rất dài và phức tạp (WCED, 1988) và phải phân tích kỹ lưỡng.

Thứ nhất, cùng với các đề xuất mô hình thay thế ở thời điểm đó, báo cáo này kêu gọi các mục tiêu “phát triển” hướng tới đáp ứng nhu cầu của con người và mở rộng phạm vi để trở thành cam kết đối với các thế hệ tương lai. Thứ hai, báo cáo thừa nhận sự tồn tại của các giới hạn và mọi thứ đã tiến sát ranh giới tư duy như đã cảnh báo trong báo cáo của Câu lạc bộ Rome. Tuy nhiên giới hạn ở đây lại khác với các giới hạn không rõ ràng (như giới hạn hiện hữu của hệ sinh thái) hay những giới hạn linh hoạt do hoàn toàn phụ thuộc vào con người (theo điều kiện của công nghệ hoặc cấu trúc tổ chức xã hội). Cuối cùng, định nghĩa này tiến gần sát với quan niệm về góc xoay hình chữ U: Phát triển bền vững phải hướng tới tăng trưởng kinh tế. Do đó mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và bảo tồn môi trường hay môi trường và kinh tế sẽ biến mất. Một lần nữa quan điểm này lập luận rằng phát triển là nói tới yếu tố tăng trưởng kinh tế còn bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trở thành một điều kiện cần thiết cho mục tiêu này. Những gì trước đây được coi là có ý nghĩa hoàn toàn trái ngược thì nay lại trở thành các yếu tố phụ thuộc lẫn nhau.

Theo bản báo cáo này, quan niệm về bền vững được khái quát hóa và mang tính đa chiều: từ đây có thể gọi ra một loạt ý nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, nếu đem áp dụng các quan điểm này có thể dẫn tới các tính chất phát triển rất khác nhau. Đây là lý do giải thích tại sao có lập luận cho rằng định nghĩa về phát triển bền vững nêu trong báo cáo

là mâu thuẫn với chính nó dù theo nghĩa hẹp không phải là phép tu từ (gồm hai nghĩa trong cùng một từ). Điều quan trọng là cách mà các thành tố ở bên trong khái niệm kết nối với nhau trong tổng thể một định nghĩa. Có một lô-gíc bên trong báo cáo của Ủy ban về môi trường và phát triển, bắt đầu bằng cách đặt vấn đề và cách hiểu cụ thể đối với những giới hạn và hợp phần cấu thành được kết nối với nhau. Lô-gíc tương tự cũng xuất hiện vài năm sau đó khi một phiên bản khác của báo cáo được xuất bản tại Mỹ Latinh với chủ đề “Nghị trình riêng chúng ta” (CDMAALC, 1990). Trong khuôn khổ báo cáo này việc giới hạn quan niệm bền vững với các yếu tố kinh tế bị phản đối trên một số khía cạnh. Báo cáo “Chiến lược bảo tồn môi trường thế giới” lần thứ hai xuất bản năm 1991 đã giải quyết những hạn chế trong báo cáo của tác giả Brundtland nhưng chưa thật đầy đủ. Báo cáo này cảnh báo “Tăng trưởng bền vững” là mâu thuẫn về mặt khái niệm: Không có gì hiện hữu mà lại tăng trưởng mãi mãi”. Theo đó báo cáo này gọi ý một định nghĩa mới về quan niệm bền vững, ngắn hơn và mang ý nghĩa sinh thái chính xác hơn, đó là “cải thiện chất lượng cuộc sống con người đồng thời duy trì cuộc sống phù hợp với năng lực hỗ trợ của hệ sinh thái”. Khái niệm này được mở rộng trên một số lĩnh vực đặc biệt là những kêu gọi thay đổi về đạo đức (IUCN, UNEP và WWF, 1991).

Nằm ngoài khuôn khổ cuộc tranh luận này, có nhiều ý nghĩa và quan niệm về phát triển bền vững cho phép khái niệm này được áp dụng theo nhiều cách khác nhau từ các chiến dịch vận động công chúng tới tố cáo chủ nghĩa tư bản. Quan điểm này diễn ra thành công tới mức cụm từ “bền vững” được mở rộng hơn cả khái niệm sinh thái và gắn chặt với cụm từ phát triển. Ngày nay chúng ta thấy khái niệm này được sử dụng một cách kỳ lạ như “bền vững xã hội” hay “tăng trưởng kinh tế bền vững”.

## **Lùi bước và phản kháng**

Cuối những năm 1980, sự sụp đổ của mô hình “chủ nghĩa xã hội hiện thực” tại Đông Âu dẫn tới những lựa chọn trước đó đã từng bị đánh giá là các mô hình thay thế không hiệu quả. Cùng thời điểm này, những chính sách kinh tế tự do và bảo thủ kiểu mới bắt đầu hình thành tại Mỹ Latinh. Đây cũng là những năm tháng mà cải cách thị trường, chính sách Đồng thuận Washington và trào lưu tư nhân hóa diễn ra mạnh mẽ. Hàng loạt mô hình thay thế bị thu hẹp lại. Những trào lưu mới diễn ra trên khắp lục địa, nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của giới tinh hoa và sự chấp nhận của giới học thuật. Các cuộc thảo luận về phát triển lúc này trở nên vô nghĩa vì theo quan niệm chung thì thị trường sẽ tự tái tạo quá trình phát triển. Qui hoạch và can thiệp phát triển bị xem là vô nghĩa và nguy hiểm. Tác động của mô hình tự do kiểu mới mạnh tới mức những quan điểm không chính thức buộc phải tự điều chỉnh và thích ứng với trào lưu này. Một ví dụ điển hình là đề xuất mô hình “Chuyển đổi sản xuất kèm theo công bằng” (PTE) do Ủy ban kinh tế Mỹ Latinh và Ca-ri-bê (ECLAC) đưa ra đầu những năm 1990 và trở thành một phần của mô hình cấu trúc kinh tế tự do, dựa trên việc đánh giá lại các ý tưởng của Prebisch. Mô hình này bảo vệ vai trò của nhà nước và phản đối chủ nghĩa tự do mới cứng nhắc. Nó cũng kêu gọi phải linh hoạt về chính sách tài khóa và tiền tệ, coi cạnh tranh là một tiến trình có tính hệ thống, khẳng định tầm quan trọng của công nghiệp hóa và theo đuổi mục tiêu tham gia các thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, một nghiên cứu kỹ lưỡng về PTE chỉ ra rằng mô hình này vẫn tập trung vào thúc đẩy tăng

trường kinh tế. Một mặt mô hình này chống lại quan điểm tự do kiểu mới, mặt khác lại ủng hộ sự bành trướng của quan điểm thị trường trong các lĩnh vực xã hội và môi trường (bảo vệ vốn tự nhiên và vốn xã hội). Hơn nữa, mô hình này lại ủng hộ toàn cầu hóa (thông qua cái gọi là “khu vực hóa mở”). Nó cũng bỏ qua hoặc hạn chế tới mức thấp nhất tầm quan trọng của các điều kiện xã hội và môi trường trong phát triển (do đó nó phá vỡ một trong nhiều thông điệp chính của thuyết phụ thuộc). Về tổng thể mô hình này mang tính kỹ trị, không phải là mô hình thay thế, đồng thời nó ủng hộ chính sách tăng trưởng có quản lý và mang hình thái toàn của cầu hóa.

Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, những quan điểm khác cũng tìm cách duy trì xu hướng tìm kiếm các mô hình thay thế. Có ba ví dụ khác nhau về mặt luận thuyết nhưng đều phản ánh thực tế là phải làm rõ hơn sự tồn tại của các luận thuyết này. Chúng ta sẽ bắt đầu với phản biện về phát triển nhìn từ quan điểm của thuyết nữ quyền.

Trong bối cảnh của Mỹ La-tinh, những đóng góp khác nhau thường chú ý ghi nhận ý nghĩa và tầm quan trọng về vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế quốc dân nhưng không phải tất cả những phản biện này đều tham gia đánh giá các quan điểm phát triển. Những quan điểm chất vấn định kiến phân biệt của nam giới một mặt giúp làm rõ hơn những đóng góp bị lu mờ của phụ nữ, nhất là trong lĩnh vực dịch vụ chăm sóc xã hội, mặt khác cho chúng ta thấy các khía cạnh phi thương mại trong một nền kinh tế (Carrasco, 2006). Theo thuyết nữ quyền sinh thái, những yếu tố này dẫn tới yêu cầu phải đánh giá nghiêm túc các mục đích của phát triển (xem phần ý tưởng lấy cảm hứng từ Merchant, 1989).

Trường phái tư duy quản trị ban đầu do các nhà kinh tế học của Pháp khởi xướng cũng gây ảnh hưởng nhất định tại Mỹ La-tinh cùng với sự ra đời của những công trình nghiên cứu học thuật và trường phái năng động của Alain Lipietz (1997). Theo một số quan điểm lớn thì cách tiếp cận này “tìm cách lồng ghép các phân tích kinh tế-chính trị với những phân tích về xã hội dân sự và nhà nước nhằm tìm ra quan hệ tương tác giữa các yếu tố trong quá trình bình thường hóa quan hệ tự bản và quản lý tài sản của tự bản có nguồn gốc từ khủng hoảng hoặc xung đột.”

Từ cuối những năm 1990 các cuộc tranh luận về “xóa bỏ quan niệm vật chất” trong phát triển bắt đầu được khởi xướng tại Mỹ La-tinh. Khái niệm này được sử dụng theo nghĩa phải cắt giảm thực chất tình trạng tiêu dùng vật chất và năng lượng, điều chỉnh định hướng của các nền kinh tế nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người. Những mô hình được biết đến nhiều nhất là “Nhân tố số 10” hay “châu Âu bền vững” do Viện khí hậu Wuppertal của Đức đề xuất. Các mô hình này khuyến khích những đóng góp của các tổ chức xã hội và giới học giả. Một số thành tố trong các mô hình này cũng được đề cập trong các tranh luận hiện tại về mô hình phát triển giai đoạn hậu khai thác tự nhiên tại các nước Nam Mỹ.



## Chuyển hướng sang cánh tả và những mâu thuẫn

Từ năm 1999 bắt đầu có sự thoái trào chính trị trước những cải cách thị trường theo mô hình tự do mới diễn ra ở Mỹ La-tinh. Biểu hiện chính trị của yếu tố này là sự xuất hiện và tiến hành cầm quyền của các chính phủ tự xem mình thuộc phe cánh tả hoặc chính phủ tiến bộ. Một mặt, hiện tượng này diễn ra là nhờ có nhiều tiến trình khác nhau, trong đó có những chỉ trích nặng nề và phản ứng chống lại các chiến lược tự do mới. Mặt khác, xu hướng này mở rộng phạm vi tranh luận về các tư tưởng phát triển.

Từ đây, làn sóng cải cách theo mô hình tự do mới bị trì hoãn, hàng loạt chính sách và biện pháp kiểm soát mới được áp dụng. Nhiều chính sách có mục tiêu củng cố vai trò của nhà nước được triển khai, trong đó phải nhắc tới sự trở lại của doanh nghiệp nhà nước đi kèm các chương trình mở rộng đấu tranh với nghèo đói. Bối cảnh các cuộc tranh luận về phát triển do đó cũng thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, nhóm các chính phủ tiến bộ lại rất đa dạng và có trọng tâm khác nhau trong các biện pháp áp dụng, từ kiểm soát chặt chẽ trao đổi tiền tệ và hàng hóa tại Vê-nê-du-ê-la tới các chính sách kinh tế chính thống thực hiện tại Bồ-ra-xin và U-ru-goay.

Tại Bô-li-via, Ê-cu-a-đo và Vê-nê-du-ê-la, những chỉ trích chủ nghĩa tư bản theo nghĩa rộng tiếp tục diễn ra và lên tới đỉnh điểm nhưng từ đây cũng bắt đầu xuất hiện những đề xuất xây dựng mô hình “Chủ nghĩa xã hội thế kỷ 21”. Những thuyết gia nổi tiếng nhất của mô hình này có thể kể tới là A. Borón (năm 2008), H. Dieterich (năm 1996) và J.C. Monedero (năm 2008). Mỗi người theo một cách khác nhau nêu ra những chỉ trích cụ thể về chủ nghĩa tư bản nói chung và chủ nghĩa tự do mới nói riêng. Nhưng tất cả đều nhắm vào mục tiêu điều chỉnh hoặc hạn chế vai trò của tư bản và dành cho nhà nước vai trò lớn hơn. Tuy nhiên, bên cạnh những chỉ trích thông thường này, cách tiếp cận của họ còn có nhiều hạn chế lớn do những vấn đề cụ thể như môi trường, tính chất giao thoa văn hóa và không nói tới mục tiêu hòa nhập người bản xứ trong các nội dung thảo luận thực chất.

Ngược lại bối cảnh này, tình hình diễn ra khác biệt ở các quốc gia khác. Tại Ác-hen-ti-na, hình thái phát triển “dân chủ quốc gia” đang dần được định hình. Mô hình này nhắc lại kêu gọi về tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu thông qua vai trò dẫn dắt to lớn của nhà nước và được coi là mục tiêu phục vụ nhu cầu của người dân. Trong trường hợp Bra-xin, mô hình “novo desenvolvimento” (phát triển kiểu mới) lại có ý nghĩa khá hợp lý. Mô hình này đề xuất dành vai trò lớn hơn cho nhà nước nhưng phải làm rõ là vai trò này không tạo ra ảnh hưởng cho các cấu trúc thị trường. Mô hình cũng chối bỏ chính sách tự do mới nhưng tự xem mình là một phần của cái gọi là “cánh tả dân túy kiểu cũ”. Cuối cùng, với tất cả sự nhiệt thành của mình mô hình này tự tuyên bố là đi theo quan điểm tự do (Bresser Pereira, 2007).

Các phép tiếp cận lý thuyết cũng diễn ra đa dạng ở cả hai quốc gia. Tuy nhiên, trong giới hạn phân tích ở đây điểm cần chú ý là các phép tiếp cận này không phán xét sự tồn tại của các tư tưởng phát triển gắn với tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu và đầu tư hay can thiệp của nhà nước nhằm tận dụng ưu thế tự nhiên. Tương tự như vậy, những câu hỏi về mặt xã hội như nghèo đói cũng được giải quyết. Tuy nhiên tất cả vẫn thiếu một quan điểm tiếp cận về mặt văn hóa.



Nhìn chung, các cuộc thảo luận cởi mở chính là công cụ mang lại những tiến bộ được kỳ vọng, trong đó có vai trò của nhà nước (dù thông qua hệ thống quản lý hay các doanh nghiệp nhà nước) và phương pháp phân bổ lợi nhuận thặng dư. Những quan điểm này dần chuyển thành các chiến lược nhất định trong quan điểm chủ nghĩa dân túy. Quan điểm này cũng được khái quát tích cực, mang đậm chất vận động trong bối cảnh các mối quan hệ với cộng đồng doanh nghiệp luôn thay đổi (nó nhận được sự ủng hộ rộng rãi tại Bra-xin nhưng tùy theo những điều kiện nhất định tại Ác-hen-ti-na).

Khi nói về những chính sách thực tế của các chính phủ tiến bộ và kế hoạch hành động của họ các vấn đề có thể trở nên phức tạp. Một số chính phủ bị mắc kẹt trong những quan điểm chính thống về kinh tế vĩ mô (như chính phủ của Tổng thống Lula da Silva và Tabaré Vázquez), trong khi các chính phủ khác lại tìm cách can thiệp quá rộng như Vê-nê-du-ê-la. Tuy nhiên, chính phủ các nước này đều bảo vệ quan điểm tăng trưởng kinh tế đi kèm các mục tiêu phát triển cũng như tin rằng có thể thực hiện được điều này bằng cách tăng sản lượng xuất khẩu và tối đa hóa đầu tư. Tất cả những ý tưởng này trở thành nội dung chính của cái gọi là “sự bí ẩn” của phát triển đã được Celso Furtado cảnh báo. Ý tưởng tương tự về phát triển cũng lan truyền rộng rãi trong những năm 1960/1970 và được tái hiện trong một diện mạo mới. Điều này lý giải vì sao các chính phủ tiến bộ lại nhận được ủng hộ mạnh mẽ để phát triển các ngành công nghiệp khai thác tự nhiên kể cả khai thác khí ga, dầu mỏ và khoáng sản vì đây chính là những phương tiện để đạt được mục tiêu “tăng trưởng dựa vào xuất khẩu”. Yếu tố này cũng góp phần vào sự lên ngôi của mô hình khai thác tự nhiên kiểu mới tiến bộ (Gudynas, 2009b), khác xa chiến lược của các chính phủ bảo thủ trước đây (dựa chủ yếu vào sự tỏa sáng của các tập đoàn đa quốc gia và thu hẹp của nhà nước). Dù sao thì tất cả các mô hình này đều gắn với khai thác tự nhiên ở quy mô dần trải, tạo nên những nền kinh tế cô lập và cũi đầu tham gia các thị trường toàn cầu. Các chính phủ tiến bộ còn dành vai trò lớn cho nhà nước trong các lĩnh vực thông qua doanh nghiệp nhà nước, chính sách thuế cao hoặc đánh thuế tài nguyên. Các chính phủ giải thích nhu cầu phải trả ra các nguồn thu như một điều kiện cần thiết để có ngân sách cho các chương trình giảm nghèo và an sinh xã hội. Từ đó, mô hình khai thác “tiến bộ” này tạo ra một kiểu liên kết mới, nó thúc đẩy và hợp pháp hóa các dự án khai thác khoáng sản hay phát triển công nghiệp dầu mỏ, xem đây là điều kiện cần thiết để duy trì lợi ích công và có nguồn lực đầu tư vào những lĩnh vực nghèo nhất của xã hội.

Động lực khai thác tự nhiên lớn tới mức chính quyền của Tổng thống Correa tìm cách công bố một dự án khai thác siêu quy mô tại Ê-cu-a-đo. Trong lúc đó tại U-ru-goay, quốc gia có truyền thống về nông nghiệp và gia súc, Tổng thống Mujica bắt đầu vận động cho một dự án lớn khai thác quặng sắt và xem đây là một trong những mục tiêu cá nhân của mình.

Tuy nhiên, ở chừng mực riêng rẽ thì chính phủ các nước này đều phủ nhận tác động về xã hội và môi trường của mô hình khai thác tự nhiên. Do không có những biện pháp ứng phó hiệu quả nên tình trạng phân đối tác động của môi trường và xã hội ngày càng tăng lên. Gần đây nhất là cuộc biểu tình của người bản xứ chống lại dự án xây dựng tuyến đường xuyên qua lãnh thổ vùng Isoboro Seguro và Công viên quốc gia (TIPNIS) ở Bô-li-via. Cuộc biểu tình bị chính phủ của Tổng thống Evo Morales giải tán với lập

luận rằng công nghiệp dầu mỏ và khai thác khoáng sản là cần thiết để bảo đảm nguồn tài chính cho các chương trình an sinh xã hội. Trong mô hình khai thác tự nhiên kiểu mới này những tranh luận về các quan điểm phát triển cũng tự nhiên được lặp trình lại.

Trước đây các nền kinh tế cô lập luôn phụ thuộc vào trao đổi thương mại và giao dịch xuyên quốc gia thì giờ đây các nền kinh tế này được bảo vệ và xem là những câu chuyện thành công về xuất khẩu. Những năm trước đây luôn có lời kêu gọi phải từ bỏ mô hình khai thác tài nguyên đồng thời phát triển nền công nghiệp quốc dân, thì ngày nay những kỹ lục xuất khẩu nguyên liệu thô lại được tung hô và chào đón. Sự phụ thuộc vào các công ty đa quốc gia và toàn cầu hóa về thương mại đi kèm với hệ thống quản trị của thế giới nói chung không còn là chủ đề của những chỉ trích, thậm trí đã có sự chấp nhận phụ thuộc vào mô hình này. Tuy nhiên, một mặt mô hình khai thác tài nguyên đang dần chuyển hướng để tránh những trách nhiệm về môi trường và xã hội thì mặt khác chính phủ các quốc gia cánh tả lại tìm cách quay trở lại mô hình này bằng các biện pháp tái phân phối của cải và thanh toán dịch vụ an sinh xã hội. Về cơ bản thì đây là sự công bằng về kinh tế nhưng mang tính vụ lợi và chỉ giống như làm từ thiện, nhân đạo mà thôi. Những tác động về môi trường đang bị phủ nhận, bị làm cho nhỏ đi kèm theo các biện pháp và nỗ lực tìm cách dập tắt phản đối của người dân. Lần này tới lần khác chúng ta nghe nói tới sự bí ẩn ở khu vực, về sự dư thừa và ngập tràn của cải nhưng lại hoàn toàn không có các giới hạn và những điều kiện về môi trường. Những yếu tố lẽ ra không thể bị lãng phí thì nay lại được tận dụng triệt để và hiệu quả.

Bối cảnh này cũng đặt ra một kịch bản kích thích trí tò mò khi mô hình phát triển thay thế tiến bộ, không nghi ngờ gì nữa sẽ phải là một sự chuyển đổi thoát khỏi mô hình giảm phát của thị trường tự do, cùng lúc trở nên khá bình thường nếu so sánh với nhiều ý tưởng phát triển kinh điển khác. Ở khía cạnh nào đó, đi kèm với mục tiêu phát triển quốc gia mô hình thay thế khá tương đồng với các kế hoạch phát triển truyền thống trong những năm 1960 dù thời điểm đó các mô hình không có trọng tâm phát triển các ngành công nghiệp quốc gia và thay thế nhập khẩu. Các biện pháp giải quyết nghèo đói cũng trở nên mạnh mẽ hơn nhưng hệ thống này lại cởi mở với nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng, đồng thời vẫn duy trì các qui định thông thường về khai thác và thương mại hóa nguồn lực tự nhiên.

Điều kiện này cùng những yếu tố khác diễn ra đồng nghĩa với việc chúng ta mất khả năng đánh giá các mục tiêu đầu tư hoặc xuất khẩu. Điều duy nhất có thể được thảo luận là cách thức nhà nước chi tiêu phần thu nhập thặng dư ra sao mà thôi. Tổng thống U-ru-goay, José Mujica đã nói “Chúng ta cần đầu tư của nước ngoài” và không nên tranh cãi về vấn đề này vì nguồn vốn nước ngoài là không thể không cần tới. Để ‘sau khi chúng ta có được lợi ích từ các khoản đầu, các khoản thuế được trả, đi kèm với lợi nhuận, khi đó chúng ta sẽ thảo luận về chi tiêu dù tốt hay xấu – và tất nhiên là có thể làm điều này”. Đây là quan điểm phát triển chấp nhận những điều kiện của chủ nghĩa tư bản trong khi nhà nước phải tìm cách giảm hoặc đền bù cho các tác động tiêu cực xảy ra. Đây là hình thái “Chủ nghĩa tư bản ban ơn” vì nó có mục tiêu giải quyết nghèo đói và bất bình đẳng bằng cách đền bù và sửa sai (Gudynas, 2010a). Kịch bản này còn cho chúng ta thấy rõ những rạn nứt gia tăng do tác động về xã hội và môi trường của các chiến lược phát triển theo mô hình này trong khi hiệu quả của các khoản đền bù

thiệt hại kinh tế lại giảm đi. Điều này khiến cho ý nghĩa của các cuộc tranh luận về bản chất của phát triển tăng lên gấp đôi và giải thích cho những quan tâm và kêu gọi gần đây phải độc lập hơn và phản biện mạnh hơn về hiệu quả của các chính phủ tiến bộ.

### **Các cuộc tranh luận dai dẳng, đối thoại liên tục và cùng tồn tại**

Những ví dụ ở trên cho chúng ta thấy tranh luận về quan điểm phát triển, chỉ trích và cả các mô hình thay thế đều mang tính lịch sử lâu dài. Các nước Mỹ La-tinh thường liên quan chặt chẽ với các vấn đề này. Về cơ bản các cuộc tranh luận có thể chia thành hai nhóm chính. Một là, những cuộc thảo luận từ bên trong về các trường phái tư duy lấy trọng tâm là phát triển và hai là nhóm chỉ trích từ bên ngoài. Ví dụ, đối với nhóm thứ nhất là những tranh luận xung quanh quan điểm Mác-xít và tân cổ điển, hay giữa những nhân vật bảo vệ tư duy về thị trường với những người kêu gọi cần có can thiệp của nhà nước để thống nhất các mục tiêu phát triển. Tuy nhiên, những chỉ trích mạnh mẽ nhất lại tới từ bên ngoài. Đó là các tư tưởng hoặc nhân vật không phải là chuyên gia kinh tế phát triển ví dụ những người cảnh báo về giới hạn xã hội và môi trường trong phát triển.

Dù là khuynh hướng nào thì các cuộc tranh luận này vẫn có xu hướng diễn ra trong một không gian tri tri. Các chuyên gia về kinh tế phát triển thường không chú ý tới quan điểm của các trường phái khác. Trong khi đó các nhà xã hội học, chuyên gia nhân chủng và môi trường học... lại nhân đôi quan tâm của mình về những vấn đề phát triển và cũng được các tổ chức xã hội cổ vũ. Các cuộc tranh luận lan rộng trong một thời gian và đạt tới đỉnh điểm sau đó thoái trào và lại tiếp tục xuất hiện với những quan điểm mới trong những năm gần đây.

Cùng với những gì đang diễn ra thì những hứa hẹn về phát triển nói chung đã không được thực hiện khi các dự án của chính phủ hiếm khi mang lại quả ngọt. Kế hoạch của các tổ chức tài chính như Ngân hàng Thế giới hay Ngân hàng Phát triển châu Mỹ (IDB) đều không thành công. Tất cả đều trải qua những bước thụt lùi và gây ra tác động về xã hội và môi trường. Hàng trăm ví dụ, điển cứu và báo cáo về các vấn đề này đã được tổng hợp. Điều khiến mọi thứ trở rõ ràng hơn diễn ra trong các cuộc tranh luận là “sự phát triển sai lệch” (nói theo nghĩa của Tortosa, 2011 miêu tả). Do đó phát triển vẫn chỉ là một giấc mơ, không chỉ được mong đợi mà còn bị phản đối: một ý tưởng được thực hiện, sau đó bị chỉ trích, bị đánh giá, tự điều chỉnh và sắp xếp lại trong một phiên bản mới, được trình bày như một mô hình tốt hơn, để rồi lại sa lầy vào một cuộc khủng hoảng ngay sau đó.

Cái chết của mô hình phát triển liên tục được thông báo từ những năm 1980. Trong cuốn Từ điển về phát triển nổi tiếng, tác giả Wolfgang Sachs (1992) tuyên bố, kỷ nguyên của phát triển đã tới hồi kết và đây là lúc ký giấy chứng tử. Gustavo Esteva (1992) còn đi xa hơn khi kêu gọi phải từ bỏ toàn bộ những ý tưởng về phát triển. Trong những năm 1990, dường như điều này đang xảy ra không chỉ do chỉ trích của phe cánh tả mà còn do những phản đối mạnh mẽ chống lại chủ nghĩa tự do mới. Tất cả khiến cho các quan điểm về phát triển trở nên vô nghĩa.

Mặc dù vậy thì ý tưởng về phát triển vẫn có tính sinh tồn. Đứng vào lúc các xã hội tiến hành chỉ trích thì cũng có những nhân tố khác đòi hỏi phải được tiếp cận với phát triển hoặc kêu gọi tiến hành phát triển. Mỗi quan điểm phát triển mới theo xu thế này - như gần đây nhất là mô hình khai thác tự nhiên kiểu mới - dường như vẫn đặt ra mục tiêu giữ gìn sự tồn tại của ước mơ này.

## **Lý tưởng về sự tiến bộ**

Sự tồn tại kỳ diệu của các ý tưởng phát triển có thể được giải thích bằng nhiều cách, trong đó một số người thích thú coi quan niệm phát triển như một điều bí ẩn hoặc như một tôn giáo (Rist, 2006). Ngược lại trong bài viết này dựa trên những bằng chứng trong bối cảnh Mỹ La-tinh, tôi thấy hoàn toàn phù hợp khi nói rằng phát triển là một lý tưởng. Trên thực tế, những ý tưởng phát triển hiện nay vẫn có thể được coi là hình ảnh đương thời thể hiện lý tưởng tiến bộ.

Khái niệm mang tính lý tưởng này có thể hiểu theo nghĩa liên kết, tạo cơ sở để tổ chức lại các quan điểm chủ thể, niềm tin và giá trị của cá nhân để từ đó xây dựng lại một trật tự xã hội từ những góc độ đa chiều thuộc về chính xã hội đó và từ những vấn đề của cá nhân tới vấn đề thể chế (Eagleton, 1991). Cơ sở quan điểm ý thức hệ này giải thích sự liên kết chặt chẽ về cảm xúc đối với ý tưởng phát triển đi kèm với cảnh báo và những mâu thuẫn thường bị bỏ qua hoặc bị phủ nhận.

Ý tưởng về sự tiến bộ đã hiện diện qua nhiều thế kỷ và có thể thấy trong những ví dụ trình bày ở trên (Nisbet, 1981; Burns, 1990). Tại Mỹ La-tinh, vấn đề này trở nên rõ ràng hơn nhìn từ khía cạnh môi trường. Các trường phái tư duy khác nhau, từ lý thuyết phụ thuộc tới quan điểm Mác-xít luận của những năm 1960, quan điểm tự do mới những năm 1980 hay những tư tưởng tiến bộ gần đây, đều không nói tới sự tồn tại của giới hạn sinh thái trong các mô hình tăng trưởng, thậm chí đơn giản hóa những tác động về môi trường hoặc cho rằng các mô hình phát triển này có thể bù đắp bằng lợi ích kinh tế. Nói chung các quan điểm này chỉ nhìn thấy tồn chỉ duy nhất là thúc đẩy tiến bộ. Một khi quan điểm “phát triển mang tính ý thức hệ” được thừa nhận, khi đó công thức hình thành các mô hình thay thế phải đưa quan điểm này vào thảo luận. Những công cụ thông thường như phân tích kinh tế chỉ có thể vận hành trên bề mặt và rất khó để tiến gần với những tư tưởng sâu xa khác. Do đó, điều quan trọng là chúng ta phải áp dụng một hình thức phản biện mới.

## **Phản biện thời kỳ hậu phát triển**

Những quan niệm về bản chất của phát triển, trong đó có quan điểm về ý thức hệ, được hình thành rõ hơn vào cuối những năm 1980 trong cái gọi là luận thuyết “hậu phát triển”. Một số học giả ở Mỹ La-tinh có vai trò quan trọng định hình nên phương pháp luận này, trong số này có Gustavo Esteva của Mê-hi-cô (năm 1992) và Arturo Escobar của Cô-lôm-bia (năm 1992 và 2005). Trường phái này cho rằng quan điểm về phát triển đã mở rộng để trở thành một phương pháp tư duy và cảm nhận. Cách tiếp cận

này do đó cũng đi theo mô hình “hậu cấu trúc” của nhà tư tưởng Foucauld. Nói cách khác, luận thuyết này bao hàm tất cả các vấn đề kể cả ý tưởng và khái niệm về tổ chức, cấu trúc thể chế và các chính sách liên quan. Do đó, luận thuyết “hậu phát triển” không đề xuất những ý tưởng cho phiên bản phát triển tiếp theo. Thay vào đó, tiền tố “hậu” được sử dụng nhằm tiếp nối luận thuyết hậu cấu trúc kiểu Pháp (trường phái của tác gia Foucault). Luận thuyết này cũng không có liên hệ nào với thuyết cấu trúc kinh tế của Raúl Prebisch hay thuyết cấu trúc mới kiểu Mỹ La-tinh. Sự phản biện thẳng thừng của luận thuyết này bị xem là đánh giá lại những quan điểm căn bản, có tính ý thức hệ của phát triển nhưng không nhất thiết gợi ý về “một mô hình phát triển khác”. Thay vào đó, quan điểm này cho phép đánh giá, kiểm chứng những vấn đề mà các trường phái khác không thể thực hiện từ đó mở ra cánh cửa cho các mô hình thay thế khác nhau. Nó cũng cho phép đánh giá và kiểm chứng vì các mục đích tranh luận như mục tiêu của phát triển, các chương trình viện trợ, qui hoạch phát triển, các thể chế liên quan (từ trường đại học cho tới các chương trình viện trợ của Ngân hàng Thế giới), vai trò của các chuyên gia, cấu trúc các lập luận và những mô hình kiến thức được xem là có giá trị và khách quan cũng như cơ chế loại bỏ các hệ thống kiến thức và quan niệm khác biệt (Rahnama, 1997).

Thực hiện mục đích này đồng nghĩa với việc phải phân biệt giữa “các sáng kiến phát triển thay thế” và “các mô hình thay thế cho mô hình phát triển”. Quan niệm về “các sáng kiến phát triển thay thế” chỉ ra những lựa chọn khác nhau nhằm xác định, sửa chữa và điều chỉnh các vấn đề phát triển đương thời, các quan niệm chủ đạo như tăng trưởng kinh tế liên tục hay khai thác tự nhiên (vốn đã được chấp nhận rộng rãi) cũng như thảo luận các biện pháp tốt nhất để thúc đẩy tiến trình phát triển. Còn quan niệm “những mô hình thay thế cho phát triển” thì ngược lại có mục tiêu tạo ra một khuôn khổ khái niệm và không dựa vào bất kỳ nền tảng ý thức hệ nào. Điều này giúp cho chúng ta có ý tưởng thâm dò các trật tự chính trị, kinh tế và xã hội khác với những gì vẫn được gọi là phát triển.

Sau khi thuyết “thoái cấu trúc” giai đoạn hậu phát triển được áp dụng đã diễn ra những căng thẳng nảy sinh đi cùng với đó các ý tưởng của thuyết này được mặc nhiên thừa nhận có giá trị và trở thành một phần trong những quan niệm phát triển thông thường. Điều này đồng nghĩa là sẽ có những trở ngại trong khả năng chấp nhận những đánh giá mang tính chiều sâu về mô hình “hậu phát triển”. Do đó, trong một số trường hợp, luận thuyết thoái cấu trúc được sử dụng khá đa dạng và mang tính “soi đường” (dùng tiền tố “hậu” để chỉ một phiên bản tương lai của phát triển).

Trên thực tế, đây cũng không phải là một vấn đề khi mô hình hậu phát triển có khả năng dẫn dắt những phản biện đối với các nguyên tắc cơ bản tìm thấy không chỉ trong các luận thuyết truyền thống bảo thủ hay tự do mà còn trong cả các luận thuyết xã hội học (trong đó có cả Mác-xít luận). Đây cũng là một khía cạnh quan trọng trong điều kiện Mỹ La-tin ngày nay, đặc biệt khi chúng ta đang có một số chính phủ tiến bộ, nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các tầng lớp xã hội cũng như đang hình thành lý tưởng về sự tiến bộ. Thuyết xã hội cổ điển cũng đồng tình với một số chỉ trích về chủ nghĩa tư bản trong luận thuyết hậu phát triển nhưng tránh chỉ trích một số lĩnh vực khác do luận thuyết này vẫn tin vào các quan điểm như vận mệnh của lịch sử hay thao túng tự

nhiên. Sự thật thì cũng có một số điều chỉnh được đặt ra trong thuyết xã hội cổ điển nhưng chỉ tạo được rất ít thay đổi thực chất (chủ yếu khi nói tới chủ nghĩa xã hội sinh thái) khiến chúng ta phải tự hỏi liệu có thể tiếp tục coi những kết quả cuối cùng là do thuyết này tạo nên hay không.

Có những điểm tương đồng giữa một bên là mô hình “hậu phát triển” với một bên là trường phái có tên gọi “thoái tăng trưởng”. Thoái tăng trưởng trở thành khái niệm được sử dụng như một khẩu hiệu chính trị nhằm xóa bỏ quan niệm về phát triển (Latouche, 2009). Mặc dù vậy ảnh hưởng của quan niệm này tại Mỹ La-tinh là hoàn toàn có thể tranh luận.

Tuy nhiên, trên thực tế quan điểm về hậu tăng trưởng có những tương đồng lớn với các chỉ trích được một số cộng đồng bản xứ nêu lên do quan điểm chủ quan của họ không xuất phát hay có nguồn gốc từ lý tưởng về tiến bộ. Những trường phái kiến thức này tiếp tục xuất hiện như một nguồn ý tưởng để xây dựng các mô hình lý thuyết thay thế phát triển.

Nhờ có những tranh luận như vậy mà chúng ta thấy rõ ràng hơn là các mô hình phát triển thay thế đang thử nghiệm là chưa đủ để giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường ngày nay dù ở qui mô quốc gia hay toàn cầu. Đã có nhiều nỗ lực tìm kiếm các giải pháp và công cụ nhằm tạo ra những điều chỉnh trong tư tưởng về tiến bộ, nhưng tất cả đều được xem là không đủ vì không giải quyết được những vấn đề cốt lõi. Đơn giản các luận thuyết này chỉ là những biện pháp nửa vời, có tính sửa chữa trong ngắn hạn và rất đáng nghi ngờ về hiệu quả. Chính vì vậy trong điều kiện của Mỹ La-tinh, các luận thuyết thay thế nhất thiết phải trở thành “các mô hình phát triển thay thế”.

### **Đánh giá tư tưởng phát triển là một cách phản biện về mô hình “hiện đại”**

Sau khi đồng tình là luận thuyết “hậu phát triển” có tồn tại, chúng ta có thể thực hiện bước đi tiếp theo. Trên thực tế, những chỉ trích đối với quan niệm phát triển cho chúng ta thấy mức độ sâu xa trong các tư tưởng của phát triển và buộc chúng ta phải đi tới giải quyết chủ đề “Mô hình hiện đại”. Cũng nhờ có quan điểm này mà chúng ta có ý tưởng về sự tiến bộ vốn được hình thành nhờ có các quan niệm về phát triển. Như vậy điều kiện cần có để nghiên cứu bất kỳ luận thuyết phát triển thay thế nào đều sẽ phải giải quyết các vấn đề trong thuyết Hiện đại.

Ở đây chúng ta sẽ xem xét một định nghĩa rộng về quan điểm “Hiện đại” xuất phát từ nhận thức cho rằng đây có thể là mô hình phổ quát (từ đó chia các quan niệm văn hóa thành hiện đại và không hiện đại). Mô hình này cũng đại diện cho văn hóa Tây Âu. Đây là trường phái tư duy gắn với hệ thống kiến thức kiểu Cartesius (những gì đúng/sai đều có thể được xác định trong khi các mô hình thức kiến thức khác bị loại bỏ). Cơ sở đạo đức của trường phái tư duy này giới hạn giá trị vào những khía cạnh về con người, nhấn mạnh các hình thái của thuyết nhất luận, coi lịch sử chỉ là tiến trình diễn ra tạm thời (tiến bộ xuất phát từ những điều kiện của quá khứ lạc hậu và tiến tới một tương lai tốt hơn), đồng thời nhấn mạnh tính hai mặt của việc chia rẽ xã hội với tự nhiên.

Những thành tố cấu thành trong trụ cột của thuyết Hiện đại hiện hữu trong mọi ý tưởng về phát triển, kể cả những quan điểm kiểu Iberia trước đó từng xuất hiện và được khai thác tại Mỹ La-tinh. Trong số các luận thuyết khác còn có trường phái tư duy định hình nên luận thuyết tích cực và triết lý của Herbert Spencer hay Auguste Comte được cấy ghép và tạo ra nhánh luận thuyết kiểu Iberia (Burns, 1990). Tập hợp các luận thuyết này có ảnh hưởng rất lớn ở Mỹ La-tinh đặc biệt trong thế kỷ 19 khi các ý tưởng về tiến bộ và văn hóa kiểu Tây Âu góp phần hình thành động cơ thuộc địa nhằm thôn tính một diện tích đất đai rộng lớn cho mục đích khai thác tài nguyên và cai trị người bản xứ. Ở thời điểm đó, nhiệm vụ của tư tưởng tiến bộ chỉ là “văn minh hóa” những tộc người “mọi rợ” và chinh phục tự nhiên hoang dã. Cho tới ngày nay những ý tưởng này vẫn được nhắc lại khi những người đứng đầu chính phủ, trừ các Tổng thống Rafael Correa hay Alan Garcia, đều từng miêu tả người bản xứ theo một cách tương tự là “lạc hậu” và “cản trở phát triển”.

Thuyết Hiện đại cũng được thay thế tại cả châu Âu và châu Mỹ và được áp dụng tại Mỹ La-tinh theo các điều kiện của chủ nghĩa thuộc địa. Vấn đề này từng được xem xét, đánh giá bởi các luận thuyết liên quan tới quyền lực và văn hóa thuộc địa. Luận thuyết này miêu tả cách thức các ý tưởng tạo ra sự áp đặt và các nguyên tắc xây dựng xã hội, lịch sử, kiến thức và tương ứng với đó là quan điểm về phát triển. Đây là một tiến trình gắn kết chặt chẽ với các mối quan hệ quyền lực để hình thành và chuyển tải những cách hiểu khác nhau về thế giới. Các luận thuyết này được bảo vệ không chỉ như các siêu quan điểm mà còn có giá trị duy nhất trong khi các luận thuyết khác đều bị phủ nhận và loại bỏ. Trong quá trình đó, những ý tưởng này tiến hành sáp nhập tự nhiên với tư duy kinh tế chủ đạo và từ đó tạo ra tất cả những quan điểm từng tồn tại ở Mỹ La-tinh.

Do vậy để đánh giá các quan niệm về phát triển hay lý tưởng tiến bộ chúng ta phải trang bị những quan điểm phản biện đối với thuyết Hiện đại (Escobar, 2005). Tất cả các luận thuyết thay thế cho phát triển phải lần lượt trở thành các luận thuyết thay thế thuyết Hiện đại kiểu phương Tây. Một hướng đi song song là tiếp nhận các trường phái tư duy ngoại biên hay yếu thế hơn từ chính bên trong các truyền thống phương Tây. Trong khuôn khổ Mỹ La-tinh, chúng ta cần nhắc tới hai trường phái tư duy có liên quan ở đây: Thuyết môi trường lấy con người làm trung tâm sự sống và thuyết nữ quyền. Thuyết môi trường lấy con người làm trung tâm ghi nhận những giá trị của tự nhiên, phù nhận nguồn gốc của thuyết Hiện đại vốn chỉ coi tự nhiên như một loại chủ thể phục vụ các mục đích của con người. Trong số cấu phần chính của thuyết này có nhiều tác phẩm của triết gia người Na-uy Arne Næss (1985). Còn thuyết nữ quyền lại chỉ ra những quan điểm bình đẳng giữa nam giới và nữ giới, bảo vệ khía cạnh đạo đức và thể hiện qua mô hình nền kinh tế dịch vụ chăm sóc. Cuối cùng nhưng không phải là duy nhất còn có đóng góp quan trọng của các dân tộc bản xứ.

Những ví dụ trình bày ở trên tương đồng với các quan niệm phổ quát và tồn tại ở những nơi mà các khái niệm về phát triển hay tiến bộ đều không tồn tại. Các quan niệm này cũng khác biệt với quan niệm của thế giới thường lấy châu Âu làm trung tâm. Các hệ thống kiến thức ở đây do đó vô cùng đa dạng và hoàn toàn không thể đánh giá hay phân tích đầy đủ nhưng lại có ý nghĩa rất quan trọng. Chúng ta phải biết và hiểu được sự tồn tại của các hệ thống kiến thức này.

## Một sự sắp đặt tạm thời

Sau khi đã hoàn thành hành trình rà soát các cuộc tranh luận về quan niệm phát triển, hệ ý thức về sự tiến bộ và thuyết Hiện đại, giờ là lúc chúng ta đưa ra những sắp xếp cho các cuộc tranh luận tại Mỹ La-tinh. Các tiêu chí để phân loại ở đây hoàn toàn không đồng nhất, chủ yếu dựa trên việc áp dụng một quan điểm phân biệt về lý thuyết hậu phát triển (áp đặt trên các luận thuyết khác như thoái tăng trưởng và thoái thuộc địa, chỉ nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu ở đây).

Theo tiêu chí này, một mặt chúng ta tìm thấy các luận thuyết thay thế chấp nhận cả các nguyên tắc cơ bản của phát triển, coi phát triển như tuyên ngôn về tiến bộ mặc dù tiêu chí vẫn bao gồm các ý tưởng khác nhau như làm sao để đạt được sự tiến bộ và các luận thuyết này phải trở thành “các luận thuyết thay thế cho phát triển”. Mặt khác chúng ta phải đưa ra đề xuất nhằm xóa bỏ các ý tưởng thông thường đã được chấp nhận như tăng trưởng kinh tế hay tiến bộ để từ đó lập luận bảo vệ những luận thuyết thay thế cho các quan điểm lý thuyết về phát triển. Bảng số 1 sẽ tổng hợp lại sự sắp xếp này.

Bảng 1: Sắp xếp tạm thời các luận thuyết về phát triển và luận thuyết thay thế phát triển – Ví dụ chủ yếu tham khảo với các trường phái tư duy chính.

<b>A) Những luận thuyết thay thế trong khuôn khổ ý thức hệ về tiến bộ và hiện đại</b>	
Các luận thuyết công cụ cổ điển	• Sửa chữa những hiệu ứng tiêu cực (như thuyết cải cách dân chủ xã hội, con đường thứ ba), Phát triển quốc gia, thuyết mô hình phát triển mới và thuyết khai thác tự nhiên kiểu mới, tiến bộ.
Các thuyết thay thế tập trung vào cấu trúc kinh tế, các tiến trình và vai trò của tư bản chủ nghĩa	• Các luận thuyết về chủ nghĩa xã hội, thuyết cấu trúc sớm, lý thuyết mới về Mác-xít và nhiều tư tưởng về mô hình xã hội thế kỷ 21
Các thuyết thay thế tập trung vào xã hội	• Phát triển sinh thái, bền vững yếu kém và một số thuyết về bền vững

<b>B) Các luận thuyết thay thế tiến xa hơn thuyết hiện đại và ý tưởng về sự tiến bộ</b>
<ul style="list-style-type: none"><li>• Thuyết hạnh phúc</li><li>• Thuyết siêu bền vững, cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm và thuyết sinh thái</li><li>• Nền kinh tế dịch vụ chăm sóc, thuyết bình quyền</li><li>• Thuyết loại bỏ vật chất trong nền kinh tế, thoái tăng trưởng (một phần)</li><li>• Thuyết giao thoa văn hóa, đa dạng hệ thống, mở rộng hình thức công dân</li><li>• Thuyết mô hình Buen Vivir (có một số đề xuất)</li></ul>

Nội dung này do tác giả tập hợp.



Bộ luận thuyết “thay thế phát triển” đầu tiên phản ánh các cuộc tranh luận đang diễn ra giữa một bên là các dòng tư duy chính thống đương đại, nhất là chủ nghĩa tự do, bảo thủ và chủ nghĩa xã hội. Trong trường hợp này, các luận thuyết thay thế tập trung vào những vấn đề lớn như: vai trò của nhà nước trong phát triển, những biện pháp can thiệp (hoặc không can thiệp) vào thị trường, ý tưởng về công bằng và cách thức giải quyết nghèo đói... tất cả đều không phải là những nội dung tranh luận nhỏ. Quan điểm mà tôi nhấn mạnh ở đây là những cuộc tranh luận, dù theo cách này hay cách khác, đều tự động coi phát triển là tiến trình đường thẳng cơ bản, một hình thức của tiến bộ có thể đạt được bằng các biện pháp tích lũy vật chất. Nói cách khác, tất cả các luận thuyết đều nằm trong khuôn khổ thuyết Hiện đại. Nhóm luận thuyết thứ hai phản ánh “các luận thuyết thay thế cho phát triển”. Trong số luận thuyết của dòng chủ lưu và liệt kê ở trên có một tư tưởng rất quan trọng của Ivan Illich tại Mê-hi-cô vào những năm 1970, thể hiện trong gợi ý về luận thuyết “hạnh phúc.” Tiếp theo là những đề xuất cấp tiến về môi trường, không chấp nhận tăng trưởng kinh tế liên tục như mong muốn của trào lưu kinh tế cổ điển mới, đồng thời bảo vệ những giá trị cơ bản của tự nhiên. Các luận thuyết này thuộc nhóm “các luận thuyết về bền vững” sinh thái học và lấy con người làm trung tâm, theo tư tưởng của Næss (1989). Những nội dung trong nhóm luận thuyết này được một số phong trào xã hội phản biện và đưa vào hiến pháp của Ê-cu-a-đo với tên gọi “các quyền của tự nhiên”.

Những đóng góp quan trọng khác xuất phát từ thuyết bình quyền có mục tiêu đánh giá trật tự giai cấp trong xã hội và cảnh báo rằng các chiến lược phát triển đang ngày càng củng cố những điều nghịch lý và tạo ra phân biệt giai cấp (Saunders, 2002). Một số gợi ý về từ bỏ vật chất trong nền kinh tế (như giảm thiểu tiêu dùng vật chất và năng lượng) cũng nằm trong nhóm này, đi kèm với kêu gọi về thay đổi thói quen tiêu dùng và lối sống. Đây là một nhóm các đề xuất đa dạng hơn, trong đó có những đóng góp của phong trào kêu gọi thoái tăng trưởng và công bằng môi trường... (Sachs and Santarius, 2007). Điểm quan trọng nằm ở chỗ các quan điểm này, ở những mức độ khác nhau, tự tạo ra khoảng cách với nội dung của thuyết Hiện đại (có mức độ vừa phải đối với quan điểm về thoái tăng trưởng và loại bỏ vật chất nhưng rõ ràng hơn đối với luận thuyết lấy con người làm trung tâm). Dù sao thì các luận thuyết ở đây đều có những khía cạnh chung như cùng lập luận để có những nguyên tắc đạo đức khác và không vụ lợi.

Cuối cùng một nhóm đề xuất khác bắt đầu đưa ra một số quan điểm và nguyên tắc phổ quát về người bản xứ. Đây là vấn đề không thể thực hiện được nếu nhìn từ quan điểm đa văn hóa, chính vì vậy cảnh báo về tư tưởng thoái thuộc địa như nêu ở phần đầu bài viết phải được xử lý phù hợp. Một nguyên tắc cơ bản về giao thoa văn hóa để xử lý vấn đề này là rất cần thiết.

Tất cả các phép tiếp cận khác nhau ở đây dẫn đến thừa nhận là thuyết Hiện đại thể hiện một hình thái bản thể học đặc trưng – một cách để xâm nhập và tìm hiểu thế giới – chia rẽ xã hội với thế giới tự nhiên cũng như trí buộc tự nhiên vào một sự sắp đặt có thể bị thao túng và hủy hoại. Chính vì vậy một số trường phái tư duy gần đây nhất khẳng định cần phải thoát khỏi các quan niệm “nhất bản thể” của thuyết trung tâm châu Âu để có thể xây dựng những luận thuyết thay thế khác. Ở điểm này mỗi quan tâm chính của chúng ta phải là tiếp thu những gì được xem là “các nhất bản thể tương quan” nơi

không có sự tồn tại tính hai mặt của quá trình hình thành nên thuyết Hiện đại. Các yếu tố thông thường hình thành tự nhiên – như năng lượng, quan điểm đạo đức và chính trị - cũng phải được xem xét và khai thác. Các yếu tố xã hội theo đó sẽ được xác định trong khuôn khổ một hệ thống kiến thức mà phương Tây gọi là môi trường (Blaser và de la Cadena, 2009). Những nhân tố “nhất bản thể” có quan hệ với nhau có thể được tìm thấy ở một số dân tộc bản xứ của Mỹ La-tinh đồng thời giải thích lý do vì sao chúng ta không nên đi theo những ý tưởng này dù có sự tương đồng với ý tưởng về tiến bộ nhưng lại dựa trên mô hình chiếm đoạt tự nhiên.

Những luận thuyết này và các đóng góp khác gần đây được tổ chức và điều phối tốt hơn thông qua mô hình “Buen Vivir” và xem đây như một lựa chọn thay thế cho ý tưởng về phát triển. Đây là một trường phái tư duy sống còn, có lợi thế là có thể xóa bỏ được thuật ngữ phát triển và cho ta nhiều tiềm năng trong tương lai (Acosta, 2008; Gudynas, 2011b). Mô hình này chuyển hướng từ quan niệm cổ điển về phát triển như tăng trưởng kinh tế liên tục, tiến bộ trên một đường thẳng và lấy yếu tố nhân chủng làm trọng tâm hành động, để chủ yếu tập trung vào sự thịnh vượng của con người theo một nghĩa rộng bao gồm cả niềm tin và cảm xúc. Đoạn tuyệt với thuyết nhân chủng trung tâm giúp chúng ta thừa nhận những giá trị căn bản của môi trường, loại bỏ quan niệm tách rời xã hội với tự nhiên cũng như xây dựng lại cộng đồng gồm các chủ thể chính trị và đạo đức.

“Buen Vivir” là một cách thể hiện dựa trên hệ thống kiến thức truyền thống, nhất là truyền thống các nước Nam Mỹ. Những điểm tham chiếu nổi tiếng của hệ thống này là sumak kawsay của tộc người Kichwa ở Ê-cu-a-đo và suma qamaña của tộc người Aymara tại Bô-li-via. Mô hình này cũng không giới hạn ở các điểm tham chiếu mà còn bao hàm cả quan niệm về thế giới tương đồng từ trong lòng các dân tộc bản địa trong khi nhiều quan niệm khác mới chỉ được hình thành gần đây. Mô hình sống khỏe còn lồng ghép những đóng góp quan trọng trong các luận thuyết truyền thống, không mang tính ràng buộc và xuất hiện đồng thời với thuyết Hiện đại như thuyết nữ quyền hay bảo vệ môi trường lấy con người làm trung tâm. Vấn đề ở đây là mô hình Buen Vivir có thể được diễn giải như một “không gian” chính trị xuất hiện dựa trên lồng ghép nhiều truyền thống và sự đa dạng của các quan điểm, trong đó có cả những phản biện về phát triển như một lý tưởng và các mô hình thay thế đã được thăm dò. Do đó, mô hình Buen Vivir là một nhóm các biện pháp nhằm xây dựng trật tự xã hội và kinh tế, hướng tới phá vỡ những giới hạn của mô hình phát triển do thuyết Hiện đại tạo ra.

## **Đánh giá ban đầu**

Đánh giá ban đầu về những tranh luận xung quanh vấn đề phát triển nhìn chung khá tích cực. Quan niệm về phát triển một lần nữa trở thành trung tâm của các cuộc thảo luận. Quan niệm này xuất hiện trở lại trong giới học thuật, các phong trào xã hội và nhất là ở những quốc gia có các chính phủ tiến bộ sau khi khôi phục được nền độc lập. Mối quan hệ giữa các học giả nghiên cứu với các nhà hoạt động xã hội nhằm giải quyết những vấn đề này cũng như đóng góp của hệ thống kiến thức bản địa đang nuôi dưỡng một tiến trình thay đổi đầy lạc quan.

Những tranh luận về mô hình thay thế không phải là điều gì đó đang diễn ra bên lề mà đang chuyển dần vào vị trí trung tâm. Ví dụ ở đây chính là quá trình khám phá mô hình hậu khai thác tự nhiên diễn ra ở Ê-cu-a-đo và Pê-ru. Một điều cũng đúng là mô hình phát triển thông thường vẫn tồn tại, nó hấp hối trong một số trường hợp nhưng lại phục hồi ở những trường hợp khác. Tuy nhiên rất nhiều cuộc tranh luận không còn tập trung vào câu hỏi liệu một mô hình thay thế còn hiệu lực nữa hay không. Thay vào đó, các quan điểm về phát triển đã được chấp nhận. Vấn đề chỉ nằm ở chỗ sẽ có những thay đổi diễn ra theo mô hình phát triển thay thế hay theo các luận thuyết thay thế cho phát triển mà thôi.

Những vấn đề thảo luận ở đây bao gồm cả các khía cạnh kinh điển như vai trò của nhà nước hay thị trường, đi kèm với các vấn đề mới nảy sinh như mô hình công dân mở rộng hay các hình thái bản thể luận khác. Ngay cả những vấn đề truyền thống như vai trò của nhà nước và thị trường cũng được xử lý bằng các quan điểm mới. Điều này mang đến sự thừa nhận đa dạng về thị trường ở khu vực dựa trên các lập luận khác nhau như quan hệ đối đẳng hoặc mua bán.

Một xu hướng rõ khác đang diễn ra là bất kỳ mô hình thay thế nào đều phải hiểu rằng phát triển không thể chỉ giới hạn về tăng trưởng kinh tế trong khi hiện nay các mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống hay bảo vệ tự nhiên đang trở thành trung tâm của phát triển. Thịnh vượng không chỉ gắn với đời sống vật chất hay cá nhân mà còn bao gồm các khía cạnh tinh thần hay tập thể và bền vững sinh thái.

Các mô hình thay thế đòi hỏi những thay đổi sâu rộng trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Tương lai không xa có thể là một tương lai khan hiếm tự nhiên và đây rầy các chính sách thắt chặt. Do đó chất lượng cuộc sống phải được bảo đảm trong những lựa chọn hẹp hơn nhằm tận dụng tốt nguồn lực tự nhiên. Bảo vệ đa dạng sinh học hiện nay cũng được nhìn nhận từ quan điểm đạo đức và chúng ta thừa nhận đa dạng sinh học cũng có những quyền riêng của nó. Do đó các mô hình thay thế theo hướng này sẽ lấy con người làm trung tâm đồng thời loại bỏ các đặc điểm về tự nhiên và xã hội theo mô hình hiện đại của châu Âu. Các cuộc tranh luận gay gắt về đạo đức cũng như các mô hình thay thế khác đang thách thức những mô hình giá trị thông thường vốn chỉ xem xét giá trị từ góc độ tính năng sử dụng hoặc trao đổi (theo nguyên tắc giá thành). Điều này chỉ ra vấn đề đầu tiên là phải đổi mới nền kinh tế và thứ hai, chấp nhận có những phương pháp khác để tính toán giá trị, khác với tính toán theo mô hình lợi nhuận đồng thời thừa nhận giá trị (và các quyền lợi) gắn với tự nhiên.

Cùng với đó, bằng những cách khác nhau, các mô hình thay thế phải từ bỏ những đòi hỏi của các ngành khoa học và công nghệ phương Tây trong xử lý hay giải thích các vấn đề, loại bỏ những quan điểm vị lợi và thao túng đồng thời phải chấp nhận rủi ro nảy sinh từ quá trình loại bỏ vấn đề này.

Cuộc tranh luận về các mô hình thay thế luôn quan tâm đặc biệt tới các nhân tố chính trị, động năng và những cấu trúc thiết chế của chính trị. Các cuộc tranh luận về chuyển đổi ngày nay đang hình thành những cách thức mới giải quyết các vấn đề, từ dành vai trò lớn hơn cho các nhân tố yếm thế (như hộ gia đình nông dân nhỏ, người bản địa, người nghèo ở đô thị và phụ nữ...) tới việc phải định nghĩa lại các khái niệm về công bằng và quyền công dân.

Những yếu tố này và nhiều yếu tố khác đang đặt ra mục tiêu phục hồi các hệ thống kiến thức, nhất là hệ thống kiến thức về các dân tộc bản địa tại Mỹ La-tinh đồng thời biến mục tiêu này thành trung tâm của sự chú ý. Các mô hình thay thế, cho dù hình thức ra sao, cũng không thể diễn ra từ góc độ văn hóa đơn thuần. Thay vào đó, những trao đổi văn hóa đa dạng cần phải diễn ra và lồng ghép cả các quan điểm về giới chứ không chỉ coi đây là một sự nhân nhượng.

Tất cả những quan điểm tạo nên ý tưởng về phát triển thông thường dựa trên nguyên tắc vị lợi, thao túng, tước đoạt và chia rẽ tự nhiên là hoàn toàn vô nghĩa. Bằng cách này hay cách khác các mô hình thay thế đều từ bỏ lý tưởng về sự tiến bộ và đưa chúng ta đi trên một con đường tiến xa hơn cả mô hình của thuyết Hiện đại. Bước chuyển đổi này dù không đơn giản và không có nghĩa phải xóa bỏ hoàn toàn các thành tố có giá trị, nhưng chỉ ra một hướng đi cho những thay đổi cần thiết. Ví dụ về mô hình Buen Vivir làm sáng tỏ giá trị và tiềm năng của những sáng kiến như vậy.

Từ quan điểm này, chúng ta thấy các phạm trù chính trị truyền thống như chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa bảo thủ hay quan niệm về xã hội không thôi là chưa đủ để tiến tới các mô hình thay thế cho tư tưởng phát triển. Nói cách khác, những thay đổi mới phải mang cả hai hàm ý, vừa có tính chất hậu tư bản vừa mang tính chất chủ nghĩa xã hội. Chỉ có như vậy những thay đổi tạo ra mới có thể thoát bỏ hoàn toàn các lý tưởng khác nhau về sự tiến bộ.

## **Chú giải**

1. Là nghiên cứu viên tại Trung tâm nghiên cứu sinh thái xã hội Mỹ La-tinh (CLAES), Montevideo, U-ruguay ([www.ambiental.net](http://www.ambiental.net)); Thạc sỹ về sinh thái xã hội.

2. Cần chỉ ra ở đây là những ý tưởng của Celso Furtado nêu ở phần mở đầu cũng chỉ trích những giới hạn của môi trường trong tăng trưởng kinh tế.

3. Thuyết nữ quyền được phân tích chi tiết ở chương “Phản biện về phát triển và những mô hình thay thế: quan điểm từ thuyết nữ quyền”.

4. Bob Jessop (1994), in Hollingsworth, Schmitte, Streeck, Quản trị các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, (Oxford, OUP)

5. Những ví dụ nêu ở đây gồm Chương trình phát triển bền vững phương Nam có sự phối hợp với một số tổ chức NGOs tại vùng phía Nam và Chương trình bền vững năm 2015 do CLAES thực hiện. Chương trình này đặt ra các chiến lược dựa trên những lựa chọn siêu bền vững để triển khai vào năm 2025.

6. Nhóm này bao gồm chính phủ của Tổng thống Néstor Kirchner và Cristina Fernández de Kirchner tại Ác-hen-ti-na, Evo Morales tại Bô-li-via, Lula da Silva và Dilma Rousseff tại Bra-xin, Rafael Correa tại Ê-cu-a-đo, Tabaré Vázquez và José Mujica tại U-ru-goay và Hugo Chávez tại Vê-nê-du-ê-la. Một số học giả có thể bổ sung chính quyền của Ricardo Lagos và Michelle Bachelet tại Chi-lê trong nhóm này và thậm chí hơn là chính phủ của Tổng thống Fernando Lugo tại Pa-ra-goay. Cuối cùng chính phủ mới của Tổng thống Ollanta Humala tại Pê-ru chắc chắn nằm trong nhóm này.

7. Phó tổng thống Álvaro García Linera không chấp nhận yêu cầu của người bản xứ vì sẽ gây đình trệ ngành công nghiệp khai thác khí hi-đrô-rô các-bon. Ông chỉ trích họ là “Tìm cách ngăn chặn khả năng thanh toán quỹ hưu trí cho khoảng 600.000 người già, mỗi người nhận khoảng 200 boliviano mỗi tháng hay lợi ích của quỹ Juancito Pinto cho khoảng 1,8 triệu trẻ em đang tuổi đi học. Lý do là cả hai chương trình này đều dùng tới “nguồn tiền từ xuất khẩu khí ga tự nhiên.” Quan điểm này không khác gì hành động tống tiền, ám chỉ là mô hình khai thác tự nhiên phải được chấp nhận vì giúp giải quyết nghèo đói. Tuyên bố tại Página Siete, ngày 20 tháng 9 năm 2011, La Paz.

8. Ví dụ điển hình là tổng thống kêu gọi người dân Ê-cu-a-đo không “ngồi ăn xin trên một túi vàng”, để khẳng định cho lập luận về sự ngờ ngẩn hay vô trách nhiệm nếu không tận dụng của cải có sẵn. Đây cũng là quan điểm mà ông sử dụng nhằm thúc đẩy khai thác các mỏ khoáng sản qui mô lớn. Tuyên bố tại El Universo, 16 tháng 01 năm 2009, Quito.

9. El Observador, 12 tháng 2 năm 2010, Montevideo.

10. Theo quan điểm của sử gia Foucaule, hình thái ý thức hệ này hòa nhập với toàn bộ các dòng quan điểm, theo một nghĩa rộng được xuất hiện và vận động trong các mối quan hệ quyền lực phức tạp.

11. Quan điểm khái quát hóa này trở thành định nghĩa chính cho mục đích của bài viết. Đã có thừa nhận cho rằng khái niệm “Hiện đại” có nhiều ý nghĩa (del Río, 1997) và diễn ra dưới những hình thức khác nhau ở các quốc gia khác nhau.

12. Các thuyết gia chính của trường phái tư tưởng này có Aníbal Quijano của Pê-ru (năm 2000) và Walter Dignolo của Ác-hen-ti-na (năm 2007); xem thêm phần đánh giá chi tiết của Restrepo và Rojas (năm 2010).

**13.** Thuyết mô hình Hạnh phúc được hiểu theo nghĩa ngược lại với năng suất công nghiệp. Các mối quan hệ công nghiệp là sự phản ánh có điều kiện, tương tác đặc thù của cá nhân đối với những thông điệp do người khác chuyển tải, những người mà công nhân không bao giờ gặp trừ khi thông qua một trung gian để hiểu rõ các thông điệp. Ngược lại mô hình hạnh phúc dành cho những người tham gia khả năng tạo nên đời sống xã hội. Chuyển từ trạng thái năng xuất sang trạng thái hạnh phúc có nghĩa phải thay thế các giá trị kỹ thuật bằng các giá trị đạo đức và giá trị vật chất bằng các giá trị phi vật chất (Illich, 2006).

**14.** Sự mắc kẹt của mô hình phát triển bền vững hình thành từ quá trình từ bỏ mô hình giải phóng của khái niệm về vốn tự nhiên và sử dụng phạm trù di sản thay thế. Quan điểm này cũng cho rằng có nhiều cách để xác định giá trị của môi trường do đó chấp nhận giá trị bản chất của tự nhiên. Cách tiếp cận của quan điểm này thúc đẩy sự tham gia trong hàng loạt các vấn đề khác.

**15.** Quan điểm này được bảo vệ bởi hệ sinh thái dựa trên giá trị của tự nhiên và giá trị cuộc sống.

**16.** Một trường phái tư duy và quan điểm hành động vì môi trường được thúc đẩy bởi tác giả A. Naess (1989).

**17.** Ví dụ như việc thành lập Liên minh nghiên cứu phản biện về phát triển ở Mỹ Latinh. Xem thêm tại <<http://www.otrodesarrollo.com>>



# Phản biện và những luận thuyết thay thế phát triển: quan điểm của thuyết nữ quyền

*Margarita Aguinaga, Miriam Lang, Dunia Mokrani, Alejandra Santillana*

Ngày nay những tư tưởng về nữ quyền cần phải được giải phóng bắt nguồn từ sự đa dạng, những tiềm năng của cuộc sống đồng thời phải trở thành các quan điểm toàn diện và tổng thể. Để có thể trở thành một phong trào cách mạng, những tư tưởng nữ quyền phải phân tích được các góc độ của quyền lực trong tổng thể các mối quan hệ. Từ đây bất kỳ quan điểm phản biện nào về phát triển nhìn từ thuyết nữ quyền cần phải trở thành phép biện chứng tổng hợp. Bài viết này nhằm góp phần vào cuộc tranh luận của nữ quyền về phát triển, tổng hợp các yếu tố như môi trường, kinh tế học, mô hình sản xuất, mô hình thuộc địa và các cấu trúc giai cấp trong xã hội.

Nhìn từ góc độ lịch sử, chương này sẽ xem xét những đóng góp khác nhau của thuyết nữ quyền trong phát triển. Các tác giả tin rằng đây là điều có ý nghĩa vô cùng to lớn nhằm đề xuất một mô hình phân tích khác với những tài liệu về phát triển kinh tế và học thuật đã có. Lý do chính là vì thuyết nữ quyền xuất hiện như một thách thức chính trị gây ảnh hưởng đối với toàn bộ hệ thống kiến thức trung tâm khi nó được trình bày một cách khoa học và phổ quát đồng thời đây là hệ thống có thể khiến các hệ thống kiến thức khác bị lu mờ. Thuyết nữ quyền cũng thống trị trong một số lĩnh vực như thân thể và tiếng nói của phụ nữ, những lập luận chính thống về y học, phân tích tâm lý, triết lý hay nhân chủng học (Dorlin, 2009). Nếu thuyết nữ quyền được coi là cơ sở kiến thức, tương tự như bảng phá hệ hay một định hướng chuyển đổi toàn diện cuộc sống, luận thuyết này khi đó hoàn toàn có khả năng thâm nhập vào đời sống chính trị, học thuật, các cuộc đấu tranh cá nhân hay tập thể của phụ nữ với mục tiêu thay đổi các hệ thống chính trị, xã hội và kinh tế bất bình đẳng. Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là thuyết nữ quyền cho phép chúng ta rút ra những ý tưởng hình thành từ các cuộc tranh luận rộng hơn ở khu vực Mỹ La-tinh.

Gần đây cùng với tiến trình thay đổi hiến pháp mới diễn ra tại một số quốc gia, người dân Mỹ La-tinh đã đề xuất thực hiện mô hình Buen Vivir (bằng tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là sống khỏe nhưng có ý nghĩa khác trong điều kiện của Mỹ La-tinh và đặc biệt trong văn hóa của người bản địa). Mô hình này có mục đích chuyển đổi thành mô hình phát triển khác và thuyết nữ quyền đang góp phần vào mục tiêu này đồng thời tuyên truyền cho các tiến trình giải phóng thuộc địa và phân cấp trong xã hội.

## Những năm 1970: Phụ nữ trong phát triển

Những chỉ trích của thuyết nữ quyền về các quan niệm phát triển bắt đầu xuất hiện từ những năm 1970, khoảng 20 năm sau khi sự phân biệt giữa thế giới phương Bắc và phương Nam chính thức được tổng thống Hoa Kỳ Harry Truman tuyên bố<sup>5</sup>. Cùng với những cuộc nổi dậy vào năm 1968, giai đoạn những 1970 đã tạo ra “làn sóng thứ hai” của phong trào nữ quyền không chỉ ở các nước công nghiệp phát triển mà còn ở nhiều quốc gia Mỹ La-tinh. Phong trào này bao hàm cả các quan điểm về nữ quyền phản văn



hóa theo xu hướng cánh tả - cánh hữu và các quan điểm tự do nữ quyền.

Vào năm 1970, nhà kinh tế học người Đan Mạch Ester Boserup phát triển một đóng góp quan trọng đối với toàn bộ các luận thuyết về giới và phát triển. Trong cuốn Vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế, bà chỉ trích phát triển như một hệ thống loại trừ phụ nữ đồng thời gợi ý dứt bỏ mối liên hệ với một loạt chủ thuyết trong toàn bộ hệ thống kiến thức và chính sách phát triển. Bà áp dụng một nghiên cứu thực tiễn tại châu Phi để kiểm chứng kết quả của các chương trình phát triển giai đoạn sau năm 1945 và chứng minh là các chương trình này có những ứng dụng quan trọng góp phần thúc đẩy sự tham gia và phát triển phụ nữ. Cho tới những năm 1970, phụ nữ mới chỉ được mời tham gia các chính sách phát triển như là người hưởng lợi thụ động, được coi là những bà mẹ, người chăm sóc gia đình, trong khi đó các hoạt động đào tạo, sử dụng công nghệ và quản lý tài chính lại do nam giới thực hiện. Một mô hình phát triển kiểu phương Tây được mở rộng thông qua các chương trình phát triển và tập trung vào gia đình như một đơn vị chuẩn mực, nhất là vào nam giới do họ là trụ cột gia đình, có việc làm và được trả lương. Phụ nữ luôn ở vị trí phụ thuộc và chỉ làm những công việc gia đình. Mô hình này bỏ qua thực tế là trong nhiều nền văn hóa phụ nữ cũng làm nông nghiệp, tham gia sản xuất lương thực và do đó phần công lao động theo giới được thực hiện khác biệt và linh hoạt hơn. Mô hình này cũng không chú ý tới thực tế hệ gia đình còn là mô hình quan hệ quyền lực. Điều này không có nghĩa là cứ chuyển viện trợ cho trụ cột gia đình là nam giới thì sẽ chuyển thành lợi ích cho người “phụ thuộc” của giới còn lại.

Nghiên cứu của Boserup và những người cùng thời với bà rất thành công, dẫn tới Hội nghị thế giới về phụ nữ lần đầu tiên được tổ chức tại Mê-hi-cô ngày 02 tháng 7 năm 1975. Tại đây Liên hiệp quốc đã ra tuyên bố coi thập kỷ tiếp theo “là thập kỷ của phụ nữ” và công nhận phụ nữ là một cấu phần trong phát triển<sup>6</sup>. Sự công nhận này là để tránh không biến những chỉ trích về các ý tưởng phát triển trở thành biện pháp đảo ngược quá trình loại bỏ phụ nữ ra khỏi phạm vi tiếp cận nguồn lực phát triển. Điều này cũng có nghĩa những công việc sản xuất và vai trò tái sản xuất sức lao động của phụ nữ vốn góp phần đáng kể trong nền kinh tế quốc gia (Safa, 1995) không bị coi nhẹ.

Cùng với sự gia đời của quan điểm Phụ nữ trong phát triển, ngày càng có nhiều tổ chức phi chính phủ xuất hiện có mục tiêu giúp đỡ phụ nữ tiếp cận nguồn vốn phát triển, giúp họ trở thành người hưởng lợi cũng như hình thành một hợp phần riêng về “phụ nữ” trong tương lai. Quan điểm này lập luận rằng phụ nữ như những người chuyên tâm, chăm sóc mọi việc, tham gia có trách nhiệm với người khác, do đó tốt nhất họ phải là người quản lý nguồn lực và nguồn tiết kiệm. Thậm chí phụ nữ còn được xem là “nguồn lực hiệu quả chưa được khai thác trong phát triển” (Jackson, 1992: 89). Thực tế này đã dẫn tới hàng loạt các chương trình phát triển dành riêng cho phụ nữ như chương trình tín dụng nhỏ, đi cùng với đó là thừa nhận về công việc của phụ nữ trong một nền kinh tế hiệu quả.

Tuy nhiên, trọng tâm của quan niệm “Phụ nữ trong phát triển” lại xem xét sự đồng thuận giữa một bên là những lý luận chính trị tự do với một bên là các quan điểm kinh tế cổ điển kiểu mới được lồng ghép trong mô hình Hiện đại để định hình các chính sách phát triển trong những năm qua. Có một dòng tư duy khác, đó là quan niệm “phụ nữ và phát triển” xuất hiện vào nửa sau của thập kỷ 1970 có mục tiêu giải quyết những

hạn chế của mô hình phát triển hiện đại. Quan niệm này có nguồn gốc từ thuyết nữ quyền theo chủ nghĩa Mác-xít và thuyết phụ thuộc vốn coi kết quả phát triển của các nước phương Bắc như là trái ngọt gặt hái từ quá trình khai thác thuộc địa ở các nước phương Nam<sup>7</sup>. Các tác giả của bài viết này muốn phê phán cả hai khái niệm, khẳng định rõ ràng rằng phụ nữ luôn là một phần không thể tách rời của quá trình phát triển xã hội và không phải từ những năm 1970 mới có các vấn đề này. Do đó việc làm của phụ nữ, dù ở trong gia đình hay ở nơi khác, luôn góp phần duy trì ổn định xã hội. Chính vì vậy việc lồng ghép vai trò của phụ nữ vào phát triển theo các quan điểm như ở trên phần nào đó giúp duy trì các cấu trúc bất bình đẳng quốc tế hiện nay.

Cách tiếp cận Phụ nữ và phát triển (WAD) có tính phân tích hơn cách tiếp cận Phụ nữ trong phát triển (WID) nhưng lại không đặt ra gợi ý vững chắc cho các chính sách phát triển, không giống như WID. Cách tiếp cận phụ nữ và phát triển có trọng tâm phân tích các mối quan hệ về giới từ các giai cấp xã hội và ít quan tâm tới vị trí của giới. Quan điểm này còn quan tâm nhiều hơn tới các thiết chế xã hội bất bình đẳng và thống trị quốc tế. Nó nhấn mạnh vai trò của lao động và sản xuất mà bỏ qua vai trò tái tạo sức lao động của phụ nữ. Giống như quan niệm phụ nữ trong phát triển, Phụ nữ và phát triển tập trung thúc đẩy thu nhập cho phụ nữ mà không thực sự xem xét về ý nghĩa của thu nhập đối với phụ nữ theo phương thức “công việc kép”. Kết quả là, thuyết nữ quyền về phát triển, giống các lý thuyết chủ đạo về phụ thuộc, hiện đại và kinh tế chính trị, chỉ xem việc chăm sóc như một phần của khía cạnh “riêng tư”, không tạo ra giá trị và do đó nằm ngoài các mục tiêu phát triển (Rathgeber, 1990).

### **Những năm 1980: Giới trong phát triển và thuyết nữ quyền xã hội**

Những năm 1980 chứng kiến làn sóng thứ 3 của các phong trào nữ quyền. Như Amelia Valcarcel (năm 2008) đã nói, đây là giai đoạn lý thuyết về giới bắt đầu xuất hiện trong các cuộc tranh luận toàn cầu. Thậm chí vào giữa những năm 1980, phụ nữ ở các nước Mỹ La-tinh mặc dù đã có trợ cấp xã hội nhờ quá trình công nghiệp hóa một phần ở lục địa vẫn thực hiện tranh luận về vấn đề này do còn tồn tại các chương trình hỗ trợ nam giới vì họ là “trụ cột” của gia đình. Phụ nữ không được coi là chủ thể trực tiếp của các dịch vụ an sinh xã hội, cũng không phải là chủ thể kinh tế hay là những công dân đầy đủ trong xã hội. Gia đình hay đối tác chỉ được nhìn nhận thông qua vai trò của nam giới trong khi phụ nữ lại có một vai trò quan trọng là tái tạo cuộc sống gia đình. Nam giới chủ yếu tham gia các lĩnh vực sản xuất và việc làm có trả lương trong khi phụ nữ lại thuộc về lĩnh vực tái tạo sức lao động. Khoảng cách này bắt đầu thu hẹp vào những năm 1980 sau khi cách tiếp cận về “Giới và phát triển” ra đời.

Quan điểm tư duy mới này có nguồn gốc từ thuyết nữ quyền xã hội và những chỉ trích đối với chủ nghĩa hậu cấu trúc luận. Các nhà hoạt động nữ quyền xã hội thách thức chủ nghĩa tư bản và những phân biệt đẳng cấp của hệ thống này đồng thời họ đã thành công khi khép lại cuộc tranh luận sai lầm về “sự mâu thuẫn thứ cấp” trong các phong trào cánh tả. Họ cũng xác định rõ phân biệt cấu trúc xã hội giữa công việc mang tính sản xuất với công việc tái tạo sức lao động và xem đây là sự chèn ép đối với phụ nữ. Họ tạo nên một nền tảng quan trọng cho các học thuyết kinh tế nữ quyền theo trường phái

cánh tả và cánh hữu (xem Rowbotham, 1973 và những nghiên cứu sau này của ông).

Giới và phát triển là cách tiếp cận mang tính xây dựng bắt đầu từ một quan điểm khá toàn diện khi đánh giá tổng thể cấu trúc xã hội về kinh tế và chính trị. Giới và phát triển không đặt phụ nữ ở trung tâm các phân tích nhưng giả định “Phụ nữ” là một phạm trù xã hội đồng nhất. Quan điểm này nhấn mạnh là cả hai giới đều là những cấu trúc xã hội và do đó tiến xa hơn khuôn khổ thông thường là quan hệ tình dục. Phụ nữ không chỉ được hình thành theo quan niệm về giới mà còn thông qua những phạm trù chủ đạo khác như nguồn gốc văn hóa, xu hướng tình dục và phân biệt lứa tuổi. Giới và phát triển nhấn mạnh tới yêu cầu phải nghiên cứu các mối quan hệ quyền lực trong tất cả các lĩnh vực xã hội và phải biến các chính sách tăng cường quyền của phụ nữ thành mục tiêu chính.

Quan niệm giới và phát triển chỉ trích lô-gíc áp đặt vốn cho rằng những thay đổi về kinh tế sẽ tăng cường quyền lực cho phụ nữ. Theo quan niệm này, giới và phát triển chỉ trích các chính sách tín dụng nhỏ, thường chỉ dành cho phụ nữ nghèo và hoàn toàn không xem xét sự áp đặt của các chương trình đối với phụ nữ (thường được thực hiện theo chỉ dẫn của người chống) như tình trạng thiếu cơ sở hạ tầng cần thiết và cơ chế tái phân phối nguồn lực xã hội không cho phép phụ nữ thành công trong lĩnh vực kinh doanh nhỏ.

Tuy nhiên, cách tiếp cận này ngược lại cũng khuyến khích phụ nữ vay nợ và thúc đẩy quan niệm về trách nhiệm chung thường áp đặt lên họ. Giới và phát triển nhấn mạnh tới vai trò của các giới và mối quan hệ mà nó gọi là “hệ thống giới” cũng như kêu gọi những thay đổi mang tính cấu trúc. Giới và phát triển lập luận mạnh mẽ rằng các chính sách phân biệt về giới là cần thiết để giảm nghèo. Mục tiêu của lập luận là giành lấy quyền bình đẳng, nó giúp hiện hữu đầy đủ khuôn mặt của những người phụ nữ phải làm ‘công việc kép’ và không sử dụng ‘hộ gia đình’ như một đơn vị phân tích duy nhất cho các môn khoa học liên quan tới phát triển. Nó cũng mở ra những cánh cửa cơ hội cho cả nam giới những người cam kết cho mục tiêu bình đẳng không giống với các quan điểm về nữ quyền trước đó.

Cả quan điểm nữ quyền xã hội của những năm 1980 và cách tiếp cận giới và phát triển đều chối bỏ sự phân biệt giữa lĩnh vực công và lĩnh vực tư, nó quan tâm sâu tới sức ép của phụ nữ trong gia đình (vốn là nền tảng của quan hệ hôn nhân). Cả hai phép tiếp cận đều coi phụ nữ là hạt nhân thay đổi chứ không phải người hưởng lợi của phát triển. Nó nhấn mạnh tới nhu cầu phải tổ chức phụ nữ cũng như hình thành cơ chế đại diện chính trị hiệu quả cho họ. Cũng vào thời điểm này, những người vận động cho nữ quyền bắt đầu tham gia vào các vấn đề giới, chủng tộc và các hình thức phân biệt đẳng cấp trong các phân tích của mình đồng thời kết nối với những chỉ trích về mô hình phát triển (Maguire, 1984; Sen y Grown, 1988).

## **Những nhu cầu thực tế và chiến lược**

Ở thời điểm đó một học giả theo trường phái nữ quyền là Caroline Moser (1986, 1993) giúp xây dựng mô hình quy hoạch giới cho các dự án và chương trình phát triển. Mô hình này phân biệt rõ giữa các nhu cầu thực tế và nhu cầu chiến lược của phụ nữ và được phổ biến rộng rãi. Các nhu cầu thực tế bao gồm dịch vụ cơ bản, lương thực... trong khi nhu cầu chiến lược là xem xét, đánh giá lại sự yếu kém của phụ nữ trong hệ thống giới tùy từng hoàn cảnh xã hội cụ thể. Các nhu cầu này có thể là trả tiền lương công bằng, chống bạo lực gia đình hay gợi ý phụ nữ có quyền tự do quyết định xu hướng tình dục và số lượng con cái muốn có. Mô hình của Moser có lợi thế là thu thập được những dữ liệu phức hợp, miêu tả bối cảnh cụ thể để có thể lập kế hoạch cho một chương trình phát triển. Mô hình này sau đó chính thức được thông qua và được các tổ chức quốc tế như Liên hiệp quốc và Ngân hàng Thế giới áp dụng, sau đó trở thành một công cụ chủ đạo trong qui hoạch phát triển. Tuy nhiên trên thực tế, mô hình này cũng chưa hoàn toàn đạt được các mục tiêu như đặt ra vì nó vẫn mang tính kỹ trị, một cái gì đó căn cơ trong các chính sách phát triển, có mục tiêu giải quyết những vấn đề đa dạng và phức tạp bằng cách sử dụng một “hộp công cụ” nhằm đem ra ứng dụng rộng rãi. Trên thực tế hộp công cụ này lại là sự chuyển giao kiểu thuộc địa một loạt quan điểm chủ quan về nhận thức của phương Tây sang các điều kiện của phương Nam.

## **Các chính sách tự do mới và vấn đề nữ quyền trong nghèo đói**

Theo mô hình chính sách tự do kiểu mới, phụ nữ được hiện hữu như chủ thể trong phát triển nhưng không được thừa nhận trong các chính sách phát triển. Họ sở hữu các chính sách xã hội mà các chính phủ theo mô hình tự do mới đã từ bỏ. Những đề xuất phân cấp/giảm thiểu quản trị thông qua các chính sách tái cấu trúc, từng là điều kiện áp đặt lên các nước Mỹ La-tinh những năm xảy ra khủng hoảng nợ và gây ra tác động mạnh nhất đối với phụ nữ. Chính phụ nữ phải tự tạo ra việc làm cho bản thân, chuyển sang một thị trường lao động với những điều kiện bất bình đẳng và phải chấp nhận phân biệt đối xử về tiền công. Cùng thời điểm này, trong các nền kinh tế dựa vào xuất khẩu công việc truyền thống của phụ nữ là chăm sóc gia đình lại trở thành nhiệm vụ vô cùng khó khăn và phức tạp. Dù có đánh giá cho rằng phụ nữ đã “hòa nhập trong phát triển” thì quá trình điều chỉnh cấu trúc xã hội ở cấp hộ gia đình và trong xã hội lại diễn ra theo hình thái khác, khởi động một chu kỳ nghèo đói mới cho phụ nữ và có xu hướng “nữ quyền hóa” vấn đề nghèo đói trong các nền kinh tế nặng về trợ cấp.

## **Những mô hình thay thế ở phương Nam (các nước đang phát triển)**

Tại Hội nghị thế giới về phụ nữ lần thứ hai tổ chức ở Nairobi, Kê-ni-a năm 1985, mạng lưới phụ nữ các nước phương Nam và tổ chức Các mô hình thay thế phát triển cho phụ nữ trong kỷ nguyên mới (DAWN) đã thách thức quan điểm giải thích cho rằng phụ nữ không tham gia đầy đủ vào cái gọi là tiến trình “nhân văn” của tăng trưởng kinh tế và phát triển. Phong trào này không chấp nhận định nghĩa hẹp về tiến bộ là “ưu tiên tăng

trường kinh tế” cũng như lập luận chủ nghĩa tiêu dùng và tình trạng nợ nần là những yếu tố chính gây ra các cuộc khủng hoảng làm tồi tệ hơn điều kiện sống của phụ nữ ở các nước đang phát triển. Phong trào này chỉ trích hành vi khai thác phụ nữ thông qua cái gọi là “lồng ghép giới trong phát triển” cũng như dùng khái niệm này để che dấu yêu cầu của các nước phát triển về thắt chặt chi tiêu trong chính sách tái cấu trúc. Những tổ chức phụ nữ này định nghĩa lại phát triển “là quản lý và sử dụng có trách nhiệm về mặt xã hội các nguồn lực tự nhiên, xóa bỏ phân biệt về giới, bất bình đẳng xã hội và cấu trúc lại xã hội để có thể mang lại những lợi ích lớn nhất” (Sen và Grown, 1987). Họ cũng yêu cầu phát triển kinh tế phải trở thành công cụ phục vụ mục tiêu phát triển con người đồng thời chỉ trích các chính sách phát triển là biện pháp duy trì chủ nghĩa thuộc địa, chỉ ra sự hủy hoại có hệ thống các thiết chế và văn hóa truyền thống của các nước bị xem là “kém phát triển”.

Phong trào nữ quyền xã hội của những năm 1980 đánh giá công việc của phụ nữ luôn được trả lương thấp hơn so với nam giới và đưa vấn đề này thành trọng tâm trong chiến lược Phụ nữ trong phát triển. Những cá nhân vận động cho quyền lợi phụ nữ đòi hỏi việc làm và mức lương bình đẳng, phân tích các điều kiện lao động của phụ nữ trong những lĩnh vực ưu thế như ở các nhà máy sản xuất nguyên liệu. Họ chỉ ra thực tế khi những công việc được ưu tiên cho phụ nữ, nhất là khi gia tăng số lượng phụ nữ trong thị trường lao động thì những công việc này thường bị xem là kém quan trọng và do “đây là việc của phụ nữ”. Do đó những công việc này thường có vị trí thấp và được trả công ít. Dạy học là một ví dụ điển hình của tình trạng này ở hầu hết các nước Mỹ Latinh mặc dù phụ nữ bắt đầu tham gia nghề giáo viên từ những năm 1950.

### **Các phong trào vận động nữ quyền giai đoạn hậu thuộc địa**

Kể từ những năm 1990, cùng với những quan điểm nổi tiếng của thuyết nữ quyền, một số nhà hoạt động ở các nước đang phát triển bắt đầu chỉ trích mạnh mẽ hai khía cạnh của vấn đề, đó là thuyết nữ quyền căn bản – quan điểm cho rằng phụ nữ có năng lực siêu việt về tinh thần hoặc bẩm sinh – và những dụng ý của thuyết nữ quyền bá quyền, kèm theo quan điểm về hội tụ trung tâm ở các nước phương Bắc nhằm đồng nhất khái niệm “Phụ nữ thế giới thứ ba”, coi phụ nữ đơn thuần là người hưởng lợi trong phát triển. Những nhà hoạt động nữ quyền giai đoạn hậu thuộc địa tiếp thu ảnh hưởng lớn từ quan điểm “giải cấu trúc luận” và quan điểm của các nhà hoạt động nữ quyền da màu, người Chicana và người đồng tính tại Mỹ trong những năm 1980. Họ là những người đầu tiên yêu cầu phân biệt rõ ràng về các quyền của phụ nữ. Một ví dụ điển hình là nhà hoạt động nữ quyền người Ấn Độ, Chandra Talpade Mohanty chỉ ra rằng áp dụng đồng nhất một phạm trù “phụ nữ” gồm các nhóm và hội đoàn phụ nữ sẽ làm giảm vị thế lịch sử của phụ nữ, giới hạn trong các điều kiện cụ thể như bản sắc giới mà bỏ qua các yếu tố quan trọng khác quyết định bản sắc của phụ nữ như giai cấp và nguồn gốc chủng tộc. Mohanty lập luận nếu chúng ta nghĩ về phụ nữ sống ở “Thế giới thứ ba” như những người bị áp bức, chúng ta sẽ biến phụ nữ ở “Thế giới thứ nhất” trở thành chủ thể lịch sử trong khi phụ nữ ở thế giới thứ ba sẽ chỉ là chủ thể chịu tác động. Điều này không khác gì một hình thức thuộc địa hóa và thu hẹp sự đa dạng về phụ nữ trong các tầng lớp xã hội và các nhóm dân tộc. Thuyết nữ quyền phổ quát có

xu hướng đánh giá các cấu trúc kinh tế, pháp luật, gia đình và tôn giáo trong nền văn hóa các nước đang phát triển, lấy các chuẩn mực phương Tây làm tham chiếu để định nghĩa các cấu trúc này là “kém phát triển hoặc đang phát triển”. Những quan điểm như vậy khiến chúng ta cảm thấy phát triển chỉ có thể xảy ra ở “thế giới thứ nhất”, xóa mờ những kinh nghiệm đấu tranh đã có và coi những vấn đề có liên quan chỉ là ngoài lề (Portoles, 2004). Mohanty đặt ra lập luận về nữ quyền đa văn hóa dựa trên nguyên tắc đoàn kết phụ nữ, loại bỏ hoàn toàn các tư tưởng thuộc địa, đế quốc hay phân biệt chủng tộc (năm 1997). Việc thừa nhận các nền văn hóa trở thành nguồn cảm hứng cho những chuyển đổi quan trọng vốn nảy sinh từ quá trình dần chấp nhận những khác biệt.

Gayatri Spivak, một thuyết gia về nữ quyền thời kỳ sau thuộc địa, gốc vùng Bengali, xem phát triển như nhân tố kế thừa chính sách thuộc địa kiểu mới, có nhiệm vụ khai phá văn minh cho học thuyết chủ nghĩa đế quốc. Bà chỉ trích hệ thống kinh tế tự do kiểu mới trên thế giới, nhân danh phát triển – kể cả phát triển bền vững – bằng mọi giá xâm nhập vào các nền kinh tế quốc dân yếu kém nhất và phá hoại bất kỳ cơ hội nào về tái phân bổ lợi ích xã hội. Spivak chỉ ra thực tế các nước đang phát triển đoàn kết với nhau không chỉ bằng mối liên kết liên quan tới tình trạng hủy hoại môi trường mà do chính sự phức tạp của thể lực cầm quyền ở các nước đang về ra viễn cảnh về “phát triển” cùng các lực lượng tư bản toàn cầu khác. Bà vận động cho một trật tự “chiến lược căn bản” và quan trọng nhất là những khác biệt giữa các tổ chức phụ nữ, thúc đẩy liên minh xung quanh các cuộc đấu tranh như phản đối kiểm soát sinh sản của phụ nữ. Bà nói “trách nhiệm chính gây ra suy kiệt tài nguyên trên thế giới chủ yếu do bùng nổ về dân số ở các nước đang phát triển và theo đó trách nhiệm lại đổ tại phụ nữ nghèo ở đây” (1999). Kiểm soát sinh sản tại các nước nghèo khiến quan điểm phát triển lập luận cho cái gọi là “viện trợ” và lôi kéo sự chú ý ra khỏi sự thừa thãi của chủ nghĩa tiêu dùng ở các nước phát triển. Đối với Spivak, toàn cầu hóa chính là tuyên ngôn của lời kêu gọi phải kiểm soát dân số (theo yêu cầu của cái gọi là “nhận thức chủ quan về” quan hệ giới) và tồn tại trong những nghiên cứu hậu Fordist dù đây chỉ là di sản của thời kỳ tiền tư bản. Dù vậy quan điểm nhận thức quan về giới này vẫn song hành cùng chủ nghĩa tư bản công nghiệp (Portoles, 2004).

Cách tiếp cận tổng thể mà chúng ta đề xuất ở đây - trong những phản biện chúng đối với phát triển - phải bao gồm cả chỉ trích đối với xu hướng quan hệ sinh sản vì đây chính là hình thức tổ chức xã hội và sức khỏe sinh sản của mô hình cai trị thuộc địa và hệ thống phụ quyền.

### **Quan điểm nữ quyền vị sinh thái**

Một tranh luận quan trọng khác trong phong trào nữ quyền, có ý nghĩa sống còn đối với phát triển, đặc biệt có thể mang lại các mô hình thay thế cho phát triển – đó là thuyết nữ quyền vị sinh thái. Theo thuyết này thì luôn có sự tồn tại song hành về văn hóa, biểu tượng và lịch sử giữa một bên là đàn áp và khai thác phụ nữ với một bên là tự nhiên. Trong những lập luận theo thứ bậc thì sự khác biệt giữa nam và nữ thường được dẫn chứng bằng mối quan hệ giữa tự nhiên với văn minh, cảm xúc với lý lẽ, thậm trí giữa truyền thống với hiện đại. Ở đây sự kết hợp giữa văn hóa, biểu tượng với lịch sử luôn có xu hướng bị phản đối.

Thuyết nữ quyền vị sinh thái xuất hiện như một lập luận phản biện văn hóa trong những năm 1970. Nó lên án mối quan hệ tẻ nhạt do quá trình phân chia thứ bậc giữa phụ nữ và tự nhiên gây ra đồng thời chỉ trích các phong trào cánh tả đã không quan tâm, đánh giá mô hình tiến bộ của “Chủ nghĩa xã hội thực chất” và hoạt động của các phong trào từ bên trong các đảng chính trị. Một trong những xu thế của thuyết nữ quyền vị sinh thái là vấn đề “bản chất” luận khi nó dựa trên giả định có sự tồn tại về chất của thuyết nữ quyền, đưa phụ nữ tiến gần hơn với tự nhiên so với nam giới. Phụ nữ dường như trở thành hy vọng cho nhân loại và mục tiêu bảo tồn tự nhiên dựa trên lập luận rằng bản chất thật sự của mình phụ nữ là khả năng bảo vệ sự sống và đạo lý chăm sóc xuất phát từ bản năng làm mẹ của họ.

Tuy nhiên, một xu hướng khác của thuyết nữ quyền vị sinh thái lại chối bỏ quan niệm “bản chất” luận đồng thời có nhiều tài liệu minh chứng phong phú và phức tạp hơn. Các tác giả như Vandana Shiva, Maria Mies và Bina Agarwal định nghĩa nguồn gốc sự gắn kết vĩ đại của phụ nữ với tự nhiên từ khía cạnh kiến tạo giới về xã hội và lịch sử, gắn chặt với các quan niệm văn hóa. Theo các tác giả, nhận thức về môi trường gắn với quan điểm giới được hình thành nhờ quá trình phân công lao động và vai trò xã hội cụ thể hình thành từ bên trong các hệ thống giai cấp và giới, từ các mối quan hệ quyền lực kinh tế và chính trị liên quan trực tiếp tới phụ nữ kể cả các nghĩa vụ với cộng đồng và gia đình như hái củi, lấy nước hay chăm sóc hoa mầu (Paulson, 1998). Họ lập luận rằng “Phát triển” thực ra là một chiến lược thuộc địa hóa của phương Tây có nguồn gốc từ quá trình áp đặt, cai trị phụ nữ và tự nhiên. Theo lời của Vandana Shiva thì:

Mặc dù 5 thế kỷ vừa qua được định hình bởi quá trình phát triển có định hướng tối tệ và nhờ xuất khẩu các mô hình công nghiệp không bền vững theo kiểu phương Tây nhân danh phát triển, thì các xu hướng diễn ra gần đây vẫn hướng đến hủy diệt môi trường. Bằng những chính sách toàn cầu như thuyết “Ba ngôi thánh”, các công ty đa quốc gia cùng chính phủ các nước phát triển đứng sau tìm mọi cách bảo vệ quyền lực kinh tế của phương Bắc và đời sống lãng phí của tầng lớp giàu có. Để làm được điều này họ phải xuất khẩu chi phí môi trường sang các nước Thế giới thứ ba (2001:1)

Đối với Maria Mies, nhà hoạt động nữ quyền của Đức, thì thân thể của phụ nữ đã trở thành thuộc địa thứ ba bên cạnh thực thể nhà nước và tự nhiên đã bị khuất phục. Lập luận này lên án các tiến trình thuộc địa và thống trị phân chia giai cấp, dẫn tới chỉ trích mạnh mẽ mô hình phát triển cũng như tập hợp các hình thức đấu tranh phức tạp đòi hỏi phải thoái thuộc địa hay xử lý các mối quan hệ phụ quyền trong xã hội.

Quan điểm này tìm kiếm các luận thuyết thay thế cho phát triển bằng cách kêu gọi nhận thức của phụ nữ về môi trường, nó cũng không tách rời với chỉ trích về phân công lao động theo giới vốn tạo ra quyền lực và của cải dựa vào vị thế giới, chủng tộc và giai cấp trong xã hội. Đây là một vấn đề cơ bản vì toàn bộ các nội dung của mô hình sống khỏe Buen Vivir hay sự tồn tại của văn hóa luôn nhìn nhận vai trò của phụ nữ bản địa như những người bảo hộ nền văn hóa và trong khi họ phải tiếp tục mặc những bộ váy truyền thống thì nam giới lại được ăn mặc kiểu phương Tây và chuyển tới sống ở đô thị. Tuy nhiên, tư tưởng này vẫn không thể gắn với các cam kết chính trị để có thể phản biện các mối quan hệ tồn tại bên trong những nền văn hóa sản sinh ra bất bình đẳng về giới.



Maria Mies phân tích các chủ đề khoa học kinh tế trong đó có chủ nghĩa Mác-xít và lập luận rằng theo nghĩa rộng các ngành khoa học kinh tế che đậy những điều kiện sẵn có của lao động được trả lương nhưng lại không thể hiện rõ ràng trong mô hình tích lũy tư bản chủ nghĩa: đó là công việc chăm sóc, sinh nở của phụ nữ, nghề nghiệp trong các gia đình nhỏ bảo đảm sự tồn tại và các nhu cầu cần bản được đáp ứng (thường đây là việc của phụ nữ trong lúc nam giới vắng mặt do họ là lao động di cư).

Các môn khoa học này cũng che đậy tự nhiên như một nguồn cung cấp tài nguyên. Mặc dù nguồn tài nguyên là sự hỗ trợ không thể thiếu cho quá trình tích lũy tư bản thì điều này vẫn bị làm mờ đi trong các chính sách kinh tế và nghiên cứu về mô hình thống trị vốn được xem là các ngành khoa học ‘tự do’. Mies cho rằng những quan điểm này cố tình không thừa nhận chi phí về môi trường và xã hội trong phát triển. Các chỉ số như tổng thu nhập quốc dân chỉ xem xét khía cạnh việc làm góp phần trực tiếp vào lợi ích tư bản mà không tạo ra kết nối với con người. Mies kết luận quan niệm về bền vững là hoàn toàn không phù hợp với hệ thống kinh tế dựa vào tăng trưởng kinh tế. Điều này khiến bà quyết định nghiên cứu và đánh giá tính ưu việt của các chính sách kinh tế trong các chiến lược phát triển. Bà đề xuất một mô hình thay thế lấy yếu tố bảo vệ cuộc sống làm mục tiêu trung tâm trong đó các hoạt động tái tạo sức lao động phải được chia sẻ giữa nam và nữ và phải có sự tham gia của các nhân tố như tự nhiên vốn bị bỏ qua trong mô hình tư bản. Mies nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của tình đoàn kết và tình cảm tốt đẹp giữa cộng đồng với các tổ chức hoạch định cộng đồng nhằm bảo vệ lợi ích tập thể. Bà cũng cho rằng phải vượt qua được những mâu thuẫn giữa lao động và tự nhiên, ưu tiên cho các nền kinh tế khu vực và quốc gia thay vì cho các thị trường toàn cầu từ đó phục hồi lại quan hệ chặt chẽ giữa sản xuất với tiêu dùng (Mies, 1998).

Ivone Gebara là thuyết gia về nữ quyền vị sinh thái người Bờ-ra-xin và là người có tầm nhìn lý thuyết sâu sắc. Theo bà phản biện cơ bản đối với phát triển nằm ở chỗ phát triển là toàn bộ tiến trình thống trị theo mô hình Hiện đại. Gebara lập luận mô hình Hiện đại dẫn dắt các thay đổi bằng hai chính sách thực hành cơ bản: đó là tra tấn những mẹ phù thủy và tạo ra biện pháp khoa học trong bối cảnh phụ nữ được định nghĩa từ góc độ gia đình, được coi là phụ thuộc vào các mối quan hệ hôn nhân và gia đình nơi mà không gian tự nhiên bị chi phối bởi tinh thần khoa học về giới. Đối với Gebara, phụ nữ và tự nhiên - những người bị áp bức- bị đặt trong một tiến trình chi phối bởi các chiến lược chính trị, triết học và thần học theo tư tưởng hiện đại phương Tây có nguồn gốc từ chủ nghĩa tư bản. Vì lý do này thuyết nữ quyền vị sinh thái phải hướng tới khẳng định số phận của những người bị áp bức gắn với số phận của trái đất: “Mọi lời kêu gọi cho công bằng xã hội đều phải nói tới công bằng sinh thái” (trích dẫn tại Pobierzym, 2002).

Quan điểm nữ quyền sinh thái còn có một khía cạnh khác là đánh giá và xem xét hoàn cảnh của phụ nữ trong phát triển đồng thời nhận được sự quan tâm và khuyến khích từ các cơ quan hợp tác quốc tế vào giữa những năm 1990. Quan niệm về phát triển cũng ngày càng nhận được nhiều chỉ trích do phụ nữ vẫn phải sống trong những hoàn cảnh bị áp bức, phải gánh chịu một khối lượng công việc quá sức khi nói về chăm sóc môi trường, một nghề nghiệp hầu như không được công nhận. Nhìn chung phụ cũng bị cho là “phải có trách nhiệm” chăm sóc tự nhiên, đó là chưa nói tới những khó khăn khác (như bị lợi dụng và chi phối) để có khả năng tham gia thực sự vào các quyết định quản lý nguồn lực tự nhiên và môi trường (Nieves Rico, 1998).



## **Kinh tế học vị nữ quyền và kinh tế học về dịch vụ**

Kinh tế học vị nữ quyền xây dựng lý thuyết và phân biện về khái niệm tự nhiên, mô hình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tái sản xuất lao động và mối quan hệ của các vấn đề này với sản xuất. Các nhà kinh tế học theo thuyết nữ quyền ban đầu tìm cách giải nghĩa những bí ẩn trong các môn khoa học kinh tế chủ đạo. Thay vì ủng hộ giả thiết cho rằng thị trường tự nhiên vận động và tạo ra thịnh vượng cho cả nam giới và nữ giới, họ đặt ra câu hỏi như đầu là những giá trị đang được tạo ra trong kinh tế học và cho ai. Thứ hai, họ chỉ trích các môn khoa học kinh tế lấy thị trường làm trung tâm khi lập luận là các hoạt động kinh tế không diễn ra trong thị trường mà tồn tại trong một thể hỗn hợp gồm thị trường tư nhân, lợi ích của nhà nước, các hoạt động phi lợi nhuận, các lĩnh vực không chính thức và trong từng gia đình (Knobloch, 2010).

Đồng tình với quan điểm của học giả Maria Mies, các nhà kinh tế học theo trường phái này giả định việc làm ở nhà được trả công tạo ra giá trị kinh tế bằng cách duy trì lực lượng lao động gồm các thành viên trong gia đình. Kinh tế học nữ quyền không chỉ có mục tiêu biến giá trị kinh tế này thành hiện thực bằng các biện pháp kế toán quốc dân mà còn nâng cao nhận thức về tình trạng bóc lột sức lao động phụ nữ vì họ là những người phải lo cả việc nhà cũng như bắt đầu tham gia lĩnh vực lao động được trả công. Các khảo sát theo thời gian cho thấy ngay cả ở những xã hội công nghiệp phát triển ở phương Bắc, tổng khối lượng công việc không được trả công trong nền kinh tế của một quốc gia vẫn lớn hơn tổng khối lượng công việc được trả công (Winkler, 2010).

Tại Mỹ La-tinh do nhà nước chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ chăm sóc tối thiểu càng khiến tình trạng bóc lột phụ nữ trở nên tồi tệ, đồng thời gây ra sự phân biệt đối xử vì chỉ những người có khả năng trả tiền mới được nhận dịch vụ chăm sóc tư nhân (Rodriguez, 2005). Vì lý do này các nhà kinh tế học nữ quyền tìm cách tạo ra bình đẳng trong lĩnh vực tư nhân và quá trình phân chia trách nhiệm lao động ở nhà và những nơi khác.

Ngày nay ngay cả các chỉ số như GDP hay ngân sách công cũng không bộc lộ giá trị và năng suất của nền kinh tế chăm sóc gia đình. Cuộc tranh luận này có liên quan gián tiếp tới khái niệm phát triển vì nó chỉ ra điểm mù trong các chính sách vĩ mô và kinh tế học vì mô áp dụng từ giai đoạn kinh tế cổ điển tới nay. Cuộc tranh luận cũng nghi ngờ về khả năng liệu các khái niệm này – hay nói cách khác là các chiến lược phát triển lấy tăng trưởng kinh tế làm trung tâm, hòa nhập phụ nữ trong thị trường và đấu tranh chống nghèo đói – có thể tạo ra thịnh vượng hay không. Các cuộc tranh luận cũng không chấp nhận nhận định cho rằng hợp tác phát triển quốc tế đã đặt phụ nữ vào vị trí trung tâm trong các chiến lược “phát triển kinh tế”. Để trích lời của Anne Marie Sancar về mô tuýp sinh học của phụ nữ và nhấn mạnh về “năng lực đặc biệt của họ” vẫn đóng góp cho các chương trình phát triển: “Ngày nay một điều rõ ràng là không phải quyền lợi của phụ nữ có tính quyết định mà chính là ước vọng tăng trưởng của các nền kinh tế theo mô hình tự do mới. Phụ nữ được cho là xuất sắc trong các hoạt động kinh doanh và tạo đà cho tăng trưởng kinh tế theo khái niệm về kinh tế học thông minh của Ngân hàng Thế giới (Sancar, 2010).”

Nền kinh tế chăm sóc gia đình xác định việc chăm sóc trẻ em, người ốm, những người cần hỗ trợ đặc biệt, người già là những nhu cầu quan trọng nhất của con người để có

cuộc sống đầy đủ và có phẩm giá. Tuy nhiên, các yếu tố này hoàn toàn bị bỏ qua trong các tiến trình chính trị và mô hình phát triển đi theo xu hướng giảm qui mô nền kinh tế. Cuộc tranh luận về kinh tế học chăm sóc gia đình tạo nên những câu hỏi hướng tới mô hình Buen Vivir có mục tiêu chuyển đổi xã hội. Nhà kinh tế học nữ quyền Ulrike Knobloch (năm 2010) đề xuất ngành kinh tế học đạo đức cần vươn xa hơn các tiêu chí như hiệu quả kinh tế và đánh giá ý nghĩa của từng hoạt động kinh tế hướng tới mô hình Buen Vivir. Vậy thì đâu là những mục tiêu căn bản của kinh tế học? Theo Knobloch, kinh tế có thể là phương tiện để đạt được mục tiêu cao hơn tuy nhiên đây là một câu hỏi mang tính triết học, ngoài tầm với của ngành khoa học kinh tế thông thường. Các môn khoa học này chỉ thể hiện những giả định giản đơn cho rằng thị trường sẽ thỏa mãn mong muốn của các chủ thể kinh tế. Knobloch lập luận chúng ta không thể giả định thị trường sẽ tự động cung cấp cho trẻ em, phụ nữ và nam giới những gì họ thực sự cần nếu họ muốn có một cuộc sống đầy đủ. Bà cũng chất vấn mục đích của cái gọi là “cùng tồn tại bình đẳng” khi đặt ra những câu hỏi như: các chính sách kinh tế của chúng ta tạo ra giá trị cho ai? Nguyên tắc nào phải được tuân thủ để bảo đảm cùng tồn tại bình đẳng? Quan điểm đạo đức kinh tế nhạy bén về giới cần thiết phải có và đi xa hơn quan điểm lấy con người làm trung tâm vốn chỉ tập trung vào lao động có trả công, từ đó làm rõ hơn phương thức chính sách kinh tế hiện đại được xây dựng dựa trên bất bình đẳng giới. Thay vì có một ngành kinh tế duy nhất, không liên quan tới vấn đề giới, thì ngành khoa học này cần tư duy về nam giới và nữ giới trong những bối cảnh cụ thể và theo điều kiện sống của họ.

Kinh tế học về chăm sóc gia đình chỉ trích quá trình tư nhân hóa và sở hữu cá nhân các dịch vụ xã hội theo mô hình tự do mới đồng thời đòi hỏi phải có các chính sách công về dịch vụ chăm sóc. Yêu cầu này không nhất thiết là “nhà nước đóng vai trò người cung cấp dịch vụ chăm sóc duy nhất và cần thiết cho quá trình tái sản xuất xã hội mà nhà nước cần thiết kế một hệ thống toàn diện, có các nhà cung cấp dịch vụ để bảo đảm cho một giải pháp tổng thể đáp ứng các yêu cầu chăm sóc của xã hội” (Rodriguez Enriquez, 2005:29). Quan điểm này gợi ý dịch vụ chăm sóc phải trở thành trung tâm của các chiến lược vận động chính trị để khuyến khích hành động của cộng đồng. Nó đòi hỏi phải tính toán thời gian lao động một cách dân chủ để cho phép phụ nữ có điều kiện nghỉ ngơi. Về khía cạnh này, Frigga Haug, nhà hoạt động nữ quyền xã hội của Đức, gợi ý điều mà bà miêu tả là “nền kinh tế thời gian” trong nghiên cứu có tiêu đề “Điều không tưởng cho phụ nữ để có cuộc sống tốt đẹp cho cả nam và nữ”. Frigga Haug là người sống ở một quốc gia phát triển do đó bà gợi ý cần phân phối thời gian trong cuộc sống giữa công việc được trả lương, tái tạo sức lao động và tham gia các hoạt động văn hóa và chính trị. Bà cũng đề xuất giảm thời gian làm việc trong các lĩnh vực lao động trả lương còn 4 giờ mỗi ngày, bảo đảm năng suất cần thiết, dân chủ hoá quá trình tiếp cận việc làm trong điều kiện diễn ra khủng hoảng. Bà còn đề nghị cân bằng thời gian giữa công việc chăm sóc, quan tâm cá nhân và xây dựng những ý tưởng mới về ý nghĩa của một cuộc sống tốt đẹp. Nói ngắn gọn thì điều này có nghĩa là sống “văn hóa” và cuối cùng tham gia các hoạt động chính trị được xem như quá trình hình thành xã hội từ dưới lên trên (Haug, 2009).

Những thảo luận này sinh từ các quan điểm kinh tế học về dịch vụ chăm sóc được thai nghén trở thành cả lý thuyết và thực hành về cuộc sống bền vững, tạo cơ hội thử ng-

hiệm năng lực cá nhân làm động lực chính thúc đẩy các chính sách kinh tế và biện pháp tạo nên quan hệ đoàn kết. Những cuộc thảo luận còn trình bày về quan điểm thương mại hóa dịch vụ chăm sóc như một hệ quả của quá trình sản xuất đồng thời tạo ra bất bình đẳng cả cũ và mới trong các nền kinh tế quốc dân và nền kinh tế toàn cầu. Các cuộc thảo luận cũng tranh luận về mô hình Buen Vivir, thách thức đòi hỏi hình thành các mô hình tổ chức xã hội công bằng và tương hỗ lẫn nhau (Salazar et al., 2010). Cuộc tranh luận này cũng đưa ra ý tưởng cho rằng để giảm nghèo cần phải giải quyết cả nhu cầu của xã hội về dịch vụ chăm sóc, xem đây là trọng tâm của chính sách công nhằm ngăn chặn cuộc khủng hoảng dịch vụ chăm sóc thường diễn ra cùng với khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản đồng thời ngăn chặn sự hủy hoại cuộc sống của nhiều phụ nữ hay đẩy họ vào cảnh nghèo đói. Thay vì tập trung cho tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận, nhu cầu sống còn của con người phải trở thành trọng tâm của tiến trình chuyển đổi xã hội, tạo nên cuộc cách mạng cho nền kinh tế dịch vụ chăm sóc và xây dựng lại nghị trình chính trị sâu rộng của các phong trào cánh tả.

### **Thuyết nữ quyền, các chính phủ tiến bộ và phát triển kiểu mới ở Mỹ La-tinh**

Các chính phủ tiến bộ đã xuất hiện tại Mỹ La-tinh, tách mình ra khỏi những chính sách kinh tế tự do kiểu mới và quan trọng hơn là họ áp dụng chính sách tái phân phối của cải. Sự hiện diện của các chính phủ này làm rõ hơn sự cọ xát giữa hai hướng tư duy về thuyết nữ quyền đã tồn tại từ những năm 1970.

Hướng tư duy thứ nhất đòi hỏi phụ nữ phải được tiếp cận không giới hạn với những hứa hẹn về phát triển kể cả chính sách kinh tế nữ quyền vốn chỉ đánh giá chung chung tính tập quyền của hệ thống này. Các chính phủ tiến bộ mới và thiết chế nhà nước đã dành cơ hội cho các phong trào này thúc đẩy, xây dựng các chính sách nhằm gia tăng thu nhập của phụ nữ, đi kèm với đó là tiêu dùng như là một phần của mô hình phát triển.

Dòng tư duy thứ hai có xu hướng cánh tả. Nó chất vấn chính sách đưa tiền mặt cho phụ nữ nghèo, xem đây là chính sách “chăn dắt” và “bổ trợ”, đồng thời miêu tả đây là biện pháp tập trung quyền lực của chính phủ. Quan điểm này còn chất vấn mô hình phát triển dựa vào các ngành công nghiệp khai thác tự nhiên, kinh doanh nông nghiệp và coi thuyết nữ quyền như động lực thúc đẩy quá trình chuyển đổi toàn diện xã hội. Nền kinh tế đoàn kết, chủ quyền lương thực và bảo vệ đất đai là những vấn đề trung tâm của dòng tư duy cánh tả này khi xem xét quan điểm nữ quyền từ dưới lên, từ góc độ người nghèo và cộng đồng. Cả hai dòng tư duy này có thể thấy là đang cùng tồn tại trong nhiều tổ chức phụ nữ và gây ra bất đồng về ý nghĩa sâu xa của cuộc đấu tranh chống hệ thống phụ quyền.

### **Phong trào nữ quyền dân túy, cộng đồng và ở Nam Mỹ**

Như đã đề cập ở phần trên trong những thập kỷ vừa qua các nước Mỹ La-tinh chứng kiến hàng loạt cải cách theo mô hình chính sách tự do mới, vốn tăng cường khai thác tự

nhiên và phân công lao động quốc tế bất lợi cho đại bộ phận người nghèo. Chính phụ nữ nghèo – phụ nữ bán địa, da mầu, nông dân và lai thổ dân – là những người gánh vác công việc gia đình và sản xuất (vốn không được thừa nhận, không có an sinh xã hội, là sản phẩm của nghèo cùng cực và xung đột do nhà nước rút ra khỏi những lĩnh vực đầu tư chiến lược và không được bảo đảm quyền kinh tế và xã hội). Trong hệ thống thương mại tự do mới họ còn chịu thiệt thòi do những yêu cầu phân tán của mình, cùng với đó là những chia rẽ bản sắc. Ngoài ra còn có thêm những vai trò mới áp đặt cho họ thông qua các chính sách hợp tác phát triển và tiếp tục bị “vật chất hóa” để trở thành những khách hàng của các dịch vụ tư nhân.

Tuy vậy trong giai đoạn này, Mỹ La-tinh cũng chứng kiến các phong trào phản đối có tổ chức cùng các thực thể đại diện cho người bản xứ và người dân. Vấn đề này có vai trò trung tâm trong một tiến trình hai mặt. Một mặt thì đây là hành động chống chủ nghĩa tự do kiểu mới, mặt khác là quá trình tìm kiếm một nhà nước có thể phục hồi hệ thống tái phân phối lợi ích, bảo đảm quyền văn hóa, kinh tế và xã hội cũng như chống chủ nghĩa đế quốc. Họ cũng đấu tranh cho một nhà nước theo mô hình đa quốc gia. Điều này đòi hỏi chúng ta phải tìm hiểu tận cùng cấu trúc của nhà nước như một thể không hoàn chỉnh, có mô thức hậu thuộc địa, mang tính áp đặt và là sản phẩm của những giới hạn từ bản giao kèo thuộc địa được thực hiện từ khi xuất hiện các chính thể cộng hòa. Trong bối cảnh này, nhất là tại Ê-cu-a-đo và Bô-li-via, chúng ta chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của phong trào nữ quyền và những năm qua trở nên nổi tiếng với khái niệm “nữ quyền dân túy và cộng đồng”.

Chương này không chỉ ra khác biệt giữa các bối cảnh hay hoạt động của các tổ chức nữ quyền tại cả hai quốc gia nêu trên mà chỉ nêu lên một số điểm quan trọng và tương đồng. Đầu tiên, các tổ chức hoạt động nữ quyền tự xem bản thân và các hoạt động là một phần của chiến lược phản đối, biểu tình, nổi dậy, cũng như thành lập tổ chức đại diện cho người nghèo, người bản xứ, nông dân và công nhân ở Mỹ La-tinh kể từ sau cuộc đấu tranh giành độc lập, thậm trí trở lại cả thời kỳ chinh phục và xâm chiếm thuộc địa của người Tây Ban Nha hơn 500 năm trước. Các phong trào nữ quyền tuyên bố không chấp nhận quan niệm chủ nghĩa nữ quyền có nguồn gốc xuất xứ từ phương Bắc và là phong trào của phụ nữ da trắng tại các nước phát triển. Thứ hai, các phong trào này trải qua những mâu thuẫn giữa chủ nghĩa nữ quyền “công bằng” và “khác biệt”. Họ chất vấn sự phân mảnh của các cuộc đấu tranh theo mô hình hậu hiện đại, tìm kiếm bản sắc, sự cô lập của quan điểm vận động hay các giai đoạn khác nhau về bình đẳng và hòa nhập. Họ có tầm nhìn về một hành tinh mới trong đó sự đa dạng về điều kiện, chủng tộc và giới được thừa nhận với tất cả ý nghĩa rộng về thuộc địa, phân biệt giai cấp và quan hệ với tự nhiên. Tuy nhiên, các quan điểm chính trị của các phong trào lại liên quan tới xây dựng uy tín, đối thoại và tạo ra quá trình chuyển đổi tập thể. Dù vậy, các phong trào này cũng xem bình đẳng như một sản phẩm từ quá trình loại bỏ các mối quan hệ phân biệt giai cấp xã hội vốn gắn chặt với quá trình xây dựng các nhà nước đa quốc gia. Điểm so sánh cốt lõi cho tư tưởng về công bằng không còn là mô hình về quyền lợi cá nhân mà là quá trình chuyển đổi toàn bộ xã hội.

Thứ ba, các phong trào này nhìn thấy mối liên kết phức tạp giữa mô hình thoái thuộc địa, phản đối hệ thống phụ quyền với đánh bại chủ nghĩa tư bản và xây dựng quan hệ

mới với tự nhiên. Đây cũng là khái niệm phức tạp cho phép tư duy lại những ý tưởng như cộng đồng, chính sách công và thực thể hành động. Các phong trào nữ quyền coi cộng đồng như một cấu trúc không có bản chất tự nhiên mà là lịch sử trong đó quan điểm chính trị và cảm xúc tương tác với nhau. Mục tiêu của các phong trào này là thành lập một nhà nước đa sắc tộc và thúc đẩy đối thoại cho phụ nữ. Điều này sẽ tạo cơ hội phản ánh về cộng đồng chính trị, một lý tưởng cho phép đi theo mô hình nhà nước dân tộc.

Cuối cùng, thuyết nữ quyền Andea (tại các nước Nam Mỹ) không chỉ là quan điểm dành riêng cho phụ nữ thuộc giai cấp trung lưu, trong các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau mà còn cho cả phụ nữ lai bản xứ. Phong trào này có thể tạo ra diễn đàn cho phụ nữ có thu nhập thấp khả năng xác định bản sắc của mình và từ đó vận động cho quyền lợi của phụ nữ. Họ cũng định nghĩa lại thuyết nữ quyền phù hợp với bối cảnh, kinh nghiệm và sản phẩm văn hóa trong cuộc sống hàng ngày của họ. Một quan điểm trong đó tự nhiên – hay mẹ tự nhiên Pachamama – có vai trò trung tâm trong các hoạt động tương tác và huy động người dân. Chính phụ nữ da màu, người bản xứ và nông dân là những người ủng hộ ý nghĩa quan trọng của tự nhiên, sự hình thành quan hệ văn hóa, chính trị và kinh tế theo cách nhìn mới và quan điểm khác do thuyết nữ quyền sinh thái tạo ra. Tại Hội nghị của người dân về biến đổi khí hậu thế giới, tổ chức tại Tiquipaya, Cochabamba tháng 4 năm 2010, các nhà hoạt động nữ quyền đã thông qua tuyên bố:

Chúng tôi hiểu rằng Pachamama, hay Mapu, tổng thể của thế giới tự nhiên là có thực, tồn tại bên ngoài các hành tinh nơi có sự sống và mối quan hệ giữa các thực thể sống, năng lượng, nhu cầu và mong muốn. Chúng tôi lên án cách hiểu về Pachamama (Mẹ trái đất) một cách giản lược, vì các quan điểm này chỉ nói tới khả năng sinh sản nhằm đưa phụ nữ và Mẹ trái đất vào trong vòng kiểm soát.

“Mẹ trái đất” là khái niệm đã được sử dụng trong nhiều năm và Hội nghị của người dân về biến đổi khí hậu này có mục tiêu thống nhất là giảm gánh nặng lên mẹ trái đất – cũng giống như chúng ta những phụ nữ sẽ giảm sức ép lên quá trình sản xuất và tái tạo sức lao động vốn chỉ phục vụ hệ thống phân chia giai cấp và tập quyền.

Pachamama được hiểu như một điều có thể bị kiểm soát và thao túng vì mục đích “phát triển” và tiêu dùng và không phải là một tổng thể hài hòa trong đó con người chỉ là một phần nhỏ.

Tổng thể hài hòa ở đây không phải là “hài hòa đất mẹ” mà là một phần của mẹ tự nhiên Pachamama. Chúng tôi không chấp nhận sự “hôn phối này” hay mẹ tự nhiên Pachamama bị buộc phải theo sự hôn phối này. Tại hội nghị này chúng tôi đã nghe về những điều chưa bao giờ diễn ra như có một tổng thể “hài hòa đất mẹ” tồn tại độc lập với mẹ tự nhiên. Chúng tôi nhìn thấy sự trỗi dậy của phụ nữ và mẹ tự nhiên nhưng không được dung thứ. Chúng tôi hay mẹ tự nhiên cũng không thể tự quyết định số phận của mình. Khi người ta nói về “tổng thể hài hòa đất mẹ”, họ tìm cách giản lược và coi nhẹ vai trò của mẹ tự nhiên, đơn giản như vai trò của phụ nữ trong gia đình. Nhưng Mẹ tự nhiên Pachamama là vũ trụ và không thuộc về chúng ta. Phụ nữ và nam giới đều thuộc về mẹ tự nhiên 9.

## Kết luận

Có một điều rõ ràng là phụ nữ và các phong trào nữ quyền đã tham gia cuộc tranh luận về tư tưởng phát triển từ nhiều khía cạnh sâu rộng và đa chiều. Hệ thống phát triển đã lồng ghép các yêu cầu của họ nhưng chủ yếu của các nhà hoạt động nữ quyền tự do. Một đội quân gồm nhiều thực thể khác nhau được tạo ra để nhận trách nhiệm phát triển phụ nữ nhưng phụ nữ vẫn tiếp tục giữ vai trò thứ cấp, dù ở tầm quốc gia hay quốc tế. Các chính sách phát triển ngày nay có một loạt chỉ số để chứng minh các điều kiện của phụ nữ như việc lập ngân sách theo quan điểm giới.

Để so sánh thì quan hệ quyền lực trong khuôn khổ gia đình - vốn hình thành các điều kiện cho phụ nữ khả năng tiếp cận trong kinh tế và chính trị - vẫn chưa được giải quyết tốt, nhất là trong các chính sách phát triển. Kinh tế học tiếp tục bỏ qua vấn đề giới và năng xuất lao động trong nền kinh tế dịch vụ chăm sóc đồng thời vẫn sử dụng GDP để tính toán trình độ phát triển.

Một số phong trào nữ quyền miêu tả ở đây đã tham gia cuộc tranh luận về Buen Vivir như một mô hình thay thế cho phát triển và nhìn từ nhiều quan điểm khác nhau. Họ cũng tranh luận về mô hình nhà nước đa chủng tộc thông qua cuộc đấu tranh chuyển đổi mô hình nhà nước thời kỳ hậu thuộc địa cùng các quan điểm về giải phóng thuộc địa và thay đổi quan hệ quyền lực. Trong lúc các nhà hoạt động theo thuyết nữ quyền vị sinh thái chỉ trích việc mất đi giá trị do cái gọi là “tự nhiên” và “nữ quyền”, thì đối với các nhà kinh tế học chuyên về dịch vụ chăm sóc thì sử dụng thời gian có ý nghĩa trung tâm trong mô hình “Buen Vivir”. Các nhà kinh tế học theo trường phái này còn có quan điểm khác về phân phối lợi ích và hạnh phúc - có thể áp dụng cho cả khu vực nông thôn và thành thị, cả phương Bắc và phương Nam. Họ cũng nỗ lực làm việc trong khi vẫn nhận thức về một “cuộc khủng hoảng của nền văn minh”, một vấn đề chỉ có thể được giải quyết bằng cách xử lý các khía cạnh khác nhau của hệ thống chi phối mà thuyết nữ quyền tìm ra. Đó là quan điểm về giai cấp, chủng tộc, giới và quan hệ với tự nhiên. Các đề xuất của họ với mục tiêu soạn ngòi các chính sách kinh tế chủ đạo trong thể giới tư bản và thực hiện quản trị bằng nguyên tắc đạo đức có khả năng đáp ứng các yêu cầu của con người đồng thời trở thành cầu nối cho các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau nhằm phân biệt về những quan điểm phát triển.

Chương này cũng chỉ ra các luồng quan điểm trong chủ nghĩa nữ quyền đã chuyển từ đánh giá các mô hình phát triển sang đề xuất các mô hình phát triển khác. Một bước đi gây ra chú ý mạnh mẽ đối với các lĩnh vực nghiên cứu và kinh nghiệm xuất hiện từ những thay đổi diễn ra ở Mỹ La-tinh. Với sự xuất hiện của các chính phủ cấp tiến ở Nam Mỹ, thuyết nữ quyền hướng trọng tâm vào củng cố vai trò của nhà nước, thực hiện các chính sách xã hội và tái phân bổ nguồn lực. Thuyết nữ quyền cũng phân biệt và nâng cấp những đánh giá về phát triển: như mâu thuẫn giữa công bằng xã hội với mục tiêu giải quyết bất bình đẳng, mô hình phát triển giai đoạn hậu khai thác tự nhiên và coi tự nhiên là các chủ thể quyền.

Phụ nữ ở khu vực Mỹ La-tinh cũng đang phát triển các kinh nghiệm tổ chức và đấu tranh mới – được gọi là chủ nghĩa nữ quyền dân túy và cộng đồng – dựa trên những ý tưởng khác nhau từ các cuộc đấu tranh tại Mỹ La-tinh từ nhiều thập kỷ trước nhằm

gành tiếng nói lớn hơn cho phụ nữ trung lưu và tự do. Hơn 30 năm qua, sự ra đời và phát triển của thuyết nữ quyền tại các nước phương Nam có ý nghĩa sống còn đối với sự hình thành các xu hướng và đề xuất mới cho nhân loại.

Sau vài thập kỷ diễn ra thay đổi trong tư duy nữ quyền vốn được lập trình theo công thức của phương Bắc thì ngày nay chính các phong trào nữ quyền ở phương Nam đang phục hồi và làm mới cuộc tranh luận về hệ thống phụ quyền, cuộc khủng hoảng của nền văn minh, mô hình sản xuất, các mô hình phát triển hiện tại cũng như các mô hình thay thế cho mô hình phát triển. Ngày nay phụ nữ ở các nước phương Nam đã trở thành các chủ thể và người lao động hiệu quả, có vai trò duy trì nòi giống cũng như thiết lập các mối liên hệ với hành tinh.

Cũng chính những phụ nữ nông dân, da màu, bản xứ và phụ nữ sống ở các vùng kém phát triển là một thành phần to lớn của chủ nghĩa nữ quyền dân túy ở phương Nam. Họ là những người bị các chương trình phát triển chính thức coi là người tiếp nhận viện trợ và chỉ có vai trò thứ yếu trong xã hội. Ngày nay, cùng với những kinh nghiệm đoàn kết xã hội trong nền kinh tế (cộng đồng), trong đối mặt với sự hủy hoại tự nhiên của các dự án phát triển siêu quy mô, chính những người phụ nữ này đang nêu lên tiếng nói tập thể để yêu cầu xã hội phải đi theo một hướng khác. Họ không chấp nhận bất kỳ quan điểm nào về chủ nghĩa trọng giới hoặc trọng văn hóa đồng thời yêu cầu đưa các quyền của phụ nữ vào hệ thống pháp luật và hệ thống tổ chức bản địa.

Phong trào nữ quyền mới ở Nam Mỹ không phải là sản phẩm của các chính phủ tiến bộ mà chủ yếu hình thành từ những mâu thuẫn và thay đổi đặc biệt nhằm ứng phó với cuộc khủng hoảng nhiều mặt đang diễn ra trong đó phụ nữ phải trải nghiệm bằng chính cuộc sống của mình. Họ đối mặt với mâu thuẫn giữa một bên là các quan điểm chính trị có mục tiêu tạo ra thặng dư kinh tế nhằm phân bổ công bằng nguồn lực với một bên là những yêu cầu chính trị phải lập tức cắt giảm khai thác nguồn lực tự nhiên cho dù điều này là có lợi nhưng đổi lại cũng hủy hoại môi trường nghiêm trọng. Đây cũng là bối cảnh của những thảo luận về ý nghĩa của mô hình Buen Vivir, khái niệm thường được các chương trình của chính phủ và sáng kiến của các tập đoàn chiếm hữu.

Các phong trào phụ nữ cũng nói về mối quan hệ với các hệ thống kiến thức, mối quan hệ biểu tượng về sự tôn trọng, trí tuệ và ý nghĩa về tài sản cộng đồng cũng như quyền của Mẹ trái đất Pachamama. Họ lên án mô hình phát triển dựa vào khai thác không chỉ có ý nghĩa kinh tế thuần túy mà còn là công cụ tận dụng tự nhiên. Đây cũng là mô hình phân biệt chủng tộc, phân biệt đẳng cấp xã hội và khó có thể được loại bỏ nếu như chúng ta không xử lý được tốt nhất các vấn đề trong quan hệ quyền lực.

## **Chú giải**

1. Margarita Aguinaga Barragan là nhà xã hội học và nhà vận động nữ quyền người Ê-cu-a-đo, thành viên Tổ chức phụ nữ Ê-cu-a-đo (AMPDE). Bà cũng là nghiên cứu viên của Viện nghiên cứu Ê-cu-a-đo (IEE), là thành viên của Ủy ban về các mô hình thay thế phát triển.

2. Miriam Lang là giám đốc Văn phòng vùng Nam Mỹ của Quỹ Rosa Luxemburg. Bà có bằng tiến sĩ về xã hội học của trường Đại học mở Berlin, chuyên ngành nghiên cứu về giới và bằng Thạc sĩ về nghiên cứu Mỹ La-tinh. Bà có nhiều kinh nghiệm làm việc với các tổ chức phụ nữ và bản xứ tại Mỹ La-tinh.

3. Dunia Mokrani Chavez là nhà nghiên cứu xã hội chính trị, giảng viên triết học và chính trị tại Đại học San Andres (CIDES-UMSA). Bà hoạt động trong phong trào Phụ nữ Samka Sawuri (Những người xây ước mơ) và là điều phối viên dự án phụ trách Bô-li-ivia tại Văn phòng khu vực Nam Mỹ của Quỹ Rosa Luxemburg.

4. Alejandra Santillana có bằng thạc sĩ về xã hội của Khoa Khoa học xã hội về Mỹ La-tinh (FLACSO), là nhân vật đấu tranh trong Phong trào phụ nữ Ê-cu-a-đo (AMPDE). Bà là điều phối viên dự án phụ trách Ê-cu-a-đo tại Văn phòng khu vực Nam Mỹ của Quỹ Rosa Luxemburg.

5. Kế hoạch phát triển do tổng thống Truman giới thiệu năm 1949 bao gồm phục hồi kinh tế cho châu Âu và cắt giảm rào cản thương mại tại các nước đang phát triển. Thông qua các công cụ đầu tư tư nhân lớn, Kế hoạch này tìm cách thúc đẩy các hoạt động công nghiệp tại phương Nam như một hình thức chủ đạo nhằm “cải thiện mức sống cho người dân” tại các nước nghèo.

6. Hội nghị này mở đường cho sự ra đời của Viện đào tạo và nghiên cứu vì sự tiến bộ của phụ nữ (INSTRAW) thuộc Quỹ phát triển phụ nữ Liên hiệp quốc (UNIFEM).

7. Để giải thích về phát triển như một ý thức hệ của chủ nghĩa hiện đại, xem chương “Những tranh luận về phát triển và các mô hình thay thế tại Mỹ La-tinh: luận giải văn tắt không chính thức” do tác giả Eduardo Gudynas viết trong cuốn sách.

8. Các tác giả sẽ xem xét những phong trào nữ quyền mới bằng cách tìm ra những kinh nghiệm và sức chiến đấu chính trị của các tổ chức nữ quyền tại cả hai nước: Tại Ê-cu-a-đo là Phong trào phụ nữ Luna Creciente và Tổ chức phụ nữ Ê-cu-a-đo; còn Bô-li-vi-a là tổ chức Mujeres Creando.

9. Tuyên bố của cộng đồng các nhà hoạt động nữ quyền tại Hội nghị về biến đổi khí hậu thế giới (Tiquipaya, Cochabamba, tháng 4 năm 2010).





# Mô hình khai thác tự nhiên và khai thác tự nhiên kiểu mới: hai mặt của một lời nguyền

Alberto Acosta<sup>1</sup>

*Alice hỏi: “Xin hãy nói cho tôi phải đi theo đường nào đây?”*

*Mèo nói: “Điều đó phụ thuộc hoàn toàn vào việc bạn muốn đi đâu”*

*Alice trả lời: “Tôi chẳng biết nữa và cũng chẳng quan tâm”*

*Mèo nói: “Vậy thì đi đường nào đâu có quan trọng nữa”*

Lewis Carroll, *Alice ở Xứ sở diệu kỳ*

## Mắc kẹt trong cái bẫy của lời nguyền về phong phú tài nguyên

Ban đầu quan điểm này nghe có thể khó tin nhưng những bằng chứng gần đây và rất nhiều trải nghiệm đã tích lũy khiến chúng ta có thể chỉ ra rằng nghèo đói tại nhiều quốc gia trên thế giới là có liên quan trực tiếp đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các nước giàu có về tài nguyên, có nền kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác và xuất khẩu tài nguyên sẽ thấy rất khó khăn để phát triển. Đặc biệt vấn đề này hay diễn ra ở một số quốc gia dồi dào về một hoặc một số ít hàng hóa cơ bản và thường bị xem là kém phát triển. Tình hình càng phức tạp hơn đối với những nền kinh tế phụ thuộc vào tài nguyên dầu mỏ và khoáng sản nhằm tạo ra nguồn thu nhập quốc dân.

Các quốc gia này dường như mắc kẹt trong tình cảnh khốn cùng được nhiều tài liệu nghiên cứu nhắc tới trong cái gọi là “nghịch lý về của cải” hay còn gọi là “lời nguyền của tài nguyên”. Trong bối cảnh đó, cũng có một số quốc gia nhiệt đới chấp nhận lời nguyền này như là một số phận (gần như) không thể tránh khỏi. Ngân hàng Phát triển liên châu Mỹ (IDB)<sup>2</sup>, trong báo cáo thường niên và tài liệu kỹ thuật đã lập luận rằng “trình độ phát triển được quyết định bởi điều kiện địa lý: các nước giàu có tài nguyên nhất và sát bán cầu thường bị xem là lạc hậu và nghèo đói (...). Vấn đề này chỉ ra hình thức của cái chết nhiệt đới khi các quốc gia gần bán cầu dường như chỉ có một số phận duy nhất là nghèo đói. (...). Theo IDB, một nước càng giàu tài nguyên, thì phát triển càng chậm kèm theo bất bình đẳng ngày càng lớn” (Gudynas, 2009c). Có vẻ lựa chọn duy nhất của chúng ta ở đây là phải nghe theo lý lẽ về môi trường và địa lý này. Tuy nhiên Ngân hàng IDB cũng cho chúng ta thấy một lối thoát như Gudynas tổng kết trong phân tích của mình về những gợi ý của IDB, lối thoát “chính là thị trường và thậm trí, nhấn mạnh tới những yêu cầu cải cách [theo mô hình tự do mới]”. Nhìn từ góc độ này, các vấn đề và xung đột nảy sinh từ khai thác tài nguyên sẽ phải được giải quyết bằng một mô hình “quản trị” phù hợp với mục đích sử dụng. Những phương pháp đạt được mục tiêu này là các chính sách kinh tế bảo thủ và chính thống, để cao sự tham gia của xã hội dân sự trong giám sát các dự án công nghiệp khai thác, dành nhiều đầu tư xã hội hơn trong những lĩnh vực diễn ra khai thác để giảm đi sự phản đối, cung cấp thông tin minh bạch về nguồn thu nhập từ doanh nghiệp, chính quyền địa phương và trung ương. Hủy hoại môi trường được chấp nhận như một chi phí không thể tránh khỏi nhằm đổi lấy các

mục tiêu phát triển. Do quan điểm này không bị phản biện và phán xét nên các biện pháp khai thác hầu như chỉ được phân tích sơ sài, thiếu cơ sở lịch sử, thậm trí không liên quan tới những vấn đề đang diễn ra.

Không nghi ngờ gì nữa, sự tráo trở này tiếp tục diễn ra một cách ngoạn nghệ, một phần do sự bàng quan và phần còn lại do sự u mê đã bị lập trình của xã hội. Cũng cần phải nói ngay từ đầu rằng lời nguyên kếp về tài nguyên thiên nhiên và ý thức hệ là hoàn toàn có thể tránh được thậm trí có thể vượt qua.

### **Chúng ta biết gì về mô hình khai thác tự nhiên?**

Đây là mô hình tích lũy tư bản dựa trên qui mô sản xuất khổng lồ có từ 500 năm trước3. Nền kinh tế của thế giới – nói chính xác hơn là hệ thống sản xuất chủ nghĩa tư bản – bắt đầu hình thành cùng lúc diễn ra những cuộc chinh phục và khai phá thuộc địa tại châu Mỹ, châu Phi và châu Á. Kể từ đó, mô hình tích lũy tư bản dựa vào khai thác tự nhiên được quyết định bởi đòi hỏi từ các trung tâm quyền lực của chủ nghĩa tư bản mới khai sinh. Hiện tại có một số khu vực chuyên biệt về khai thác tự nhiên và sản xuất nguyên liệu thô – chủ yếu là hàng hóa cơ bản – trong khi một số khu vực khác lại tập trung sản xuất hàng hóa công nghiệp và chế tạo. Các khu vực khai thác tự nhiên chủ yếu để xuất khẩu, còn các khu vực sản xuất lại nhập khẩu tài nguyên là chính.

Trong nỗ lực xây dựng một định nghĩa toàn diện, chúng tôi sẽ sử dụng khái niệm chủ nghĩa “khai thác tự nhiên” để nói về các hoạt động khai thác và chuyển dịch một khối lượng lớn tài nguyên chưa qua xử lý (hoặc chỉ được xử lý ở mức độ nhất định) cho mục đích xuất khẩu. Mô hình khai thác tự nhiên không chỉ giới hạn ở tài nguyên khoáng sản hay dầu mỏ mà còn xuất hiện trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt thủy sản4. Ngày nay, câu chuyện về nguồn lực “tái tạo” phải được tiếp cận và lý giải dưới ánh sáng của các xu hướng và những kết quả trong phát triển gần đây. Do qui mô khai thác lớn, rất nhiều nguồn tài nguyên có thể tái tạo như rừng hay độ giàu của đất dần trở nên “mất khả năng tái tạo”. Lý do chính của quá trình xói mòn là do mức độ khai thác cao hơn khả năng phục hồi của môi trường. Do đó ở tốc độ khai thác hiện tại, các vấn đề về năng lượng không thể tái tạo cũng tác động tới tất cả các nguồn lực khác dù là tái tạo hay không thể tái tạo.

Trên thực tế, mô hình khai thác tự nhiên đã trở thành công cụ chinh phục cũng như khai thác thuộc địa kiểu mới. Qua thời gian, mô hình này xuất hiện dưới nhiều vỏ bọc khác nhau từ khai thác các nguồn nguyên liệu tự nhiên quan trọng trong phát triển công nghiệp tới gây dựng tài sản cho các nước phương Bắc. Quá trình này diễn ra mà không cần quan tâm tới sự bền vững của các dự án khai thác hay cạn kiệt nguồn tài nguyên. Vấn đề càng trở nên phức tạp khi phần lớn sản phẩm từ các ngành công nghiệp khai thác không phải cho nhu cầu tiêu dùng trong nước mà chủ yếu phục vụ mục tiêu xuất khẩu. Bất chấp qui mô khổng lồ của hoạt động kinh tế này, quá trình sản xuất mang lại rất ít lợi ích cho các quốc gia liên quan. Tương tự như vậy, hầu hết hàng hóa, sản phẩm đầu vào và dịch vụ chuyên biệt cần thiết cho hoạt động của các ngành công nghiệp khai thác thường không phải do các công ty trong nước đảm nhiệm. Ở những

quốc gia có nền kinh tế phụ thuộc vào khai thác tự nhiên, có vẻ như ít người quan xem nguồn thu nhập được sử dụng như thế nào.

Khai thác tự nhiên từ đó trở thành mô hình vững chắc trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của nhiều quốc gia ở phương Nam. Chính vì vậy ở những mức độ khác nhau mỗi quốc gia ở Mỹ La-tinh đều bị tác động bởi các chính sách và hoạt động khai thác tự nhiên. Sự phụ thuộc vào các trung tâm quyền lực lớn thông qua các biện pháp khai thác và xuất khẩu nguyên liệu thô vẫn được duy trì tới ngày nay. Dù đã có một số quốc gia tìm cách thay đổi những khía cạnh của khai thác tự nhiên truyền thống bằng cách tăng cường sự can thiệp của nhà nước nhưng đó là tất cả những gì họ có thể làm. Ngoài một số điểm khác biệt dù nhỏ hay lớn thì mô hình tích lũy thông qua khai thác tự nhiên dường như vẫn tồn tại ở trung tâm của các chính sách sản xuất, dù đó là chính sách của các chính phủ tiến bộ hay các nước theo mô hình tự do mới<sup>5</sup>.

### **Một số hạn chế của mô hình này**

Xuất phát điểm để xem xét vấn đề này<sup>6</sup> cần tập trung vào mức độ cụ thể mà mô hình hoặc phương thức nguồn lực bị khai thác hay sử dụng cũng như cách thức trái ngọt được phân phối. Tất nhiên có cả những thành tố không bao giờ có thể sửa chữa như hoạt động khai thác quặng sắt qui mô lớn là không bao giờ “bền vững” vì bản chất của hoạt động này là phá hoại. Ngoài ra, một quy trình sản xuất chỉ có thể xem là bền vững khi có thể duy trì theo thời gian mà không cần bất kỳ sự hỗ trợ nào từ bên ngoài hoặc không tạo ra sự khan hiếm của một loại tài nguyên cụ thể<sup>7</sup>. Nếu lập luận ngược lại với các quan điểm này, dù có một số người vẫn làm vì tin tưởng mù quáng vào tiến bộ công nghệ, thì đây chính là sự tuyên truyền bóp méo sự thật<sup>8</sup> về những gì đang diễn ra.

Lịch sử của khu vực nói với chúng ta rằng tiến trình khai thác tự nhiên như vậy dẫn tới tình trạng nghèo đói tràn lan, gây ra các cuộc khủng hoảng kinh tế liên tiếp và thúc đẩy tâm lý “tìm kiếm đặc lợi”. Những yếu tố này khiến cho những yếu kém của các thiết chế dân chủ ở khu vực trở nên trầm trọng, khuyến khích tham nhũng, chia rẽ xã hội, cộng đồng địa phương và hủy hoại môi trường nghiêm trọng. Vấn đề còn trở nên phức tạp hơn do các hoạt động bảo trợ và lợi ích phe nhóm, từ đó cản trở sự phát triển các quyền và vai trò của công dân.

Sự thật là, chính sự dư thừa về tài nguyên thiên nhiên – tạo ra các nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa giản đơn, nhất là dầu mỏ và khoáng sản – đã làm chệch hướng cấu trúc nền kinh tế và mục tiêu phân phối các yếu tố sản xuất khi mà thu nhập được tái phân bổ theo hướng giảm dần trong khi lợi nhuận lại tập trung vào một số ít người. Tình hình càng trở nên nghiêm trọng bởi hàng loạt tiến trình “giống như căn bệnh” di truyền đi song hành với sự thừa thãi các nguồn tài nguyên.

Chúng ta hãy bắt đầu với “căn bệnh Hà Lan”<sup>9</sup>, một tiến trình gây ảnh hưởng nghiêm trọng cho các quốc gia xuất khẩu nguyên liệu thô khi giá thành tăng cao hay khi thăm dò thêm được các điểm trữ lượng mới gây kích thích bùng nổ xuất khẩu. Sự chệch hướng của nền kinh tế cũng thể hiện ở cấu trúc giá cả tương ứng. Các khoản đầu tư bắt

đầu đổ vào những lĩnh vực có lợi nhất của quá trình bùng nổ, kể cả lĩnh vực hàng hóa phi thương mại (không trao đổi trên thị trường quốc tế) như ngành xây dựng. Đồng thời với xu thế này là sụt giảm mạnh sản xuất các mặt hàng thương mại vốn không hưởng lợi ích gì từ quá trình bùng nổ xuất khẩu do các mặt hàng này bị thay thế bởi hàng nhập khẩu. Trên thực tế những hàng hóa này trở nên rẻ hơn để nhập khẩu do giá trị đồng tiền quốc gia tăng lên. Sau giai đoạn bùng nổ, do hệ quả của sự thiếu linh hoạt trong điều chỉnh giá cả và lương, một tiến trình điều chỉnh chính sách buộc phải diễn ra phức tạp và đau đớn - và là bằng chứng cụ thể của căn bệnh này.

Chuyên biệt hóa xuất khẩu các mặt hàng cơ bản về dài hạn cũng có những hậu quả tiêu cực. Đây là hệ quả của xu hướng suy giảm các điều kiện mậu dịch. Quá trình này vận hành theo hướng hàng hóa công nghiệp được nhập khẩu và cạnh tranh trực tiếp với các mặt hàng xuất khẩu cơ bản. Suy giảm điều kiện mậu dịch diễn ra do các mặt hàng xuất khẩu cơ bản được xác định bởi độ co giãn về mức lương thấp và có thể bị thay thế bằng các biện pháp tổng hợp do không có vai trò độc quyền (chỉ là những mặt hàng đơn thuần và do thị trường thế giới quyết định giá cả), có hàm lượng công nghệ và trí tuệ thấp. Nhiều mặt hàng chế tạo cũng sử dụng ít nguyên liệu thô hơn. Tuy nhiên, thực tế này vẫn thừa nhận sự gia tăng qui mô khủng khiếp các hoạt động khai thác tự nhiên và xuất khẩu hàng hàng hóa giản đơn theo nghĩa tuyệt đối do nhu cầu về các mặt hàng này ngày càng lớn hơn tại những quốc gia như Trung Quốc hay Ấn Độ.

Ngoài ra, mức lợi nhuận cao do các cơ chế đặc lợi tham gia<sup>10</sup> cũng khuyến khích sản xuất dư thừa khi giá hàng hóa thế giới được đẩy lên cao. Ngay cả ở thời điểm khủng hoảng kinh tế vẫn có nhiều nỗ lực tìm cách tăng tỉ lệ khai thác nguyên liệu. Nguồn cung dư thừa để bù lại mức giá thành sụt giảm cũng dẫn tới sụt giảm giá trị hàng hóa trên thị trường thế giới. Quá trình này kết thúc và chỉ mang lợi ích về cho các nước công nghiệp<sup>11</sup> và gây ra cái gọi là “tăng trưởng lù” (Bhagwati, 1958).

Những vấn đề này giải thích tại sao các nước có nền kinh tế dựa vào tự nhiên lại không thể hưởng lợi đầy đủ từ thành quả tăng trưởng kinh tế toàn cầu và tiến bộ công nghệ. Tình hình còn nghiêm trọng hơn khi các nước khai thác tài nguyên nhưng lại không tạo ra sản phẩm. Chúng ta còn thấy những tình huống kịch tính khi có quốc gia xuất khẩu dầu thô nhưng lại phải nhập khẩu nguyên liệu xăng vì không có năng lực hóa lọc dầu. Như vậy về tổng thể một tỉ lệ lớn các sản phẩm hóa lỏng đất đỏ lại được sử dụng để sản xuất điện ngay cả khi nguồn năng lượng tái tạo như khí hi-đrô-rô, năng lượng mặt trời hay nhiệt lượng đang có sẵn như trường hợp của Ê-cu-a-đo.

Một đặc điểm khác trong các nền kinh tế dựa vào khai thác tự nhiên là không đồng nhất về cấu trúc sản xuất. Nói cách khác, các hệ thống có năng suất cao tồn tại song song với những hệ thống sản xuất lạc hậu, trì trệ và mang tính tự cấp, tự túc. Tình hình càng tối tệ hơn khi các cấu trúc này không được kết nối với các cấu trúc kinh tế khác đã được chứng minh qua thực tế là xuất khẩu chỉ tập trung vào một số ít mặt hàng cơ bản do đó thiếu hẳn sự đa dạng theo chiều ngang trong một ngành công nghiệp và không bổ sung mặt hàng cho nhau, còn theo chiều dọc thì gần như là con số không.

Mô hình nền kinh tế khai thác tự nhiên kiểu này đi kèm nhu cầu cao về vốn và công nghệ thường chỉ vận hành theo lô-gíc của nền kinh tế đóng; nói cách khác, là không

có yêu cầu kết nối giữa hoạt động xuất khẩu cơ bản với phần còn lại của nền kinh tế và xã hội. Hệ quả là các hệ thống sản xuất dễ bị tổn thương trước thay đổi của thị trường toàn cầu.

Những điều kiện này cũng dẫn tới một ngõ cụt. Chúng ta không thể tin nổi là các quốc gia đều sản xuất những mặt hàng giống nhau lại có thể tăng trưởng, đồng thời cùng kỳ vọng là nhu cầu quốc tế sẽ ổn định và bảo đảm tăng trưởng cho các nước trong một thời gian dài.

Điều đáng ngại là các nước xuất khẩu mặc dù đã có nhiều kinh nghiệm lại thường không đủ khả năng điều phối quản lý số lượng hàng hóa và giá cả. Có thể nói, ngoại lệ duy nhất chính là kinh nghiệm của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC) dù vẫn còn nhiều mâu thuẫn và hạn chế trong hợp tác với nhau.

Sự giao động về giá thành nguyên liệu thô trên thị trường thế giới cũng đồng nghĩa là các nền kinh tế dựa vào xuất khẩu sẽ thường xuyên phải gánh khó khăn về thâm hụt ngân sách và cán cân thanh toán. Vấn đề này tạo ra phụ thuộc vào các thị trường tài chính cũng như phơi bày các hoạt động chính trị, xã hội và kinh tế quốc gia trước bất ổn. Tình hình này càng trở nên nghiêm trọng khi giá nguyên liệu thế giới bất ngờ sụt giảm và cuộc khủng hoảng cán cân thanh toán trở nên tồi tệ khi diễn ra tình trạng thoái vốn các nguồn đầu cơ trước đó được đổ vào nền kinh tế trong giai đoạn bùng nổ. Trong hoàn cảnh này, tình trạng thoái vốn từ bên ngoài lập tức đi kèm với tình trạng thoái vốn trong nước càng khiến sức ép lên cán cân thanh toán trở nên nghiêm trọng hơn.

Giai đoạn bùng nổ xuất khẩu hàng hóa cơ bản cũng thu hút nhiều ngân hàng quốc tế nhay bén, mạnh tay cho vay các khoản tiền lớn như thế đây là một quá trình bền vững. Tất nhiên nguồn tài chính này luôn được chào đón bởi các chính phủ và công ty tin tưởng vào một sự kỳ diệu trong dài hạn. Trong bối cảnh đó việc khai thác dư thừa nguồn lực cơ bản ngày càng trở nên mạnh mẽ kèm theo sự chệch hướng của các lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, như kinh nghiệm lịch sử đã chỉ ra, điều tệ hại hơn là tương lai của các nền kinh tế bị thế chấp khi tiến tới giai đoạn phải trả nợ nước ngoài, hệ quả từ những khoản vay khổng lồ đã chấp nhận trong thời kỳ hạnh phúc của bùng nổ xuất khẩu<sup>12</sup>.

Sự dư thừa các khoản tài chính từ bên ngoài và nguồn tiền mặt thu được từ xuất khẩu dầu mỏ dẫn tới tình trạng bùng nổ tiêu dùng và kéo dài trong suốt giai đoạn này. Đây là yếu tố tâm lý có tầm quan trọng không kém các yếu tố chính trị. Gia tăng về tiêu dùng hàng hóa bị che phủ bởi những thay đổi về chất lượng cuộc sống. Trong bối cảnh đó, lập luận của chủ nghĩa tiêu dùng – dù không bền vững về môi trường hay xã hội – lại giúp đem lại tính chính danh cho chính phủ để tiếp tục thúc đẩy các mặt trận khai thác tài nhiên.

Vấn đề này còn dẫn tới tình trạng lãng phí nguồn lực. Các sản phẩm quốc gia có xu hướng bị thay thế bởi sản phẩm nhập khẩu và thường được khuyến khích bởi đồng tiền có giá trị quá cao. Nếu không có biện pháp phù hợp nhằm tránh các xu thế này, thì ngay cả khi chính phủ gia tăng đầu tư hay chi tiêu công vẫn chỉ tạo ra động lực nhập khẩu hàng hóa chứ không thúc đẩy sản xuất trong nước. Nói ngắn gọn thì rất khó để sử dụng

một cách hiệu quả nguồn vốn dư thừa sẵn có.

Trải nghiệm của các nền kinh tế dựa vào dầu mỏ và khoáng sản trong khu vực cho chúng ta thấy hoạt động khai thác tự nhiên không tạo ra liên kết động năng cần thiết để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế đồng bộ. Những gì đang diễn ra ngày nay khẳng định cho đánh giá này. Những liên kết tổng hợp và lồng ghép căn bản – tiến về phía trước và phía sau hay theo yêu cầu cuối cùng (về tiêu dùng và tài chính) – đều không được bảo đảm. Điều này cũng không giúp gì cho yêu cầu khuyến khích hay bảo đảm chuyển giao công nghệ và hình thành các nhân tố tác động từ bên ngoài nhằm đem lại lợi ích cho các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế.

Chúng ta cũng thấy một đặc điểm kinh điển nữa của các nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa cơ bản kiểu này vốn tồn tại từ giai đoạn thuộc địa, nằm ở chỗ đây đều là các nền kinh tế chia theo lĩnh vực cô lập: dầu mỏ, khoáng sản hay sản xuất nông nghiệp mang định hướng xuất khẩu, lâm nghiệp hay khai thác thủy sản, các lĩnh vực đều độc lập với phần còn lại của nền kinh tế. Do đó năng lượng hạt nhân 13 và sản xuất năng lượng sinh học phải được đưa vào các lĩnh vực này (Houtart, 2011).

Những hình thức tìm kiếm đặc lợi khác nhau liên quan tới khai thác tự nhiên cũng đem lại lợi nhuận dư thừa khiến cho mục tiêu phân phối tài sản quốc gia bị sai lệch. Nhờ nguồn thu từ xuất khẩu hàng hóa cơ bản, quá trình tập trung và tập quyền về thu nhập và tài sản, cùng với quyền lực chính trị trong tay thiếu số ngày càng được củng cố và trở nên nghiêm trọng. Tích lũy đặc quyền được tập trung phổ biến ở một số ít nhóm lợi ích kinh tế vốn không có động lực đầu tư vào nền kinh tế trong nước. Các nhóm này khuyến khích tiêu dùng hàng nhập khẩu, đồng thời đem lợi nhuận ra khỏi đất nước. Rất nhiều người trong số này điều hành các công ty đăng ký ở những nơi được xem là thiên đường thuế.

Hệ quả là các công ty nắm quyền kiểm soát khai thác các nguồn nguyên liệu không tái tạo trở thành nhà điều hành các lĩnh vực độc lập nhờ có vị trí và hình thức khai thác và có thể trở thành những tập đoàn quyền lực trong các quốc gia yếu kém.

Những kẻ hưởng lợi lớn nhất chính là các công ty đa quốc gia nhưng lại được ca ngợi vì đã dám chấp nhận rủi ro thăm dò và khai thác tài nguyên. Cũng không có ai nói thêm về việc các hoạt động khai thác kiểu này dẫn tới quá trình “thoái quốc hữu hóa” trong nền kinh tế, một phần do có sẵn lượng tài chính cần thiết đủ lớn để có năng lực khai thác, mặt khác do thiếu một cộng đồng doanh nghiệp trong nước đủ mạnh. Một vấn đề không kém quan trọng nữa là chính phủ không có thiện chí xây dựng quan hệ chiến lược với chính doanh nghiệp nhà nước hay với khối tư nhân. Thật không may một số tập đoàn đa quốc gia tận dụng được lợi thế đóng góp vào cán cân thương mại ở mức đủ lớn có thể gây ảnh hưởng tới cán cân quyền lực trong nước và sẵn sàng đe dọa bất kỳ chính phủ nào đi ngược cơn thủy triều do họ tạo ra.

Các công ty nước ngoài thường được hưởng một khuôn khổ pháp lý thuận lợi – trong nhiều trường hợp họ vẫn tiếp tục hưởng lợi, thậm trí trong một số trường hợp nhất định các nhà quản lý hay luật sư của công ty còn có chân trong chính phủ. Đứng đằng sau các công ty này thường là những công ty luật hùng mạnh, có sự ủng hộ của báo chí

và có thể hành động trực tiếp để bảo đảm các chính sách hay thay đổi luật pháp luôn diễn ra thuận lợi. Những vấn đề này diễn ra theo thời gian và tiếp tục duy trì trong các lĩnh vực khai thác khoáng sản hoặc dầu mỏ tại Mỹ La-tin và thường được khuyến khích bởi các tổ chức như Ngân hàng Thế giới<sup>14</sup>, Ngân hàng liên châu Mỹ hay Quỹ tiền tệ Quốc tế.

Những dàn xếp xuyên quốc gia như vậy tạo ra động cơ thúc đẩy một tiến trình vô cùng phức tạp: đó là quá trình “rũ bỏ” của nhà nước. Nhà nước có thái độ tương đối rảnh tay trong các lĩnh vực dầu mỏ, khai khoáng và đầy trách nhiệm giải quyết các yêu cầu xã hội vào tay các công ty. Điều này có nghĩa hệ thống quản lý trong khu vực rơi vào tình trạng vô tổ chức và vô kế hoạch. Trên thực tế, những lĩnh vực này thường bị đặt ngoài phạm vi áp dụng của qui định luật pháp. Các vấn đề như vậy càng khiến tình trạng bạo lực lan tràn, nghèo đói và cô lập trở nên trầm trọng hơn, cuối cùng dẫn tới những biện pháp thiên cận và mù mờ của một nhà nước không có khả năng thực thi những trách nhiệm về xã hội và kinh tế.

Năng lực yếu kém về việc làm, phân bổ thu nhập và tài sản bất bình đẳng dẫn tới bế tắc không có lối ra. Những lĩnh vực không chính thức dù năng lực sản xuất cao hơn các lĩnh vực hiện đại lại không thể tích lũy giá trị và lợi ích do không có các công cụ đầu tư. Trong lúc đó các lĩnh vực hiện đại dù có hiệu suất lao động cao hơn nhưng không thực hiện đầu tư do thiếu một thị trường nội địa hấp dẫn và có lợi nhuận cao. Nghịch lý này khiến cho tình trạng thiếu nguồn lực, lao động lành nghề, hạ tầng và dự trữ ngoại tệ trở nên trầm trọng, không hấp dẫn các nhà đầu tư và mọi việc cứ diễn ra như vậy.

Đi kèm các vấn đề này còn một thực tế khác (điều trở trêu lại rất cần thiết dù không phải vì lý do công nghệ). Đó là ngược lại với các ngành/lĩnh vực khác của nền kinh tế, công nghiệp khai thác dầu mỏ và khoáng sản tạo ra rất ít việc làm dù gián tiếp và trực tiếp. Tuy nhiên việc làm trong các ngành này lại được trả lương rất cao. Đây đều là các ngành công nghiệp dựa vào vốn và nguồn xuất khẩu, thuê công nhân và nhà quản lý kỹ thuật cao (thường là của nước ngoài). Vật tư đầu vào và công nghệ sử dụng thường phải nhập khẩu. Hệ quả của các chính sách này là “tỉ suất đầu tư nội bộ” của lĩnh vực xuất khẩu chủ đạo (tương đương phần giá trị gia tăng ở lại đất nước) lại nhỏ bé một cách nực cười.

Trong các nền kinh tế có lĩnh vực đóng như vậy, các cấu trúc và động năng chính trị thường do các quan hệ đặc lợi quyết định. Sự tham lam và chuyên quyền đứng sau động cơ chính sách dẫn đến gia tăng chi tiêu công và bất bình đẳng về phân phối lợi ích. Chúng ta sẽ phân tích yếu tố này ở phần sau.

Do những điều kiện và đặc tính công nghệ của công nghiệp khoáng sản và dầu mỏ, lĩnh vực này không tạo ra qui mô việc làm lớn đồng thời giải thích cho nghịch lý các quốc gia giàu có về tài nguyên nhưng phần lớn người dân lại sống trong cảnh nghèo đói. Ngoài ra, những cộng đồng sống ở nơi có khai thác tự nhiên luôn phải chịu tác động từ nhiều vấn đề môi trường và xã hội nảy sinh từ mô hình này. Sự khốn khó của phần đông người dân dường như song hành với sự tồn tại về quy mô lớn của nguồn lực tự nhiên và có giá trị cao. Mô hình tích lũy này không đòi hỏi phải có một thị trường trong nước, thậm trí không cần vì nó vận hành theo mức lương ngày càng giảm. Hiện



nay sức ép hoàn toàn không đủ lớn để buộc các ngành công nghiệp phải tái đầu tư và tăng năng suất. Cơ chế đặc lợi quyết định mô hình năng suất và tất nhiên thao túng cả các mối quan hệ xã hội. Hệ quả tất yếu là các ngành khai thác tài nguyên khuyến khích quan hệ “bảo trợ” thường chỉ đem lại lợi ích cho các công ty đa quốc gia nhưng lại cản trở thực hiện các kế hoạch phát triển địa phương và quốc gia.

Các nền kinh tế dựa vào mô hình khai thác tự nhiên gây ra thiệt hại nghiêm trọng và không thể phục hồi về môi trường. Các nghiên cứu trong ngành khai thác dầu mỏ và khoáng sản trên thế giới cho chúng ta bằng chứng về hàng loạt các phương thức được áp dụng khiến tự nhiên bị hủy hoại và tài sản văn hóa của nhiều dân tộc bị phá hủy. Tình trạng này cũng không tốt hơn đối với nền kinh tế. Những quốc gia có các sản phẩm phụ thuộc vào dầu mỏ và khoáng sản thường có nền kinh tế lạc hậu và các vấn đề môi trường diễn ra nghiêm trọng song song với quá trình khai thác tự nhiên.

Chúng ta thử quan tâm một chút tới khía cạnh khai thác khoáng sản. Công nghiệp khai thác khoáng sản hiện đại có mục tiêu bóc tách khối lượng lớn nhất có thể tài nguyên trong một khoảng thời gian ngắn. Trữ lượng của các mỏ khoáng sản này mất nhiều giai đoạn và chu kỳ để hình thành. Ngày nay các mỏ có trữ lượng khoáng sản cao nhất đang trở nên cạn kiệt. Tuy nhiên, mức giá trên thị trường thế giới rất cao đồng nghĩa với việc khai thác khoáng sản sẽ tiếp tục đem lại lợi nhuận kể cả các mỏ dự trữ có trữ lượng thấp. Để biến các mỏ dự trữ trở nên hiệu quả, cần thiết phải tổ chức khai thác công nghiệp ở qui mô lớn, trong đó phải sử dụng một khối lượng hóa chất khổng lồ, đôi khi cả hóa chất độc hại (như xia-nua, a-xít sun-phu-ríc và các loại hóa chất khác), trữ lượng lớn về nước và những khu vực chứa lượng phế thải khổng lồ.

Quy mô khổng lồ của các hoạt động khai thác gây ra tác động khủng khiếp về môi trường. Những tác hại không chỉ nảy sinh trong quá trình thăm dò và khai thác, khi mẹ trái đất bị khoan những hố sâu hay khi bơm hóa chất độc hại mà tác động tới nhiều lãnh thổ khi di chuyển nguyên liệu sau khi khai thác.

Do quá trình tích tụ nhiều năm, lượng chất thải bắt đầu rò rỉ và gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt những loại chất thải chứa a-xít hay chất thải rắn. Hiện tượng ô nhiễm này diễn ra trong hàng chục và hàng chục năm bắt đầu trở nên trầm trọng khi nước mưa hay không khí tiếp xúc trực tiếp với chất thải rắn như quặng được chất thành những đống khổng lồ hoặc giữ trong các bể chứa hay đập nhỏ ở các mỏ. Rủi ro phổ biến là các loại chất thải chứa a-xít sun-phu-ríc sẽ bị ô-xi hóa bởi nước mưa hoặc không khí từ đó gây nhiễm a-xít nguồn nước chảy qua núi đá. Tại Ê-cu-a-đo, rất nhiều mỏ khoáng sản bị phơi nhiễm bởi vấn đề này do chứa quặng có hàm lượng a-xít cao từ đó gây ra vấn đề chất thải nhiễm a-xít.

Tình trạng này gây hủy hoại nghiêm trọng nguồn nước, trong những điều kiện khác nhau, nguồn nước không còn an toàn để con người sử dụng hay cho mục đích nông nghiệp. Ô nhiễm nguồn nước còn gây ra hàng loạt vấn đề sức khỏe như các bệnh về da và biến đổi gen. Những vấn đề nêu ở đây còn chưa nói tới tác động về xã hội do ngành công nghiệp khai thác tự nhiên gây ra.

Các hoạt động khai thác tự nhiên có lịch sử tước đoạt lâu đời và tồn tại trên khắp thế

giới. Tuy nhiên, ngày nay, sự cạn kiệt tài nguyên đã trở nên rõ ràng hơn, nhất là ở các nước đã phát triển, do đó ngày càng đặt ra sức ép lớn đối với các nước đang phát triển, buộc họ phải chuyển giao nguồn tài nguyên và khoáng sản của mình. Ngay cả một số phong trào bảo vệ môi trường diễn ra ở những quốc gia được xem là phát triển cũng tạo sức ép lên các nước nghèo, buộc họ phải mở cửa lãnh thổ để thỏa mãn nhu cầu khoáng sản của nền kinh tế thế giới.

Điểm quan trọng chúng ta phải nhớ là các công ty đa quốc gia và chính phủ đồng lõa thường chỉ nêu bật trữ lượng khoáng sản và dầu mỏ “khổng lồ” mà họ tìm được đồng thời chuyển nguồn tài sản này thành ngoại tệ. Bằng những số liệu cụ thể, thường là những con số khổng lồ, các công ty tìm cách tác động dư luận để ủng hộ các hoạt động khai thác tự nhiên. Dù sao thì đây vẫn chưa phải là điểm hoàn chỉnh khi mà số liệu đưa ra cần phải tính thêm các chi phí xã hội và môi trường bị che giấu, trong đó có cả chi phí kinh tế do ô nhiễm môi trường. Thông thường thì những thiệt hại kinh tế này không xuất hiện trong các dự án khai thác và được chuyển sang cho xã hội. Chúng ta còn nhớ tới đến tình trạng xã hội và môi trường ở khu vực Đông Bắc Amazon của Ê-cu-a-đo, sau đó dẫn tới vụ kiện công ty dầu Chevron-Texco. Chúng ta cũng cần bổ sung vào danh sách các chi phí kếch cỡm của cái gọi là “chính sách trợ cấp tai ác” gồm trợ giá năng lượng, nước sạch giá rẻ hay miễn phí hoặc phát triển hạ tầng phục vụ các ngành công nghiệp khai thác tự nhiên (Gudynas, 2011c). Những chi phí này đã được thể hiện hay chưa? Hoàn toàn không, có lẽ vì một khi phải thừa nhận những chi phí này có thể làm giảm đáng kể lợi nhuận của các công ty và phần lợi ích nhỏ bé mà nhà nước nhận được.

Các hoạt động khai thác cũng gây ra căng thẳng xã hội nghiêm trọng vì thông thường rất ít người dân địa phương có khả năng tìm được việc làm ở các công ty dầu mỏ hay khoáng sản. Những tác động về kinh tế và xã hội cũng gây chia rẽ trong cộng đồng dẫn tới xung đột gia đình, bạo lực, vi phạm quyền con người, gia tăng tội phạm và buôn bán đất đai... Trong nhiều thập kỷ, mô hình tích lũy bằng khai thác tự nhiên trong các nền kinh tế xuất khẩu cũng tạo ra thất nghiệp, ít việc làm và nghèo đói, trong lúc phân phối thu nhập và của cải ngày càng bất bình đẳng. Vấn đề này cũng đóng lại các cơ hội mở rộng thị trường trong nước vì không có đủ việc làm và không tạo ra thu nhập (không có hiệu ứng “lan tỏa” và sẽ không bao giờ có được điều này). Mặc dù vậy vẫn còn rất nhiều sức ép nhằm định hướng lại nền kinh tế theo mô hình xuất khẩu vì “không có người để bán ở thị trường trong nước”. Đây cũng là lập luận được những người bảo vệ mô hình này lặp lại không mệt mỏi.

Mô hình “độc tôn xuất khẩu” còn cản trở sáng tạo của cộng đồng doanh nghiệp trong nước và sáng kiến của họ. Tâm lý “ủng hộ xuất khẩu”, dựa trên khẩu hiệu nổi tiếng như “xuất khẩu hay là chết” cũng xuất hiện từ trong chính phủ và lan tỏa ra nhiều lĩnh vực xã hội. Hệ quả là những tiềm năng và năng lực khổng lồ từ bên trong đất nước tiếp tục bị lãng phí.

## **Mô hình khai thác tự nhiên kiểu mới: phiên bản đương đại.**

Kể từ khi được hình thành, những nền kinh tế lấy xuất khẩu làm chủ đạo ở Mỹ La-tinh đã thất bại do không tạo ra mô hình phát triển cho phép họ thoát khỏi bẫy nghèo đói và hệ thống chuyên quyền. Đây là nghịch lý lớn vì các nước này đều giàu có tài nguyên, tiếp nhận nguồn ngân sách lớn bằng tiền mặt nhưng lại không thể tạo lập được nền tảng vững chắc cho các mục tiêu phát triển. Các nước tiếp tục nghèo đi, một phần vì sự giàu có về tài nguyên, ưu tiên khai thác phục vụ nhu cầu của thị trường thế giới, phần khác họ gạt ra ngoài lề những mô hình giá trị hình thành dựa trên nguồn nhân lực chứ không phải là điều kiện khai thác tự nhiên vô nhân đạo hiện nay.

Những năm qua, một số quốc gia trong khu vực có các chính phủ tiến bộ đã bắt đầu ý thức về những yếu kém của mình và có những thay đổi quan trọng về một số thành tố trong mô hình khai thác tự nhiên. Tuy nhiên, ngoài những thay đổi chính thức, chúng ta vẫn chưa thấy có tín hiệu rõ ràng nào là các nước thực sự tìm cách vượt qua mô hình tích lũy này. Bằng nỗ lực của mình, các nước kỳ vọng có thể giải quyết được những nhu cầu bị trì hoãn từ lâu và tất nhiên tìm cách củng cố quyền lực bằng cách dựa vào những chính sách bảo trợ hay tệ hơn là các chính sách chuyên quyền.

Eduardo Gudynas (2009b và 2010c) chỉ ra “vai trò quan trọng của các ngành công nghiệp khai thác tự nhiên vẫn tiếp tục là trụ đỡ trong các chính sách phát triển” bên trong hệ thống quản trị của các chính phủ tiến bộ ở Nam Mỹ. Gudynas chỉ ra thực tế mặc dù chính phủ các nước “đang tạo ra một mô hình khai thác mới, có các cấu phần mới nhưng cũng kết hợp cả các quan điểm cũ”. Không hề có thay đổi thực chất nào trong cấu trúc tích lũy giá trị hiện tại. Do đó, mô hình khai thác tự nhiên kiểu mới “tiếp tục tham gia các thị trường quốc tế, nhưng ở vị trí thứ yếu và để phục vụ mục tiêu toàn cầu hóa” của chủ nghĩa tư bản đa quốc gia. Mô hình này không chỉ duy trì mà còn tăng cường “chia rẽ về lãnh thổ, tạo ra những khu vực kinh tế cô lập kết nối với các thị trường toàn cầu.”

Những tác động xã hội và môi trường không được thay đổi, trong một số trường hợp còn trở nên tệ hại hơn. Cũng theo Gudynas: “xa hơn cả quan điểm sở hữu tài nguyên, những quy định và hoạt động của các hệ thống sản xuất lấy tâm điểm là cạnh tranh, hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận và loại trừ các yếu tố tác động, tất cả đều không thay đổi”. Một khía cạnh đáng chú ý là “tăng cường vai trò năng động của nhà nước, đi kèm với những hành động trực tiếp và gián tiếp”. Thực ra đây là cách để nhà nước tiếp cận sâu hơn nhằm kiểm soát các nguồn lực cũng như lợi ích thu được từ khai thác tài nguyên. Nếu theo quan điểm này thì chính các tập đoàn đa quốc gia kiểm soát nguồn tài nguyên phải bị chỉ trích mạnh mẽ thì ngược lại hoàn toàn vô can. Một số thiệt hại về môi trường và xã hội thậm chí được chấp thuận như cái giá phải trả cho những lợi ích đạt được để phục vụ người dân nói chung. Để đạt mục tiêu này “Nhà nước tiếp nhận (hoặc tìm cách tiếp nhận) tỉ lệ ngày càng lớn giá trị thặng dư các ngành công nghiệp khai thác đem lại”. Hơn nữa “một phần doanh thu sẽ được sử dụng để cung cấp tài chính cho các chương trình xã hội nhằm bảo đảm sự công nhận của xã hội đối với chính phủ.” Theo đó mô hình khai thác tự nhiên được xem là không thể thiếu nếu muốn giải quyết nghèo đói và phát triển.

Gudynas kết luận, không còn nghi ngờ gì nữa “Mô hình khai thác tự nhiên kiểu mới là một phần của phiên bản đương đại về phát triển của Nam Mỹ, khi đó sự bí ẩn về tiền bộ và phát triển được duy trì và áp ù theo một quan điểm chính trị và văn hóa mới” (Gudynas 2009b and 2010c).

Trong lúc vai trò của nhà nước trong kiểm soát khai thác nguồn lực có ý nghĩa vô cùng quan trọng thì yêu cầu này là chưa đủ. Quyền kiểm soát thực chất các sản phẩm xuất khẩu do các nước giàu có nắm giữ ngay cả khi hệ thống khai thác tự nhiên không phải lúc nào cũng được đầu tư lớn từ bên ngoài. Điều éo le nằm ở chỗ rất nhiều doanh nghiệp nhà nước trong các nền kinh tế xuất khẩu (cùng với đồng thuận của chính phủ) bị lập trình chỉ để phản ứng với những tác động từ bên ngoài. Còn ở trong nước, hành động của họ bị trói buộc theo một mô thức tương tự các công ty đa quốc gia: đó là hủy hoại môi trường và ban hành những chính sách thiếu tôn trọng xã hội. Nói ngắn gọn thì quá trình phát triển và sản xuất của các nền kinh tế dựa vào xuất khẩu hình thành từ sự chèn ép và thúc đẩy của các yêu cầu từ bên ngoài. Một khi tất cả được hoàn thành, thì đây là lúc mô hình khai thác tự nhiên kiểu mới sẽ duy trì và tái tạo những thành tố chủ đạo từng tồn tại ở giai đoạn thuộc địa.

Nhờ có dầu mỏ và khoáng sản hay nói cách khác nguồn thu ngân sách khổng lồ từ xuất khẩu tài nguyên, các chính phủ cấp tiến thường giả định họ đang thực thi nguyện vọng của nhân dân và tìm cách nhảy vọt sang một quá trình phát triển hiện đại như kỳ vọng. Theo lời của Fernando Coronil (năm 2002), những gì này nỡ ra trong mô hình kinh tế kiểu này chính là hình thái “nhà nước kỳ diệu” đi kèm với năng lực thực hiện cái gọi là “nền văn hóa thần kỳ”<sup>15</sup>. Chúng ta đang chứng kiến điều này diễn ra tại Vê-nê-du-ê-la, Ê-cu-a-đo và Bô-li-vi-a những năm gần đây.

Tại các quốc gia này, nhà nước đã phục hồi được sức mạnh. Thay cho một nhà nước “tối thiểu” của kỷ nguyên tự do mới, đã có rất nhiều nỗ lực – dù rất chính đáng – để xây dựng, mở rộng và khẳng định sự tồn tại cũng như hành động của nhà nước. Dù vậy thì ở thời điểm hiện tại, các quốc gia này vẫn chưa cho thấy tín hiệu mong muốn là tạo ra những thay đổi cấu trúc sâu rộng. Các đặc điểm và cấu trúc căn bản của hệ thống sản xuất và xuất khẩu không hề được thay đổi. Theo các điều kiện này, các lĩnh vực kinh doanh đầy quyền lực, dù bị tấn công bởi “các tiến trình cách mạng”, vẫn không ngừng tìm kiếm lợi nhuận khổng lồ bằng cách khai thác tối đa lợi thế của mô hình khai thác kiểu mới.

Cũng ở những quốc gia có chính phủ cấp tiến, nơi đã cài đặt các cấu trúc theo mô hình mới, các lĩnh vực sản xuất truyền thống bị loại bỏ ít nhiều đã trải qua những thay đổi tích cực nhờ phân bổ tốt hơn nguồn thu nhập từ dầu mỏ và khoáng sản. Tuy nhiên, điều diễn ra không như mong đợi là sự phân bổ một cách “cấp tiến” thu nhập và của cải. Vấn đề này có thể giải thích thật dễ dàng làm sao khi bỗng nhiên được gạt hái lợi nhuận từ sự hào phóng của tự nhiên mà không phải tham gia quá trình tái phân bổ xã hội hay chính trị vô cùng phức tạp.

Giống như trong quá khứ, phần lợi ích của con sư tử trong xu hướng kinh tế này thuộc về các nước giàu, những quốc gia nhập khẩu tự nhiên và tiếp tục hưởng lợi nhuận cao hơn nhờ chế biến và bán các sản phẩm hoàn thiện. Trong khi đó các nước xuất khẩu

hàng hóa cơ bản chỉ nhận được một tỉ lệ nhỏ bé doanh thu từ khoáng sản và dầu mỏ nhưng phải chấp nhận gánh nặng chi phí về môi trường và xã hội.

Do không có các cấu trúc thiết chế phù hợp để xử lý những chi phí môi trường, chính trị và xã hội xuất phát từ các xung đột có liên quan tới hoạt động khai thác thì kể cả các chi phí kinh tế như triển khai lực lượng an ninh để kiểm soát phân phối cũng không có mấy ý nghĩa. Ngoài ra, chúng ta cần đánh giá tác động của bất ổn xã hội đối với các hoạt động sản xuất trong những lĩnh vực ảnh hưởng như tình trạng khai thác khoáng sản đẩy các gia đình nông dân nhỏ ra khỏi những vùng bị tác động.

Hiệu ứng của các cuộc xung đột và bạo lực cũng tác động lên chính quyền địa phương. Họ có thể bị hấp dẫn bởi lời ca đay quyền rũ của các công ty khai thác và các chính phủ bảo trợ hay những khoản hỗ trợ tài chính. Tuy nhiên, cuối cùng chính xã hội sẽ phải chịu tất cả các chi phí của mối quan hệ phức tạp nhưng mâu thuẫn giữa cộng đồng với các công ty và nhà nước. Các kế hoạch phát triển địa phương sẽ gặp rủi ro vì kế hoạch khai thác tài nguyên diễn ra và chi phối tất cả các hoạt động khác. Cuối cùng thì chính những kế hoạch phát triển được xây dựng từ tham gia và đồng thuận của cộng đồng địa phương lại bị xé lẻ. Trách nhiệm đối với môi trường trở thành di sản tang thương và đất đỏ vì những trách nhiệm này không phải do các công ty khai thác tài nguyên đảm nhiệm.

Điều rõ ràng là một khi tính toán kỹ các chi phí kinh tế từ tác động về môi trường, xã hội và quá trình sản xuất dầu mỏ và khoáng sản, ta sẽ thấy có rất nhiều lợi ích kinh tế từ các hoạt động này bị bốc hơi 16. Nhưng như tôi đã đề cập ở phần đầu, các chính phủ cấp tiến đã không tính toán đầy đủ các chi phí do tin tưởng một cách mù quáng vào những lợi ích do các ngành công nghiệp xuất khẩu hàng hóa cơ bản mang lại. Nói ngắn gọn thì rất nhiều khiếm khuyết nghiêm trọng của mô hình khai thác tự nhiên truyền thống vẫn được duy trì trong mô hình khai thác kiểu mới ngày nay.

### **Chuyên quyền và những tranh cãi về lợi nhuận từ tự nhiên**

Lời nguyện về tài nguyên thường đi kèm lời nguyện về quản trị. Khai thác nguồn tài nguyên tới mức không thể phục hồi ở các quốc gia dẫn tới sự hình thành và ra đời mô hình nhà nước gia trưởng có khả năng gây ảnh hưởng và có đầy đủ năng lực chính trị để thương thuyết các lợi ích từ ngành công nghiệp dầu mỏ và khai thác. Đây cũng là những nhà nước độc quyền, mang tính bạo lực chính trị và điều này tỉ lệ thuận với độc quyền về khai thác tự nhiên (Coronil, 2002).

Mặc dù đây là một nghịch lý thì mô hình nhà nước này, sau khi chuyển giao một phần đáng kể trách nhiệm xã hội sang các công ty dầu mỏ và khoáng sản (thực tế đang có thay đổi ở các quốc gia có chính phủ tiến bộ) thì họ vẫn bỏ qua việc phát triển các lĩnh vực rộng lớn khác. Theo các điều kiện “rủ bỏ” này, khi các công ty bắt đầu đảm nhận phần trách nhiệm xã hội lẽ ra thuộc về nhà nước thì cũng là lúc nhà nước tiến hành củng cố cấu trúc của mình để trở thành nhà nước cảnh sát, đàn áp các nạn nhân của hệ thống trong lúc tiếp tục chối bỏ trách nhiệm xã hội và kinh tế của mình. Ngay cả hệ

thống tư pháp cuối cùng cũng mắc kẹt giữa các lợi ích và sức ép của doanh nghiệp tư nhân hoặc nhà nước trong lĩnh vực này.

Trong các nền kinh tế đóng theo mô hình này, các cấu trúc và động năng chính trị đã được định hình không những trở nên chuyên quyền mà còn tham lam vô độ. Trong các giai đoạn bùng nổ kinh tế, sự tham lam này diễn ra dưới hình thức mất cân đối chi tiêu ngân sách công và quan trọng hơn là phân phối không đồng đều các nguồn tài chính công. Hình thái vận hành chính trị kiểu như vậy giải thích vì sao một số chính phủ quyết tâm duy trì quyền lực hay tăng tốc thực hiện các kế hoạch cải cách hệ thống mà họ cho là cần thiết để chuyển đổi xã hội.

Gia tăng chi tiêu và đầu tư công cũng là hệ quả của xung đột ngày càng lớn về hệ thống phân phối cũng như chia rẽ giữa các nhóm quyền lực. Kịch bản này trở nên rõ ràng hơn trong giai đoạn bùng nổ xuất khẩu và được Jürgen Schuldt (năm 2005) miêu tả là “trò chơi quyền lực năng động và không có giới hạn, diễn ra lan tràn trong giai đoạn bùng nổ xuất khẩu và kinh tế. Khi đó, chi tiêu công – dù không hợp lý – tăng cao hơn cả phần thu ngân sách của nhà nước nhờ quá trình bùng nổ kinh tế mang lại (và được gọi là chính sách tài khóa đóng chu kỳ - chi tiêu công nhanh hơn thu nhập)”.

Hiệu ứng “tham lam” đôi khi đi kèm với quyết định lạm chi ngân sách dẫn tới việc theo đuổi trong tuyệt vọng thặng dư thu nhập do xuất khẩu hàng hóa cơ bản có thể mang lại. Chính vì không có đồng thuận rộng rãi trong nước về cách thức quản lý nguồn tài nguyên và thiếu các thiết chế dân chủ vững vàng (điều chi thực hiện được nếu có sự tham gia rộng rãi của người dân<sup>17</sup>), khi đó các nhóm quyền lực sẽ xuất hiện trong bức tranh nền này và tìm mọi cách chiếm giữ các hợp đồng khai thác dầu mỏ và khoáng sản.

Cũng vì điều này mà các nhân vật tham gia tranh chấp kiểm soát tài nguyên và hợp đồng khai thác lại là các công ty xuyên quốc gia, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia tìm kiếm đặc lợi, tạo ra đồng minh với các ngân hàng quốc tế, các doanh nghiệp và lĩnh vực tài chính khổng lồ. Ngay cả quân đội và một số chính phủ cũng bị lôi kéo vào các hợp đồng béo bở này kèm theo những ảnh hưởng chính trị trong các lĩnh vực xã hội quan trọng. Các nhóm công đoàn gắn kết với mô hình khai thác, được biết đến với tên gọi “tầng lớp lao động quý tộc”,<sup>18</sup> cũng được hưởng lợi đáng kể. Điều dễ hiểu là cuộc đấu tranh chống lại phân phối hợp đồng khai thác, cách này hay cách khác, lại dẫn tới xung đột và tạo ra những căng thẳng chính trị mới.

Tất cả những vấn đề này góp phần làm suy yếu hệ thống quản trị dân chủ vì cuối cùng chính hệ thống lại trở thành nhân tố tạo ra hoặc duy trì sự tồn tại của các chính phủ chuyên quyền, tham lam và phát triển các doanh nghiệp được bảo trợ nhưng dễ bị tổn thương trước những chính sách chuyên quyền. Trên thực tế những quốc gia này là ví dụ điển hình của trào lưu phản dân chủ. Ngoài ra, việc sử dụng nguồn ngân sách – thường bị lãng phí – và thiếu những chính sách ổn định đi đến kết cục gây suy yếu các cấu trúc thể chế đã có hoặc cản trở quá trình xây dựng các thiết chế mạnh.

Mỹ La-tinh có rất nhiều kinh nghiệm về các vấn đề này. Một số quốc gia trong khu vực có những chính phủ bộc lộ rõ ràng những đặc điểm chuyên quyền và là hệ quả của mô

hình tích lũy giá trị thông qua xuất khẩu hàng hóa cơ bản, nhất là khi nền kinh tế lại dựa vào nguồn tài nguyên hạn chế.

Thực tế phức tạp này cũng tồn tại ở những nơi khác trên thế giới, chủ yếu ở các nước xuất khẩu dầu mỏ và khoáng sản. Na-uy là một ngoại lệ chứng minh cho nguyên tắc đúng. Sự khác biệt giữa Na-uy và các nước nằm ở chỗ các hoạt động của ngành công nghiệp dầu mỏ khởi đầu và dần được mở rộng sau khi các thiết chế dân chủ về chính trị và kinh tế vững vàng đã định hình, những bất bình đẳng xã hội ở mức thấp so với nhiều nền kinh tế dựa vào dầu mỏ ở các nước nghèo cùng cực. Nói cách khác, Na-uy hòa nhập ngành công nghiệp dầu mỏ với xã hội và nền kinh tế sau khi đã trở thành quốc gia phát triển.

Chúng ta không thể đưa ra kết luận cho những đánh giá ở đây mà không nhắc tới một đặc điểm khác của các quốc gia bị mắc kẹt trong lời nguyền tài nguyên: đó là bạo lực – một vấn đề dường như đi kèm với mô hình hủy hoại nền dân chủ. Bạo lực có thể do chính nhà nước tiến hành, ngay cả những chính phủ được xem là tiến bộ vì các chính phủ này có xu hướng xử lý hình sự các hoạt động phản đối khai thác tự nhiên cho mục đích duy nhất là duy trì sự tồn tại của họ.

Bạo lực còn được các công ty áp dụng, thường là có sự thông đồng của chính phủ và diễn ra dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Danh sách những hành động đàn áp, thậm chí sát hại, là rất dài và hầu như chỉ diễn ra ở Mỹ La-tinh 20. Đã có cả những cuộc nội chiến<sup>21</sup> và chiến tranh công khai giữa các nước. Đây cũng có thể xem như sự thù địch về phía một số cường quốc nhằm xác lập quyền bảo lãnh đối với nguồn cung cấp tài nguyên – nhất là dầu mỏ và khí ga – bằng hình thức vũ lực nếu họ thấy cần thiết 22.

Những cuộc xung đột diễn ra trong bầu không khí bất ổn liên tục đi kèm với những thiệt hại về kinh tế là vì nhiều lý do khác nhau. Chúng ta có thể nghĩ tới những hiệu ứng “đôi đầu” do thiếu các thiết chế quan trọng: như coi thấp giá trị hàng xuất khẩu và coi trọng giá trị hàng nhập khẩu về phía các công ty khoáng sản nhằm giảm thuế và các khoản chi phí. Các công ty đa quốc gia cắt giảm sản xuất không theo dự báo và đôi khi bất ngờ nhằm đẩy cao lợi nhuận. Sự xuất hiện ngày càng tăng và can thiệp của các nhân tố trung gian khác khiến quá trình sản xuất trở nên khó khăn và các giao dịch trở nên tốn kém. Cuối cùng thì những vấn đề kiểu này – một danh sách dài những hành động sai lầm – có thể gây ra suy giảm đầu tư, ít nhất là đối với những công ty hoạt động thực sự nghiêm túc.

Hơn nữa, sự phụ thuộc quá cao vào nguyên liệu tự nhiên gạt sang một bên những sáng tạo sản xuất và sáng kiến thị trường, đồng thời củng cố các hoạt động đặc lợi, bảo trợ và cả những giao dịch kiểu mafia. Chúng ta biết rất rõ là những hoạt động này, cùng với can thiệp ngày càng tăng của các công ty đa quốc gia, càng lúc càng củng cố ảnh hưởng của các nhóm nhỏ nhưng đầy quyền lực.

Ngoài ra, việc sử dụng ngân sách công cho các hoạt động bảo trợ cũng làm giảm sức ép cần thiết lên các tiến trình dân chủ. Đây là một dạng chính sách “bảo trợ tài khóa” (Schuldt, 2005) nhằm giảm thiểu phản ứng của xã hội. Doanh thu ngân sách khổng lồ

của chính phủ cũng cho phép ngăn cản hình thành hoặc loại bỏ các tổ chức đối lập, tổ chức độc lập, các phe nhóm quyền lực có khả năng đòi hỏi quyền lợi chính trị và quyền lợi khác (như quyền con người, công bằng xã hội hay cùng tham gia thực thi chính sách). Chính phủ cũng có thể dành một nguồn tiền lớn để tăng cường kiểm soát nội bộ kể cả phải loại bỏ hay đàn áp các đối thủ.

Một kịch bản về dư thừa nguồn lực tự nhiên có thể giúp mở rộng các chính sách kinh tế nhưng cũng có thể đi kèm với những nợ nước ngoài. Quá trình tìm kiếm tài chính để cung cấp cho nền kinh tế cũng dẫn tới vay nợ nước ngoài 23. Một lần nữa ở đây chúng ta chứng kiến hiệu ứng tham lam, thể hiện bằng mong muốn của các ngân hàng nhất là các ngân hàng quốc tế, ngân hàng tư nhân hay đa quốc gia, khi tham gia vào quá trình bùng nổ các nguồn thu nhập của nền kinh tế. Các ngân hàng này cũng phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả nợ nước ngoài đang gia tăng 24. Thời gian gần đây, Trung Quốc liên tục cung cấp các khoản vay ngày càng lớn cho một số quốc gia kém phát triển, đặc biệt tại châu Phi và Mỹ La-tinh, nhằm kiểm soát các nguồn trữ lượng dầu mỏ và khoáng sản hoặc diện tích đất đai cho các dự án nông nghiệp hay xây dựng hạ tầng.

Kết quả từ việc tiếp nhận nguồn thu lớn từ khai thác tự nhiên và sự dễ dãi trong các khoản vay nước ngoài diễn ra khi chính phủ bắt đầu nới lỏng các chính sách thuế quan và các chính sách khác. Họ thường giảm trách nhiệm thuế xuống mức tối thiểu, thậm trí ngừng thu thuế nhất là thuế thu nhập (ngoài vấn đề này lời nguyên về hệ ý thức tự do như vậy cũng không khuyến khích gia tăng gánh nặng thuế) 25. Đến thời điểm này, chúng ta sẽ thấy cần làm rõ nỗ lực của một số chính phủ tiến bộ như Ê-cu-a-đo và Bô-li-ve trong cải tiến chính sách thuế, áp dụng những hệ thống thuế mới và công bằng hơn.

Dù sao thì như Jürgen Schuldt (năm 2005) đã chỉ ra, việc quản lý lỏng lẻo nguồn tài chính công cũng khiến người dân thực hành những thói quen xấu. Tệ hơn thì “điều này có nghĩa người dân không được phép đòi hỏi chính phủ phải minh bạch, công bằng, có quyền đại diện hay đòi hỏi hiệu quả của ngân sách công”. Việc chính phủ duy trì các khoản trợ cấp bất bình đẳng và tổn kém như trợ cấp giá nguyên liệu có thể giải thích cho những thói quen xấu này mặc dù thường bị nhìn nhận một cách sai lầm là “thành tựu của người dân”.

Đòi hỏi về quyền đại diện dân chủ trong nhà nước như Schuldt lưu ý với chúng ta thường xuất hiện sau khi xảy ra hậu quả từ các chính sách tăng thuế đã từng diễn ra tại Anh trong hơn 400 năm và tại Pháp vào đầu thế kỷ 19. Tư duy tìm kiếm đặc lợi và bảo trợ quyền lực hoàn toàn đi ngược lại với quan niệm về hình tượng người công dân, thậm trí còn cản trở quá trình xây dựng hình ảnh người công dân trong xã hội.

Chính phủ các quốc gia xuất khẩu tài nguyên không chỉ có đủ ngân sách, nhất là ở giai đoạn bùng nổ kinh tế để xây dựng các công trình công ích mà còn có thể thực hiện các biện pháp hoặc hành động bắt buộc người dân phải thích ứng với tình hình. Điều này cũng để bảo đảm mức độ quản trị hợp lý cho phép nhà nước áp dụng các biện pháp cải cách và thay đổi mà nhà nước thấy cần thiết. Cơ chế bảo trợ gây áp lực và chèn ép vị thế của công dân trong xã hội. Tội tệ hơn, khi các hoạt động bảo trợ khuyến khích chủ nghĩa cá nhân đi kèm các chính sách xã hội tập trung quá nhiều vào cá nhân – như



chính sách của các chính phủ theo mô hình tự do mới và vẫn được một số chính phủ cấp tiến duy trì – các chính sách này thậm trí loại bỏ những yêu cầu và hành động tập thể. Điều này kết thúc bằng những hệ quả tiêu cực xảy ra cho các tổ chức xã hội và tôi tậ hơn nó gây ảnh hưởng tới tâm lý của cộng đồng nói chung<sup>26</sup>.

Những hành động này thường dẫn tới các mô hình chính phủ cứng tinh và chuyên quyền trong một kịch bản hoàn hảo được Guillermo O'Donnell miêu tả là “các nền dân chủ phân quyền” mà ngày nay chúng ta gọi là các nền dân chủ dân túy. Ngoài ra, những chính phủ theo mô hình siêu nhà nước (tổng thống tập quyền, dù là theo mô hình tự do mới hay tiến bộ) vẫn tìm cách giải quyết yêu cầu xã hội bằng biện pháp bảo trợ quyền lực vốn nuôi dưỡng các mầm mống xung đột chính trị và xã hội. Hiện tượng này là do những nguyên nhân mang tính hệ thống về nghèo đói và loại trừ người dân trong xã hội. Một phần thặng dư ngân sách từ dầu mỏ và khoáng sản được tái phân bố nhưng lại không có cơ chế sâu rộng để tái phân bố giá trị kinh tế và thu nhập. Tương tự như vậy những tác động về xã hội và môi trường của khai thác tự nhiên được xử lý không công bằng thường dẫn tới mất khả năng quản trị và đòi hỏi nhà nước phải tiếp tục các biện pháp chuyên quyền mới.

Theo gợi ý của Anthony Bebbington, dù gợi ý này không có nghĩa là giải quyết được vấn đề mất bền vững trong khai thác tài nguyên nhưng vẫn cần xây dựng quan điểm bền vững một cách dân chủ, ít ra là cho giai đoạn chuyển đổi trong phát triển. Những giới hạn của phát triển cần được kết nối và cần sự tham gia của các tổ chức xã hội chứ không chỉ gắn với các mô hình chỉ có những tay chơi quyền lực tham gia - vì chúng ta đều biết là nhà nước và các tập đoàn đa quốc gia sẽ quyết định cuộc chơi. Từ đó mục đích sử dụng nguồn lực cần đưa ra thảo luận và đây có thể là lối thoát cho bầu không khí phi dân chủ đang vây bủa mô hình phát triển dựa vào khai thác tự nhiên.

Nói ngắn gọn thì sự phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên không thể tái tạo thường cùng cố hoạt động của các chính phủ độc đoán – thậm trí chuyên quyền do những yếu tố sau:

- Các thể chế nhà nước quá yếu kém trong thực thi luật pháp và kiểm soát hành động của chính phủ.
- Thiếu quy định luật pháp và minh bạch dẫn tới sự cấu thả trong sử dụng ngân sách nhà nước và xuất khẩu hàng hóa cơ bản.
- Xung đột về phân bổ hợp đồng khai thác giữa các nhóm quyền lực thông qua tìm kiếm đặc lợi và bảo trợ làm suy giảm tăng trưởng kinh tế về dài hạn.
- Các chính sách ngắn hạn của chính phủ không được lập kế hoạch tốt.
- Ảo tưởng về thặng dư giá trị kinh tế dễ dàng, xuất phát từ khai thác có quy mô và xuất khẩu tài nguyên trở thành một phần trong di sản di truyền của những lĩnh vực quan trọng trong chính phủ và xã hội.

## Từ mô hình phát triển già nua tới mô hình hậu khai thác tự nhiên

Cho dù là niềm tin mù quáng hay lơ đãng thì một ý tưởng kỳ cục vẫn có thể diễn ra với ai đó: có nghĩa nếu nền kinh tế dựa vào xuất khẩu cơ bản gây ra tình trạng phát triển yếu kém khi đó đơn giản ta chỉ cần dừng khai thác tự nhiên là đủ. Rõ ràng đây là một suy nghĩ ngụy biện. Lỗi nguyên về tài nguyên không phải là số phận chết người mà phải trở thành một lựa chọn. Thách thức nằm ở chỗ phải tìm được chiến lược cho phép mô hình “sống khỏe” được hình thành bằng cách tận dụng mọi lợi thế của nguồn tài nguyên không thể tái tạo và biến điều này thành “sự phù hợp” (Stiglitz, năm 2006).

Do đó nhiệm vụ cần làm là chọn một con đường khác giúp chúng ta tránh được lời nguyên tài nguyên, tránh được lời nguyên từ những quan điểm chính thống khiến chúng ta phụ thuộc vào quyền lực đa quốc gia. Một trong những nhiệm vụ phức tạp này là phải thiết kế và triển khai một chiến lược có thể dẫn dắt nền kinh tế giai đoạn hậu khai thác tài nguyên dù cho nền kinh tế mới này không thể có được chỉ sau một đêm.

Cũng rất khó để tưởng tượng ra khả năng đóng cửa tức thì các mỏ dầu hoặc mỏ khoáng sản đang hoạt động. Nhưng quá trình chuyển đổi này sẽ không bao giờ thành hiện thực nếu các hoạt động khai thác tiếp tục mở rộng và không có những biện pháp thay thế nhằm cắt giảm dần dần thông qua một tiến trình thay đổi có kế hoạch phù hợp. Tất nhiên quá trình chuyển tiếp sẽ không diễn ra một cách dễ dàng trong thế giới tư bản, nơi không bao giờ hình dung là sẽ không còn các ngành công nghiệp khai thác như dầu mỏ, khoáng sản và rừng. Xây dựng một tiến trình chuyển tiếp là nhiệm vụ sống còn ngày nay, nó đòi hỏi tất cả những năng lực tư duy phản biện, sáng tạo và động lực trong các tổ chức cũng như trong lòng xã hội. Những nỗ lực tìm cách hướng tới giai đoạn hậu khai thác tài nguyên ở Nam bán cầu cần thực hiện song song với các mục tiêu thoái tăng trưởng<sup>27</sup> hay ít ra phải duy trì tăng trưởng kinh tế ở mức cố định trong thế giới đang phát triển. Đây là quan ngại lớn đối với các nước công nghiệp hóa.

Để thoát ra khỏi nền kinh tế khai thác tài nguyên, dù sẽ vẫn phải duy trì các hoạt động khai thác trong một thời gian nhất định cần phải tính tới một yếu tố rất quan trọng: đó là “thoái tăng trưởng” có kế hoạch trong mô hình khai thác tự nhiên. Sự lựa chọn này sẽ thúc đẩy các hoạt động bền vững diễn ra trong các lĩnh vực chế tạo công nghiệp, nông nghiệp, du lịch và nhất là lĩnh vực tri thức. Chúng ta không thể để tự nhiên bị hủy hoại thêm nữa. Thành công của những chiến lược thúc đẩy chuyển tiếp về kinh tế, chính trị, văn hóa và sinh thái sẽ phụ thuộc vào mức độ gắn kết lẫn nhau và quan trọng nhất là cần có ủng hộ của xã hội đối với các chiến lược này.

Ý tưởng ở đây là phải biến các nền kinh tế phụ thuộc và dựa vào khai thác tự nhiên không bền vững trở thành quá khứ vì đây chỉ là những mô hình dựa trên xuất khẩu hàng hóa cơ bản, bị định hướng bởi các mục tiêu của thị trường xuất khẩu, không theo hướng công nghiệp hóa, gây ra tình trạng nghèo đói và cô lập, chỉ tập trung thu nhập và giá trị tài sản trong tay của một số ít nhóm, cũng như gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường nghiêm trọng. Mục tiêu của chúng ta là xây dựng những nền kinh tế bền vững, đồng nghĩa với một nền kinh tế đa dạng về sản phẩm và thị trường, mang tính dịch vụ và công nghiệp hóa, có năng lực tạo ra việc làm chất lượng tốt, công bằng và tôn trọng

tự nhiên cũng như nền tảng văn hóa. Ở giai đoạn này, chúng ta nên xúc tiến thúc đẩy những quan điểm của thế giới về người bản xứ trong đó con người không chỉ cùng tồn tại hài hòa với tự nhiên mà còn là một phần của tự nhiên.

Để chính thức hóa bước chuyển tiếp này, cần thực hiện cách tiếp cận đa phương và cần xây dựng những thiết chế nhà nước mới và mạnh mẽ, tổ chức lại nền kinh tế cũng như có ý tưởng chiến lược về cách thức tham gia thị trường thế giới. Yêu cầu này đòi hỏi phải có những sắp xếp về quản trị cũng như cách tổ chức quản lý và các cơ chế phù hợp cho phép các tiến trình chuyển tiếp diễn ra 28.

Như vậy điều chúng ta tìm kiếm ở đây là một mô hình chuyên nghiệp hóa sản xuất cho phép các quốc gia duy trì sự bền vững từ bên trong và dựa trên đồng thuận rộng rãi giữa các nhóm lợi ích khác nhau. Để đạt được điều này, điều quan trọng cần làm là củng cố thị trường trong nước, các hệ thống và cơ chế sản xuất cũng như thiết kế các chiến lược sản xuất có thể tạo nên bước chuyển tiếp nhằm biến các ngành công nghiệp khai thác tự nhiên trở nên không quan trọng trong nền kinh tế.

Tiếp tục tương tác với tự nhiên là một ưu tiên khác trong nghị trình của chúng ta. Điều này có nghĩa chúng ta phải loại bỏ các mô hình và chính sách tập trung vào khai thác và bóc lột tự nhiên. Chúng ta cần nhớ rằng nhân loại phải có trách nhiệm bảo tồn sự nguyên vẹn của các qui trình tự nhiên từ đó bảo đảm nguồn năng lượng và nguyên liệu trên hệ sinh thái này. Điều này cũng có nghĩa chúng ta phải bảo tồn đa dạng sinh học. Để đạt được điều này, một tiến trình chuyển đổi văn minh đi cùng với yêu cầu phi thương mại hóa tự nhiên phải trở thành các mục tiêu cốt lõi. Các mục tiêu kinh tế phải chịu chi phối của luật pháp, luật pháp quyết định cách thức hệ thống tự nhiên vận hành mà không mất đi sự tôn trọng phẩm giá và nhu cầu cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân và cộng đồng.

Yêu cầu này phải trở thành bắt buộc để duy trì (và không hủy hoại) các vùng lãnh thổ sở hữu những giá trị xã hội và tài nguyên đồng thời là nơi tập trung toàn bộ đa dạng sinh học. Có thể nhắc tới sáng kiến Yasuni-ITT tại Ê-cu-a-đo như một ví dụ toàn cầu<sup>29</sup>. Mục tiêu này cũng dẫn tới khái niệm bền vững (vốn tư bản không thể thay thế hoàn toàn cho nguồn vốn tự nhiên) và coi đây như một mô hình mới về tổ chức xã hội. Điều này cũng có nghĩa là phải thay thế những tính toán kinh tế vĩ mô thông thường bằng các chỉ số mới về tính bền vững.

Tương tự như vậy, yêu cầu này cần có sự tham gia thực chất và rộng rãi của xã hội đấu tranh chống khai thác tài nguyên có quy mô. Nó còn có nghĩa là phải tổ chức tái phân phối một cách sâu rộng và tiến bộ nguồn ngân sách có được từ khai thác tài nguyên cũng như các nguồn thu nhập và của cải trong nền kinh tế. Bất bình đẳng<sup>30</sup> phải được giải quyết triệt để vì nó là nền tảng của sự chuyên quyền trong mọi lĩnh vực cuộc sống.

Điều quan trọng nữa là phải ngăn chặn mở rộng và tăng cường các mô hình kinh tế khai thác tài nguyên, có nghĩa là ngừng ngay mô hình phát triển dựa vào xuất khẩu cơ bản. Quá trình tìm cách ưu tiên phát triển mô hình xuất khẩu, để cao giá trị lợi nhuận từ tự nhiên, đánh giá thấp nỗ lực của con người, phá hủy có hệ thống môi trường cũng như tác động tiêu cực lên các cấu trúc cộng đồng hay xã hội, ưu tiên thị trường xuất

khẩu, bỏ qua thị trường trong nước, thúc đẩy tập trung của cải, bỏ qua bình đẳng... tất cả đều không phải là con đường phát triển cho một quốc gia. Do đó nó cũng không phải là hướng đi để lựa chọn mô hình thời kỳ hậu phát triển giống như mô hình sống khỏe, buen vivir hay sumak kawsay<sup>31</sup>.

Về khái niệm, mô hình sống khỏe xuất hiện như một lựa chọn xa hơn các mô hình phát triển thay thế đồng thời nó tìm kiếm các biện pháp thay thế phát triển. Nói ngắn gọn thì đây là lựa chọn khác biệt với những ý tưởng phát triển còn lại. Mô hình này cũng bỏ qua cả khái niệm về sự tiến bộ trong thuyết mô hình sản xuất của mình. Do đó, mô hình sống khỏe cho chúng ta cơ hội xây dựng một xã hội khác có sự chung sống hài hòa giữa con người với đa dạng tự nhiên, công nhận những giá trị văn hóa tồn tại trong mỗi quốc gia và trên thế giới. Thành tố sống còn của mô hình này, dù đang diễn ra đâu đó trên thế giới, nằm ở chính khả năng tận dụng những bước đi cách mạng, khuyến khích sự chuyển tiếp từ tầm nhìn dựa trên các quan điểm chủng tộc sang tầm nhìn lấy con người và xã hội làm trung tâm. Tất nhiên các yếu tố này phải đi kèm với giải quyết các vấn đề về kinh tế và chính trị.

Một khi tiếp tục lựa chọn con đường của lý thuyết “phát triển lạc hậu” (Martínez Alier, 2008), tiếp tục duy trì hoặc tệ hơn, mô hình khai thác tự nhiên, chắc chắn chúng ta sẽ không thể tìm ra lối thoát trước những tình cảnh khốn cùng và phức tạp trong những xã hội giàu có về tài nguyên nhưng lại nghèo đói cùng cực.

## **Chú giải**

1. Nhà kinh tế học người Ê-cu-a-đo. Giảng viên và nghiên cứu viên tại Khoa khoa học xã hội Mỹ La-tinh tại Ê-cu-a-đo. Nguyên Bộ trưởng năng lượng và mỏ - nguyên thành viên và Chủ tịch quốc hội. Trong chương này, tác giả tham khảo và tổng hợp từ một số bài viết đã xuất bản.

2. Một số học giả đã phát triển lý thuyết “Số phận nhiệt đới” từ những quan điểm khác nhau. Chúng ta có thể kể tới Michael Gavin, Michel L. Ross, Jeffrey Sachs, Ricardo Hausmann, Roberto Rigobon và Ivar Kolstad, cùng những người khác.

3. Dù đã có lịch sử lâu dài như một mô hình tích lũy tư bản, cụm từ “Khai thác tài nguyên” lại không có trong từ điển của Học viện ngôn ngữ hoàng gia Tây Ban Nha.

4. Sẽ có lỗi nếu cho rằng mô hình khai thác tự nhiên chỉ tồn tại khi các nguồn khoáng sản và khí ga được khai thác. Đã có những kinh nghiệm về hoạt động khai thác tự

nhiên tương tự trong lĩnh vực nông nghiệp độc canh. Ví dụ như ngành cà phê của Cô-lôm-bia. Xem thêm phần của Oeindrila Dube và Juan Fernando Vargas (2006).

5. Raúl Zibechi (2011) nhìn nhận về giai đoạn thứ hai của chính sách tự do mới trong mô hình khai thác tài nguyên của các chính phủ tiến bộ.

6. Xem phần đóng góp rất có giá trị của Schuldt (năm 2005). Xem thêm Schuldt và Acosta (2006) và Acosta (2009).

7. Phát triển bền vững là một tiến trình cho phép đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không phải đánh đổi cơ hội của các thế hệ tương lai. Để thực hành khái niệm sống khỏe, cần thiết phải nhìn xa hơn quan niệm phát triển bền vững và chấp nhận thực tế Tự nhiên là một tập hợp các quyển.

8 Một đóng góp quan trọng gợi ý cách phá vỡ những bí ẩn của hoạt động khai thác siêu mỏ xuyên quốc gia có trong ấn phẩm Colectivo Voces de Alerta (2011) tại Ác-hen-ti-na.

9. Căn bệnh Hà Lan được chính thức công nhận tại Hà Lan những năm 1970 – như tên gọi của nó khi phát hiện ra một trữ lượng lớn các mỏ khí ga, dẫn tới gia tăng dự trữ ngoại hối quốc gia khổng lồ. Điều này khiến đồng florin của Hà Lan tăng giá và ảnh hưởng nghiêm trọng tới khả năng cạnh tranh của lĩnh vực xuất khẩu trong nền kinh tế.

10. Cần nhắc lại là các hợp đồng ký kết xuất phát từ yêu cầu khai thác tự nhiên chứ không phải các hợp đồng kinh doanh thông thường. Điều này ngược lại việc tạo ra lợi nhuận từ sức sáng tạo (hay năng suất) của lực lượng lao động nói chung.

11. Ở giai đoạn đầu của cuộc khủng hoảng toàn cầu đầu tiên trong thế kỷ 21, khi giá dầu mỏ và khoáng sản giảm một xu hướng rõ tại nhiều quốc gia là gia tăng về số lượng khai thác và xuất khẩu, đồng thời đền bù cho các công ty bị sụt giảm doanh số.

12. Danh sách tài liệu liên quan tới các khoản nợ và cuộc khủng hoảng nói chung rất dài nhưng đủ để đánh giá mức độ của các vấn đề. Xem Ugarteche (1986), Vilate (1986), Calcagno (1988), Marichal (1988) hay Acosta (1994).

13. Năng lượng hạt nhân không đồng nghĩa là có thể thoát được mô hình khai thác tự nhiên. Đầu tiên, nguyên liệu thô – như urani – phải được bóc tách, sau đó phần nguồn năng lượng được sử dụng để duy trì và gia tăng các hoạt động khai thác. Điều này thường diễn ra cùng quá trình xây dựng các đập thủy điện lớn và những ngành công nghiệp sử dụng năng lượng hóa thạch.

14. Ngân hàng thế giới thúc đẩy khai thác mỏ quy mô lớn như nguồn thu cho ngân sách trong giai đoạn chính sách kinh tế tự do mới và tiếp tục duy trì quan điểm cho rằng khai thác tự nhiên quy mô lớn là tích cực. Xem Sinnott, Nash và de la Torre (2010).

15. Tác giả thảo luận các sự kiện diễn ra tại Vê-nê-du-ê-la bắt đầu từ khi có chính phủ của Tướng Juan Vicente Gómez và chính phủ trước đó của đại tá Hugo Chávez Frías.

16. Về trách nhiệm của ngành công nghiệp dầu mỏ, xem các nghiên cứu của Fander Falconi (năm 2004).

17. Điều này không có hàm ý công dân tự do hay công dân cá nhân vì nhìn từ quan điểm quyền tập thể, các hình thức công dân tập thể hay cộng đồng công dân có thể được tổ chức. Tương tự như vậy các quyền của tự nhiên đòi hỏi một loạt hình thái công dân khác được hình thành dựa trên quan điểm tập thể, cá nhân và các vấn đề môi trường. Hình thái công dân này đa dạng vì phụ thuộc vào những bối cảnh lịch sử và môi trường cụ thể, áp dụng tiêu chí về công bằng môi trường và đi xa hơn cả ý tưởng công bằng truyền thống. Eduardo Gudynas (năm 2009) gọi đây là những hình mẫu công dân “sinh thái”.

18. Theo các điều kiện do Eric J. Hobsbawm (1981) gợi ý.

19. Nếu chỉ coi đây là ví dụ, cũng đủ phân tích bối cảnh của các quốc gia ở vùng vịnh Péc-xích, một khu vực được xem là giàu có khi nói về mức độ tích lũy tài chính và thu nhập bình quân đầu người rất cao. Tuy nhiên, cũng không thể đưa các nước này vào danh sách nước phát triển: do bất bình đẳng còn tồn tại, thiếu tự do về quyền con người nghiêm trọng, cũng như luật lệ hà khắc về chính trị và tôn giáo diễn ra hàng ngày. Nhiều chính phủ không chỉ phi dân chủ mà còn áp dụng các biện pháp độc đoán và chuyên quyền; Ả-rập Xê-út, nền quân chủ có những đặc tính trung cổ, là ví dụ điển hình trong danh sách dài các ví dụ.

20. Ở những vùng khai thác mỏ của Pê-ru, quốc gia thường được xem là ví dụ về độ mở rộng trong khai thác, tình trạng vi phạm nhân quyền diễn ra đa dạng và điển hình. Ở đây, các cuộc xung đột liên quan tới khai thác dầu và khoáng sản, nhất là về khoáng sản, chiếm hơn 80% các cuộc xung đột xã hội (De Echave, 2008, 2009). Sự kiện xảy ra ở Bagua tháng 6 năm 2009 chỉ là một chương được công bố trong một loạt hành động đàn áp và vi phạm nhân quyền có hệ thống. Tại Cô-lôm-bia, quốc gia trì trệ bởi cuộc nội chiến đẫm máu và kéo dài, có tới 70% số người bị mất đất đai diễn ra trong giai đoạn 1995 – 2002 trong lĩnh vực khai thác mỏ. Tại Ê-cu-a-đo, những trường hợp vi phạm nhân quyền nghiêm trọng chủ yếu liên quan tới các công ty khai khoáng đa quốc gia và tất nhiên diễn ra trong cả lĩnh vực khai thác dầu mỏ.

21. Ni-giê-ria khẳng định quan điểm này: Quốc gia đã trải qua cuộc nội chiến kéo dài và tang thương vì quyền kiểm soát dầu mỏ, kèm theo đàn áp người Ogoni. Kể từ khi Liên Xô sụp đổ, tình trạng bạo lực không ngừng tại các quốc gia vùng Cáp-cát, giàu có về khí ga và dầu mỏ như Tuốc-mê-ni-xtan, Ca-dắc-xtan, A-đéc-bai-gian, Gióc-di-a, Ô-xét-chia, Đa-gét-xtan và Chết-chờ-nia.

22. Để chứng minh cho vấn đề này, chỉ cần nói tới sự thù địch quân sự của Hoa Kỳ đối với I-rắc và Áp-ga-ni-xtan, nhằm kiểm soát các khu dự trữ khí ga và dầu mỏ của các nước này. Can thiệp của NATO vào Li-bia năm 2011 cũng có thể xem là hành động thù địch kiểu đế quốc nhằm kiểm soát dầu mỏ đối với một trong những quốc gia có trữ lượng nước sạch lớn nhất trên thế giới.

23. Là nhà sản xuất dầu mỏ mới Ê-cu-a-đo có thể tiếp nhận các khoản vay dễ dàng hơn rất nhiều so với giai đoạn còn là nhà sản xuất chuỗi xuất khẩu. Vào giữa giai đoạn bùng nổ kinh tế những năm 1970, nợ công của Ê-cu-a-đo và nợ nước ngoài nói riêng tăng cao hơn cả mức độ bùng nổ khai thác dầu mỏ (sự thật là tỉ lệ tăng cao do các điều kiện áp đặt từ bên ngoài, xuất phát từ yêu cầu tích lũy tư bản).

24. Xem Osmel Manzano và Roberto Rigobon (2001) cũng như danh sách các tác giả đề cập ở trên đã tìm cách giải quyết vấn đề nợ nước ngoài.

25. Tại Ê-cu-a-đo, một trong những nhà lãnh đạo chính quyền quân sự giai đoạn bùng nổ khai thác dầu mỏ những năm 1970, Tướng Guillermo Rodríguez Lara, khoác lác rằng một trong những thành tựu của chính phủ là dừng hoàn toàn các chính sách thuế.

26. Dù nhận thức đầy đủ hay không thì hàng loạt các dự án Socio País của chính phủ cho cái gọi là “cách mạng công dân” tại Ê-cu-a-đo dường như đang tạo ra tác động. Ngoài ra, một vấn đề khác là chính phủ đã công khai tìm cách làm suy yếu và chia rẽ các phong trào xã hội lớn, nhất là các phong trào của người bản xứ, vốn phản đối quyết liệt các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên.

27. Còn có các dòng tư tưởng khác ở Nam Bán cầu tìm cách đề xuất xác lập quyền quản lý nền kinh tế- xem Leff (năm 2008).

28. Làm thế nào để tiến hành triệt để các kế hoạch chuyển tiếp trở thành một trong những chủ đề chính của các cuộc thảo luận gần đây. Một số tác giả có những đóng góp ý tưởng và gợi ý cho cuộc tranh luận, trong đó có Eduardo Gudynas, Joan Martínez Alier, Enrique Leff và Roberto Guimarães. Để biết thêm các ví dụ, xem những đóng góp của các tác giả này được hiệu đính bởi Alejandra Alayza và Eduardo Gudynas tại Pê-ru (năm 2011). Một số gợi ý về việc xây dựng kế hoạch chuyển tiếp có thể đọc trong báo cáo cùng chủ đề do Oxfam xuất bản (năm 2009). Tôi cũng đề xuất một số ý tưởng về cách thức xây dựng nền kinh tế thời kỳ hậu khai thác dầu mỏ (Acosta 2000 hoặc 2009). Cũng cần chú ý tới một số đề xuất khác nhằm xây dựng một Ê-cu-a-đo giai đoạn “hậu khai thác dầu mỏ” được một số tác giả nghiên cứu và xuất bản năm 2000.

29. Xem Martínez và Acosta (2010). Sáng kiến này là từ đề xuất tạm ngừng khoan dầu ở khu vực Amazon, miền Trung Nam Ê-cu-a-đo, đưa ra năm 2000 trong cuốn sách của nhiều tác giả là El Ecuador Post Petrolero.

30. Đặc biệt là những bất bình đẳng về xã hội, kinh tế, giới, chủng tộc, văn hóa và khu vực hay giữa các thế hệ.

31. Hai nghiên cứu được khuyến nghị trong tài liệu ngày càng phong phú về chủ đề này là của Acosta và Martínez (năm 2009) và Acosta (năm 2010). Một nghiên cứu khác nữa đặt cuộc tranh luận trong bối cảnh rộng hơn là của de Tortosa (năm 2011).





# Những đề án chuyển đổi xã hội bổ sung nhưng mâu thuẫn ở các quốc gia không đồng nhất

*Edgardo Lander<sup>1</sup>*

Trong suốt những thập kỷ trải nghiệm các chính sách kinh tế tân tự do, mục tiêu gây suy yếu của các quốc gia dân tộc nhất là những quốc gia ở Nam bán cầu và gần đây tại một số quốc gia ở Bắc bán cầu đã trở thành một chiến lược tự do căn bản nhằm biến những xã hội này trở nên ít dân chủ, yếu kém, dễ tổn thương và hoàn toàn bất lực khi đối mặt với các thị trường tư bản toàn cầu hóa. Trong bối cảnh như vậy trong nhiều cuộc tranh luận của phong trào cánh tả Mỹ La-tinh thì khôi phục vai trò của nhà nước được xem là cần thiết nhằm củng cố chủ quyền quốc gia, phục hồi những giá trị tốt đẹp của nhà nước và tạo khả năng cho bất kỳ thay đổi nào về thiết chế xã hội. Nếu không có nguồn lực vật chất, biểu tượng và thiết chế của nhà nước, bất kỳ nỗ lực thay đổi xã hội nào cũng dễ dàng bị ngăn chặn hoặc bị đánh bại bởi các lợi ích quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, điều này cũng gây ra nhiều mâu thuẫn nghiêm trọng vì trên thực tế các thiết chế của nhà nước đã vận hành suốt chiều dài lịch sử, trở thành những cấu trúc và công cụ định hình các mối quan hệ cai trị và bóc lột kiểu thuộc địa hiện nay.

Trong tác phẩm kinh điển của mình, James O'Connor (năm 1973) chỉ ra thực tế là nhà nước tự do kiểu tư bản chủ nghĩa có thể bị can thiệp bởi những mâu thuẫn và căng thẳng. Sự phức tạp của mô hình nhà nước này trở nên lớn hơn ở các quốc gia nằm ở vị trí "ngoại vi" trên bản đồ thế giới. Các mô hình nhà nước ở Mỹ La-tinh về cơ bản đã và sẽ tiếp tục là những nhà nước thuộc địa độc canh tồn tại trong lòng những xã hội đa dạng và không đồng nhất về văn hóa. Đối với mô hình này, di sản lịch sử được bổ sung bằng nhiều thập kỷ áp dụng chính sách phát triển tự do mới có mục tiêu loại bỏ vai trò của nhà nước. Bằng cách dành ưu tiên toàn bộ cho nhu cầu tích lũy, cao hơn mục tiêu chính danh dân chủ, các nhà nước này bị tư nhân hóa và chuyển sang phục vụ các mục tiêu của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Ngoài ra, ở nhiều góc độ khác nhau thì các nhà nước này có thể miêu tả khá quát là không hiệu quả, chỉ phục vụ tầng lớp tinh hoa và bị tham nhũng chi phối. Ngay trong những hoàn cảnh tốt đẹp nhất các nhà nước này vẫn bị coi là những nền dân chủ đại diện yếu kém và thường bỏ rơi một bộ phận người dân trong xã hội. Điều này đặt ra những câu hỏi quan trọng về vai trò của nhà nước trong thúc đẩy thay đổi xã hội tại Mỹ La-tinh. Liệu những nhà nước này có phải là trở ngại cho thay đổi hoặc bằng cách nào để những nhà nước này có thể thúc đẩy nghị trình chuyển đổi?

Trong bài viết này, những mâu thuẫn và xung đột sẽ được phân tích trong bối cảnh đang có các tiến trình thay đổi diễn ra ở ba quốc gia Nam Mỹ có cùng một nghị trình thay đổi xã hội cấp tiến. Đây cũng là những quốc gia vừa qua thực hiện những thay đổi hiến pháp cấp tiến. Đó là Vê-nê-du-ê-la (năm 1999), Ê-cu-a-đo (năm 2008) và Bô-livia (năm 2009).

## Nhà nước trong các tiến trình thay đổi đa dạng và không đồng nhất

Hành động của nhà nước trong các tiến trình thay đổi hiện nay ở Mỹ La-tinh được phản ánh thông qua những căng thẳng mạnh mẽ và được bộc lộ rõ ràng. Ghi nhận về xung đột nêu trong bài viết này liên quan tới ba khía cạnh cơ bản: tính chất không đồng nhất về cấu trúc và lịch sử của các xã hội này; không đồng nhất và xung đột bên trong các nhà nước không có những thể chế thống nhất nhưng lại có những tranh chấp phức tạp về lãnh thổ; và sự tồn tại của những lập luận khác nhau về chuyển đổi và những đề án hướng tới thay đổi một phần mang tính bổ sung, một phần xung đột nhưng cùng diễn ra trong các tiến trình chính trị.

Tất cả những vấn đề này cần được xem xét trong điều kiện đang có chuyển đổi sâu rộng về mô hình tích lũy toàn cầu và các cấu trúc thống trị. Những đề án chuyển đổi mang tính cách mạng được hình thành cùng mô hình phát triển xã hội trong suốt hai thế kỷ qua luôn nhận được sự ủng hộ của thuyết tiến bộ và một niềm tin vào tiến trình đường thẳng đi lên của phát triển lịch sử. Ngoài ra, những chuyển đổi này còn dựa vào tuyên bố cho rằng xã hội hoàn toàn có thể được dẫn dắt bởi một định hướng duy nhất, hướng tới một chân trời đã định sẵn và được dựa vào những giả thiết được xem là đã biết rõ. Một phần của ý tưởng cách mạng tương tự này còn đề cập tới sự cần thiết phải có một đội quân tiên phong có khả năng đoán định về một xã hội tương lai. Mặc dù các xã hội trong hệ thống tư bản chủ nghĩa đang bị đối đầu được thừa nhận là phức tạp và không đồng nhất, thì quan niệm về mâu thuẫn căn bản (như vốn với lao động hoặc tư sản với vô sản) cũng tạo ra nỗ lực chuyển tải tất cả những mâu thuẫn của xã hội và phương hướng của các tiến trình chuyển đổi xoay quanh một trục duy nhất. Nhìn chung thì những đề án thay đổi được vận hành theo mô hình văn minh phương Tây đi kèm với một niềm tin về sự tiến bộ không giới hạn.

Các tiến trình chuyển đổi xã hội trên toàn thế giới phải đối mặt với những bối cảnh lịch sử quan trọng khác nhau. Lô-gic chủ đạo về một nền chính trị hiện đại tự nó phải gánh chịu sự bùng nổ từ bên trong do hệ quả của cuộc khủng hoảng mô hình văn hóa hiện đại duy nhất kiểu phương Tây và từ ý tưởng tiến bộ của hệ thống này. Điều này có thể thấy rõ trong các nền chính trị Nam Mỹ trong những thập kỷ qua và ngày càng thấy rõ trong việc mất khả năng tăng trưởng kinh tế liên tục trên một hành tinh chỉ có lực đỡ giới hạn và đang dần bị quá tải. Đi cùng với điều này là sự xuất hiện ngày càng nhiều những lựa chọn xã hội vốn phủ nhận “cáo chung của lịch sử” và không tin rằng mô hình xã hội tư bản tự do là lựa chọn duy nhất của lịch sử hay là số phận không thể tránh được của nhân loại. Ngày nay những tiến trình, những đề án và những tương tượng về thay đổi không thể được nhìn nhận theo một lô-gic đơn thuần hay duy nhất.

Tính chất không đồng nhất từ bên trong các tiến trình thay đổi có thể khá quát hóa bằng nhiều cách. Theo Arturo Escobar: “bối cảnh hiện tại được xác lập bởi hai tiến trình: cuộc khủng hoảng của mô hình tự do kiểu mới trong ba thập kỷ qua và cuộc khủng hoảng của kế hoạch xây dựng hệ thống hiện đại cho lục địa kể từ sau thời kỳ Chinh phục” (Escobar 2010: 3). Theo quan điểm này, những chuyển đổi đương thời tiến xa hơn cả những xu thế kiểu cánh tả - cánh hữu nơi hệ thống chính trị của thế giới phương Tây đã vận hành suốt hai thế kỷ qua. Escobar cho rằng ý tưởng đề xuất của Walter Mignolo là công thức phù hợp với những mô hình chính trị kiểu này. Mignolo

nói về ‘cánh tả, cánh hữu và mô hình thoái thuộc địa’ mở ra một không gian chính trị xa hơn phạm vi những khuôn khổ kiểu châu Âu. Những chuyển đổi không chỉ nói về một bước ngoặt hướng theo cánh tả mà còn là bước ngoặt của mô hình thoái thuộc địa (Escobar 2010: 6).

Theo Raul Zibechi, trong xã hội Mỹ La-tinh ngày nay “thực tế chính trị và xã hội không chỉ được định hình bằng một kịch bản duy nhất mà là ba kịch bản”. Đó là cuộc đấu tranh vượt qua sự thống trị của Hoa Kỳ, vượt qua mô hình tư bản chủ nghĩa và vượt qua những giới hạn về phát triển (Zibechi 2010, bản dịch AN/SN). Điều này có liên quan tới sự xuất hiện đồng thời của những khuynh hướng chống tư bản hay chủ nghĩa đế quốc và công cuộc tìm kiếm những mô hình thay thế cho phát triển. Ngoài ra, chúng ta còn thấy ý nghĩa khác nếu bổ sung kịch bản thứ tư hoặc một hướng đi cho thay đổi xã hội. Yếu tố này chỉ ra những đề án phù hợp cho các quốc gia, ưu tiên cho các mục tiêu công nghiệp hóa, dân chủ, hòa nhập và tái phân bổ nguồn lực, những yếu tố có thể xem như là nhiệm vụ dang dở của đề án thành lập các nhà nước dân chủ quốc gia từng là nguồn cảm hứng tồn tại bên trong những xã hội này. Đây không phải là vấn đề về các mô hình thay thế bổ xung đầy đủ hay độc đáo cần có trong lịch sử hay những dự án tương lai. Đây là những xu thế và triển vọng gắn kết chặt chẽ trong cuộc đối đầu chính trị hiện nay. Như Escobar đã chỉ ra, những khái niệm sử dụng trong các tiến trình thay đổi hiện tại phản ánh những phức tạp đến kỳ lạ: “Socialismo del siglo XXI [Chủ nghĩa xã hội thế kỷ 21], tính đa chủng tộc, giao thoa văn hóa, nền dân chủ trực tiếp và thực chất, cách mạng nhân dân, phát triển thống nhất có trọng tâm theo mô hình *buen vivir* [cuộc sống tốt đẹp] của con người, tự chủ về văn hóa và lãnh thổ, những kế hoạch thoái thuộc địa hướng tới xây dựng những xã hội thời kỳ hậu chủ nghĩa tự do” (Escobar 2010: 2). Những kế hoạch khác nhau tạo điều kiện cho những xung đột và đối đầu trong tiến trình thay đổi, đồng thời hiện hữu trong toàn bộ đời sống công chúng và bằng cách nào đó được thể hiện trong đề xuất của chính phủ các nước. Tuy nhiên, ở những bước ngoặt khác nhau, một hoặc nhiều hơn những hướng đi trung tâm như vậy có thể nhận được sự quan tâm đặc biệt hoặc hướng đi đó phải trở thành yêu cầu thay đổi cấp thiết. Tác động của vấn đề nằm ở chỗ vào những thời điểm khác nhau, các khía cạnh khác có thể bị xóa bỏ và do đó không còn hiện diện trong các cuộc tranh luận công khai hay trong ưu tiên của chính phủ.

Một nội dung quan trọng của cuộc xung đột chính trị hiện tại được định hình xoay quanh một bên là những xung đột giữa các tiến trình dân chủ phổ quát với một bên là những lợi ích trong các lĩnh vực quốc gia và xuyên quốc gia. Những cuộc đối đầu ở đây có thể hiểu là những phản ứng kinh điển giữa cánh tả và cánh hữu hay giữa những cuộc đấu tranh chung chống lại một trật tự xã hội độc đoán. Những cuộc đấu tranh này thường xuất hiện và liên kết với những không gian của xã hội chủ nghĩa. Trong lô-gíc phổ quát này, những ưu tiên chính là chủ quyền quốc gia, các mục tiêu dân chủ và tái phân bổ của cải. Lô-gíc này liên quan trực tiếp tới ý tưởng phát triển, tới yêu cầu phải có một nhà nước mạnh hơn và những yêu cầu quan trọng như kiểm soát tài sản chung quốc gia, đấu tranh giành quyền phân bổ đất đai và theo đuổi các mục tiêu công bằng. Trong lô-gíc của mô hình thoái thuộc địa, những ưu tiên chính là thừa nhận sự đa dạng, chủ quyền dành cho người bản xứ ngay trên lãnh thổ của họ, chủ quyền của người dân, cộng đồng và các phong trào, từ bỏ mô hình nhà nước phát triển và khai

thác tự nhiên, đồng thời công nhận các quyền của Mẹ trái đất. Cuộc đấu tranh thoát thuộc địa chỉ ra mục tiêu chuyển đổi xã hội sâu sắc, đánh giá lại cả mô hình chủ nghĩa tư bản, các phương thức sản xuất và hệ thống kiến thức chủ đạo của phương Tây. Những yếu tố này được thể hiện rõ ràng trong các ý tưởng về *vivir bien* hay *buen vivir*, một khái niệm bằng tiếng Tây Ban Nha được hiểu là “sống khỏe”, nhưng có hàm ý khác biệt trong điều kiện của Mỹ La-tinh và văn hóa bản xứ (Mamani 2010).

Tương lai của những tiến trình thay đổi như vậy phụ thuộc vào việc có hay không những lô-gíc chuyển đổi xã hội có thể được bộc lộ và hỗ trợ lẫn nhau. Những đề án chính trị liên quan tới ý tưởng xã hội không thể dễ dàng tương thích với các đề án xóa bỏ thuộc địa trong lịch sử: các đề án này đối lập với lịch sử khác nhau, lý thuyết khác nhau, những chủ thể chính trị - xã hội khác nhau cũng như các quan niệm khác biệt về một tương lai mong muốn. Đối với ưu tiên bảo vệ hiệu lực của mô hình phát triển xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần những phản biện sâu sắc về kinh nghiệm xây dựng mô hình xã hội chủ nghĩa trong thế kỷ 20, gắn kết với cuộc đấu tranh của phong trào cánh tả ở Mỹ La-tinh trong thế kỷ vừa qua, đặc biệt là các kinh nghiệm đấu tranh không giới hạn với giới thống trị, mô hình sản xuất độc canh và những thành tố của chủ nghĩa thuộc địa. Song hành với với điều này phải là đấu tranh phản biện lại những tư tưởng trong mô hình phát triển và những quan niệm hấp dẫn khác về một tương lai tốt đẹp hơn.

Những di sản khác nhau nói trên có thể trở thành những thành tố bổ sung cho một tiến trình chuyển đổi xã hội dân chủ, đa dạng và không đồng nhất, chỉ có thể thực hiện thông qua một tiến trình đàm phán, đối thoại phức tạp và cần có sự liên kết chặt chẽ. Trên tất cả, những thành tố này cần có sự vận động của một quá trình học tập tương tác và tự soi lại mình từ bên trong đối với từng truyền thống chính trị và văn hóa khác nhau. Những cuộc xung đột không thể tránh khỏi nảy sinh từ quá trình sắp xếp các ưu tiên phải được xử lý bằng những biện pháp phi bạo lực. Nếu những lô-gíc chuyển đổi khác nhau về chính trị (trong đó có quan điểm về xã hội chủ nghĩa, quốc gia dân tộc và thoát thuộc địa) một khi được hình thành theo những tư tưởng mâu thuẫn hoặc vô chính phủ, khi đó kết quả sẽ chỉ là sự thất bại của những dự án thay đổi, đi kèm với đó sự củng cố và tăng cường sức mạnh của hệ thống tư bản chủ nghĩa đang thống trị và gia tăng khủng hoảng môi trường trên hành tinh của chúng ta.

Cùng với sự xé lẻ của các phong trào nhân dân, kèm theo chia rẽ chính trị và văn hóa, điều rõ ràng ở đây là một trong số những dự án thay đổi này không thể đạt được vị trí tối ưu đối với toàn bộ xã hội. Sự xung đột giữa các lô-gíc hoặc dự án thay đổi như miêu tả ở trên (theo mô hình quốc gia dân tộc, chủ nghĩa xã hội và thoát thuộc địa) cũng hiện hữu ở bên trong nhà nước: đó là ý tưởng và hành động của các chính trị gia đang dẫn dắt tiến trình thay đổi, những đòi hỏi và yêu cầu đối với chính phủ từ những lĩnh vực xã hội đa dạng. Tương tự như vậy, những căng thẳng và triển vọng cùng tồn tại là biểu hiện sống động của các tầng lớp trong xã hội, thậm chí chúng vận hành ngay bên trong mỗi chủ thể hoặc những phong trào giống nhau, ưu tiên một số lĩnh vực này hơn lĩnh vực khác tùy từng bối cảnh cụ thể. Tuy nhiên, những yêu cầu đa dạng đối với nhà nước là không thể giải quyết tức thì khi chúng hình thành nguồn gốc các cuộc xung đột và căng thẳng tiềm năng và do đó đòi hỏi phải có thương lượng. Đã có rất nhiều lời kêu

gọi đòi hỏi phục hồi vai trò của nhà nước, củng cố nhà nước, dân chủ hóa nhà nước, thoát bỏ mô hình thuộc địa trong nhà nước, biến nhà nước thành công cụ chuyển đổi, duy trì tự chủ của các phong trào và tổ chức liên quan tới nhà nước, bảo đảm kiểm soát chủ quyền về tài sản quốc gia, sử dụng vào những lợi ích tập thể và loại bỏ mô hình nền kinh tế “tước đoạt” chỉ dựa vào xuất khẩu nguyên liệu thô.

## **Mô hình khai thác tự nhiên và các hình thái xâm nhập thị trường toàn cầu**

Một vấn đề khiến cho các cuộc xung đột trở nên rõ ràng kể từ khi những bản hiến pháp mới có hiệu lực chính là mô hình khai thác tài nguyên và các hình thái gia nhập nền kinh tế toàn cầu của những quốc gia này. Trên khắp Mỹ La-tinh ngày nay, nhiều cuộc đấu tranh nhân dân liên quan tới bảo vệ lãnh thổ chống lại tình trạng khai thác dầu mỏ, mở rộng mô hình độc canh và tình trạng khai thác khoáng sản kiểu “drờ mờ” quy mô lớn. Những vấn đề này diễn ra sôi động tại Ê-cu-a-đo và Bô-li-ivia nơi các cuộc đấu tranh có tổ chức của người dân bản địa và các phong trào xã hội đóng vai trò trung tâm. Đây cũng là nơi các bản hiến pháp hoặc đạo luật mới được thông qua lần đầu tiên trong lịch sử khẳng định quyền của tự nhiên hay quyền của Mẹ trái đất. Do những giới hạn của hành tinh và cuộc khủng hoảng môi trường toàn cầu đe dọa các điều kiện cần thiết để tái tạo cuộc sống – hoặc ít ra là cuộc sống của con người – vấn đề nằm ở chỗ chúng ta sẽ không thể có chuyển đổi xã hội nếu các mô hình thay thế cho một trật tự cam đoan về mô hình “tăng trưởng không giới hạn” không trở thành yếu tố trung tâm.

Như đã chỉ ra ở phần đầu, các tiến trình thay đổi hiện tại ở Mỹ La-tinh diễn ra sau nhiều thập kỷ áp dụng mô hình chính sách tự do mới, được tung hô bằng các biện pháp tự do hóa, giảm thiểu can thiệp của nhà nước và mở cửa nền kinh tế cho các thị trường toàn cầu. Cũng chính các cuộc đấu tranh dân chủ chống lại mô hình tự do mới và những hệ quả của nó – như phản đối các Hiệp định thương mại tự do châu Mỹ (FTAA) và các hiệp định thương mại tự do khác, lật đổ chính phủ của các tổng thống – đã tạo ra chiến thắng vang dội trong bầu cử mở đường cho các chính phủ “cấp tiến” hoặc chính phủ cánh tả lên nắm quyền. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là những chuyển đổi về văn hóa, chính trị, kinh tế sâu rộng do chủ nghĩa tự do mới tạo nên sẽ mất đi sự tồn tại của nó. Các tác động còn phải kể tới một xã hội bất bình đẳng, kém đoàn kết, ít dân chủ, có thêm các quốc gia mất ổn định, thêm những nền kinh tế mở và sự yếu kém của tiến trình sản xuất có mục tiêu phục vụ thị trường trong nước. Điều này càng củng cố vai trò chính trị và kinh tế của doanh nghiệp trong xuất khẩu cơ bản, tài chính và vai trò của các nhóm có khả năng móc nối trực tiếp với những lĩnh vực bên ngoài các nền kinh tế.

Tương tự như vậy, chính phủ cánh tả hay “tiến bộ” cũng đang ở trong bối cảnh địa chính trị và kinh tế toàn cầu khác nhau kể từ khi Ủy ban kinh tế Mỹ La-tinh của Liên hiệp quốc (ECLA) bảo vệ quan điểm và yêu cầu phải có giải pháp hay thế xuất khẩu. Những công cụ kinh tế và chính trị sẵn có cho các chính phủ hiện nay còn nhiều hạn chế. Quá trình toàn cầu hóa theo mô hình tự do mới tạo ra các điều kiện mới. Do đó mở về mặt thị trường được các thiết chế toàn cầu tạo dựng – như WTO và hàng loạt các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương – cũng như những khác biệt

lớn về chế độ lương và năng lực sản xuất trên thế giới ngày nay (đặc biệt khi so sánh với Trung Quốc), tất cả những trở ngại nhằm ngăn cản nỗ lực thúc đẩy các mối quan hệ chính trị công nghiệp là rất nhỏ và không đáng kể nhất là ở các quốc gia có thị trường nhỏ. Các bước đi đã thực hiện nhằm thúc đẩy hội nhập khu vực rõ ràng là chưa đủ và có xu hướng chỉ mang lại lợi ích cho các nền kinh tế lớn hơn, những nước như Bra-xin.

Những mô hình tích lũy tư bản mới nhấn mạnh tới các hình thức phân công lao động quốc tế và phân chia cái gọi là “tự nhiên”. Mô hình “tích lũy bằng cách tước đoạt quyền sở hữu” (Harvey 2004) tái khẳng định vị thế của nó và châu Phi hay Mỹ La-tinh trở thành nguồn cung cấp hàng hóa cơ bản, hàng hóa nông nghiệp, năng lượng và khoáng sản. Những xu hướng làm sâu sắc mô hình khai thác tự nhiên tại Mỹ La-tinh phải được đánh giá từ bên trong các điều kiện cấu trúc của chủ nghĩa tư bản toàn cầu, những điều kiện này cũng được coi như tiến trình tái lập lại mô hình thuộc địa trên hành tinh. Tất cả những yếu tố này tạo ra hình hài của một hệ thống địa-văn hóa mới trên hành tinh. Các hình thái văn hóa và đặc điểm niềm tin xã hội trong một nền văn hóa tiêu dùng, mang đậm tính cá nhân trên toàn cầu (chủ nghĩa cá nhân chiếm đoạt) ngày càng lan rộng thông qua mô hình văn hóa tập đoàn toàn cầu, nhất là văn hóa doanh nghiệp kiểu Mỹ. Tất cả trở thành một phần căn bản của lô-gíc tái lập thuộc địa từ đó trở thành những rào cản nghiêm trọng đối với quá trình tìm kiếm các mô hình thay thế.

Bất kỳ tiến trình tạo ra thay đổi nào trong những xã hội này đều phải đoạn tuyệt với các mô hình áp đặt của thị trường thế giới cho dù hệ quả không chỉ là về mặt kinh tế. Nếu không có sự đoạn tuyệt này, hình thái áp đặt kiểu thuộc địa đang diễn ra sẽ tiếp tục được củng cố, bổ sung sức mạnh chính trị, kinh tế và văn hóa từ bên trong đi kèm với củng cố các cấu trúc nhà nước hay của chính mô hình tích lũy tư bản hiện nay. Khi đó chúng sẽ tạo ra những trở ngại rất lớn cho mục tiêu chống chủ nghĩa tư bản và tìm kiếm các mô hình thay thế tiến bộ trong phát triển kể cả những khả năng được kỳ vọng trong mô hình thoát thuộc địa.

Vài năm sau khi các chính phủ này được bầu – phải mất tới hơn một thập kỷ trong trường hợp Vê-nê-du-ê-la – vấn đề dường như rõ hơn là mô hình khai thác tự nhiên và lô-gíc về xuất khẩu hàng hóa cơ bản tiếp tục được tăng cường. Theo quan điểm này thì không có khác biệt đáng kể giữa cái gọi là chính phủ cánh tả hay chính phủ tiến bộ với chính phủ theo xu hướng tự do kiểu mới. Ở hầu hết các nước Mỹ La-tinh, tỉ trọng hàng hóa cơ bản trong tổng giá trị xuất khẩu đã tăng lên trong thập kỷ vừa qua và tăng đáng kể trong nhiều trường hợp. Trong toàn bộ khu vực, tỉ lệ sản phẩm cơ bản trong tổng giá trị xuất khẩu tăng từ 41,1% năm 2002 lên 52,9% năm 2009 (CEPAL 2010: 105). Xu hướng này trở nên rõ hơn ở Bra-xin, quốc gia có trình độ công nghiệp hóa cao nhất, có tỉ lệ hàng hóa cơ bản trong tổng giá trị xuất khẩu tăng từ 47,4% năm 2002 lên 60,9% năm 2009 (ibid.: 105). Xuất khẩu hàng hóa cơ bản cũng trở thành nguồn thu nhập trực tiếp cho ngân sách của nhà nước, một nguồn không thể có được từ các biện pháp khác. Vai trò ngày càng lớn của Trung Quốc trong vị trí địa chính trị toàn cầu cũng góp phần củng cố mô hình áp đặt đối với thị trường thế giới (Bridges 2009). Trong những nghịch lý liên quan tới tiến trình chính trị ở các nước Nam Mỹ đã từng tồn tại trường phái chống đế quốc (tức là chống lại Mỹ hoặc châu Âu) nay được sử dụng để lập luận cho những bước đi có xu hướng củng cố và chịu khuất phục trước một cường quốc tư bản toàn cầu khác, đó là Trung Quốc.

Quan hệ thương mại giữa Mỹ La-tinh và Trung Quốc phụ thuộc nhiều hơn vào các sản phẩm cơ bản so với quan hệ thương mại với Mỹ và châu Âu. Xuất khẩu từ Mỹ La-tinh sang Trung Quốc gần như chỉ dựa vào khai thác và sử dụng quy mô lớn tài nguyên. Tài nguyên được xuất khẩu có giá trị thấp hoặc hoàn toàn không qua xử lý như đậu nành, nho, đường, quặng đồng và thủy sản. Điều này dẫn tới sức ép ngày càng lớn lên hệ sinh thái, xóa bỏ nguồn lực tự nhiên ở khu vực Mỹ La-tinh (đất canh tác, đa dạng sinh học, nguồn nước, thủy sản và năng lượng) cũng như làm mất chủ quyền của các cộng đồng địa phương đối với tài nguyên, lãnh thổ và cung cấp các dịch vụ (như lương thực và nước uống...). Có những nguồn lực hoàn toàn không thể phục hồi như khoáng sản (Larrain et al. 2005: 47). Tại cả ba quốc gia này, có một khoảng cách quan trọng, ngày càng lớn giữa một bên là những tiến trình đang diễn ra cùng với pháp luật về quyền của tự nhiên và chỉ trích các quan điểm phát triển, với bên kia là nội dung của những quyết định chính trị và kinh tế quan trọng nhất.

Tất nhiên, chúng ta cũng không thể yêu cầu chính phủ Vê-nê-du-ê-la, Ê-cu-a-đo hay Bô-li-via phải đóng cửa các mỏ dầu, ngừng vận hành hệ thống cung cấp khí ga hay lập tức ngừng xuất khẩu khí hi-đrô các-bon. Tuy nhiên, nếu mục tiêu ở đây là thay đổi mô hình sản xuất dựa vào khai thác tự nhiên, điều quan trọng là phải có những quyết định rõ ràng và cần thiết ngay hôm nay nhằm thay đổi mô hình sản xuất để xóa bỏ mô hình khai thác tự nhiên. Tới thời điểm này chúng ta thấy có rất ít tín hiệu về những thay đổi cần có. Hơn nữa, ở cả ba quốc gia hoạt động của chính phủ dường như ưu tiên cho các chính sách mang tính phát triển và khai thác tự nhiên. Khoảng cách giữa các chính sách của chính phủ, các dự án phát triển, tiêu chí và quy định luật pháp đứng về một bên, còn bên kia là những quyết định chính trị và kinh tế quan trọng. Tất cả các yếu tố này dẫn tới những đối đầu diễn ra ở cả ba quốc gia. Ví dụ rõ nét và bị phản đối mạnh mẽ nhất là quyết định của chính phủ Bô-li-vi-a mở rộng phần lớn khu vực rừng Amazon để thăm dò và khai thác khí hi-đrô-rô các-bon (Morales Ayma 2010). Quyết định này thực hiện gần như cùng lúc với thời điểm quốc hội thông qua bộ luật về quyền của tự nhiên. Những quyết định tiếp theo của Bô-li-vi-a về xây dựng một tuyến đường cao tốc đi qua lãnh thổ của người bản xứ vùng Parque Nacional Isiboro Secure (TIPNIS) bất chấp phản đối mạnh mẽ của cư dân bản địa khiến cho quyết định này càng trở nên mâu thuẫn. Dự án này cũng gây chia rẽ sâu sắc trong lòng xã hội Bô-li-vi-a, tạo ra tranh luận gay gắt trong nước kèm theo xung đột về quan điểm giữa các phong trào dân sinh và các tổ chức có quan điểm khác về vấn đề này (Prada Alcoreza 2010a, 2010b; 2010c; Arkonada 2011; Toer/Montero 2012; Mamani Ramirez 2012).

Tại Ê-cu-a-đo, Bộ luật khoáng sản – được các tổ chức bảo vệ môi trường và người bản xứ miêu tả là vi phạm hiến pháp sau khi lần đầu tiên các quyền của tự nhiên được quy định (CONAIE 2009) – chỉ là một trong số nhiều tranh chấp giữa chính phủ của Tổng thống Rafael Correa với các tổ chức môi trường và bảo vệ quyền lợi người bản xứ trong bối cảnh các chính sách đứng về phía quan điểm phát triển tạo ra hành động của chính phủ.

Trong số các chính phủ này, những khác biệt quan trọng về mô hình thoát thuộc địa và chống lại phát triển cũng bắt đầu xuất hiện ở Vê-nê-du-ê-la. Do quá trình phụ thuộc vào dầu mỏ hàng thế kỷ, tại Vê-nê-du-ê-la sản phẩm dầu mỏ chiếm tới 95% tổng giá



trị xuất khẩu năm 2010 (Ngân hàng Trung ương Vê-nê-du-ê-la, 2011). Hiện tượng này không chỉ là hệ quả của tình trạng trì trệ do vai trò trung tâm của dầu mỏ gây ra trong lịch sử (đối với nền kinh tế, hệ thống chính trị và cả nhà nước Vê-nê-du-ê-la) nhưng cũng không thể đổ tại lý do sai lệch thống kê tạm thời do giá dầu tăng cao trên thị trường quốc tế. Sự phụ thuộc này đồng nghĩa với việc mô hình sản xuất hiện nay là không thể thay thế nếu muốn hiện thực hóa mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thế kỷ 21.

Trong suốt thập kỷ qua, chính sách đầu tư ổn định và quan hệ đối tác với các công ty quốc tế, công ty tư nhân và nhà nước trong lĩnh vực dầu mỏ và khí ga được thực hiện nhằm thúc đẩy sản xuất lên một tầm cao mới. Theo Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC), Vê-nê-du-ê-la có trữ lượng khoảng 296 tỉ thùng dầu, lớn nhất trên thế giới. Các khu dự trữ dầu mỏ chiếm khoảng 1/4 tổng dự trữ của các nước thành viên OPEC và khoảng 20% tổng dự trữ của thế giới, phần lớn trong số đó nằm ở vùng vành đai dầu mỏ Orinoco (OPEC 2011: 11, 22-23). Theo báo cáo Petroleos de Venezuela S.A.: Vành đai dầu mỏ Orinoco nằm ở phía Nam khu vực Guarico, Anzoategui và Monagas, hình thành một vùng dự trữ rộng lớn với tổng diện tích địa lý xấp xỉ 55.000 km<sup>2</sup>, có lớp cát chứa khí hi-đrô-rô các-bon trải dài trên 12.000 km<sup>2</sup>. Khu vực này cũng có trữ lượng dầu thô nặng và siêu nặng có trọng lực trung bình 8,6° API. (PDVSA 2010: 92). Hơn nữa Vê-nê-du-ê-la còn nắm giữ 2/3 tổng dự trữ khí ga trên toàn bộ khu vực Mỹ La-tinh. Đã có những thỏa thuận giữa 28 công ty tới từ 21 quốc gia được thực hiện nhằm thăm lượng các vùng dự trữ xung quanh vành đai Orinoco (ibid.: 93) trong đó phải kể tới các công ty của Nga, Trung Quốc, Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Bờ-ra-xin, I-ran, Ấn Độ, Na-uy và Nam Phi. Trong chiến lược phát triển khí ga, ngoài những khoản đầu tư của các công ty Mỹ còn có đầu tư của các công ty Italia (ENI) và Na-uy (STATOIL) (xem PDVSA n/y).

Những tuyên bố chính thức về khả năng khai thác trong tương lai cũng thay đổi theo thời gian. Theo cố tổng thống Hugo Chavez, Vê-nê-du-ê-la sẽ tăng gấp đôi khai thác trong giai đoạn 2011 - 2021, hướng tới mục tiêu 6 triệu thùng dầu thô một ngày. “Chúng tôi ước tính sản xuất hàng ngày ở mức 6 triệu 120 nghìn thùng một ngày vào năm 2021. Giá một thùng dầu thô sẽ vào khoảng 200 đôla”. Số tiền này sẽ được sử dụng cho mục tiêu “phát triển một cường quốc của thế giới có tên gọi là đất mẹ Vê-nê-du-ê-la” (RNV 2011). Tháng 01 năm 2012, Tổng thống Vê-nê-du-ê-la tuyên bố sản lượng 10 triệu thùng dầu một ngày sẽ đạt được vào năm 2030 (Durand 2012). Để thực hiện được mục tiêu tăng sản xuất, một diện tích lớn lãnh thổ quốc gia buộc phải mở ra cho các hoạt động khai thác khí ga và dầu mỏ trong đó có phần lớn diện tích lãnh thổ trên biển (Red Alerta Petrolera-Orinoco, báo cáo giám sát dầu khí 2005).

Nắm bắt được qui mô của các mỏ dầu và kế hoạch tăng sản lượng khai thác cũng như đòi hỏi công nghệ phức tạp để khai thác các nguồn dầu thô nặng và siêu nặng hay chiết suất dầu từ cát có khí hi-đrô-rô các-bon khu vực vành đai Orinoco, các công ty đa quốc gia trên khắp thế giới tiến hành đầu tư vào hàng loạt liên doanh với công ty dầu khí quốc gia PDVSA. Đặc điểm của việc khai thác dầu thô loại này cho thấy tác động về văn hóa, xã hội và môi trường lớn hơn so với việc khai thác nguồn dầu thô nhẹ.

Trọng tâm của mô hình khai thác tự nhiên có thể tìm thấy trong kế hoạch phát triển quốc gia và được trình bày như một đề án lớn để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Dự án có tên gọi Simón Bolívar (Đề án Cộng hòa Bolívar của Vê-nê-du-ê-la, Văn phòng Tổng thống, 2007). Một trong 7 mục tiêu hay chủ đề chính của Đề án này là biến Vê-nê-du-ê-la trở thành “cường quốc năng lượng của thế giới”. Theo nội dung đề án: “Dầu mỏ sẽ tiếp tục thu hút nguồn tài chính từ bên ngoài, là động lực thúc đẩy đầu tư cho sản xuất trong nước, đáp ứng các nhu cầu về năng lượng quốc gia và củng cố mô hình sản xuất xã hội chủ nghĩa” (ibid.).

Những vấn đề chính trị liên quan tới thị trường trong nước được thể hiện thông qua việc duy trì các nguyên tắc này trong mô hình phát triển và phương thức khai thác năng lượng dựa vào dầu mỏ. Một lít xăng ‘sinh học’ có lượng ốc-tên cao nhất được bán tại Vê-nê-du-ê-la từ 2 tới 3 cent đô la Mỹ. Sự trợ cấp khổng lồ như vậy tạo ra mức tiêu thụ ngày càng tăng khí hi-đrô-rô các-bon tại quốc gia này gây ra tăng thất thoát năng lượng và thúc đẩy văn hóa tiêu dùng lãng phí. Nhiều khoản đầu tư lớn trong những năm qua chủ yếu do các nhà đầu tư Trung Quốc thực hiện. Để đáp ứng cơn khát không thể cưỡng nổi của nền kinh tế Trung Quốc đồng thời tìm kiếm nguồn cung ổn định và ngày càng tăng khí hi-đrô-rô các-bon, Bộ trưởng năng lượng và dầu mỏ Rafael Ramirez tuyên bố chính phủ Vê-nê-du-ê-la đã ký các hợp đồng năng lượng với Trung Quốc trị giá 32 tỉ đô la Mỹ (Aporrea 2011).

Tháng 9 năm 2010, một bộ luật chính thức cho phép các hợp đồng kinh tế quan trọng này được thông qua. Theo đó, Trung Quốc sẽ cung cấp nguồn tín dụng trị giá 20 tỉ đô la Mỹ cho Vê-nê-du-ê-la trong 10 năm. Một nửa trong số này được trả bằng Nhân dân tệ. Đổi lại Vê-nê-du-ê-la đồng ý cung cấp cho Trung Quốc khoảng 200 tới 250 nghìn thùng dầu mỗi ngày trong hai năm đầu, sau đó nâng mức cung cấp lên không dưới 300 nghìn thùng mỗi ngày cho tới khi hoàn tất thanh toán khoản tín dụng. Các hợp đồng không để cập tới giá mỗi thùng dầu hay lãi suất của khoản tín dụng. Lãi suất “sẽ được bên cho vay và bên vay cùng nhau xác định dựa trên qui tắc thị trường và đàm phán trực tiếp” (Asamblea Nacional de la Republica Bolivariana de Venezuela 2010). Các hợp đồng bán dầu tương lai như vậy - cũng có mục tiêu cung cấp tài chính cho các khoản đầu tư hoặc chi tiêu công - không chỉ gia tăng phụ thuộc vào dầu mỏ mà còn đặt ra những yêu cầu về thể chế nếu tăng qui mô khai thác theo thời gian cũng như chi duy trì mức độ thu nhập tài khóa như hiện tại.

Cố Tổng thống Hugo Chavez từng nói về mối quan hệ với Trung Quốc như sau: “Tôi nghĩ rằng Trung Quốc đang cho thế giới thấy quốc gia này sẽ trở thành cường quốc hàng đầu. Điều này là tốt cho thế giới vì Trung Quốc trở thành một cường quốc mà không hạ gục, xâm chiếm hay ngăn cản bất kỳ quốc gia nào khác. Trung Quốc cũng không hạ gục bất kỳ dân tộc nào, không áp đặt những điều kiện đơn phương, không vi phạm chủ quyền của các dân tộc. Nói một cách khiêm nhường, tất cả nguồn dầu mỏ mà Trung Quốc cần để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng và trở thành cường quốc trên thế giới, cũng như cải thiện cuộc sống cho người dân nằm ở chính nơi này và không chi cần dầu thô mà còn cả quặng” (Venezolana de Television 2010).

## **Các tiến trình thay đổi dân chủ**

Những thách thức cơ bản của các tiến trình thay đổi hiện tại là phải làm sao tạo ra chuyển đổi sâu sắc về văn hóa, thiết lập các hình thức nhà nước và thể chế mới để lột tả hết những xã hội đa dạng trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Tuy nhiên, các thách thức này nhiều khi giả định ngược lại khi cho rằng chính phủ ở những quốc gia này sẽ giải quyết tốt các vấn đề dù hoàn toàn bỏ qua những vấn đề lịch sử và thực tế văn hóa xã hội tồn tại từ trước khi những người khai phá thuộc địa đặt chân tới nơi này. Vấn đề toàn vẹn lãnh thổ quốc gia của các nước mới chỉ được các phong trào đổi lập cánh hữu phản biện mỗi khi họ thấy có thể sử dụng phương pháp đe dọa li khai như một vũ khí chính trị. Vấn đề này cũng cho thấy các tiến trình thay đổi phải được thực hiện đa dạng về cấu trúc và lịch sử sâu sắc đã tồn tại trong lòng mỗi quốc gia. Đây cũng là những gì mà các ý tưởng về đa chủng tộc, giao thoa văn hóa và thoả thuộc địa luôn có vai trò dẫn dắt (Walsh 2008). Những hình thức văn hóa và chính trị mới chỉ có thể khả thi nếu được xây dựng một cách dân chủ, xuất phát từ những lý do chính trị thực tế và căn bản có liên quan tới mô hình xã hội được kỳ vọng trong tương lai.

Những tiến trình thay đổi hiện nay ở lục địa Mỹ La-tinh được tiến hành bằng công cụ bầu cử. Điều này cho thấy sự tồn tại và kéo dài của chính phủ sẽ chỉ thực hiện được bằng cách bảo đảm tính chính danh chính trị và nhận được ủng hộ mạnh mẽ của cử tri (trừ khi có quyết định khác làm thay đổi cấu trúc hiến pháp, điều có thể không diễn ra). Trong bối cảnh này, các chính sách công cũng gặp phải thách thức là cần góp phần chuyển đổi niềm tin và những giá trị đại chúng được thừa nhận đồng thời không tạo ra khoảng cách quá xa giữa các chính sách với người dân. Vì nếu điều này diễn ra sẽ dẫn tới thất bại trong bầu cử.

Lịch sử đã dạy cho chúng ta về những gì sẽ diễn ra một khi nhà nước – để chống lại ý chí của đại bộ phận nhân dân – tìm cách áp đặt các biện pháp chuyển đổi chính trị bạo lực nhằm tái tổ chức xã hội. Những tác động kinh khủng của sự áp đặt duy ý chí theo mô hình tập thể nông trang Xô Viết hay tác động của cách mạng văn hóa tại Trung Quốc có thể xem là những ví dụ điển hình. Những biện pháp này không chỉ gây ra thiệt hại về người mà còn làm mất tính chính danh của các đề án cách mạng cũng như hủy hoại nghiêm trọng các mục tiêu chuyển đổi nhằm xây dựng một xã hội thời kỳ hậu tư bản chủ nghĩa. Chúng ta còn thấy những hạn chế nghiêm trọng về phía hành động của nhà nước trong quá trình chuyển đổi xã hội. Sự vờ vĩnh trong thực hiện các chuyển đổi phức tạp và chậm rãi hay thương lượng đa văn hóa trong những xã hội đa dạng bằng cách chỉ áp dụng duy nhất quyền lực nhà nước, tất cả đều chỉ là những hệ quả điển hình như đã thấy. Có lẽ đây chính là một trong những bài học cơ bản của các tiến trình cách mạng diễn ra trong thế kỷ qua. Nhà nước, được giả định như chủ thể và thành tố chính tạo ra chuyển đổi, thì cuối cùng lại áp đặt mô hình chuyên chế và hủy hoại những khả năng tạo nên một xã hội dân chủ.

## **Bối cảnh lịch sử tuyệt vời**

Mỹ La-tinh chính là bước ngoặt lịch sử tuyệt vời này. Những Chính phủ được xem là

cánh tả và tiến bộ được người dân lựa chọn bầu là kết quả của một tiến trình đấu tranh và vận động nhân dân kéo dài vì các mục tiêu dân chủ và chống chủ nghĩa tự do mới. Các cuộc đấu tranh này có vai trò to lớn về phía các tổ chức đại diện cho người dân bản địa. Họ không phải là các chính phủ cánh hữu, thay thế cho việc duy trì chính sách công trong một số lĩnh vực (nhất là trong mô hình kinh tế xuất khẩu hàng hóa chưa chế biến) hay cho những quan điểm ít vị tha, kém dân chủ mà tất cả được thể hiện ở cách họ trả lời những chỉ trích đối với họ. Nhưng trên hết và vượt xa hơn cả tầm quan trọng tuyệt đối của nhà nước tại mỗi quốc gia này lại nằm ở chính thực tế “chính phủ các nước không thống nhất tuyệt đối”. Thật ra đây là những chính phủ và nhà nước đang có tranh chấp. Do nguồn gốc và quan điểm của mình, họ bị ràng buộc bởi căng thẳng, mâu thuẫn và các xu hướng khác nhau. Các tổ chức dân sự, nông dân và người bản xứ đều có đóng góp qua quá trình vận động bầu nên các chính phủ này nhưng họ lại thất vọng với các chính sách của chính phủ. Hiện tại các nhóm tổ chức xã hội gặp thách thức phải tìm ra những xu hướng, tìm kiếm đồng minh nhằm củng cố các xu thế chuyển đổi và ngăn chặn chính phủ tìm cách thúc đẩy mô hình phát triển chuyên quyền. Tuy nhiên, nếu lựa chọn đối đầu toàn diện với các chính phủ như thể chính phủ chẳng là ai cả, chỉ có mỗi nhiệm vụ phải tiếp nối chính sách và định hướng cơ bản của chính phủ trước đó sẽ chỉ khiến cho năng lực tác động chính sách của xã hội bị giảm đi mà thôi.

Ngày nay những trở ngại trong cuộc đấu tranh vì quyền của người bản xứ và quyền của mẹ tự nhiên không chỉ nằm ở chính phủ và chính sách công. Như đã lập luận trong bài viết, văn hóa của các xã hội này về sâu xa là không đồng nhất. Thay cho những kết quả trưng cầu dân ý thông qua hiến pháp mới, những ý tưởng của cái gọi là *sumak kawsay* and *suma qamaña* (bằng tất cả tiềm năng để trở thành nền văn minh thay thế) đã không được thừa nhận để thể hiện ý chí và nhận thức chung của đại bộ phận nhân dân ở các nước. Năm thế kỷ dưới chế độ thuộc địa và ba thập kỷ trải nghiệm mô hình tự do mới đã để lại những dấu ấn sâu đậm. Các tập đoàn truyền thông tiếp tục có vai trò quan trọng trong mục tiêu phục hồi “chủ nghĩa sở hữu cá nhân” và xác lập mục tiêu *Buen Vivir* theo phương thức tiêu dùng vật chất kiểu Mỹ.

Có rất nhiều hợp phần nhân dân đã bị loại trừ, không có khả năng tiếp cận điều kiện vật chất cần thiết để có cuộc sống đúng nghĩa, từ đó họ đòi hỏi cần có phát triển, việc làm, các chương trình chăm sóc y tế công, các dịch vụ giáo dục và an sinh xã hội do chính phủ thực hiện. Những mâu thuẫn giữa mong muốn của người dân và các chính sách của chính phủ là không đơn giản và không thể giải nghĩa rõ ràng. Đây cũng là kịch bản có thể diễn ra một khi các chương trình an sinh xã hội của chính phủ đáp ứng được yêu cầu cơ bản của các tổ chức bản xứ, cải thiện cuộc sống hàng ngày cho người dân và tạo nên phân biệt giữa một bên là các vấn đề cơ bản với một bên là vai trò lãnh đạo chính trị của các tổ chức một khi họ tiến hành đánh giá vai trò của chính phủ. Những mâu thuẫn và căng thẳng cũng diễn ra ngay từ bên trong cộng đồng và người dân bản xứ. Các cộng đồng này cũng không đồng nhất và bị tác động sâu sắc bởi căn tính thuộc địa. Nếu lãnh đạo của các tổ chức không tìm ra những căng thẳng này từ chính vị trí của mình, khi đó cánh cửa sẽ mở ra cho các quan điểm chính trị về an sinh xã hội của chính phủ (ngay cả trong trường hợp *Vê-nê-du-ê-la* nơi đang có những chính sách hiện đại hóa và mang tính thuộc địa rõ ràng) từ đó làm suy yếu nền tảng của các tổ chức.

Đã có những sai lầm, hạn chế nghiêm trọng, cả những bước thụt lùi trong các tiến trình thay đổi. Những vấn đề này có thể đổ tại sự trì trệ của các tổ chức nhà nước, các phân ứng chính trị và quan liêu diễn ra từ bên trong nhà nước. Bổ sung cho yếu tố này là hạn chế về năng lực và ở những thời điểm khác nhau là thiếu thiện trí chính trị của các nhà lãnh đạo khi thực hiện những nhiệm vụ khó khăn như thăm dò, kết nối các mối quan hệ phức tạp giữa những yêu cầu của xã hội với các yêu cầu tức thì đối với bộ máy hành chính, hay phải thực hiện các bước đi cần thiết để xây dựng mô hình sản xuất tiến xa hơn mô hình khai thác tự nhiên và phát triển thông thường.

Tuy nhiên những thách thức chúng ta phải đối mặt không chỉ là nhận thấy về nhu cầu phải xây dựng đồng thuận chính trị và xã hội, việc thiếu thiện chí chính trị của phía chính phủ hay những hạn chế cấu trúc do phương thức tích lũy áp đặt. Những sai lầm nghiêm trọng như vậy đang được xử lý, cả từ góc độ lý thuyết hay góc độ tổ chức chính trị và xã hội, công cụ hành chính công, dân chủ và tập thể nhằm tạo ra những chuyển đổi mong muốn. Chúng ta đã nhìn thấy rõ những yếu tố phải từ bỏ hơn là tập trung vào những đặc điểm của một xã hội thay thế.

Chỉ trích về phát triển được thực hiện mạnh mẽ và sâu sắc như một nỗ lực tái tổ chức và chuyển đổi những xã hội ngoại vi trong một hệ thống thế giới mang căn tính thuộc địa kiểu tư bản chủ nghĩa song hành với các xã hội trung tâm (Escobar 2007). Có rất nhiều kinh nghiệm khu vực, quốc gia và cộng đồng cho thấy là có nhiều cách để sống và tái tạo hoặc liên hệ với 'tự nhiên'. Trên thực tế đó là những phương thức đã có thay thế cho phát triển. Tuy nhiên vẫn còn quá ít kinh nghiệm – cả lý thuyết và khái niệm – về các chính sách nhà nước cần làm nhằm xử lý các mâu thuẫn gặp phải trong quá trình xây dựng các mô hình thay thế cho tư tưởng phát triển và yêu cầu khai thác tự nhiên. Chúng ta cũng thấy còn thiếu các đề xuất chính sách chuyển đổi cụ thể và khả thi về chính trị cho giai đoạn trước mắt, có khả năng dẫn dắt các xã hội đi từ mô hình phát triển/khai thác tự nhiên và “tiến xa hơn cả giai đoạn phát triển”. Những chính sách này không thể tự phát minh ra mà chỉ xuất hiện từ những kinh nghiệm tập thể đa dạng và đa chiều. Rất nhiều cơ quan của chính phủ và cái gọi là “các kế hoạch phát triển”, thậm trí có thể coi đây là “những kế hoạch để sống khỏe” (SENPLADES 2009) không phải là những công cụ phù hợp cho yêu cầu sáng tạo tập thể này. Các công cụ lập kế hoạch và quản lý của mô hình kế hoạch này không có tính trung lập và là sản phẩm của một loại hình nhà nước được thay ngهن sau Chiến tranh thế giới thứ II nhằm “phát triển” cái gọi là Thế giới thứ ba theo mô hình áp đặt của phương Tây. Chúng ta sẽ không thể tiến hành “lập kế hoạch tập trung” cho những thành tố của một tiến trình trải nghiệm dân chủ và đa dạng dựa trên sự công nhận về tính không đồng nhất cấu trúc của các xã hội cũng như khẳng định rằng những bảo đảm lỗi thời của một xã hội tương lai như vậy là không còn tồn tại nữa. Một xã hội thay thế không nên được thiết kế hay lập kế hoạch ngân sách một cách kỹ trị.

Vẫn còn rất nhiều điều có giá trị trong toàn bộ các tiến trình này, không chỉ đối với Mỹ La-tinh mà còn cả khả năng thúc đẩy các mô hình khác thay thế cho một lô-gíc cảm dỗ đang làm xói mòn những nền tảng căn bản của cuộc sống trên hành tinh. Thay cho những mâu thuẫn tột cùng, các tiến trình thay đổi ở Mỹ La-tinh cần diễn ra ở những nơi có thể tìm được các biện pháp thay thế cho mô hình văn minh đang gặp khủng

hoảng. Nếu đảo ngược các tiến trình đang diễn ra sẽ là một bước thụt lùi nghiêm trọng trong các cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản trên khắp thế giới.

(Bản dịch tiếng Anh do Aida Nelson và Stuart E. Nelson thực hiện)

## **Chú giải**

1. Khi nói về các nhà nước thuộc địa, duy văn hóa, tôi muốn nói tới các mô hình nhà nước mà Mỹ La-tinh đã trải qua, kể cả hệ thống cai trị cộng hòa và thuộc địa, đồng thời thuộc địa hóa những xã hội không đồng nhất (do khác biệt về chủng tộc, ngôn ngữ và mô hình liên hệ với tự nhiên). Những mô hình nhà nước này, với những mức độ thành công khác nhau, tìm cách áp đặt nền tảng văn hóa thuộc địa duy nhất. Đó là một hệ thống kiến thức và một ngôn ngữ duy nhất, những hình thức sở hữu đặc biệt và một hệ thống pháp luật đơn lẻ, một tôn giáo chính thống và cách duy nhất cho hòa nhập và tham gia của người dân (mô hình công dân đặc biệt).

2. Khái niệm không đồng nhất về lịch sử do Anibal Quijano tạo ra, là một phần trong phân biện của ông về các hệ thống kiến thức thuộc địa và châu Âu. Hiện hệ thống kiến thức này vẫn tồn tại chủ đạo trong các ngành khoa học xã hội đương đại. Theo hướng này, ý định của ông là loại bỏ những cặp phạm trù song song, giả định về việc thiếu thống nhất từ bên trong mỗi hệ thống như: sơ khai và văn minh; truyền thống và hiện đại; phương Đông và phương Tây. Theo Quijano, tính không đồng nhất về cấu trúc và lịch sử là một đặc điểm của tất “các khía cạnh tồn tại xã hội”. Sẽ không bao giờ có những xã hội đồng nhất. “Những gì thấy rõ nhất trong toàn bộ cấu trúc xã hội là các thành tố, những trải nghiệm và sản phẩm của nó, ngắt quãng về lịch sử, khoảng cách và đa dạng... những yếu tố này không bao giờ có thể được kết hợp do không tương thích và xung đột lẫn nhau trong một khuôn khổ vốn gắn kết thành một cấu trúc chung.” Do trải nghiệm về lịch sử thuộc địa, chúng ta sẽ không thể hiểu xã hội các nước Mỹ La-tinh nếu không thừa nhận tính đa dạng về cấu trúc lịch sử, nhất là những quốc gia có sự hiện diện của người bản xứ và nô lệ (Quijano 2000, phần dịch của AN/SN).

3. Dù trên thực tế chính phủ của Tổng thống Correa nhận được sự ủng hộ cao trong các kỳ bầu cử, vẫn có sự rạn nứt giữa chính phủ với các tổ chức môi trường và bảo vệ người bản xứ. Bằng chứng về những xung đột giữa hai bên chính là bản Tuyên bố tại Hội nghị các phong trào xã hội vì dân chủ và cuộc sống tổ chức tháng 8 năm 2011, có chữ ký của nhiều tổ chức đại diện cho người bản xứ, nông dân, công đoàn, phụ nữ trên cả nước. Bản tuyên bố tố cáo “chính phủ của Tổng thống Correa đại diện cho mô hình tư bản hiện đại, tham nhũng và áp đặt” (ABONG 2011).

4. Trong bài viết này, tài liệu tham khảo về “các tiến trình thay đổi” tại cả ba quốc gia

như đã phân tích có ý nghĩa là các tiến trình chuyển đổi xã hội, chứ không chỉ nói về những chuyển đổi do chính phủ thực hiện. Do đó việc duy trì và làm sâu sắc các tiến trình chuyển đổi không nhất thiết phải duy trì vị thế của người đứng đầu nhà nước hay tổ chức chính trị mà họ đại diện.

### **Tài liệu tham khảo**

ABONG – Associação Brasileira de Organizações Governamentais (2011): Manifiesto del Encuentro de Movimientos Sociales del Ecuador por la Democracia y la vida. In: ABONG, Quito, 9.8.2011. <http://www.abong.org.br/noticias.php?id=4195>, 20.7.2012.

Aporrea (2011): Faja del Orinoco sẽ sản xuất 4 triệu thùng dầu một ngày vào năm 2014; Aporrea, Caracas, 16.11.2011. <http://www.aporrea.org/energia/n188670.htm>, 17.9.2011.

Arkonada, Katu (2011): TIPNIS, el contradictorio camino del cambio. Quito: ALAI, America Latina en Movimiento, 5.9.2011. <http://alainet.org/active/49173&lang=es>, 8.9.2011.

Asamblea Nacional de la Republica Bolivariana de Venezuela (2010): Ley aprobatoria del acuerdo entre el gobierno de la Republica Bolivariana de Venezuela y el gobierno de la Republica Popular China sobre la cooperacion para financiamiento a largo plazo. Gaceta No. 39.511, 16.9.2010. Caracas: Gaceta Oficial de la Republica Bolivariana de Venezuela. [http://www.pgr.gob.ve/index.php?option=com\\_content&Itemid=4&fch=20100916](http://www.pgr.gob.ve/index.php?option=com_content&Itemid=4&fch=20100916),

10.7.2012.

Banco Central de Venezuela (2011): Exportaciones e importaciones de bienes y servicios segun sectores. Balanza de pagos y otros indicadores del sector externo. Caracas: Banco Central de Venezuela. <http://www.bcv.org.ve/c2/indicadores.asp>, 5.9.2011.

Bridges, Tyler (2009): Sự chuyển hướng của Trung Quốc tới Mỹ La-tinh, Tạp chí

McClatchy Newspapers, Rio de Janeiro,

12.7.2009. <http://www.csmonitor.com/World/Americas/2009/0712/p06s10-woam.html>, 5.9.2011.

CEPAL (2010): Cuadro 2.2.2.1. Exportaciones de productos primarios según su participación en el total. Anuario Estadístico de América Latina y el Caribe 2010. Santiago de Chile: CEPAL.

CONAIE – Confederación de Nacionalidades Indígenas del Ecuador (2009): Demanda de Inconstitucionalidad de la Ley Minera por parte de CONAIE. In: Acción Ecológica, Quito 2009 [http://www.accionecologica.org/index.php?option=com\\_content&task=view&id=1144&Itemid=7558](http://www.accionecologica.org/index.php?option=com_content&task=view&id=1144&Itemid=7558), 5.9.2011.103

Durand, Irelis (2012): Chávez asegura que aumentará la producción de petróleo en Venezuela. In: El Nacional, Caracas, 8.1.2012.

Escobar, Arturo (2010): Mỹ La-tinh trước ngã rẽ. Mô hình hiện đại thay thế và thời kỳ hậu chủ nghĩa tự do hay hậu phát triển? Trong: Nghiên cứu văn hóa 24 (1), 1-65.

Escobar, Arturo (2007): La invención del tercer mundo. Construcción y deconstrucción del desarrollo. Caracas: Fundación Editorial El Perro y la Rana.

Harvey, David (2004): Chủ nghĩa đế quốc mới: Tích lũy bằng bước đoạt. Panitch,

Leo/Leys, Colin (eds.): Thách thức mô hình đế quốc mới. Tạp chí xã hội số 40. London: Merlin, Press, 63-88.

Larrain, Sara/Aedo, M. Paz/Sepulveda, Pablo (2005): China y América Latina: Comercio e Inversiones. Conosur Sustentable. Santiago de Chile: Fundación Heinrich Böll/Chile Sustentable.

Mamani, Fernando Huanacuni (2010): Buen Vivir / Vivir Bien. Filosofía, políticas, estrategias y experiencias regionales andinas. Lima: Coordinadora Andina de



Organizaciones Indigenas (CAOI). <http://www.reflectiongroup.org/stuff/vivir-bien>, 20.7.2012.

Mamani Ramirez, Pablo (2012): Las contradicciones no son hermosisimas sino catastroficas. Critica a Garcia Linera y su estadia en UNAM-Mexico. La Paz: Bolpress. <http://www.bolpress.com/art.php?Cod=2012021503>, 23.9.2011.

Morales Ayma, Evo (2010): Decreto Supremo No. 0676. La Paz: Gaceta Oficial del Estado Plurinacional de Bolivia. <http://www.gacetaoficialdebolivia.gob.bo>, 4.9.2011.

O'Connor, James (1973): Khủng hoảng tài chính của nhà nước. New York: St. Martin's Press.

OPEC – Tổ chức các nước XK dầu lửa (2011): Bản tin thống kê thường niên . 2010–2011. Vienna: OPEC. <[www.opec.org/opec\\_web/static\\_files\\_project/.../ASB2010\\_2011.pdf](http://www.opec.org/opec_web/static_files_project/.../ASB2010_2011.pdf)>, 5.9.2011.

PDVSA – Petroleos de Venezuela S.A. (n/y): Planes estrategicos. Desarrollo de gas.

Caracas. <http://www.pdvs.com/interface.sp/database/fichero/doc/571/10.PDF>, 4.9.2011.

PDVSA – Petroleos de Venezuela S.A. (2010): y sus filiales. Informe de Gestion Anual 2009.Caracas.[www.pdvs.com/interface.sp/database/fichero/free/5889/1049.PDF](http://www.pdvs.com/interface.sp/database/fichero/free/5889/1049.PDF), 4.9.2011.104

Prada Alcoveza, Raul (2010a): La coherencia de las demandas de la marcha indigena. La Paz: Bolpress. <http://www.bolpress.com/art.php?Cod=2011090501>, 8.9.2011.

Prada Alcoveza, Raul (2010b): Anotaciones en torno a la defensa del TIPNIS. La Paz:

Bolpress. <http://www.bolpress.com/art.php?Cod=2011090206>, 8.9.2011.

Prada Alcoreza, Raul (2010c): La defensa de los derechos de la Madre Tierra en el TIP-NIS. In: Other News, 30.8.2010.

<http://www.othernews.info/noticias/index.php?p=4053>, 8.9.2011.

Quijano, Anibal (2000): Colonialidad del Poder y Clasificación Social. In: Journal of World-System Research 11 (2), 342-386.

Red Alerta Petrolera-Orinoco Oilwatch (2005): El Plan Estratégico de la Nueva PDV-SA: ¡Un nuevo salto al abismo! 27.8.2005. [http://www.soberania.org/Articulos/articulo\\_1474](http://www.soberania.org/Articulos/articulo_1474).

htm, 5.9.2011.

República Bolivariana de Venezuela, Presidencia (2007): Proyecto Nacional Simón Bolívar.

Primer plan socialista. Desarrollo económico y social de la nación 2007–2013. Caracas. <http://www.gobiernoenlinea.ve/noticias-view/shareFile/PPSN.pdf>, 5.9.2011.

RNV – Radio Nacional de Venezuela (2011): Venezuela alcanzará producción de 6 millones de barriles de crudo. Caracas, 29.7.2011. <http://www.rnv.gov.ve/noticias/?act=ST&f=4&t=162459>, 4.9.2011.

SENPLADES – Secretaría Nacional de Planificación y Desarrollo, República del Ecuador (2009): Plan Nacional de Desarrollo. Plan Nacional para el Buen Vivir 2009–2013. Construyendo un Estado Plurinacional e Intercultural. Quito: SENPLADES.

Toer, Mario/Montero, Federico (2012): De las transnacionales al Estado y del Estado a la sociedad productiva. Entrevista a Alvaro García Linera. In: La Jornada, México, 16.1.2012.

Venezolana de Television (2010): China otorga 20 millardos de dolares como parte de Mega-Financiamiento para Venezuela. In: Venezolana de Television, Caracas, 17.4.2010. <http://www.vtv.gov.ve/noticias-economicas/33971>, 4.9.2011.

Walsh, Catherine (2008): Interculturalidad y Plurinacionalidad: Elementos para el debate constituyente. Quito: Universidad Andina Simon Bolivar, Sede Ecuador.

Zibechi, Raul (2010): Luces y sombras de la decada progresista. In: La Jornada, Mexico, 31.12.2010.



# Vai trò của nhà nước và chính sách công trong các tiến trình chuyển đổi<sup>1</sup>

Ulrich Brand<sup>2</sup>

Ở Mỹ La-tinh và nhiều nơi khác những cuộc tranh luận và hành động tìm kiếm mô hình thay thế cho các chính sách thuộc địa và tự do mới thường giả định rằng nhà nước do một chính phủ tiến bộ dẫn dắt có thể thay thế các kinh nghiệm quản lý văn hóa, kinh tế và xã hội bằng các chính sách công khác nhau. Những kinh nghiệm quản lý được xem là có nguồn gốc từ những gợi ý và các cuộc đấu tranh diễn ra từ trong lòng xã hội. Tuy nhiên, nhà nước thường được xem là có vai trò tạo ra sự tổn tại liên tục các mối quan hệ quyền lực có khả năng mang lại thay đổi, như Gramsci đã nói đó là tạo ra “sự cai trị bằng các lực lượng có vũ trang”.

Bài viết này có mục đích đóng góp cho cuộc tranh luận hiện nay ở Mỹ La-tinh, giới thiệu một khung lý thuyết và giả thuyết - tất nhiên có cả lý thuyết hình thành từ châu Âu và do đó lấy châu Âu làm trung tâm - để tìm hiểu những khó khăn và hạn chế trong quá trình chuyển đổi của nhà nước và xây dựng chính sách công nhằm tạo nên thay đổi dài hạn cho xã hội. Bài viết bắt đầu bằng cách đưa ra phân biệt mang tính khái niệm có thể nhằm giúp chúng ta hiểu những bối cảnh hiện tại ở Mỹ La-tinh và trên thế giới, đồng thời giúp xây dựng một khung lý thuyết có thể làm thành tài liệu lịch sử theo truyền thống lý thuyết phản biện, trong đó nhà nước được xem như một mối quan hệ xã hội. Bài viết kết thúc bằng phần giới thiệu ngắn gọn về khái niệm “quốc tế hóa nhà nước” để tìm hiểu những động năng cụ thể tác động tới các tiến trình thay đổi, những động năng diễn ra từ bên trong và sâu xa hơn cả mô hình nhà nước dân tộc.

## Chuyển tiếp hay chuyển đổi

Tôi muốn trình bày một sự phân biệt về mặt khái niệm rất quan trọng nhằm giúp chúng ta hiểu đầy đủ những hàm ý khi nói về chính sách công. Khi nói về thay đổi chính trị và xã hội chúng ta thường sử dụng khái niệm “chuyển tiếp” hoặc “chuyển đổi” mà thường không phân biệt rõ hai khái niệm này. Dù vậy thì trong các cuộc tranh luận hiện nay, chuyển tiếp đôi khi được hiểu là một loạt các chiến lược và cuối cùng là tiến trình thay đổi chính trị và xã hội hình thành chủ yếu bằng các chính sách công. Nhìn chung quan niệm này liên quan tới quá trình tạo ra một khuôn khổ pháp lý mới đi kèm với nguồn ngân sách cần thiết và phát hiện ra các vấn đề để xây dựng các thiết chế chính trị mới (hoặc thay đổi thiết chế nếu cần) từ đó tạo ra thay đổi mong muốn. Những vấn đề cần được giải quyết có xu thế biến thành kết quả của các chính sách công thiếu hiệu quả và do đó cần phải thay đổi.

Tuy nhiên khái niệm chuyển đổi không có trọng tâm chính sách công hay các cấu trúc định hình nên chính sách. Khái niệm này hướng tới thay đổi xã hội toàn diện và sâu rộng, liên quan tới nhiều lĩnh vực của cuộc sống và thể hiện bằng các chiến lược khác nhau (cf. Geels, 2010, Brand 2012, Brand/Brunnengraber et al. 2013). Những câu hỏi căn bản đặt ra ở đây là: các thiết chế và người chơi là ai? kinh nghiệm thực hành và các

cấu trúc, những vấn đề và các mối quan hệ ... cần phải thay đổi? làm sao để những vấn đề này có thể thay đổi thông qua công cụ chính sách công và cần những loại chính sách công hay những chiến lược nào để đạt được các mục tiêu?

Trong cuộc tranh luận hiện nay về các mô hình thay thế, dù ở Mỹ La-tinh, châu Âu hay ở nơi khác, khái niệm chuyển tiếp lại có sức sống và tồn tại của nó. Một ví dụ điển hình là các cuộc tranh luận gần đây về các khái niệm như “cam kết xanh mới” hay “nền kinh tế xanh”, được trình bày như là một giải pháp giải quyết những vấn đề của chủ nghĩa tư bản. Những tranh luận này được trình bày trong tài liệu chuẩn bị cho Hội nghị về phát triển bền vững Liên hiệp quốc (Rio+20) tổ chức vào tháng 6 năm 2012 (xem UNEP, 2009, 2011; Ủy ban châu Âu, 2011; xem thêm “câu chuyện về nền kinh tế xanh”, ALAI, 2011, Salleh, 2013). Hầu hết những ai tham gia cuộc tranh luận đều giả định rằng chỉ cần một khuôn khổ chính sách phù hợp, một định hướng thay đổi hướng tới tăng trưởng và kinh tế xanh, tư duy sáng tạo và tạo ra công việc “xanh” thì ngay cả những vấn đề môi trường khủng khiếp đang ảnh hưởng tới hành tinh tất cả đều có thể được giải quyết. Giải pháp này cũng tạo ra các kết quả cùng chiến thắng cho các công ty, nhân viên của họ và cả thế giới tự nhiên.

Tuy nhiên, vẫn còn quá xa để có thể chắc chắn là các chiến lược chính trị mà quan điểm kinh tế xanh như gợi ý có hiệu quả hay không hay liệu có thể phát triển quan điểm xanh trong mô hình tư bản chủ nghĩa và bằng cách nào. Một điều quan trọng nữa chúng ta tự hỏi là hệ thống tư bản chủ nghĩa “được làm mới này” sẽ có hình thù như thế nào. Liệu nó có cho thấy thay đổi một phần không chỉ đối với năng lượng bền vững mà cả nền tảng năng lượng tập trung hoặc phi tập trung, hay đây là hệ thống nằm dưới sự kiểm soát của các tập đoàn đa quốc gia? Liệu mô hình này có khiến cho sử dụng năng lượng trong nông nghiệp nhiều hơn hay không vì đây là vấn đề có thể khiến cho khai thác tự nhiên trở nên mạnh mẽ ở nhiều quốc gia? Hay mô hình này sẽ giúp tạo ra mô hình đối nghịch với mô hình kinh tế xanh, sử dụng nhiều hơn nữa năng lượng hóa thạch, đi kèm với đó là những vấn đề về địa chính trị và kinh tế?

Do các chiến lược kinh tế xanh chủ yếu tập trung vào các chính sách công mang tính chuyển tiếp mà không đặt dấu hỏi về cái gọi là “phương thức sống đế quốc” ở các trung tâm của chủ nghĩa tư bản đang phụ thuộc vào khai thác tới mức cạn kiệt các nguồn tài nguyên và lao động của thế giới (Brand/Wissen, 2012). Các chiến lược cũng không xem xét những vấn đề cấu trúc xã hội xuyên suốt như giới hay áp bức sắc tộc. Bất chấp cuộc khủng hoảng đang diễn ra “phương thức sống đế quốc” vẫn ngự trị ở các trung tâm của hệ thống tư bản (có thể cả ở tầng lớp trung lưu và thượng lưu trong các xã hội khác).

Một vấn đề quan trọng ở đây là các cuộc tranh luận về kinh tế xanh không xem xét tới yếu tố này đã là một tiến trình chuyển tiếp vĩ đại mặc dù hoàn toàn thất bại nhưng được dựa trên các quan niệm phát triển bền vững công bố tại Hội nghị Rio lần thứ nhất năm 1992. Thất bại là do quá trình chuyển tiếp đã đánh giá thấp những yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị đa dạng, vốn không thể được giải quyết chỉ bằng công cụ chính sách phát triển bền vững. Một tiến trình chuyển đổi toàn diện diễn ra không thể chỉ đơn giản giới hạn trong khuôn khổ các chính sách công nếu không đặt ra câu hỏi sẽ ra sao – hoặc bằng cách nào – để có thể thay đổi các cấu trúc xã hội. Thực ra và bất chấp đặc tính ít nhiều có tính tự chủ của nhà nước, các chính sách công vẫn là sự khẳng định các đặc tính và cấu trúc của nhà nước.

## Nhà nước như một mối quan hệ xã hội

Để hiểu rõ hơn khả năng các cấu trúc nhà nước có thể cản trở tiến trình chuyển đổi sâu rộng, nhà nước cần được hiểu theo nghĩa như là một mối quan hệ xã hội, theo quan điểm truyền thống của Nicos Poulantzas nhưng tham chiếu với quan điểm của Michel Foucault (Poulantzas, 1980; Foucault, 2006; Jessop, 1985; Aronowitz và Bratsis, 2006; Brand và Gorg, 2008)3. Về cơ bản, đây là quá trình đánh giá xã hội dựa trên một loạt các mối quan hệ thống trị – dù các mối quan hệ này không nhất thiết giống với phương thức quan hệ tư bản – và được xem như những hoạt động diễn ra hàng ngày được chủ động hoặc thụ động chấp nhận dựa trên các mối quan hệ quyền lực và thống trị. Một lập luận quan trọng về nhà nước cần bắt đầu bằng phân tích về xã hội chứ không phải về mô hình nhà nước.

Chức năng chính của nhà nước tư bản chủ nghĩa – mô hình giai cấp, thứ bậc, phân biệt chủng tộc, cai trị kiểu đế quốc hay hậu thuộc địa – đều có mục tiêu củng cố các mối quan hệ xã hội chủ đạo và bảo đảm duy trì các mối quan hệ này, mặc dù mô hình này cũng cho phép tiến hành các bước đi hướng tới một vắng hào quang tốt đẹp hơn. Theo đó, hệ thống tái sản xuất về kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị vận động bằng cách tận dụng các cuộc khủng hoảng và xung đột để chuyển đổi các yếu tố này thành cơ hội. Một chức năng khác của nhà nước – như chúng ta quan sát thấy ở châu Âu – là can thiệp vào các cuộc khủng hoảng và thường đứng về phe có quyền lực. Các hệ thống thuộc nhà nước tự tạo ra phương thức vận động của mình, không độc lập với xã hội nhưng cũng không phải là công cụ của các lực lượng có quyền lực. Những tiến bộ và các cuộc đấu tranh trong lịch sử được ghi nhận từ trong lòng nhà nước, qui định trong hiến pháp và hệ thống pháp luật, những quy định từ bên trong hay từ các chính sách, mô hình và cả ưu tiên hoạch định chính sách. Những nhà nước quan liêu cũng có công cụ, sáng kiến và lập luận riêng đồng thời quan tâm mạnh mẽ tới mục tiêu duy trì sự tồn tại liên tục của mình. Cấu trúc và chức năng của nhà nước còn mang tính lựa chọn. Thông thường các lực lượng trong xã hội sẽ xem xét đặc tính lựa chọn này của nhà nước trong chiến lược hoạt động của họ. Bob Jessop gọi điều này là “sự lựa chọn chiến lược của nhà nước” khi nói về tác phẩm của Nicos Poulantzas (xem ở phần dưới).

Nhà nước cũng không phải là một bãi chiến trường, nó được hình thành theo một cấu trúc đặc biệt cho phép các lực lượng chính trị và xã hội đấu tranh, tìm cách thúc đẩy lợi ích, bản sắc, giá trị của mình, đồng thời nhượng bộ hoặc làm suy yếu lẫn nhau. Mỗi nhóm đều có mục tiêu là biến lợi ích của mình đại diện cho “lợi ích chung” – như chúng ta thấy các lực lượng tư bản thống trị ở các cường quốc luôn tìm cách thúc đẩy “cạnh tranh” như một yếu tố lợi ích chung (nếu mỗi khi thiếu yếu tố này) để buộc nhà nước phải thúc đẩy lợi ích của chính mình. Ví lý do này mà những lực lượng yếu hơn và các thực thể khác cũng được thấy tồn tại bên trong nhà nước nhưng chỉ là mối quan hệ không tương xứng. Có những cuộc đấu tranh nổ ra trong một khoảng cách nhất định với nhà nước – đó là các phong trào xã hội tự coi mình là các lực lượng “phản chính trị” – cũng có thể gây ảnh hưởng đối với các mối quan hệ quyền lực và những tiến bộ nổi bật trong xã hội để từ đó tạo ra ảnh hưởng với nhà nước.

Do đó, nhà nước cũng là một nhân tố căn bản thống trị xã hội vì nhà nước đặt ra luật lệ và ở mức độ nhất định có thể uốn nắn quyền lực trong những điều kiện cụ thể. Tuy nhiên, nhà nước vẫn tìm cách tập trung các nguồn lực của mình như pháp luật, tài

chính, cảnh sát, hệ thống kiến thức, tính chính danh hay năng lực hành động để từ đó thu tóm quyền lực đối với tầng lớp dân thường và các tổ chức xã hội yếu kém. Nhà nước cũng tuyên bố độc quyền về một số vấn đề xã hội và ngăn cản các điều kiện thay thế tìm cách giải quyết các vấn đề này. Khái niệm về nhà nước như một mối quan hệ xã hội không chỉ vạch ra các mối quan hệ quyền lực mà còn xem xét toàn bộ các vấn đề có liên quan đã trở nên phổ biến trong lòng đại bộ phận người dân. Khía cạnh này có ý nghĩa rất quan trọng nếu chúng ta muốn hiểu rõ các mối quan hệ về giới hay sự phân biệt chủng tộc.

## **Chính sách công là gì?**

Từ phân tích ngắn gọn trình bày ở trên thì chính sách công không chỉ là một công cụ thể hiện hành động của nhà nước và có nguyên tắc trung lập. Chính sách công phải được hiểu trong mối quan hệ tương quan với:

- Những cấu trúc không đồng nhất từ bên trong nhà nước;
- Những cấu trúc không đồng nhất của xã hội;
- Những chức năng tạo ra nhà nước và xã hội.

Thật rõ ràng và trái với hầu hết các khái niệm trong lĩnh vực khoa học chính trị, chính sách công không phải là một công cụ của nhà nước mà cần được hiểu như là điểm cân bằng giao động, là hệ quả của những xung đột giữa các nhân tố chính trị và xã hội khác nhau, đồng thời để ứng phó với một loạt hoàn cảnh cụ thể.

Có rất nhiều yếu tố nhấn mạnh khả năng xem xét liệu chính sách công có thể giải quyết hiệu quả các vấn đề như chính mục tiêu của chính sách để ra hay không. Điều này không chỉ phụ thuộc vào các biện pháp áp dụng mà còn cả những cấu trúc chính trị và xã hội tạo ra chính sách. Ở đây chúng ta sẽ mở rộng một số khía cạnh để nhìn nhận rộng hơn khái niệm về chính sách công

### *1. Chính sách công và các cấu trúc xã hội hiện tại*

Một câu hỏi do Claus Offe và Gero Lenhardt đặt ra năm 1977 theo tôi vẫn là xuất phát điểm quan trọng (ghi nhận và tham khảo trích dẫn dưới đây cho rằng các xã hội không định hình bởi những mâu thuẫn xã hội sâu sắc và không chỉ có chiếm hữu tư bản tư nhân đang có mặt trong xã hội): mà những chính sách công (cụ thể) được hình thành như thế nào từ các vấn đề cấu trúc kinh tế và giai cấp theo năng lực duy trì vốn tư bản tư nhân và lao động miễn phí cũng như đầu là các chức năng [của chính sách công] trong cấu trúc này?" (1977: 100).

Nói cách khác, đánh giá ban đầu về chính sách công xem xét những cấu trúc xã hội đang tồn tại và cách thức mà chính sách trở thành một phản ánh phức tạp – nói chính



xác hơn trở thành biểu hiện đậm chất của các cấu trúc xã hội. Đối với For Offe và Lenardt, những vấn đề cấu trúc của chủ nghĩa tư bản được thể hiện như: a) những đòi hỏi của các nhân tố trong xã hội ở mức độ nào đó phải được thỏa mãn nhằm duy trì giá trị và tính chính danh của nhà nước và b) động lực để thay đổi quá trình tích lũy. Lý lẽ các tác giả đưa ra khá thú vị, đó là những tuyên bố và đòi hỏi này chuyển thành những xung đột có tổ chức hoặc giữa các tổ chức từ bên trong nhà nước như hành động của các đảng chính trị, các hệ thống quan liêu tập quyền và các nhân tố khác. Tất cả đều tìm cách giải quyết vấn đề theo cách riêng của mình.

Đối với Mỹ La-tinh ngày nay, chúng ta có thể đặt ra câu hỏi tương tự: quá trình tích lũy được duy trì như thế nào thông qua mô hình kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên? Những yêu cầu xã hội nào thúc đẩy mô hình này và các chính sách phân bổ của cải nhằm tạo ra thặng dư từ quá trình sản xuất? Và cuối cùng, những yêu cầu nào đang được định hình nhằm chống lại mô hình khai thác tài nguyên? Ngoài ra, chúng ta cũng nên nghiên cứu về cách thức hệ thống nhà nước xử lý các đòi hỏi và yêu cầu cấp bách cũng như tìm cách phục hồi tính chính danh của mình.

Đi xa hơn các quan điểm của Offe và Lenhardt, chúng cũng có thể đặt câu hỏi làm thế nào để nhà nước tổ chức hệ thống kiến thức nhằm cho vấn đề phải giải quyết như là điều kiện cần có để xây dựng các chính sách công. Tất nhiên, cũng chính các thành tố trong xã hội tạo ra các yêu cầu nhưng vẫn còn những cơ chế khác (như báo cáo, số liệu thống kê, các ban thư ký hoặc các ủy ban), tất cả đều thúc đẩy một hệ thống kiến thức nhất định về các vấn đề và giải pháp đặt ra. Theo cách tiếp cận mạng tính cách mạng thì điểm quan trọng là phải hiểu rõ những mâu thuẫn, các đòi hỏi và những yêu cầu khác nhau.

## *2. Nhà nước là một mối quan hệ xã hội*

Nhà nước không phải là một thành phần trung lập trong xã hội, hành động “trên đầu” xã hội, tạo ra thiện trí xã hội hay để giải quyết các vấn đề. Nhà nước cũng không phải là công cụ của tư bản hay các cường quốc thuộc địa như đôi khi vẫn bị nhìn nhận như vậy. Tôi nghĩ sẽ hữu ích hơn nếu chúng ta tư duy về nhà nước như một mối quan hệ xã hội, trong nhiều thế kỷ đã bảo hộ cho các mối quan hệ lãnh đạo xã hội và là một quá trình phát triển dù ít hay nhiều năng động hay có thể bị khủng hoảng dẫn dắt. Trên thực tế, nhà nước thường chủ động tổ chức và dẫn dắt các lực lượng cai trị (kể cả những lực lượng có vị thế cạnh tranh như giai cấp tư sản) hay giải tán các lực lượng cùng thống trị nhưng yếu hơn. Thông qua các cấu trúc thành phần và chính sách công, nhà nước tiến hành “cô đọng về chất” các mâu thuẫn trong xã hội (Poulantzas, 1980). Nhà nước nhào nặn và biến các mâu thuẫn trở nên sinh động và tìm cách ngăn chặn chia rẽ sự thống nhất trong xã hội. Để tiến hành bất kỳ để án giải phóng nào, thực tế này phải được nghiên cứu kỹ lưỡng: đó là cấu trúc của nhà nước như một mối quan hệ xã hội nhưng đồng thời cũng là một loạt hệ thống cấu thành cần thay đổi. Như vậy, vấn đề nằm ở chỗ không chỉ bảo toàn nhà nước mà chúng ta phải hiểu rõ về nhà nước để thay đổi nhà nước một cách sâu rộng, để tổ chức lại các quan hệ quyền lực hay cụ thể hơn là mối quan hệ giữa các lực lượng, các tiến trình tương tác và cả những chính

sách khác nhau thông qua các cuộc đấu tranh, các tiến trình dân chủ hoặc các tiến trình tự học hỏi.

### *3. Vai trò của nhà nước trong tái cấu trúc thuộc địa kiểu tư bản chủ nghĩa*

Điều ngạc nhiên về các tiến trình thay đổi đang diễn ra ở Bô-li-vi-a và Ê-cu-a-đo, nơi đã có các chính phủ tiến bộ là những quốc gia này đang gặp nhiều khó khăn lớn trong việc thay đổi cấu trúc nhà nước. Các lực lượng xã hội tại các nước này phải bộc lộ các lợi ích, giá trị và cả để án thay đổi của mình trong khuôn khổ một nhà nước tư bản chủ nghĩa thời kỳ hậu thuộc địa và thực hiện hành động bằng cách áp dụng một cấu trúc bắt buộc các lực lượng phải đi theo quy định của nhà nước. Điều này khiến tiến trình tạo ra thay đổi bị cản trở.

Karl Marx nói về các hình thức xã hội của tư bản chủ nghĩa như giá trị và tiền bạc để làm sáng tỏ một số mô hình tái sản xuất xã hội căn bản. Trong hành động của mình, con người tái tạo giá trị một cách vô thức. Phần “giá trị” này dựa trên sự tách biệt giữa người sản xuất và công cụ sản xuất, nhu cầu tái tạo bản thân thông qua lao động được trả công và nhu cầu của giới tư bản tạo ra thặng dư trong điều kiện cạnh tranh từ đó giải quyết các yêu cầu của người làm công ăn lương. Hình mẫu giá trị này không chỉ là điều kiện cấu trúc mà là cách xem xét và hành động trong lòng xã hội với tư cách vừa là người làm công ăn lương và vừa là nhà tư bản. Mối quan hệ giữa phe cai trị và phe bị khai thác không phải lúc nào cũng rõ ràng ví dụ đôi khi chính những công nhân lại quan tâm tới thành quả kinh tế thuộc về công ty “của họ”.

Điều tương tự cũng diễn ra cùng hình thái chính trị bên trong nhà nước vốn là khía cạnh được thiết chế hóa mạnh mẽ dù không phải là hình mẫu duy nhất. Về cấu trúc hệ thống, nhà nước tạo ra những điều kiện quan trọng để tái tạo xã hội và giải quyết các xung đột nảy sinh. Tuy nhiên, cấu trúc này cũng có khả năng tự tái tạo thông qua một loạt hành động do nhân viên nhà nước thực hiện hàng ngày một cách có chủ đích, có kiến thức và các chính sách vĩ mô, theo quy định và nguồn lực của họ, thông qua các đảng chính trị, những tổ chức vận động, các hiệp hội và rất nhiều công cụ khác. Nhà nước tái tạo và hợp pháp hóa bản thân với sự hỗ trợ của truyền thống và tổ chức xã hội khi họ gán một vai trò cụ thể cho nhà nước trong xã hội.

Một điểm quan trọng cần chú ý là nhà nước cũng có thể tạo ra bất bình đẳng bằng cách bảo vệ tài sản tư nhân và thừa nhận lợi ích trước các thành tố khác mặc dù khía cạnh này không phải lúc nào cũng rõ ràng. Như đã đề cập ở trên, Poulantzas giới thiệu khái niệm “tính lựa chọn” của nhà nước. Đó là quá trình cấu trúc các hệ thống nhà nước riêng biệt – từ nhân viên, ngân sách và quy định – nhằm thể hiện quan tâm của nhà nước đối với những vấn đề cụ thể (ví dụ tài sản cá nhân hay cạnh tranh), đối với những lợi ích hay nhân tố cụ thể (thuộc các tầng lớp thống trị, nam giới hay người da trắng) so với các nhân tố khác. Điều này có nghĩa chính sách công là một phần của hệ thống nhà nước, mang tính giai cấp, xác lập quyền lực, đi theo mô hình hậu thuộc địa và nhiều khả năng có thể đối đầu với những thay đổi chính trị tiến bộ có mục tiêu chống lại các cấu trúc và tiến trình thống trị (trong khi nhà nước có thể thúc đẩy các lợi ích và chính sách khác rất hiệu quả như chúng ta đã thấy ở thời kỳ thực hiện mô hình tự do mới).

#### 4. Nhà nước và cai trị

Nhà nước và các hệ thống khi đó là một tổng thể không đồng nhất, đồng thời là sự cô đọng mỗi quan hệ giữa các lực lượng cụ thể. Ví dụ tại Bra-xin, một dự án chính trị về cải cách đất đai và một dự án khác có mục tiêu công nghiệp hóa nông nghiệp cùng diễn ra và tồn tại song hành. Các dự án này không chỉ mâu thuẫn ở nhiều khía cạnh mà mối quan hệ giữa các dự án còn đầy nghịch lý. Điều này có nghĩa là các thực thể nhà nước khác nhau cũng tập trung vào những mối quan hệ giữa các lực lượng nhất định trong đó có giới tư sản nông nghiệp, dân cư thành thị, hộ nông dân, nông dân không có đất sản xuất và nhiều thành phần khác cùng tham gia đời sống xã hội. Các chính sách công là một phần của tiến trình này. Mục đích của chính sách công là xây dựng và triển khai “các dự án của nhà nước” (giống như mô hình tự do mới mặc dù theo mô hình này nhà nước đã nhỏ đi nhưng đã và sẽ vẫn là một dự án của nhà nước, đồng thời cho thấy một xu hướng của quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp), tạo ra khoảng cách giữa các thành tố của nhà nước với các mục tiêu, lô-gíc và nhiệm vụ riêng biệt của nó. Một đề án của nhà nước không hình thành độc lập với các đề án có mục tiêu cai trị xã hội hay các đề án do bên ngoài áp đặt (như trường hợp các chính sách tự do mới tại Mỹ La-tinh). Đây là những đề án cuối cùng dựa trên đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, nhưng cũng dựa trên những cam kết thông qua thương lượng và đồng thuận. Để một đề án có tính cách mạng diễn ra, điều quan trọng là phải có công thức hoặc xác định những đề án đang có lợi thế, đang tồn tại hoặc đang được xây dựng. Các đề án lợi thế này vẫn có thể mang tính cách mạng và có thể nhiều đề án như vậy cùng tồn tại ở một thời điểm, trong một thế giới gồm nhiều thế giới khác nhau. Các đề án của nhà nước – như các cấu trúc hệ thống và chính sách công – không thể tồn tại độc lập trước những đề án của xã hội.

Để phục vụ mục đích thảo luận ở đây, một điểm quan trọng chúng ta cần quan sát là sự thiếu gắn kết thường thấy trong chính sách công rõ ràng không phải là một khó khăn chính trị khiến chúng ta thấy các thành tố căn bản của nhà nước không đạt được đồng thuận. Thiếu tính gắn kết là một chỉ số của thiếu quyền lãnh đạo, nói cách khác, chính là việc một nhóm quyền lực mất năng lực dẫn dắt các định hướng chủ đạo trong quá trình tổ chức xã hội. Chỉ khi có một đề án có khả năng lãnh đạo tồn tại trong xã hội khi đó đề án này mới chuyển thành một hoặc một số đề án chính sách của nhà nước. Đây là điều kiện quan trọng để xây dựng các chiến lược cách mạng. Trong hệ thống bá quyền, đồng nghĩa với các điều kiện phát triển của tư bản chủ nghĩa được chấp nhận rộng rãi, sẽ khó khăn hơn để hình thành các mô hình thay thế so với việc một nhóm quốc gia khác đã có một đề án lãnh đạo của nhà nước được thử nghiệm. Vấn đề này đặt ra những câu hỏi quan trọng khác nhau về mô hình khai thác tài nguyên hiện tại và những mô hình thay thế khả thi.

Tuy nhiên, tư tưởng cai trị cũng không phải là không có xung đột, tranh luận hay không có tranh giành ưu thế và quyền lực. Theo quan điểm của tôi, bá quyền là một trùm sao đặc biệt, có các thành tố chính đại diện phù hợp trong các cấu trúc chính trị và có thể tự tái tạo về chất trong lúc vẫn tạo ra bản sắc riêng. Một tư tưởng bá quyền có tính cách mạng cần mang tính dung nạp hơn so với mô hình bá quyền tư bản chủ nghĩa.

## 5. Các chính sách công và kiến thức đúng đắn về xã hội.

Quan chức nhà nước – cũng là một thành tố hiện hữu rõ ràng trong các tiến trình thay đổi ở Mỹ La-tinh – có xu hướng hành động như thể họ có kiến thức đúng đắn về các vấn đề, biết rõ các thực thể vận động hay những vấn đề mà chính sách công có mục tiêu giải quyết. Tuy nhiên tầm nhìn của họ lại rất hạn chế vì xây dựng chính sách công không phải là một quy trình kỹ thuật. Nhà nước phải được tổ chức để nhận thức vững vàng về các vấn đề và cấu trúc xã hội cần thay đổi. Để án mô hình tự do mới vốn tìm kiếm tri thức cổ điển mới và tìm cách phát hiện ra trí thức thông qua chính nhà nước, các cố vấn riêng hay các công ty... (Lander, 2006). Các chính sách công mang tính cách mạng cũng thực hiện nghĩa vụ tổ chức một cách cẩn trọng và không phân biệt thứ bậc các hình thái phát triển kiến thức về xã hội, về các yêu cầu, mối quan tâm và cả các giá trị của xã hội. Điều nguy hiểm nằm ở chỗ các thành phần trong hệ thống nhà nước tiếp tục tin rằng họ có đủ hiểu biết về các vấn đề, về những mong muốn, lợi ích của xã hội và cả lý do của những xung đột xã hội. Quan điểm nổi bật này giải thích tại sao nhiều chính sách công không hiệu quả ngoài những lợi ích áp đặt và tự suy diễn của bộ máy quan liêu. Chính vì điều này, cuối cùng nhà nước lại có xu hướng tạo nên quan điểm chính trị chuyên quyền và phân biệt nhà nước với xã hội.

### **Quốc tế hóa nhà nước**

Một khía cạnh theo tôi bị đánh giá thấp trong các cuộc tranh luận ở Nam Mỹ và các hoạt động chính trị là không chỉ có nền kinh tế mà hệ thống nhà nước cũng bị quốc tế hóa. Nói cách khác, những đòi hỏi của thị trường thế giới như khai thác tự nhiên cũng được thể hiện bằng văn bản trong các chính sách và cấu trúc của nhà nước. Ngoài ra các cấu trúc chính trị quốc tế cũng có những đặc điểm của nhà nước (Brand và Gorg, 2008).

Các chính sách chống lại mô hình tự do mới của những chính phủ tiến bộ tại Mỹ La-tinh đã tạo ra mức độ “tự chủ đáng kể” cho nhà nước và giúp củng cố kinh tế quốc gia thông qua hệ thống chính sách thuế. Vấn đề này diễn ra một cách chính thức ở cấp quốc gia. Do đó, trong lúc các lực lượng xã hội, các quan điểm chính trị và kinh tế có thể thay đổi các mối quan hệ kinh tế và xã hội nhất định hay có cách tư duy khác nhau thì các chính sách phân phối tiến bộ vẫn phải dựa vào quá trình hội nhập với thị trường thế giới. Điều này có nghĩa là gia tăng khai thác tự nhiên đã được in đậm trong các cấu trúc của nhà nước và cuối cùng tạo ra không gian rộng lớn cho quá trình vận động chính trị và tính chính danh lớn hơn cho các chính phủ tiến bộ chúng ta đang nói ở đây.

Điều tôi muốn nhấn mạnh liên quan tới chính sách công là một nhà nước bị quốc tế hóa cũng đang tạo ra một mô hình tương tự. Nói cách khác, mô hình nhà nước này đang thúc đẩy các điều kiện cho quá trình sản xuất hàng hóa và công nghiệp hóa tài nguyên ở các mức độ khác nhau (ở quy mô quốc tế thông qua các thành tố như WTO, Ngân hàng thế giới hay Thỏa thuận khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu...).

Hệ quả chính trị nằm ở chỗ để một đề án cách mạng có thể được thực hiện, chúng ta

cần phải có những chính sách công thay thế ở cả tầm quốc tế và quốc gia. Nếu nhà nước là một mối quan hệ xã hội, chúng ta phải nỗ lực tạo ra thay đổi sâu rộng về quan hệ văn hóa, kinh tế, phương thức sản xuất, mô hình cuộc sống, tổng thể các vấn đề xã hội, quan hệ quyền lực hay quan hệ giữa các lực lượng trong xã hội. Chúng ta cần những định hướng đã thử nghiệm như mô hình Buen Vivir và những quan niệm như “lý trí” hay “tính phù hợp”. Yêu cầu này mở ra hàng loạt lĩnh vực cho cuộc đấu tranh mà chúng ta tiến hành nhằm tạo ra chuyển đổi cho các xã hội, đồng thời tiến xa hơn lời hứa về giai đoạn chuyển tiếp có thể đạt được thông qua các chính sách công.

## **Chú giải**

1. Đoạn này xuất phát từ bài giảng tại Quito vào tháng 4 năm 2011 do đó có rất ít tài liệu tham khảo.

2. Là giảng viên phụ trách chính trị quốc tế tại Đại học Vienna. Brand nghiên cứu về lý thuyết nhà nước và quản trị, kinh tế chính trị toàn cầu, nguồn lực và các vấn đề chính trị, cũng như phân biệt về toàn cầu hóa theo mô hình tự do mới. Ông là thành viên Ủy ban cố vấn về “Tăng trưởng, sống khỏe và chất lượng cuộc sống” của Quốc hội CHLB Đức (tháng 01 năm 2011- tháng 4 năm 2013), là thành viên của Quỹ Rosa Luxemburg và Hội đồng khoa học của CHLB Đức.

3. Để chuẩn bị cho bài giảng tại Quito, tôi muốn nói tới các cuộc tranh luận lý thuyết tại châu Âu và ghi nhận là những tranh luận này có một số đóng góp giúp chúng ta hiểu thêm các khía cạnh chuyển đổi ở Mỹ La-tinh. Tôi không muốn phủ nhận cuộc tranh luận sâu sắc về nhà nước và các xã hội không đồng nhất ở Mỹ La-tinh.

## **Tài liệu tham khảo**

Brand, Ulrich (2012): Kinh tế xanh và chủ nghĩa tư bản xanh: Một số đánh giá lý thuyết, tạp chí Journal fur Entwicklungspolitik 28(3), 118-137 – có ở [http://](http://rosalux-europa.info/userfiles/file/JEP-gesamt.pdf)

[rosalux-europa.info/userfiles/file/JEP-gesamt.pdf](http://rosalux-europa.info/userfiles/file/JEP-gesamt.pdf)

Brand, Ulrich / Wissen, Markus (2012): Chính trị môi trường toàn cầu và lối sống kiểu tư bản. Nói về quan hệ giữa nhà nước và tư bản trong các cuộc khủng hoảng đa chiều. Theo Tạp chí các vấn đề toàn cầu hóa 9(4), 547-560.

Brand, Ulrich/Brunnengraber, Achim et al. (2013): Chuyển đổi xã hội và sinh thái trong kỷ nguyên khủng hoảng đa chiều. Cơ sở của cuộc tranh luận, những khác biệt và câu hỏi mở, trong: Hội đồng khoa học xã hội quốc tế: Báo cáo khoa học xã hội thế giới 2013. Paris: UNESCO.

Dellheim, Judith (2012): Tìm kiếm những khả năng hành động. Trích dẫn.

Geels, F.W. 2010. Các mô hình nhất thể luận, chuyển tiếp kỹ thuật và xã hội (vì mục tiêu bền vững) và các quan điểm đa chiều, tạp chí chính sách nghiên cứu

39: 495-510.

Lander, Edgardo (2012): Nhà nước trong các chiến trình chuyển đổi ở Mỹ La-tinh: Các sự án chuyển đổi bổ sung và mâu thuẫn trong các xã hội không đồng nhất. Tạp chí Journal fur Entwicklungspolitik (JEP) 28 (3): 77-93 - - có ở : <http://rosalux-europa.info/userfiles/file/JEP-gesamt.pdf>

Salleh, Ariel (2013): Nền kinh tế xanh: Thống trị về giai cấp và phản giai cấp. Trong: Tạp chí các vấn đề toàn cầu hóa 10(3), 343-356.

Svampa, Maristella (2012): Khai thác tài nguyên và các mô hình thay thế: các quan điểm về phát triển tại Mỹ La-tinh. Trong: Tạp chí Journal fur Entwicklungspolitik (JEP) 28 (3): 43-73 - có ở: <http://rosalux-europa.info/userfiles/file/JEP-gesamt.pdf>



# Khai thác tài nguyên và các mô hình thay thế: quan điểm về phát triển tại Mỹ La-tinh 1

Maristella Svampa

*Ngay cả khi các quốc gia đã thoát khỏi di sản thuộc địa, đồng nghĩa với việc thoát khỏi phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa cơ bản thông qua các chương trình phát triển, tiến tới đa dạng hóa nền kinh tế, thì các nước vẫn cần tới nguồn ngoại tệ để thực hiện các mục tiêu đặt ra. Tuy nhiên, các quốc gia chỉ có được ngoại tệ bằng cách xuất khẩu các mặt hàng cơ bản từ đó một lần nữa lại gia tăng sự phụ thuộc này. Nghịch lý là các quốc gia tìm cách khai thác lợi thế cạnh tranh thì cuối cùng lại trở thành các quốc gia xuất khẩu tài sản tự nhiên và thường có vai trò quốc gia kiểu thuộc địa, thuần túy xuất khẩu hàng hóa cơ bản – ngày nay mô hình này được định nghĩa lại trong chính sách tự do mới của chủ nghĩa tư bản toàn cầu. Đối với những nước này, mô hình thuộc địa kiểu mới chỉ là bước tiếp theo của giai đoạn hậu thuộc địa (Coronil 2002)*

## **Bước chuyển tiếp sang “Đồng thuận hàng hóa” và thay đổi trong nền kinh tế dựa vào khai thác tự nhiên**

Trong một thập kỷ vừa qua, nền kinh tế khu vực Mỹ La-tinh đã chuyển từ mô hình Đồng thuận Washington có trọng tâm cung cấp tài chính sang mô hình Đồng thuận Hàng hóa dựa trên xuất khẩu hàng hóa cơ bản có quy mô lớn. Mặc dù việc khai thác và xuất khẩu tài sản tự nhiên nói tới ở đây không còn là điều gì mới mẻ ở khu vực, thì mục tiêu tăng trưởng kinh tế vẫn còn đó khi chúng ta tiến tới giai đoạn cuối của thế kỷ 20. Dựa trên nền tảng hệ thống tích lũy tư bản đang thay đổi, sự mở rộng các dự án có mục tiêu giám sát, khai thác và xuất khẩu tài sản tự nhiên mà không tạo thêm giá trị gia tăng vẫn tiếp tục được triển khai. Vì vậy những gì muốn nói ở đây cho cái gọi là “Đồng thuận hàng hóa” chỉ là sự khởi đầu của một trật tự chính trị và kinh tế mới được duy trì thông qua quá trình bùng nổ giá cả hàng hóa tiêu dùng trên thị trường quốc tế và nguồn nguyên liệu thô ngày càng trở thành nhu cầu khổng lồ đối với các nước công nghiệp hóa và các nước có nền kinh tế mới nổi.

Chu kỳ kinh tế mới này hình thành từ nguồn lợi nhuận khổng lồ và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của các nền kinh tế Mỹ La-tinh. Theo báo cáo của CEPAL (2011a: 65) thì “bất chấp xu hướng ổn định giá cả gần đây mức tăng giá thành trong nửa năm đầu là vô cùng lớn, tới mức khu vực Mỹ La-tinh được xem là sẽ tạo ra thay đổi cơ bản về tỉ giá ngoại hối.” Phần lớn hàng hóa xuất khẩu của khu vực đã tăng lên đáng kể vào cuối năm 2010 và đầu năm 2011. Giá lương thực đạt mức cao kỷ lục vào tháng 4 năm 2011 (với các mặt hàng như ngô, lúa mì và đậu tương). Giá các loại khoáng sản và quặng thép cũng tăng tới đa trên mức đăng ký so với trước khủng hoảng năm 2008. Số liệu của CEPAL dự báo tăng trưởng kinh tế ở mức 4,7% trong năm 2011 so với mức 6% của năm 2010 (xem CEPAL 2011a; Barcena 2011). Do đó ngay cả trong bối cảnh khủng hoảng



kinh tế - tài chính quốc tế, nguy cơ bất ổn và giao động thị trường lớn, Mỹ La-tinh vẫn tiếp tục đi đúng hướng của nó.

Tuy nhiên, mặc dù có những hứa hẹn tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ hơn vốn không được đánh giá cao sau nhiều thập kỷ thực hiện chính sách thắt chặt và điều chỉnh cấu trúc thì mô hình kinh tế hiện tại vẫn bộc lộ những rạn nứt. Nếu so với những năm 1980, nhu cầu về nguyên liệu thô và hàng tiêu dùng đã biến các nền kinh tế Mỹ La-tinh nhanh chóng trở thành nhà cung cấp các sản phẩm cơ bản. Báo cáo trước đó của CEPAL chứng minh cho xu thế này. Số liệu của năm 2009 cũng cho thấy mức tăng so với một năm trước đó. Trong cộng đồng các nước Nam Mỹ, tỉ lệ xuất khẩu sản phẩm cơ bản tăng từ 81% năm 2008 lên 82,3% năm 2009. Mức tăng trưởng này thậm trí khá cao ở khối các nước Mercosur, tăng từ 59,8% lên 63,1% (CEPAL năm 2010). Theo Gudynas (năm 2009) thì Bô-li-via đang dẫn dắt một tiến trình được gọi là “thô sơ hóa nền sản xuất hàng hóa cơ bản” (92,9% tổng xuất khẩu hàng hóa của Bô-li-via là hàng hóa thô sơ). Tuy nhiên, tiến trình này cũng tác động đến các quốc gia khác như Bờ-ra-xin. Trong hai nhiệm kỳ dưới thời Tổng thống Lula da Silva, tỉ lệ sản phẩm cơ bản xuất khẩu của Bờ-ra-xin đã tăng từ 48,5% vào năm 2003 lên 60.9% vào năm 2009.

Điều đáng nói thêm là tiến trình “thô sơ hóa nền sản xuất hàng hóa cơ bản” này thường đi kèm với nguy cơ mất chủ quyền lương thực, một vấn đề dường như liên quan tới quá trình xuất khẩu lương thực quy mô lớn theo mục đích sử dụng cuối cùng của các mặt hàng lương thực. Nhu cầu ngày càng lớn đối với các sản phẩm này còn xuất phát từ nhu cầu về lương thực cho gia súc và sản xuất năng lượng sinh học. Điều này diễn ra do các nguồn năng lượng trở nên đắt đỏ và một phần do tình trạng biến đổi khí hậu tại các quốc gia này.

Về lô-gíc tích lũy của cải, quan điểm Đồng thuận hàng hóa bổ sung tính năng động cho quá trình tước đoạt đất đai, các nguồn lực và các vùng lãnh thổ đồng thời tạo nên những hình thái cai trị và phụ thuộc mới. Không phải là điều trùng hợp khi nhiều học giả nghiên cứu về Mỹ La-tinh tin rằng kết quả của các tiến trình này sẽ chỉ là tiếp tục củng cố và duy trì sự tồn tại của mô hình phát triển dựa vào khai thác tài nguyên. Đi cùng với mô hình này là phương thức tích lũy tài sản dựa vào khả năng khai thác đến cạn kiệt các nguồn tài nguyên kể cả những nguồn không thể tái tạo và mở rộng các lãnh thổ trước đó bị xem là “không màu mỡ”. Định nghĩa về một nền kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên không chỉ giới hạn ở hành động thông thường như khai thác dầu mỏ và khoáng sản mà còn cả sản xuất nông nghiệp hay năng lượng sinh học. Vấn đề nằm ở chỗ những yếu tố này thúc đẩy phương thức sản xuất độc canh, có xu hướng hủy hoại tự nhiên, tập trung quyền sở hữu và phân chia lại các vùng lãnh thổ rộng lớn.

Ngoài ra, chúng ta cần nói thêm là mô hình kinh tế này bao trùm lên các dự án phát triển hạ tầng (đường thủy, cầu cảng, hành lang biển và nhiều dự án khác) cùng với các dự án năng lượng (như các đập thủy điện lớn) hay các dự án hạ tầng viễn thông trong kế hoạch Sáng kiến về hội nhập hạ tầng khu vực Nam Mỹ (IIRSA). Đây cũng là một chương trình được nhiều chính phủ Nam Mỹ đồng thuận vào năm 2000 với mục tiêu thúc đẩy, tạo thuận lợi cho các dự án khai thác tự nhiên và xuất khẩu sản phẩm tới tận điểm đích.

Một đặc tính khác của mô hình kinh tế dựa vào khai thác tự nhiên hiện nay – được hoàn chỉnh theo thuyết Đồng thuận hàng hóa – chính là quy mô khổng lồ của các dự án. Điều này có thể thấy rõ ở quy mô các khoản vốn đầu tư (trên thực tế các dự án thu hút nhiều vốn hơn sức lao động), các thực thể tham gia (chủ yếu các tập đoàn đa quốc gia) và những tác động/rủi ro như các vấn đề xã hội, kinh tế và môi trường tại những địa điểm thực hiện dự án.

Các dự án này cũng dẫn tới gia tăng các vùng sản xuất khép kín vốn không có hoặc rất ít liên kết giữa các chuỗi sản xuất khác nhau. Các dự án còn gây ra chia rẽ giữa các khu vực và xã hội, lập trình lại các lĩnh vực sản xuất và xã hội từ đó phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường thế giới cũng như biến động giá cả trên các thị trường này (Gudynas 2009; Colectivo Voces de Alerta 2011). Cuối cùng các dự án quy mô lớn không chỉ thách thức các cấu trúc kinh tế và xã hội mà còn ngăn cản tiến bộ dân chủ khi người dân không có tiếng nói trong quá trình hoạch định các dự án. Điều này thể hiện ở những xung đột hay chia rẽ xã hội và chính sách xử lý hình sự các hoạt động phản đối. Các yếu tố này mở ra một chương mới và nguy hiểm cho những vi phạm về quyền con người.

Khi nói về một “sự đồng thuận” không có nghĩa đó là một trật tự kinh tế mà còn hàm ý củng cố cả hệ thống cai trị. Sự đồng thuận này khác với những gì tồn tại trong suốt những năm 1990 vì nó hầu như không nhắc tới sự trở lại của hàng loạt tiến trình chủ đạo có thể làm suy giảm vai trò của các luận thuyết khác nhau hoặc tung hô mô hình tự do mới như một mục tiêu không thể đánh bại của thời đại. Tuy nhiên, thuyết đồng thuận này cho chúng ta thấy các mâu thuẫn và nghịch lý đánh dấu sự tồn tại song trùng và hòa trộn giữa một bên là các luận thuyết tự do mới với bên kia là các chính phủ tiến bộ.

Do đó Đồng thuận hàng hóa có thể hiểu là một luận thuyết bao hàm một loạt điểm đứt gãy cũng như các điểm kết nối với những thời kỳ phát triển trước đó. Giống như những gì xảy ra ở giai đoạn Đồng thuận Washington, Đồng thuận hàng hóa cũng tạo ra các quy tắc ám chỉ sự chấp nhận về phía các nước Mỹ La-tinh đối với các mối quan hệ chính trị và môi trường không tương xứng kèm theo bất bình đẳng trong một trật tự địa chính trị mới. Đồng thuận hàng hóa nhấn mạnh tới các mối liên kết giữa một giai đoạn nhất định với giai đoạn tiếp theo do những kết quả chuyển đổi mà nhà nước phải gánh đỡ hoặc do chính sách tư nhân hóa dịch vụ, hàng hóa công ích của những năm 1990 về cơ bản đã thiết lập cơ sở pháp lý và các điều kiện phát triển của một nền kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên. Các điều kiện này bảo đảm “an toàn về pháp lý” cho các khoản đầu tư và lợi nhuận cao cho phép các công ty tồn tại trong kỷ nguyên sản xuất hàng hóa dù không phải lúc nào họ cũng tránh được những bất ổn diễn ra.

Tuy nhiên vẫn còn những yếu tố quan trọng có tính khác biệt và bất ổn. Chúng ta không được quên là vào những năm 1990, chính sách Đồng thuận Washington đã biến vấn đề tài chính thành chủ đề của nghị trình hành động đi kèm với chính sách tái cấu trúc và yêu cầu tư nhân hóa để rồi kết quả lại phải xác định nhà nước chỉ thuần túy đóng vai trò quản trị và là thành tố trung gian. Hệ thống chính sách này đem đến đồng thuận chính trị ở tầm khu vực, được xác lập bởi sự tương đồng và gắn gũi với các mô hình tự do mới. Hiện tại, chính sách Đồng thuận hàng hóa tập trung thực hiện các dự án khai thác quy mô lớn mang định hướng xuất khẩu bằng cách thiết lập vai trò của

nhà nước và các mối quan hệ xã hội theo nhiều mô thức khác nhau. Điều này cũng cho phép các chính phủ tiến bộ hình thành và cùng tồn tại, tạo ra khả năng đánh giá lại tính đồng thuận tự do mới hay cho phép các chính phủ tiếp tục nghị trình chính trị bảo thủ trong khuôn khổ mô hình tự do mới. Trong lúc các chính phủ tiến bộ cho chúng ta một bằng chứng rõ ràng về thay đổi trong ngôn ngữ chính trị và các phương pháp can dự xã hội hoặc đi theo các chính sách kinh tế không chính thống (như trường hợp Bồ-li-via, Ê-cu-a-đo, Vê-nê-du-ê-la, Ác-hen-ti-na và một số nước khác) thì nhóm các nước còn lại vẫn lựa chọn theo đuổi các chính sách kinh tế chính thống (như tại Mê-hi-cô, Cô-lôm-bia và Pê-ru).

Hệ quả là, nhìn từ quan điểm chính trị, Đồng thuận hàng hóa là yếu tố thay đổi trực quan hệ cho phép một hình thái tiến bộ biện chứng kết hợp giữa các yếu tố tiếp nối với những điểm đứt gãy trong bối cảnh “hậu tự do mới”. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là một mô hình mới nào đó có thể tiến xa hơn mô hình chủ nghĩa tự do mới. Hệ quả là trong bối cảnh như vậy chúng ta phải đối mặt với rất nhiều thách thức về cả lý luận và thực tiễn, nó đặt ra nhiều vấn đề khác nhau, trước mắt là các vấn đề kinh tế, xã hội và sinh thái, còn xa hơn là những vấn đề về chính trị và văn minh.

### **Các chính phủ tiến bộ và những đứt gãy trong tư duy phản biện**

Một trong những đặc tính của Đồng thuận hàng hóa là tư tưởng chính sách này song hành với quá trình bùng nổ xung đột môi trường và xã hội liên quan tới tranh chấp đất đai và hàng hóa truyền thống. Do đó không phải là sự ngẫu nhiên khi khu vực Mỹ La-tinh phải trải qua nhiều cuộc đấu tranh xuất phát từ các xung đột xã hội và môi trường đi kèm với những thách thức chính trị và lý luận mới mẻ nhưng thú vị đồng thời tạo ra sự cọ xát mạnh mẽ và cả chia rẽ trong các dòng tư tưởng ở Mỹ La-tinh.

Enrique Leff (năm 2006) đã nói “nếu như tiến trình tạo ra xung đột từ các vấn đề môi trường” không nghi ngờ gì nữa là một khía cạnh trung tâm, thì tiến trình này đang tạo nên những bước ngoặt và chuyển biến, trong đó có các yêu cầu mới cần phải bộc lộ hết và tạo nên chuyển đổi về tư duy học thuật ở Mỹ La-tinh. Những thay đổi này cũng cần diễn ra trong các hệ thống kiến thức như xã hội học, triết học phản biện, sinh thái chính trị, nghiên cứu văn hóa, môi trường, kinh tế xã hội, vận động quyền của phụ nữ, nghiên cứu văn hóa bản địa hay trường phái hiến pháp ở Mỹ La-tinh và các lĩnh vực khác.

Một điều quan trọng là các hệ thống kiến thức và trường phái học thuật này được chăm chút không chỉ từ những truyền thống lịch sử của thế giới - vốn nuôi dưỡng và đánh thức những trường phái tư duy đa dạng và các dòng tư tưởng hiện đại của phương Tây – mà còn phải xây dựng dựa trên các truyền thống khác vốn bị xem nhẹ về giá trị hay bị phủ nhận là không có hàm lượng tri thức nhất là những hệ thống kiến thức địa phương và thế giới văn hóa bản địa.

Tư tưởng về “các hệ thống kiến thức sinh thái” gần đây do Boaventura de Sousa Santos (năm 2007) đặt ra có cả yêu cầu phục hồi lại các chủ đề và những cuộc tranh luận cũ

hơn vốn được mở rộng suốt chiều dài lịch sử của các ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Mỹ La-tinh. Như chúng ta đã biết, các chủ đề và cuộc tranh luận ở đây được hình thành do thiếu vắng hẳn một hệ thống gắn kết và chuyển giao kiến thức, một yếu tố vận động ngược lại với sự thừa nhận từ các cuộc tranh luận ở lục địa và trên phạm vi quốc tế. Theo nghĩa này thì mô hình kinh tế khai thác tự nhiên và các cuộc đấu tranh về môi trường và xã hội hiện nay cũng giúp định hình lại một loạt các cuộc tranh luận nhằm thử thách trường phái tư duy ở Mỹ La-tinh về những khái niệm như tiến bộ, tự nhiên, vai trò của cộng đồng bản địa trong quá trình xây dựng bản sắc quốc gia và lục địa, cũng như sự tồn tại của bản sắc quốc gia ưu việt. Đây có thể là các cuộc tranh luận cấp tiến và cò xát mạnh mẽ chưa từng xảy ra.

Các cuộc tranh luận và những chuyển biến về quan điểm cũng gây ra chia rẽ trong tư duy phân biệt. Ở giai đoạn hiện tại và ngược lại với thời kỳ những năm 1990 khi lục địa này dường như bị lập trình bởi một chính sách tự do mới duy nhất, thì thế kỷ mới này sẽ không có dấu ấn của một chính sách độc nhất, thay vào đó sẽ là một tập hợp các mâu thuẫn và căng thẳng khó thống nhất thành một tập hợp quan điểm ý thức hệ cò xu hướng ngày càng đối nghịch.

Về mặt hệ thống, chúng ta có thể nói hiện nay có ba dòng hoặc ba quan điểm chủ đạo về phát triển. Đầu tiên là trường phái phát triển tự do mới, thứ hai là phát triển tiến bộ mới và cuối cùng là trường phái tư duy hậu phát triển. Chúng ta sẽ thảo luận cả ba xu hướng chủ đạo này và tham chiếu với một số quốc gia cụ thể.

## **Thuyết phát triển tự do mới**

Ngay cả khi chính sách Đồng thuận Washington bị thách thức thì những quan điểm tự do hoặc tự do mới còn lâu mới bị đánh bại. Về bản chất, những định hướng cơ bản của trường phái này là không thay đổi nhưng một khi đối đầu với chính sách Đồng thuận hàng hóa thì nó lại được nâng cấp ở mức độ nhất định. Hai thập kỷ đã trôi qua sau khi tư tưởng này bị loại bỏ, chúng ta chứng kiến sự trở lại mạnh mẽ của trường phái luận phát triển như một tiến trình chủ đạo, nó trở dậy như một từ vựng nhưng cũng là một khái niệm đầy ý nghĩa hứa hẹn tăng trưởng kinh tế, năng suất và hiện đại hóa. Tuy nhiên, lần này quan niệm phát triển đi kèm với quá trình thực hiện các dự án khai thác tự nhiên “siêu” quy mô trong khi nó lại không phải là một luận thuyết về công nghiệp hóa. Ngoài ra, tiến trình tự do mới tiếp tục khẳng định quan điểm nhà nước chịu chi phối của thị trường và quan trọng hơn, nhà nước trở thành những thiết chế quản trị siêu quốc gia (đồng nghĩa với mô hình siêu quản trị). Bất chấp việc có một khuôn khổ sinh thái mới hình thành từ những chỉ trích về môi trường trong hai thập kỷ vừa qua, Tự nhiên vẫn bị xem là một nguồn lực hoặc “nguồn vốn” không bao giờ cạn kiệt.

Tuy nhiên, một thành tố mới trong chính sách Đồng thuận hàng hóa kết hợp giữa các cấu phần của tiến trình tự do mới với một tiến trình tự do toàn cầu để từ đó tìm cách hóa giải được những chỉ trích. Khi nói về điều này, chúng ta lấy ví dụ về “phát triển bền vững”, một ý tưởng có liên quan nhưng “mờ nhạt” về tính bền vững (Gudynas năm 2011) và ám chỉ phải thay đổi giới hạn theo đề xuất của các nhà hoạt động môi

trường. Sự “mờ nhạt” này để cao quan điểm hiệu quả sinh thái hướng tới bền vững từ đó khẳng định ý tưởng coi tự nhiên như một nguồn lực (trong liên hệ với tình trạng khai thác cạn kiệt và mở rộng khai thác sang các lĩnh vực khác) trong lúc tiếp tục tìm kiếm những giải pháp “sạch” như công nghệ mới để giải quyết được “tất cả mọi vấn đề” (Martinez Alier 2005).

Trục thứ hai của tiến trình tự do mới là khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Khái niệm này được các tập đoàn đa quốc gia tung hô và được sự chính thức hóa trong một Hiệp định toàn cầu vào năm 2000. Khái niệm này thừa nhận hai yếu tố: Đầu tiên, các tập đoàn là những chủ thể chính của các nền kinh tế toàn cầu và thứ hai chính các tập đoàn này phải xử lý những xung đột với người dân ở địa phương liên quan tới những rủi ro về môi trường, xã hội, kinh tế và sinh thái do các hoạt động kinh tế gây ra.

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được kết hợp với khái niệm quản trị như một công cụ nhỏ giải quyết xung đột chính trị giữa các tay chơi nhiều bên trong một xã hội phức tạp (Svampa 2008, 2011a). Khuôn khổ này không chỉ thúc đẩy niềm tin vào một quan hệ tương xứng giữa các thực thể tham gia mà còn thể hiện các tầng nấc khác nhau của nhà nước khi tham gia tiến trình này. Bổ sung vào bối cảnh này là những tay chơi khác – đó là các chuyên gia, phóng viên và cả người trung gian trong số rất nhiều thành phần khác – tất cả đều góp phần vào tiến trình “sản xuất không liên mạch của xã hội” (Antonelli năm 2009) có mục tiêu dành được “chấp thuận của xã hội” bằng cách thuyết phục và cả gây rối loạn cộng đồng.

Nói ngắn gọn thì sự kết hợp của ba trục vấn đề – phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và quản trị - tạo ra khuôn khổ của một tiến trình chủ đạo, giữ quyền lãnh đạo nhằm hợp pháp hóa các dự án kinh tế khai thác tự nhiên. Sự kết hợp này cũng tạo nên sự chấp nhận ở địa phương thông qua cơ chế kiểm soát mạnh mẽ người dân về các vấn đề chính trị. Tất nhiên, nhìn từ quan điểm chính trị, thuyết tự do mới có thể mang tính trực tiếp và tàn nhẫn như đã xảy ra ở những quốc gia áp dụng mô hình tự do mới do giới quân sự lãnh đạo hoặc đang có chiến tranh (Seoane et al. 2006) như tại Pê-ru, Cô-lôm-bia và đang diễn ra mạnh mẽ ở Mê-hi-cô. Trong trường hợp của Pê-ru, quan điểm này được cựu Tổng thống Alan Garcia thể hiện khi ông xuất bản bài viết vào tháng 10 năm 2007 trên tạp chí bảo thủ El Comercio tại thủ đô Lima có tựa đề “Hội chứng con chó của người làm vườn” (El síndrome del perro del hortelano). Bài viết đưa ra nhận định tàn nhẫn và thô bỉ về các chính sách của ông đối với khu vực Amazon và nguồn lực ở đây: như có tới hàng triệu héc-ta rừng không được khai thác; hàng triệu héc-ta đất không được cộng đồng canh tác và sẽ không bao giờ được canh tác, cũng như hàng trăm mô khoáng sản không được khai thác, hàng triệu héc-ta diện tích biển không được tận dụng để nuôi thủy sản. Những dòng sông chảy dọc hai bên sườn núi Andean có giá trị tài sản lớn nhưng chỉ đổ ra biển mà không tận dụng để phát triển năng lượng (Garcia, năm 2007).

Ý tưởng về con chó của người làm vườn bắt đầu thành hiện thực vào tháng 12 năm 2007 khi Quốc hội chính thức cho phép Tổng thống Alan Garcia có quyền ban hành các quy tắc hành pháp tương tự như các bộ luật nhằm “tạo thuận lợi” thực thi các hiệp định thương mại tự do với Hoa Kỳ. Tháng 6 năm 2008, cơ quan hành pháp đã thông

qua khoảng 100 văn bản luật, trong đó có 11 bộ luật có ảnh hưởng trực tiếp đến vùng Amazon của Pê-ru. Các tổ chức phi chính phủ và đại diện cho người bản xứ chỉ trích mạnh mẽ các bộ luật này và xem đây là sự vi phạm hiến pháp.

Bối cảnh này dẫn tới sự kiện đàn áp Bagua vào tháng 6 năm 2009 làm hơn 30 người dân và 10 cảnh sát bị chết. Một số người bị mất tích và không thể tìm thấy. Sự kiện này cùng với các cuộc biểu tình mạnh mẽ sau đó không chỉ buộc chính phủ của Tổng thống Garcia phải hủy bỏ các bộ luật trực tiếp ảnh hưởng tới quyền lợi của người dân mà còn khiến dư luận quan tâm nhiều hơn tới người dân ở các vùng lãnh thổ Amazon bị cô lập trước đó. Khu vực Amazon của Pê-ru là nơi sinh sống của khoảng 11% dân số Pê-ru và 66 dân tộc khác nhau, trong đó 14 bộ tộc hoàn toàn không có liên hệ với văn hóa phương Tây.

Gần đây nhất vào năm 2011, dù đã có nhiều kỳ vọng sau khi Ollanta Humala được bầu là Tổng thống Pê-ru, thì ngược lại chính phủ tiếp tục áp đặt các biện pháp quân sự nhằm giải quyết xung đột ở vùng Cajamarca nơi người dân địa phương phản đối một dự án khai thác mỏ quy mô lớn. Tình huống này khẳng định xu hướng quay trở lại của biện pháp cổ điển là “trật tự và đầu tư” trong khuôn khổ mô hình phát triển tự do mới.

### **Những điểm mù trong mô hình phát triển mới tiến bộ**

Mô hình phát triển tiến bộ và phát triển tự do mới có những điểm trùng lặp và một khuôn khổ chung nhưng vẫn có những khác biệt quan trọng, nhất là về vai trò của nhà nước và tư tưởng dân chủ hóa. Chúng ta cần nhấn mạnh tới thực tế những khác biệt và sự trở dậy của các chính phủ cánh tả - tiến bộ là có liên quan về chất tới các chu kỳ đấu tranh chống lại mô hình tự do mới trong những thập kỷ vừa qua. Thành tố vô chính phủ trong các cuộc đấu tranh này chính là các phong trào xã hội và các tổ chức nông dân bản địa. Kỳ nguyên đầu tranh diễn ra ở đầu thế kỷ 21 tạo nên một khuôn khổ quan trọng giải mã cho mối quan hệ giữa chính trị, xã hội và nền kinh tế, đồng thời trở thành nghị trình chính trị và dư luận xã hội nhằm mở rộng quyền của người dân cũng như đòi hỏi giảm thiểu nghèo đói.

Tại những quốc gia như Bô-li-via và Ê-cu-a-đo, các khái niệm như thoái thuộc địa, nhà nước đa dân tộc, tự chủ, mô hình Buen Vivir (khái niệm bằng tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là sống khỏe nhưng lại có nghĩa đặc biệt trong văn hóa bản địa ở Mỹ La-tinh) và quyền của tự nhiên đã xuất hiện trở lại một cách mạnh mẽ. Tất cả đánh dấu một nghị trình hiến pháp mới trong khuôn khổ các tiến trình dân chủ. Các khái niệm này tạo nền tảng cho bước ngoặt thay đổi về sinh thái và lãnh thổ trong cuộc đấu tranh vì môi trường và xã hội ngày nay (Svampa, 2011b). Tuy nhiên, trong 10 năm qua, cùng với sự củng cố quyền lực của các thiết chế, đã có nhiều quan ngại khác gây chú ý đặc biệt. Mặc dù vậy tiến trình chính trị của nhiều chính phủ cánh tả hay cấp tiến dường như vẫn chỉ là những kế hoạch tổng thể hoành tráng cũng như hành động dẫn tới căng thẳng và đối địch (mang tính dân tộc chủ nghĩa và xuất phát từ người dân). Những căng thẳng này khẳng định và gia tăng khả năng chuyển hướng thoát khỏi mô hình tự do mới. Tuy nhiên, chính phủ các nước vẫn có quan điểm cho rằng tự nhiên là một thực thể để khai

thác, trong đó có cả “lợi thế so sánh”, một khái niệm ngày nay bị thao túng bởi giá cả hàng hóa tăng cao.

Không còn nghi ngờ gì nữa, tầm nhìn này liên quan tới các vấn đề mà nhà xã hội học người Bô-li-via Rene Zavaletta gọi là “sự bí ẩn của lợi nhuận” gần 25 năm trước. Zavaletta (2009 [1986]: 29-46) lập luận về sự bí ẩn này dựa trên ý tưởng về một lực địa nhỏ là “một quỹ đạo hoàn hảo của tài nguyên thiên nhiên”. Tác giả người Bô-li-via muốn nói tới khái niệm bí ẩn của El Dorado khi cho rằng “mọi người dân Mỹ La-tinh đều hiểu tinh thần này”; ý tưởng về một khám phá bất chợt (ra tài nguyên hoặc nguồn lực) mang lại lợi nhuận, nhưng là một khoản lợi nhuận “kỳ diệu” và “không được sử dụng cân bằng trong nhiều hoàn cảnh khác nhau”. Trong lúc tác giả nhấn mạnh về các khoản lợi nhuận kỳ diệu vốn không liên quan tới những bận tâm về môi trường thì ám ảnh của tác giả đối với việc kiểm soát phần lợi nhuận (hoặc chuyển nó thành tài sản của nhà nước) vẫn có ý nghĩa liên đới ở đây. Sự trở lại của quan niệm lợi nhuận kỳ diệu dưới vỏ bọc của ảo tưởng về phát triển, của dư thừa về tự nhiên khiến cho quan điểm của Zavaletta trở thành nguồn tham chiếu quan trọng. Chủ đề “dư thừa” đã được một số học giả Mỹ La-tinh xây dựng, trong số này có Fernando Coronil (2002) người viết về “nhà nước kỳ diệu” (El estado mágico) ở Vê-nê-du-ê-la khi ông kết nối quan niệm này với tâm lý lợi nhuận và “văn hóa về sự kỳ diệu”. Cũng theo mạch này, Alberto Acosta và Jurgen Schuldt (được biết tới qua khái niệm “căn bệnh Hà Lan”) phản ánh về “lời nguyện của sự dư thừa”: Có những quốc gia nghèo là bởi vì giàu có về tài nguyên” (Schuldt/Acosta 2009: 11; Acosta 2009). Hai tác giả đã phân tích về mối quan hệ giữa mô hình kinh tế khai thác tự nhiên với tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng ngày càng tăng, hay chệch hướng của các cấu trúc sản xuất và quá trình bào mòn tự nhiên.

Hệ quả là trong một chu kỳ tích lũy tư bản mới, các chính phủ tiến bộ dường như đã phục hồi lại nền tảng và sự bí ẩn sơ khai này để rồi trong bối cảnh ngày nay dung túng cho cái gọi là ảo tưởng về phát triển thể hiện ở nhận thức về các cơ hội kinh tế (gia tăng giá nguyên liệu thô và nhu cầu, nhất là từ một số nước châu Á) hay bất kịp các nước công nghiệp là mục tiêu có thể thực hiện nhanh chóng. Ảo tưởng về phát triển cũng đưa ra những hứa hẹn nhưng khó thành hiện thực cho các xã hội này.

Trong ngắn hạn, ảo tưởng phát triển liên quan tới trải nghiệm về cuộc khủng hoảng, đó cũng là di sản của mô hình tự do mới trong những năm 1990, kèm theo gia tăng bất bình đẳng, nghèo đói và khả năng thoát khỏi hậu quả của cuộc khủng hoảng quốc tế nhờ có lợi thế so sánh. Thặng dư tài chính và tốc độ tăng trưởng cao của các nước Mỹ La-tinh nhờ một phần dựa vào xuất khẩu hàng hóa thô sơ và tạo ra cơ sở cho tiến trình vinh quang của cái gọi là “hướng đi riêng của Mỹ La-tinh” chỉ ra cho chúng ta thấy những phân biệt về kinh tế, chính trị và xã hội. Ví dụ như sự kết thúc của “đêm dài tự do mới” (như cách gọi của tổng thống Ê-cu-a-đo Raphael Correa) có mối liên hệ về kinh tế và chính trị và cả cuộc đại khủng hoảng đầu thế kỷ 21 (về thất nghiệp, ít cơ hội kinh tế và di dân). Chủ đề này cũng trở nên phổ biến theo quan niệm kiểu Kirchner tại Ác-hen-ti-na, những người tìm cách so sánh các chỉ số xã hội và kinh tế ngày nay với số liệu của những tháng năm tự do mới (giai đoạn tự do mới những năm 1990 dưới thời Carlos Menem) và tất nhiên, so sánh với cả số liệu của cuộc đại suy thoái tại Ác-hen-ti-na từ năm 2001 tới năm 2002 khi hệ thống đồng peso gắn với đồng đô la Mỹ bị sụp đổ.



Theo nghĩa này thì Bô-li-va là một ví dụ đặc trưng nhưng cũng là một kịch bản nghịch lý nhất của ảo tưởng về phát triển. Trên thực tế, mức gia tăng kinh khủng về giá cả hàng hóa lại tạo ra những kỳ vọng lớn, tới mức quá trình quốc hữu hóa các doanh nghiệp chuyển thành quá trình đa dạng hóa nguồn thu nhập gắn với xuất khẩu nguyên liệu thô. Ngay từ đầu nhiệm kỳ thứ hai của tổng thống Bô-li-vi-a đã diễn ra chu kỳ bùng nổ kinh tế với các dự án khai thác tài nguyên mới. Sau giai đoạn đấu tranh dành quyền lãnh đạo (và kết thúc giai đoạn chính thể đầu sỏ năm 2008), một giai đoạn mới bắt đầu diễn ra từ năm 2010 đi kèm với củng cố các dự án cai trị mới. Hệ quả là chính phủ Bô-li-va tăng cường các chính sách ủng hộ công nghiệp hóa (chính sách “đại nhảy vọt công nghiệp” như phó tổng thống Alvaro Garcia Linera đã gọi), tập trung cho một loạt các dự án chiến lược, siêu quy mô, dựa trên mở rộng các ngành công nghiệp khai thác tự nhiên: như thực hiện những bước đi đầu tiên để khai thác lithium, mở rộng khai thác mỏ lộ thiên quy mô siêu lớn cho các tập đoàn đa quốc gia, xây dựng đường và các công trình thủy điện lớn trong khu vực của người bản địa (IIRSA) và nhiều dự án khác.

Nhìn một cách chung nhất thì ảo tưởng về phát triển đã bén rễ sâu trong tâm thức chính trị ở Mỹ La-tinh và dường như có liên hệ chặt chẽ với hành động của nhà nước (vừa là nhà sản xuất theo tiến trình toàn cầu hóa vừa là nhà quản trị), đi kèm với một loạt các chính sách xã hội hướng tới những lĩnh vực dễ tổn thương nhất và sử dụng nguồn tài chính lấy từ các dự án khai thác tự nhiên.

Sự thật là trong một bối cảnh khi chủ nghĩa tự do mới không còn được xem là hiện hữu tự nhiên mà đang bị xét lại thì các chính phủ tiến bộ, chứ không phải là ai khác, phải thực hiện quá trình xét lại này. Họ cũng phục hồi những công cụ và lựa chọn thể chế để trở thành một tay chơi về kinh tế và là thực thể phân phối trong những hoàn cảnh cụ thể.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ những lý thuyết quan trọng về nhà nước, xu hướng này rõ ràng lại đi ngược quan điểm nhìn nhận nhà nước một lần nữa trở thành “tay chơi khủng”. Như đã đề cập ở phần trên, sự trở lại của nhà nước với vai trò điều tiết diễn ra trong bối cảnh đa dạng, có thêm nhiều thành tố khác nhau (xã hội ngày càng trở nên phức tạp thể hiện qua sự hiện diện của các phong trào xã hội, tổ chức phi chính phủ và nhiều thành tố khác), nhưng tất cả lại liên kết chặt chẽ với các tập đoàn đa quốc gia vốn ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế các nước.

Chúng ta không được quên rằng chức năng phân phối mà nhà nước mới tiếp nhận trở lại có nguồn gốc từ sợi dây liên kết xã hội (ma trận kết nối giữa công nhân và nông dân cùng các thành tố gắn kết mạnh mẽ khác), tự bản thân nó là một sản phẩm của chuyển đổi trong giai đoạn diễn ra chính sách kinh tế tự do mới. Dù công khai hay bí mật, các chức năng này thường xuyên duy trì các chính sách xã hội có tính bù đắp như đã áp dụng trong những năm 1990 thông qua các mô hình của Ngân hàng Thế giới. Ngoài ra đi xa hơn các lập luận hùng hồn của chính phủ về mô hình công nghiệp hóa, thực tế thì những thay đổi kinh tế diễn ra lại có xu hướng làm sâu sắc hơn mô hình khai thác tài nguyên thô sơ.

Nhìn từ góc độ học thuật, chúng ta cần nhớ rằng lực lượng cánh tả ở Mỹ La-tinh – dù che dấu dưới vỏ bọc chống tư bản chủ nghĩa hay vị dân tộc – cũng phản đối mạnh mẽ



những dòng quan điểm vị sinh thái vốn chỉ trích mô hình sản xuất theo xu hướng này. Những chỉ trích không chỉ chất vấn các trụ cột trong luận thuyết kế thừa về tư bản, mà phong trào cánh tả ở Mỹ La-tinh còn đánh giá rộng hơn vấn đề sinh thái (dù cũng có một số quan điểm đáng chú ý), xem đây là những quan tâm được nhập khẩu từ nghị trình hành động của các nước giàu có. Vấn đề sinh thái còn được xem là làm sâu sắc những bất bình đẳng giữa các nước công nghiệp hóa và các quốc gia đang trên đường (hoặc mong muốn) trở nên phát triển.

Nhìn từ khía cạnh này, quan niệm về tiến bộ ở Mỹ La-tinh vốn có nguồn gốc từ truyền thống phát triển, ngày nay lại chia sẻ nền tảng với truyền thống tự do mới liên quan tới những lợi thế của thuyết Đồng thuận hàng hóa. Trong những điều kiện cục đơan nhất, quan niệm này chia sẻ và thúc đẩy tam giác trụ cột “phát triển, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và quản trị” như một trục trong các tiến trình phát triển mới năng động. Ngoài ra, cả quan điểm tiến bộ và tự do mới đều thúc đẩy các dự án khai thác tự nhiên quy mô lớn với lập luận là tạo ra hy vọng cho người dân về cơ hội việc làm nhưng thường khó được đáp ứng do các dự án nặng về vốn đầu tư chứ không cần sức lao động. Các dự án quy mô lớn là những hoạt động kinh tế sử dụng nhiều vốn. Cứ một triệu đô la đầu tư, chỉ có 0,5 tới 2 việc làm được tạo ra trực tiếp. Một hoạt động kinh tế càng dùng nhiều vốn thì càng tạo ra ít cơ hội việc làm, đồng thời tỉ lệ giá trị gia tăng do công nhân tạo ra và nhận được cũng thấp hơn thông qua lương thuần túy. Phần lợi nhuận lớn nhất thuộc về giới tư bản. Ngành công nghiệp khai thác quặng sắt chỉ thuê trực tiếp tổng số 2,75 triệu người trên phạm vi toàn cầu, chiếm khoảng 0,09% tổng việc làm của thế giới. Các hoạt động khai thác mỏ quy mô nhỏ sẽ thuê khoảng 13 triệu công nhân. Theo Tổ chức Lao động thế giới (ILO) 1/3 số thợ mỏ tại 25 quốc gia có ngành công nghiệp mỏ quan trọng đã bị mất việc làm trong giai đoạn 1995-2000. Nguyên nhân chủ yếu do công nghệ thay thế con người (Colectivo Voces de Alerta 2011: 27). Ngoài ra, cả hai quan điểm này cùng chia sẻ ý tưởng về một “số phận” không thể tránh khỏi của Mỹ La-tinh như “những xã hội xuất khẩu tự nhiên” (Coronil 2002) trong khuôn khổ phân công lao động quốc tế mới và nhân danh lợi thế so sánh.

Cuối cùng, cả hai ngôn ngữ về tiến bộ và tự do mới cùng chia sẻ định hướng về một nền kinh tế thích ứng với những chu kỳ bùng nổ kinh tế và giai đoạn sụp đổ tích lũy tư bản. Sự khẳng định về một nền kinh tế toàn cầu bị chia rẽ - giữa một bên là các nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa thô sơ và bên kia là nền kinh tế chế tạo và dịch vụ - sẽ tiếp tục diễn ra và không thể xử lý được từ trung tâm của Đồng thuận Washington hay Đồng thuận hàng hóa. Vấn đề này cho thấy thực tế là các chính phủ tiến bộ phải chấp nhận sự chia rẽ quốc tế vốn để lại dấu ấn kể từ thời kỳ thuộc địa bất chấp những tuyên bố hùng hồn của các quốc gia đòi hỏi tự chủ kinh tế và lập công thức cho sự hình thành một phạm vi chính trị của riêng Mỹ La-tinh.

Để kết luận ở đây chúng ta có thể nói trong lúc Đồng thuận hàng hóa tạo dựng được một phạm vi hành động linh hoạt hơn Đồng thuận Washington thì Đồng thuận hàng hóa vẫn thiết lập những giới hạn rõ ràng đối với hành động của nhà nước (dù lúc này không còn vai trò của một tay chơi lớn), thậm trí đặt ra giới hạn sâu đối với những kêu gọi dân chủ hóa từ phía các cộng đồng bị tác động bởi các dự án khai thác tài nguyên.

## **Thuyết hậu phát triển và những chỉ trích đối với nền kinh tế dựa vào khai thác tự nhiên**

Luồng quan điểm thứ ba phản đối thuyết Đồng thuận hàng hóa cả dưới góc độ mô hình phát triển mới hay vô bạo lực tự do mới.

Chúng ta không được quên là trong những thập kỷ gần đây, cuộc khủng hoảng về ý tưởng phát triển theo phương thức bá quyền đã dẫn tới yêu cầu phải đánh giá lại các tư tưởng Hiện đại. Một đặc điểm đặc biệt quan trọng là các quan điểm về sinh thái học, ban đầu chỉ là một phần của nghị trình toàn cầu sau báo cáo của Meadows về Những giới hạn của tăng trưởng (năm 1972). Quan điểm sinh thái học giúp đánh giá lại mô hình phát triển đang diễn ra đồng thời gửi một tín hiệu rõ ràng để các nước đang phát triển hiểu rằng mô hình phát triển công nghiệp còn lâu mới trở thành hình mẫu toàn cầu (Mealla 2006).

Từ những năm 1980, rất nhiều học giả ở Mỹ La-tinh đã phản biện về quan điểm phát triển là đi theo xu hướng tập trung, kế hoạch hóa và xác lập vĩ mô về xã hội, đồng thời kêu gọi phát triển phải có sự tham gia và mang tính dung nạp, dựa trên nguyên tắc tôn trọng nông dân, các nền văn hóa bản địa và củng cố các nền kinh tế trong nước và khu vực (Unceta Satrustegui 2009).

Quan niệm về “phát triển bền vững” vốn được hình thành trong các cuộc tranh luận về chính trị và ý thức hệ cũng ra đời vào thời điểm này. Bên cạnh sự phức tạp của nó, điểm quan trọng phải chỉ ra là hai mặt khác biệt giữa định nghĩa và những hạn chế của khái niệm này. Một mặt có quan điểm cho rằng tăng trưởng kinh tế là công cụ, không phải là đích cuối cùng và lấy ý tưởng về tinh thần trách nhiệm làm trung tâm (đối với các thể hệ hiện tại và tương lai), tôn trọng toàn vẹn của hệ thống tự nhiên, đồng thời giúp duy trì cuộc sống trên hành tinh (trong đó có quan điểm sinh thái chính trị, sinh thái kinh tế, sinh thái học và các mô hình khác). Nhưng lại có quan điểm nhậ nhòa tin rằng phát triển bền vững cần dựa trên sự tiến bộ và sử dụng hiệu quả công nghệ. Trong khi lưỡng quan điểm về sự tiến bộ được hoan nghênh, được các tổ chức xã hội, chuyên gia sinh thái và học giả thúc đẩy thì quan điểm sau (nhậ nhòa) lại trở thành lập luận của các tập đoàn và được các quan chức chính phủ sử dụng ở nhiều quốc gia.

Gần đây nhất, nhà nghiên cứu người Cô-lôm-bi-a Arturo Escobar (năm 2005) đã đưa ra quan điểm “hậu phát triển” nhằm loại bỏ các phạm trù phát triển hiện đại vốn bị xem như một tiến trình quyền lực đang diễn ra. Mục tiêu của Escobar là lột tả các cơ chế thống trị chủ đạo (phân biệt giữa phát triển với kém phát triển; chuyên biệt hóa lĩnh vực phát triển-có nghĩa là thông qua công cụ là các “chuyên gia phát triển”-hay thiết chế hóa thành một mạng lưới các tổ chức quốc tế, quốc gia và khu vực. Ông chỉ ra mô hình phát triển hiện đại đã che dấu các trải nghiệm thực tiễn, những nền tảng kiến thức địa phương và cả những trải nghiệm thực hành tốt (ý tưởng nhận thức luận như Boaventura de Sousa Santos 2007 sau này đã gọi).

Trước khi tiếp tục phân tích, có một điểm quan trọng cần bổ sung là trong suốt những năm 1990, cùng với Đồng thuận Washington, việc khu trú quan niệm phát triển như một hệ thống trong đó nhà nước có vai trò chủ đạo đã hoàn toàn biến mất. Hiện nay,

theo thuyết Đồng thuận hàng hóa, chúng ta chứng kiến sự trở lại mạnh mẽ của nhà nước trong các nghị trình chính trị và học thuật, dù không thể dễ dàng so sánh với vai trò của nhà nước từng tồn tại trước đó. Sự trở lại này diễn ra dưới vỏ bọc của những phiên bản về phát triển bền vững kết hợp các khái niệm như hiện đại hóa lấy sinh thái làm trung tâm, thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và quản trị hiệu quả. Sự tồn tại dai dẳng của quan niệm phát triển như một hệ thống dẫn dắt thực sự là yếu tố gây khó dễ cho các đề xuất chuyển đổi vốn rất cần tư duy hòng tìm ra lối thoát cho những vấn đề phức tạp hướng tới chuyển đổi phương thức sản xuất và tiêu dùng.

Cùng với sự trở dậy của khái niệm phát triển, nhiều quan điểm phản biện đang xem xét cái gọi là “hậu phát triển” và các thành tố của khái niệm bền vững (đi cùng với các hướng tư duy bản địa về phát triển). Triển vọng “hậu phát triển” tạo nên tư duy phản biện cấp tiến đối với một mô hình phát triển thống trị vốn hình thành dựa vào hệ thống các quan điểm tự do mới và tiến bộ. Mô hình này chỉ trích những quan điểm về tự nhiên, thúc đẩy một hệ giá trị tự nhiên mới dựa trên những quan điểm khác nhau của thế giới (như thế giới quan bản địa, triển vọng và tương đồng sinh thái, quan điểm nữ quyền sinh thái, chống thuộc địa và hàng loạt cách tiếp cận khác của các phong trào sinh thái và lãnh thổ). Những quan điểm này đòi hỏi chúng ta phải có lập luận khác, lấy sinh thái làm trung tâm dù là điểm chiến lược không tương nhượng cho phép chúng ta tư duy lại mối liên hệ giữa các dân tộc hay các xã hội với tự nhiên trong bối cảnh khủng hoảng nền văn minh.

Tuy nhiên, như chúng ta đã chỉ ra, một trong những phạm trù căn bản và quan trọng của hệ thống tư duy hiện nay là những tư tưởng về một nền kinh tế dựa vào khai thác tự nhiên. Trong bài viết gần đây nhà kinh tế học trường phái Mác-xít, Bob Jessop (năm 2011) đã đề xuất sự tương tác của bốn tiến trình nhằm tìm hiểu về cuộc khủng hoảng. Ông đề xuất, đầu tiên là cuộc khủng hoảng sinh thái toàn cầu (về dầu mỏ, lương thực, nước sạch); thứ hai, sự thoái trào của Mỹ, sự trở lại của một thế giới đa cực và sự trở dậy của Trung Quốc; thứ ba, cuộc khủng hoảng của nền kinh tế toàn cầu trùm trong cái bóng của chủ nghĩa tự do mới, những mâu thuẫn và xung đột với chủ nghĩa tư bản; và cuối cùng, cuộc khủng hoảng của hệ thống tích lũy tư bản do giới tư bản tài chính dẫn dắt và những hậu quả lây lan của nó.

Nếu lấy mô hình khai thác tự nhiên là một trọng tâm, khi đó chúng ta có một quan điểm chiến lược để phân tích các cuộc khủng hoảng đa chiều vì mô hình này cảnh báo cho chúng ta về khả năng xảy ra cuộc khủng hoảng sinh thái toàn cầu, những rủi ro ngày càng tăng từ quá trình bóc lột tự nhiên và các mô thức tiêu dùng khác. Điểm thứ hai là nó cảnh báo cho chúng ta về sự thoái trào của Mỹ, cùng với đó các cường quốc mới như Trung Quốc và Ấn Độ trở dậy hay sự củng cố các nhà nước kiểu đế quốc mới như diễn ra ở Bờ-ra-xin. Nó cũng cảnh báo cho chúng ta về một cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và mô hình khai thác kinh tế hiện nay có nguồn gốc từ những cải cách tự do mới trong những năm 1990 đồng thời nhắc chúng ta rằng khuôn khổ pháp lý của mô hình này vẫn tồn tại. Cuối cùng, mô hình khai thác tự nhiên có liên quan trực tiếp tới chủ nghĩa tư bản tài chính do nó xác lập và quyết định giá cả của hàng hóa trên thị trường.

Như chúng ta đã chỉ ra, mô hình kinh tế khai thác tự nhiên hiện tại nhắc nhở chúng ta

về một chu kỳ bóc lột quyền lợi tập thể đối với con người và hệ sinh thái bắt đầu diễn ra bất chấp những quyền lợi này, trong đó có quyền của người bản địa (nếu tại Công ước 169 của Tổ chức Lao động Quốc tế) được các tiêu chí quốc gia và quốc tế bảo vệ. Tới khi đó sẽ không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên khi một trong những vấn đề gây tranh cãi là việc áp dụng Công ước 169 của ILO đặt ra các quyền tự do, tham vấn trước và cần đồng thuận của người bản địa. Tiêu chí này trở thành công cụ quan trọng để kiểm soát và giành lại các lãnh thổ bị đặt trước rủi ro từ mô hình phát triển hiện nay. Cuộc đấu tranh này diễn ra không chỉ ở các nước Nam Mỹ như Pê-ru, Ê-cu-a-đo và Bô-li-via mà còn ở Ác-hen-ti-na, đồng thời tạo tiếng vang cho những quyền căn bản như tự do ngôn luận và thỉnh nguyện. Vấn đề này cũng dẫn tới một chu kỳ nguy hiểm về khả năng xuất hiện một hệ thống pháp luật cho phép hình sự hóa các yêu cầu xã hội. Nếu theo xu hướng này thì triển vọng phát triển dân chủ tại Mỹ La-tinh bắt đầu trở nên ảm đạm (thậm trí đáng lo ngại).

Cuối cùng mô hình kinh tế khai thác tự nhiên nhấn mạnh tới cuộc khủng hoảng mô hình hiện đại hóa, như Arturo Escobar (năm 2005) và Edgardo Lander đã chỉ ra. Điều này đòi hỏi chúng ta phải tự duy lại các mô hình thay thế, cụ thể hơn là phải có một tự duy khác đối với mô hình thuộc địa.

Tuy nhiên, ngay cả khi chúng ta chọn mô hình kinh tế dựa vào khai thác tự nhiên để chứng minh đây là một công cụ quyền lực nhằm thu hút quan tâm và làm sáng tỏ những vấn đề quan trọng của cuộc khủng hoảng hiện tại thì chúng tôi vẫn tin rằng nếu lạm dụng quá mức quan điểm này có thể làm mất đi khả năng mô tả và phân tích sâu hơn các vấn đề muốn nói ở đây. Chúng ta cũng có thể gặp rủi ro khi làm xấu đi khái niệm này hoặc gặp khó khăn khi áp dụng để khai thác các khía cạnh tốt đẹp của tự nhiên. Điều này cũng có thể làm mất giá trị của những nhân tố chuyển đổi tiềm năng (như khả năng tập hợp công đoàn của người dân ở đô thị). Sử dụng một cách cẩn trọng hơn khái niệm này có thể làm sáng tỏ những bí ẩn liên quan tới phát triển cũng như tạo ra mối liên hệ với các lĩnh vực khác của xã hội.

Những lập luận về mô hình hậu phát triển tự nó phản biện mạnh mẽ các quan điểm mới về tiến bộ phát triển. Nó chỉ trích thất bại của mô hình này trong việc xác định các thành tố khai thác tự nhiên trong mô hình tích lũy hiện tại cũng như không làm giảm đi thực trạng khai thác tự nhiên đang diễn ra. Các thuyết gia theo trường phái phát triển tiến bộ mới chỉ tìm cách phản bác các chỉ trích “vị sinh thái” của các phong trào xã hội và các học giả (vốn không tự coi mình là các nhà môi trường học) đồng thời phủ nhận các khía cạnh khác được đề cập như chính trị, kinh tế, xã hội và văn minh.

Mặc dù đã có nhiều cuộc thảo luận về những rủi ro của mô hình kinh tế dựa vào khai thác tự nhiên và quá trình tước đoạt ngày càng tăng thì vẫn có quốc gia – nhất là ở Nam Mỹ - duy trì quan điểm lấy sản xuất làm chủ đạo. Ê-cu-a-đo là nơi các vấn đề được thảo luận một cách nghiêm túc nhất. Trong điều kiện của thiết chế sinh thái mới, chủ đề về mô hình Buen Vivir được lan truyền như một mô hình thay thế cho mô hình phát triển thông thường. Qua ví dụ này, chúng ta không được quên là bản hiến pháp mới năm 2008 đã có tuyên bố về quyền của tự nhiên và miêu tả tự nhiên như một chủ thể có quyền được bảo vệ và phục hồi.

Cùng với xu hướng này, thông qua Ban thư ký về quy hoạch và phát triển SENPLADES (Secretaría Nacional de Planificación y Desarrollo), chính phủ Ê-cu-a-đo đã lập kế hoạch hành động cho mô hình Sống khỏe giai đoạn 2009-2013 (Plan del Buen Vivir, 2009–2013) theo đó đề xuất thay đổi mô hình tích lũy tư bản với “sự trở lại của vai trò nhà nước” và chuyển từ mô hình kinh tế xuất khẩu hàng hóa giản đơn sang mô hình phát triển nội địa, tập trung nhiều hơn cho cuộc sống con người và dựa trên nguồn đa dạng sinh học, kiến thức và lợi ích du lịch.

Tuy nhiên, bất chấp những khuyến nghị này, chính quyền của tổng thống Rafael Correa lại chọn đi trên con đường của mô hình phát triển mới như ủng hộ các dự án khai thác mỏ quy mô lớn bất chấp những phản ứng mạnh trong nước. Một mâu thuẫn khác là xét xử hình sự các hoạt động đấu tranh xã hội và môi trường, coi đây là “hành động phá hoại và khủng bố”. Khoảng 170 người đã bị ảnh hưởng bởi chính sách này, phần lớn liên quan tới các cuộc đấu tranh xã hội và môi trường. Tuyên bố của tổng thống Correa về “chủ nghĩa môi trường kiểu con nít” đối với các tổ chức không tạo ra khả năng đối thoại trong bầu không khí xung đột công khai giữa các tổ chức cơ sở với chính phủ. Sự chia rẽ này còn hình thành trong các trường phái tư duy phản biện, đi kèm với sự biến mất của tính thống nhất vốn tồn tại trong suốt giai đoạn lãnh đạo dưới thời Montecristi (2008). Chúng ta không được quên là khi Tổng thống Correa lên nắm quyền, trong nội các vẫn còn một phe theo quan điểm phát triển sinh thái. Một trong những đại diện của phe này là nhà kinh tế học Alberto Acosta, vốn là Chủ tịch Đại hội đồng cũ tri dưới thời Montecristi và hiện là trí thức phản biện mạnh mẽ nhất mô hình kinh tế khai thác tự nhiên.

Tại Bô-li-via, tình hình khá căng thẳng. Do xung đột giữa chính phủ và các nhóm lãnh đạo khu vực, những mâu thuẫn ở trong nước về cơ bản không có tác động lớn trong nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Evo Morales. Tuy nhiên trong hai năm cuối cùng những mâu thuẫn này nổi lên cùng với sự trở dậy của quan điểm nhà nước dân tộc. Đi cùng xu thế này, một số đạo luật chiến lược được thông qua, giới hạn quyền tham vấn và tự chủ về lãnh thổ ở một số khu vực có người bản địa sinh sống. Các đạo luật này có mục tiêu tạo thuận lợi cho các dự án khai thác năng lượng lithium và mỏ lộ thiên siêu quy mô. Trong bầu không khí căng thẳng đó, một số tổ chức đại diện cho người bản địa như Liên đoàn dân tộc bản địa khu vực miền Đông Bô-li-via - CIDOB (Coordinadora de Indígenas del Oriente Boliviano) cùng một số tổ chức khác như Hội đồng quốc gia vùng Ayllus và Marcas của khu vực Qollasuyo – CONAMAQ (Confederación Nacional de Ayllus y Marcas del Qollasuyo) yêu cầu chính phủ phải tham vấn như quy định tại Công ước số 169 của ILO đồng thời kêu gọi tôn trọng các cấu trúc chính trị của riêng họ (như cho phép thành lập chính quyền của người bản địa và không chấp nhận bầu cử), đòi hỏi phải hài hòa giữa các yêu cầu bảo vệ mẹ trái đất với các hoạt động khai thác tự nhiên (Svampa 2011a).

Một bước ngoặt diễn ra khi các vấn đề về mô hình khai thác tự nhiên được đưa vào nghị trình hành động tại hội nghị thượng đỉnh tại Cochabamba tổ chức vào tháng 4 năm 2010, diễn ra đồng thời với Hội nghị thượng đỉnh nhân dân về biến đổi khí hậu và quyền của mẹ trái đất. Hội nghị chính thức do chính phủ Bô-li-via tổ chức tìm mọi cách gắn các phong trào xã hội trên thế giới trong một nghị trình hành động

toàn cầu khác kể từ sau khi các nước không thống nhất được kế hoạch hành động tại Hội nghị về biến đổi khí hậu của Liên hiệp quốc tổ chức tại Đan Mạch vào tháng 12 năm 2009. Tuy nhiên, sự cởi mở này của chính phủ không hướng tới các cuộc tranh luận về môi trường và mở rộng mô hình khai thác tự nhiên tại Bô-li-via và Mỹ La-tinh. Kết quả là các tổ chức khác nhất trí tổ chức một “Hội nghị18” riêng để thảo luận các vấn đề môi trường tại Bô-li-via (mà không cần chấp thuận của chính phủ Bô-li-via).

Một thời khắc quan trọng khác diễn ra năm 2011: TIPNIS, khu vực bảo tồn quốc gia và lãnh thổ bản địa (Territorio Indígena y Parque Nacional Isiboro Século), bị biến thành khu vực xung đột giữa người bản địa và chính quyền do kế hoạch xây dựng một tuyến đường tại đây. TIPNIS là khu vực được bảo vệ và cô lập, được công nhận tự chủ vào năm 1990. Cuộc xung đột này diễn ra nhiều chiều khi chính quyền tìm cách bảo vệ dự án xây dựng tuyến đường, khẳng định sẽ giúp hòa nhập các cộng đồng khác nhau, tiếp cận dịch vụ y tế và giáo dục cũng như tiếp thị các sản phẩm cho người dân. Tuy nhiên, sự thật nằm ở chỗ dự án này sẽ mở cửa cho nhiều dự án khai thác tự nhiên kèm theo những hệ quả tiêu cực về xã hội và môi trường (vốn được chính phủ Bô-ra-xin và các đối tác ủng hộ). Chính phủ còn tìm cách hạn chế quyền tự chủ của khu vực mà không tham vấn với cộng đồng bản địa. Như vậy sự mù quáng của chính phủ sau giai đoạn Gasolinazo (chính sách tăng giá xăng diễn ra vào tháng 12 năm 2010, sau đó thay đổi do các cuộc phản đối lan rộng)<sup>3</sup> đồng nghĩa với việc chúng ta phải đối mặt với một quá trình định hình quyền quyền cai trị của chính phủ. Các tổ chức xã hội không được tham vấn và khi được tham vấn thì chính phủ lại kiểm soát họ. Sau khi diễn ra cuộc tuần hành của cộng đồng sinh sống từ TIPNIS tới La Paz với sự ủng hộ của một số tổ chức xã hội và môi trường cũng như sau khi có tố cáo về việc đàn áp người biểu tình, chính quyền của tổng thống Evo Morales bắt đầu rút lại kế hoạch xây dựng tuyến đường. Dù cho kết quả của cuộc xung đột này vẫn chưa tới hồi kết thì những gì diễn ra tại TIPNIS đã giúp khởi đầu một cuộc thảo luận về tiến trình xây dựng quyền cai trị trong một khuôn khổ đa diện hơn nhiều so với cái gọi là “lãnh đạo thông qua tuân thủ”. Trên thực tế, đây được xem là một nguyên tắc trụ cột trong chính phủ của Tổng thống Evo Morales.

Ngoài ra những gì diễn ra tại TIPNIS cũng đánh dấu một sự gột rửa vì cuộc xung đột này làm bộc lộ những mâu thuẫn giữa một bên là các tiến trình sinh thái cộng đồng, bảo vệ tự nhiên và ủng hộ các quyền của mẹ trái đất (Pachamama) với một bên là thực trạng thực thi chính trị dựa vào khai thác tự nhiên trong chính phủ của Tổng thống Evo Morales.

Cuộc xung đột này cũng bộc lộ mâu thuẫn sâu sắc về việc làm thế nào định nghĩa được chính sách thoát thuộc địa tại Bô-li-via, tạo ra căng thẳng giữa một bên là những quan điểm mạnh của nhà nước với một bên là nỗ lực xây dựng một nhà nước đa sắc tộc. Trên thực tế rất nhiều nhà trí thức và quan chức chủ chốt, trước đó là một phần của dự án thay đổi, đã từ bỏ chính quyền của Tổng thống Evo Morales. Điều này còn cho thấy sự rạn nứt về tư duy phản biện từ trong lòng Bô-li-via. Tháng 7 năm 2012, một số trí thức từng là quan chức trong chính quyền đã công bố bản Tuyên bố về phục hồi lại tiến trình thay đổi (Manifiesto por la Reconducción del proceso de cambio, xem Coordinadora Plurinacional de la Reconducción 2011), mang đậm dấu ấn dân tộc và

đi xa hơn cả vấn đề môi trường. Phó tổng thống Alvaro Garcia Linera nhanh chóng đáp lời đối với bản tuyên bố và gọi các đồng nghiệp cũ của mình là “những kẻ báo thù”. Cuối cùng thì cuộc xung đột tại TIPNIS cũng làm sáng tỏ những chỉ trích đối với mô hình phát triển hiện tại.

Với các chính phủ dưới thời Kirchners (Nestor Kirchner từ năm 2003 tới 2007, Cristina Fernandez de Kirchner từ 2007 tới 2011 và từ 2011 tới ngày nay) Ác-hen-ti-na duy trì đi theo con đường phát triển truyền thống. Không giống các nước Nam Mỹ khác như Ê-cu-a-đo hay Bô-li-vi-a, Ác-hen-ti-na duy trì một hệ thống quan điểm lớn, dành rất ít không gian cho các ý tưởng khác cùng tồn tại. Tất nhiên cũng từng có một số cuộc xung đột diễn ra và vấn đề môi trường cũng được đưa vào nghị trình hành động của chính phủ. Vấn đề này đôi khi diễn ra một cách trực tiếp hay như trong trường hợp của U-ru-goay lại diễn ra xoay quanh một vấn đề cụ thể là dự án xây dựng một nhà máy sản xuất giấy (dẫn tới việc cây cầu quốc tế nối giữa hai quốc gia bị các nhà hoạt động xã hội của phong trào Asamblea Ambiental de Gualaguaychú chiếm giữ trong khoảng thời gian từ năm 2005-2010). Một vấn đề môi trường tương tự là tình trạng ô nhiễm tại lưu vực sông Riachuelo và những cuộc thảo luận ở quốc hội dẫn tới sự ra đời của một đạo luật bảo vệ các khối băng vào năm 2010. Các cuộc xung đột khác giữa các tập đoàn kinh doanh nông nghiệp với chính quyền liên bang về việc áp dụng thuế xuất khẩu năm 2008 làm bộc lộ những chi tiết sâu xa hơn về quá trình bóc lột tài sản của nông dân và các dân tộc bản địa ở những khu vực trước đó bị coi là ngoại vi, nhất là các tỉnh ở phía Bắc và có liên quan tới sản xuất giống cây đậu. Cuộc xung đột này diễn ra rộng hơn vấn đề chính trị thông thường của Ác-hen-ti-na, giúp kết nối một nhóm các tri thức với chính phủ trung ương, trong một tổ chức ngày nay có tên gọi Nhóm Carta Abierta.

Trong bầu không khí chính trị bị phân cực mạnh mẽ nhưng vẫn có xu hướng khiến cho bất kỳ cuộc tranh luận nào có thể trở nên nghèo nàn, khi đó các nhà trí thức và thế hệ chính trị gia trẻ có mối liên hệ với chủ nghĩa Kirchner lại có xu hướng sử dụng một hệ tư tưởng “bọc thép” khi phải đối mặt với những vấn đề phức tạp như mô hình khai thác khoáng sản, sản xuất nông nghiệp và tập trung đất nông nghiệp. Họ cũng phủ nhận sự gắn kết của chính phủ trung ương với lò-gíc bóc lột tự nhiên dù đây là đặc tính trong một số chính sách của nhà nước nhằm xác định các kết quả chính sách xã hội và phục hồi các thiết chế lao động tích cực như quyền thương lượng tập thể. Hiện tại chỉ trích đối với mô hình kinh tế khai thác tự nhiên đã trở thành nội dung cơ bản cho một loạt phong trào trí thức và đấu tranh lãnh thổ (không chỉ bao hàm nội dung xã hội và môi trường)<sup>4</sup> có liên hệ với phong trào cánh tả độc lập và phong trào tự chủ. Ở mức độ thấp hơn, những chỉ trích này là nội dung của phong trào cánh tả cổ điển vốn tập trung các lập luận quan trọng nhất vào sự mong manh và mất ổn định ngày càng tăng lên trong mô hình quan hệ lao động.

Để kết luận thì mặc dù có hay không có khía cạnh dân tộc hay dân chủ dân túy thì những quan điểm của thuyết tiến bộ sẽ vẫn tìm cách hiểu vấn đề phát triển trong tương quan với mục tiêu tăng trưởng kinh tế, hiện đại hóa và mở rộng lực lượng sản xuất. Trong một số hoàn cảnh cụ thể do sức ép và vận động của các tổ chức xã hội, tư duy này cũng tạo ra tranh luận về lý thuyết và chính trị cũng như các quan điểm phản biện về phát triển như đã diễn ra tại Ê-cu-a-đo và Bô-li-vi-a. Tuy nhiên, thực tiễn và các chính



sách của thuyết tiến bộ cuối cùng vẫn song hành với các quan niệm phát triển thông thường, mang tính áp đặt dựa trên ý tưởng về sự tiến bộ không có giới hạn và nguồn lực tài nguyên không bao giờ cạn kiệt.

## **Xây dựng lý thuyết chuyển đổi và những thách thức**

Chúng ta đã phân tích rằng các quan điểm trong mô hình hậu phát triển thống nhất một loạt các xu hướng tư duy với tham vọng loại bỏ mô hình thuộc địa, xóa bỏ và làm mất giá trị của những dàn xếp quyền lực, những bí ẩn, hình ảnh và nền tảng của mô hình phát triển hiện tại. Song song với các vấn đề này, những tư tưởng đi theo mô hình hậu phát triển tìm cách tạo ra các khái niệm mới cho tương lai, thay thế các quan điểm truyền thống trong tư duy chủ đạo kiểu Mỹ La-tinh mà không để ý tới nhận thức luận về chủng tộc hỗn hợp, quá khứ hay hiện tại trong hệ thống giá trị bản địa. Do đó vấn đề ở đây phải là sự cho phép tự do phân biệt tham gia các khía cạnh khác nhau của tiến trình khu vực và toàn cầu. Giới tri thức Mỹ La-tinh đã nêu bật vấn đề này (xem Lander 2000 và những tác giả khác).

Hiện tại có nhiều tư tưởng khác nhau cùng chia sẻ tầm nhìn với mô hình thoái thuộc địa. Ví dụ, có quan điểm về môi trường nhấn mạnh ý nghĩa của mô hình Buen Vivir, coi mô hình này thuần túy có nguồn gốc từ cộng đồng và dân tộc bản địa; thuyết nữ quyền sinh thái lại lấy trọng tâm là nền kinh tế dịch vụ chăm sóc con người và cuộc đấu tranh chống hệ thống phụ quyền; quan điểm về sinh thái lãnh thổ lại kết nối các phong trào xã hội, phát triển một hệ thống ngôn ngữ chính trị dựa trên ý tưởng công bằng môi trường, hàng hóa phổ dụng, lãnh thổ, chủ quyền lương thực và quan điểm sống khỏe. Trong khuôn khổ này, cuộc thảo luận liên quan tới quyền của tự nhiên bắt đầu nổ ra gần đây để từ đó những quyền hợp pháp trở thành một phần trong hiến pháp của Ê-cu-a-đo. Những khái niệm như thoái thuộc địa, chống phân biệt giai cấp, nhà nước đa sắc tộc, giao thoa văn hóa và mô hình Buen Vivir là những quan niệm chung đang hình thành nhưng đồng thời tạo ra trụ cột cho một dòng tư tưởng mới của Mỹ La-tinh trong thế kỷ 21. Tuy nhiên, dù đã có nhiều tiến bộ đáng kể và các cuộc thảo luận khác nhau – nhất là tại Bô-li-via và Ê-cu-a-đo – thì công cuộc tìm kiếm các chiến lược đa dạng và hành động cụ thể để thúc đẩy hơn nữa các nguyên tắc và ý tưởng phải trở thành một yêu cầu cấp thiết.

Theo hướng này, các cuộc thảo luận bắt đầu nổ ra tại nhiều quốc gia Mỹ La-tinh về các mô hình thay thế cho mô hình khai thác tự nhiên, nhu cầu phải có những ý tưởng mới nhằm tạo ra chuyển đổi dựa trên một ma trận các kịch bản can thiệp đa chiều. Do quy mô của mô hình khai thác tự nhiên và để có được đồng thuận căn bản đòi hỏi chúng ta phải xem xét các chiến lược trên một quy mô rộng hơn. Chúng tôi cho rằng một trong những đề xuất thú vị và cụ thể nhất là của Trung tâm sinh thái xã hội Mỹ La-tinh (CLAES) dưới sự lãnh đạo của một người U-ru-goay, đó là Eduardo Gudynas (năm 2011). Theo đề xuất này, quá trình chuyển đổi cần tới một tập hợp chính sách công để xem xét mối liên hệ giữa những quan ngại về môi trường và xã hội dưới một ánh sáng mới. Đề xuất cũng cho rằng để đối đầu với mô hình khai thác tự nhiên, một tập hợp các “biện pháp thay thế” trong khuôn khổ mô hình phát triển thông thường là không đủ.



Do đó, điều quan trọng ở đây là tư duy và rút ra những “mô hình thay thế cho mô hình phát triển”. Cuối cùng bản đề xuất nhấn mạnh nội dung thảo luận phải được phân tích ở tầm khu vực và trong một khuôn khổ thay đổi chiến lược đã được các dân tộc bản địa định nghĩa, đó là mô hình Buen Vivir.

Mặc dù các cuộc tranh luận diễn ra mạnh mẽ ở Ê-cu-a-đo thì trước đó tại Pê-ru một nhóm các tổ chức và thành viên của RedGE, mạng lưới tổ chức kêu gọi toàn cầu hóa công bằng của Pê-ru (Red peruana por una Globalización conEquidad) đã tạo ra bước đi đột phá. Ngay trước khi diễn ra bầu cử tổng thống năm 2011, mạng lưới RedGE đã chuyển tới các đảng chính trị một tuyên bố gây tác động mạnh mẽ. Các tổ chức trình bày về một tiến trình chuyển đổi sang một nền kinh tế ở giai đoạn sau của mô hình khai thác tự nhiên dựa vào các biện pháp khuyến khích sử dụng đất đai bền vững, tăng cường quản lý môi trường, thay đổi khuôn khổ pháp lý, áp dụng quyền được tham vấn và các vấn đề quan trọng khác. Có thể ý tưởng này của các tổ chức còn thiếu bản chất cấp tiến như đã có trong các đề xuất tại Bô-li-vi-a hay Ê-cu-a-đo vì nó không đề cập tới mô hình Buen Vivir hay mô hình nhà nước “đa sắc tộc” nhưng ít nhất các đề xuất của họ đặt ra yêu cầu phải suy nghĩ tới những kịch bản cụ thể. Đây cũng là yếu tố thảo luận còn thiếu ở các quốc gia khác như Ac-hen-ti-na (xem RedGE Năm 2011). Các nhà kinh tế học Vicente Sotelo và Pedro Francke (năm 2011) đã chỉ ra trong cuốn sách gần đây của họ, chúng ta có thể tư duy về một quá trình chuyển đổi thông qua chính sách công. Nói cách khác đó là một kịch bản kết hợp giữa cải cách kinh tế với cải cách sinh thái. Các tác giả trình bày trong cuốn sách những kịch bản khác nhau, đồng thời đề xuất hai biện pháp tạo ra chuyển đổi sang một nền kinh tế hậu khai thác tự nhiên: đầu tiên là cải cách chính sách thuế nhằm tạo ra nguồn thu nhập lớn hơn (đánh thuế cao hơn đối với các dự án khai thác tài nguyên kể cả siêu thuế đối với các nguồn siêu lợi nhuận) và sau đó giảm nợ cho các dự án khai thác khoáng sản, khí ga và dầu mỏ bất đầu trong giai đoạn 2007-2011.

Tuy nhiên, chúng ta còn phải phân tích những kinh nghiệm thành công của cách tiếp cận phát triển “từ dưới lên” ở tầm khu vực và địa phương, chứ không phải để tái tạo thành tựu một cách máy móc hay đơn giản là đem nhân rộng các kết quả này. Thay vào đó, chúng ta phải phân tích sự đa dạng của những kinh nghiệm và yếu tố nào khiến chúng khác với các kinh nghiệm trước đây. Trên thực tế, nền kinh tế dựa vào sự đoàn kết, cộng đồng và xã hội ở Mỹ La-tinh mang lại một loạt khả năng khác nhau để thăm dò và đa dạng hóa nền kinh tế đang bị tư bản kiểm soát hiện nay. Điều này đòi hỏi chúng ta phải ghi nhận giá trị của các mô hình kinh tế khác để đặt ra yêu cầu lập kế hoạch chiến lược có mục tiêu củng cố nền kinh tế trong nước và các mô hình thay thế (như kinh tế nông nghiệp sinh thái và kinh tế xã hội trong vô số mô hình khác nhau) đang tồn tại rải rác trên khắp lục địa Mỹ La-tinh. Cũng không phải là điều gì bất thường nếu chính phủ tìm cách che giấu khả năng và các mô thức sản xuất thay thế ở khu vực bằng các chính sách công khiến cho cuộc “khủng hoảng” trầm trọng hơn hay thông qua các dự án khai thác tự nhiên được khuyến khích bởi những nghiên cứu không đáng tin cậy về tác động môi trường và khẳng định có khả năng giảm thiểu tác động của hoạt động khai thác đối với nền kinh tế địa phương (Colectivo Voces de Alerta 2011). Việc ủng hộ các nền kinh tế thay thế trong nước không chỉ cần tới sự tham gia rộng rãi của người dân bình thường mà còn cần tới sự ủng hộ lớn hơn từ phía nhà nước (xem Coraggio năm 2011).

Một thách thức lớn chúng ta phải đối mặt là làm sao tạo ra ý tưởng về một quá trình chuyển đổi, tạo nên một “chân trời mong ước” theo đúng nghĩa về một cuộc sống có chất lượng đầy đủ. Những phản ứng đối với mô hình phát triển do thực tế các mô thức tiêu dùng liên quan tới mô hình phát triển thống trị đã thấm dần vào người dân. Theo ý nghĩa này, chúng ta nói tới một ảo tưởng văn hóa được xây dựng trên quan niệm phát triển thông thường và “chất lượng cuộc sống” theo nghĩa chung nhất. Định nghĩa về “cuộc sống tốt đẹp hơn” thường liên quan tới phạm trù tiêu dùng, là một phần quan trọng đối với người dân nghèo và sau khi trải qua nhiều cuộc khủng hoảng, giờ đây bắt đầu hiện hữu trong điều kiện diễn ra thuyết Đồng thuận hàng hóa.

Một mặt chúng ta phải tự hỏi liệu có nên thay đổi trọng tâm của cuộc thảo luận hay không. Trước khi đặt ra câu hỏi về hướng đi mà chúng ta mong muốn có lẽ chúng ta nên xây dựng một thuyết về nhu cầu của con người dựa trên những câu hỏi căn bản như đầu là những yêu cầu tối thiểu để có một cuộc sống tối thiểu và nếu muốn cuộc sống bền vững cho các thế hệ tương lai, hay làm sao để chúng ta thỏa mãn tất cả các nhu cầu này mà không gây tổn thương hoặc hủy hoại hệ sinh thái?

Làm sao để chúng ta thoát khỏi những nhu cầu xã hội đang chuyển dần sang những hình thái nô lệ kiểu mới, có thể tự hủy hoại hoặc trực tiếp phá hủy môi trường? làm thế nào để xây dựng nhận thức chung về mô hình thoái thuộc địa để trở thành một lực lượng chính trị kiến tạo thay đổi? Theo ý nghĩa này và để kết luận bài viết, chúng tôi đề cập ba cách tiếp cận có thể giúp chúng ta xem xét lại về thuyết các nhu cầu. Thứ nhất, có một cách tiếp cận căn bản do nhà kinh tế học Manfred Max-Neef xây dựng. Về truyền thống ông cho rằng tất cả đều tin nhu cầu của con người là vô hạn và có thể thay đổi tức thì từ kỷ nguyên này sang kỷ nguyên khác và từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác. Tuy nhiên, điều này là không đúng. Lỗi không phải ở chỗ căn phân biệt rõ ràng giữa nhu cầu với những phương tiện thỏa mãn nhu cầu mà “nhu cầu cơ bản của con người là giống nhau, trong mọi nền văn hóa và xuyên suốt các giai đoạn lịch sử. Điều thay đổi qua thời gian và từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác nằm ở chỗ bằng cách nào và phương tiện gì để các nhu cầu này có thể được giải quyết” (Max-Neef 1993: 50-1).

Cũng theo tác giả thì tất cả các hệ thống chính trị, kinh tế và xã hội đều áp dụng các hình mẫu cụ thể nhằm thỏa mãn nhu cầu cơ bản và giống nhau của con người. Một trong những yếu tố xác lập nền văn hóa là sự lựa chọn (thuần túy về mặt văn hóa) các phương tiện để thỏa mãn nhu cầu. Hàng hóa là phương tiện trong đó cá nhân tìm cách củng cố các yếu tố cần có để đáp ứng nhu cầu của mình. Nếu hàng hóa trở thành mục tiêu cuối cùng, khi đó cuộc sống của chúng ta lại phục vụ lại hàng hóa (thay vì theo chiều ngược lại). Do đó, dưới ánh sáng của cuộc khủng hoảng văn minh hiện nay “quá trình xây dựng một nền kinh tế nhân văn đòi hỏi chúng ta tư duy lại về mối quan hệ biện chứng giữa nhu cầu căn bản và phương tiện thỏa mãn các nhu cầu và mặt hàng này” (ibid.).

Thứ hai, tại Mỹ La-tinh và các nước đang phát triển, có rất nhiều ví dụ về các nền kinh tế phục vụ xã hội dựa trên tinh thần đoàn kết, có chủ thể là những nhóm bị cô lập nhất (như phụ nữ, người dân tộc bản địa, thanh niên, công nhân và nông dân). Ở đây chúng ta ghi nhận phần đóng góp thú vị của tác giả Franz Hinkelammert vì đã xây dựng các

tiêu chí mà ông gọi là trật tự “kinh tế vì cuộc sống” và có thể xem đây như một mô hình thay thế (Hinkelammert/Mora 2005). Trong quan điểm về nền kinh tế cuộc sống, mục tiêu của lao động là sản xuất ra giá trị sử dụng và công cụ cho cuộc sống. Các hệ thống tổ chức và phân công lao động xã hội chỉ được xem là có ý nghĩa nếu chúng giúp tái tạo nên cuộc sống qua thời gian. “Một khía cạnh quan trọng nhất ở đây chính là con người với những nhu cầu và khả năng tái tạo các điều kiện vật chất cần thiết cho cuộc sống” (ibid.). Khi xem xét khả năng tái tạo tự nhiên và tái tạo con người, điều quan trọng là phải xem xét “những giá trị không có tính sử dụng, một yếu tố tạo ra các điều kiện của tồn tại và khả năng tái tạo hệ thống cuộc sống. Tầm nhìn và tư duy của chúng ta phải tránh tập trung vào giá trị việc làm. Thay vào đó chúng ta phải nhấn mạnh tới những giá trị của cuộc sống” (ibid.; xem thêm phân bình luận của tác giả Vargas Soler thực hiện năm 2008 về cuốn sách của Hinkelammert).

Diễn giải của Hinkelammert tiến gần với một quan điểm khác, đó là đạo đức về giá trị chăm sóc mà các nhà hoạt động nữ quyền đang vận động. Khi nói tới ý nghĩa “công việc chăm sóc” chúng ta nói tới nhiệm vụ định hình nên con người như chăm sóc trẻ em, thỏa mãn các nhu cầu cơ bản, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ tinh thần và thúc đẩy con người tham gia vào các hoạt động xã hội” (Pascual/Yayo Herrero 2010: 3; xem thêm Leon 2009). Luận thuyết này của Hinderlammert có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ vì nó phản biện lại thuyết căn bản mà còn vì những yếu tố biến đổi của thuyết nữ quyền sinh thái cũng cho chúng ta một tầm nhìn riêng về nhu cầu xuất phát từ những thiếu hụt về nhu cầu hay nỗi thống khổ của con người. Thay vào đó các yếu tố biến đổi sẽ phục hồi nền văn hóa chăm sóc, coi đây là ước muốn trung tâm của một xã hội bền vững về sinh thái và xã hội khi trong đó các giá trị như tinh thần hợp tác sẽ bổ sung và tương hỗ lẫn nhau cùng tồn tại.

Để kết luận thì tư duy của Mỹ La-tinh trong thế kỷ 21 cần tạo ra một hệ thống nhận thức mới, đánh giá lại những đóng góp hiện tại nhằm xây dựng một luận thuyết về nhu cầu của con người và của xã hội. Căn coi luận thuyết này không chỉ là nền tảng cho mục tiêu bền vững mà còn là nền tảng giao thoa văn hóa, khả năng thống nhất, sự thừa nhận những chủ thể cá biệt và các truyền thống trong xã hội của chúng ta.

Bản tiếng Anh do Tim Jack dịch.

## **Chú giải**

1. Bài viết này dựa trên các nội dung đã thảo luận năm 2011 của Nhóm công tác về các mô hình thay thế trong phát triển (Grupo Permanente de Trabajo sobre Alternativas al Desarrollo 2011) do Quỹ Rosa Luxemburg tài trợ. Bản thảo đầu tiên được trình bày tại cuộc thảo luận chung tại thành phố Quito và thành phố Brussels vào tháng 6 và tháng 7 năm 2011. Một bản khác được trình bày tại Hội nghị về quyền của tự nhiên và các mô hình thay thế cho nền kinh tế khai thác tài nguyên ở Mỹ La-tinh (Derechos de la Naturaleza y Alternativas al extractivismo) mà chúng tôi phối hợp tổ chức trong khuôn khổ Tập hợp tiếng nói cảnh tỉnh năm 2011 (Colectivo Voces de Alerta 2011) cùng với Trung tâm CLAES, Jóvenes por la Igualdad (Thanh niên vì sự bình đẳng) và tổ chức CEPPAS tại thành phố Buenos Aires tháng 11 năm 2011.

2. Cho tới những năm 1990, quan niệm về phát triển như một luận thuyết chủ đạo đã dần biến mất khỏi các nghị trình chính trị và học thuật không chỉ ở Mỹ La-tinh mà ở nhiều nơi trên thế giới. Hiện tượng này có liên quan tới thực tế là khi cuộc khủng hoảng giữa cánh tả và chủ nghĩa tự do mới đạt tình điểm, các ngành khoa học xã hội ở Mỹ La-tinh, nhất là kinh tế chính trị và khoa học chính trị - hai ngành dẫn dắt tư duy xã hội trong nhiều thập kỷ - đạt được bước ngoặt lớn cả về nhận thức và quan điểm chính trị.

3. Đây cũng là cơ sở nền tảng cho Liên minh các Hội đồng công dân UAC (Unión de Asambleas Ciudadanas), bao gồm cả đại diện các tổ chức cơ sở phản đối các dự án khai thác tài nguyên quy mô lớn, cùng với các tổ chức khác quan ngại về mô hình kinh doanh nông nghiệp trong liên minh Frente Dario Santillan và các tổ chức hoạt động vì quyền con người như Dịch vụ hòa bình và công bằng Serpaj (Servicio de Paz y Justicia) do Adolfo Perez Esquivel dẫn dắt hay Tập hợp tiếng nói cảnh tỉnh (Colectivo Voces de Alerta) mà một số tác giả trong cuốn sách này là thành viên.

4. Tới cuối năm 2010, Tổng thống Evo Morales công bố tăng giá xăng và dầu diesel (ở mức 57% và 82%) nhằm ngăn chặn tình trạng buôn bán xăng dầu qua biên giới. Sau một tuần diễn ra các cuộc phản đối trên đường phố và yêu cầu phải từ chức, Tổng thống Morales tuyên bố chính sách này hết hiệu lực đồng thời thừa nhận đó là một sai lầm.

## **Tài liệu tham khảo**

Antonelli, Mirta A. (2009): Minería transnacional y dispositivos de intervención en la cultura. La gestión del paradigma hegemónico de la “minería responsable y desarrollo sustentable”. In: Svampa, Maristella/Antonelli, Mirta A. (eds.): Minería Transnacional, narrativas del desarrollo y resistencias sociales. Buenos Aires: Editorial Biblos.

Acosta, Alberto (2009): La maldición de la abundancia. Quito: Abya Yala.

Barcena, Alicia (2011) Balance de una Decada en America Latina: brechas por cerrar y caminos por abrir. Santiago de Chile: CEPAL. <http://segib.org/actividades/files/2010/12/>

Alicia-Barcena.pdf, 2.7.2012.

Brieva, Susana/Castellani, Ana/Fernandez Vila, M. Fernanda/Laria, Patricia (2002): El concepto de desarrollo en las ciencias sociales. Pasado y presente de una categoría central en el análisis de las sociedades latinoamericanas. Quito: FLACSO.

Colectivo Voces de Alerta (2011): 15 mitos y realidades sobre la minería transnacional en Argentina. Buenos Aires: Editorial El Colectivo-Ediciones Herramienta.

CEPAL (2010): Estudio Económico en América Latina y el Caribe 2009–2010. Impacto distributivo de las políticas públicas. Santiago de Chile: Naciones Unidas. [www.eclac.cl/cgi-bin/getProd.asp?xml=/publicaciones/xml/3/40253/P40253.xml&xsl=/de/tpl/p9f.xsl&base=/tpl/top-bottom.xslt,2.7.2012](http://www.eclac.cl/cgi-bin/getProd.asp?xml=/publicaciones/xml/3/40253/P40253.xml&xsl=/de/tpl/p9f.xsl&base=/tpl/top-bottom.xslt,2.7.2012).

CEPAL (2011a): Balance preliminar de las economías de América Latina y el Caribe. Santiago de Chile: Naciones Unidas. [http://www.eclac.org/publicaciones/xml/1/45581/2011-979-bpe-\\_book\\_web-cd.pdf](http://www.eclac.org/publicaciones/xml/1/45581/2011-979-bpe-_book_web-cd.pdf), 2.8.2012.

CEPAL (2011b): Estudio económico de América Latina y el Caribe 2010–2011. Modalidades de inserción externa y desafíos de política macroeconómica en una economía mundial turbulenta. Santiago de Chile: Naciones Unidas. <http://www.eclac.cl/cgi-bin/getProd.asp?xml=/publicaciones/xml/1/43991/P43991.xml&xsl=/de/tpl/p9f.xsl>, 2.8.2012.

Coordinadora Plurinacional de la Reconstrucción (2011): Por la recuperación del proceso de cambio para el pueblo y con el pueblo. In: lahaine.org, 20.6.2011. <http://www.lahaine.org/index.php?p=22900>, 2.8.2011.

Coraggio, J. Luis (2011): Economía social y solidaria. El trabajo antes que el capital. Quito: Abya Yala.

Coronil, Fernando (2002): El Estado mágico. Naturaleza, dinero y modernidad en Venezuela. Consejo de Desarrollo Científico y Humanístico de la Universidad Central de Venezuela. Caracas: Nueva Sociedad.

Escobar, Arturo (2005): El post-desarrollo como concepto y práctica social. In: Mato, Daniel (ed.): Políticas de Economía, ambiente y sociedad en tiempos de globalización. Caracas: Facultad de Ciencias Económicas y Sociales, Universidad Central de Venezuela, 17-31.

Garcia, Alan (2007): El síndrome del perro del hortelano. El Comercio, 28.10.2007. [http://elcomercio.pe/edicionimpresa/html/2007-10-28/el\\_sindrome\\_del\\_perro\\_del\\_hort.html](http://elcomercio.pe/edicionimpresa/html/2007-10-28/el_sindrome_del_perro_del_hort.html), 2.8.2012.

Garcia Linera, Alvaro (n/y): El “oenegismo”, enfermedad infantil del derechismo. (Ocomo la “reconduccion” del Proceso de Cambio es la restauracion neoliberal). La Paz: Vicepresidencia del Estado Plurinacional. <http://www.rebellion.org/docs/133285.pdf>, 20.7.2012.

Grupo Permanente de Trabajo sobre Alternativas al Desarrollo (eds., 2011): Mas alla del desarrollo. Quito: Abya Yala/Fundacion Rosa Luxemburg.

Gudynas, Eduardo (2009): Diez tesis urgentes sobre el nuevo extractivismo. Contextos y demandas bajo el progresismo sudamericano actual. In: Centro Andino de Accion Popular (CAAP)/Centro Latinoamericano de Ecologia Social (CLAES) (ed.): Extractivismo, Politica y Sociedad. Quito: CAAP/ CLAES, 187-225.

Gudynas, Eduardo (2011a): Mas alla del nuevo extractivismo: transiciones sostenibles y alternativas al desarrollo. In: Wanderley, Fernanda (ed.): El desarrollo en cuestion.

Reflexiones desde America Latina. La Paz: Oxfam/ CIDES/UMSA, 379-410.

Hinkelammert, Franz/Mora, Henry (2005): Hacia una economia para la vida. Preludio a una reconstruccion de la Economia. San Jose, Costa Rica: DEI.

Jessop, Bob (2011): Nhà nước trong các cuộc khủng hoảng hiện nay: về vốn, hệ thống nhà nước và khủng hoảng quản lý. Bài trình bày tại Hội thảo của Quỹ Rosa Luxemburg về “chuyển đổi xã hội và vận hành chính trị tại châu Âu và Mỹ La-tinh” ngày 17 và 18 tháng 6 năm 2011 tại Brussels.

Lander, Edgardo (2000): Ciencias sociales: saberes coloniales y eurocentricos. In: Lander, Edgardo (ed.): La colonialidad del saber: eurocentrismo y ciencias sociales. Perspectivas Latinoamericanas. Buenos Aires: CLACSO, 246-268. <http://bibliotecavirtual.clacso.org.ar/ar/libros/lander/lander1.rtf>, 2.9.2012.

Leff, Enrique (2006): La Ecología Política en América Latina. Un campo en construcción. In: Alimonda, Hector (ed.): Los tormentos de la materia. Aportes para una ecología política latinoamericana. Buenos Aires: CLACSO, 21-39.

Leon, Magdalena (2009): Cambiar la economía para cambiar la vida. Desafíos de una economía para la vida. In: Acosta, Alberto/Martinez, Esperanza (eds.): El buen vivir. Una vía para el desarrollo. Quito: Abya Yala.

Martinez Alier, Juan (2005): El ecologismo de los pobres. Conflictos ambientales y lenguajes de valoración. Barcelona: Icaria Antrazo.

Mealla, Eloy (2006): El regreso del desarrollo. In: Scannone, Juan Carlos/García Delgado, Daniel (eds.): Ética, desarrollo y región : hacia un regionalismo integral. Buenos Aires: Ciccus.

Max-Neef, Manfred (1993): Desarrollo a Escala humana. Conceptos, reflexiones y algunas aplicaciones. Barcelona: ICARIA.

Pascual Rodríguez, Marta/Yayo Herrero, López (2010): Ecofeminismo, una propuesta para repensar el presente y construir el futuro. In: CIP-Ecosocial – Boletín ECOS 10, 1-9.

RedGE – Red peruana por una Globalización con Equidad (2011): El Perú y el modelo extractivo: Agenda para un nuevo gobierno y necesarios escenarios de transición. <http://www.redge.org.pe/node/637>, 7.7.2012.

Sousa Santos, Boaventura (2007): Más allá de la gobernanza neoliberal: El Foro Social Mundial como legalidad y política cosmopolitas subalternas. In: Sousa Santos, Boaventura/Rodríguez Garavito, César A. (eds.): El derecho y la globalización desde abajo. Hacia una legalidad cosmopolita. México: Anthropos, 31-60.

Schuldt, Jurgen/Acosta, Alberto (2009): Petroleo, rentismo y subdesarrollo. .Una maldicion sin solucion? In: Centro Andino de Accion Popular (CAAP)/ Centro Latinoamericano de Ecologia Social (CLAES) (ed.): Extractivismo, Politica y Sociedad. Quito: CAAP/CLAES, 9-40.

Seoane, Jose/Taddei, Emilio/Algranati, Clara (2006): Las nuevas configuraciones de los movimientos populares en America Latina. In: Boron, Atilio A./Lechini, Gladys (eds.): Politica y movimientos sociales en un mundo hegemonico. Lecciones desde Africa, Asia y America Latina. Buenos Aires: CLACSO, 227-250.

Sotelo, Vicente/Francke, Pedro (2011): .Es economicamente viable una economia post extractivista en el Peru? In: Alayza, Alejandra/Gudynas, Eduardo (ed.): Transiciones. Post extractivismo y alternativas al extractivismo en el Peru. Lima: Ediciones del CEPES, 115-142.

Svampa, Maristella (2008): La disputa por el desarrollo. In: Svampa, Maristella (ed.): Cambio de Epoca. Movimientos sociales y poder politico. Buenos Aires: Siglo XXI/ CLACSO.

Svampa, Maristella (2011a): Modelo de Desarrollo y cuestion ambiental en America Latina: categorias y escenarios en disputa. In: Wanderley, Fernanda [www.eclac.cl/cgi-bin/getProd.asp?xml=/publicaciones/xml/1/43991/P43991](http://www.eclac.cl/cgi-bin/getProd.asp?xml=/publicaciones/xml/1/43991/P43991). (ed.): El desarrollo en cuestion. Reflexiones desde America Latina. La Paz: CIDES, OXFAM y Plura.

Svampa, Maristella (2011b): Extractivismo neodesarrollista y movimientos sociales: .Un giro ecoterritorial hacia nuevas alternativas? In: Grupo Permanente de Trabajo sobre Alternativas al Desarrollo (eds.): Mas alla del desarrollo. Quito: Abya Yala/Fundacion Rosa Luxemburg, 185-218.

Unceta Satrustegui, Koldo (2009): Desarrollo, Subdesarrollo, maldesarrollo y

postdesarrollo. Una mirada Transdisciplinar sobre el debate y sus implicaciones. In: Carta Latinoamericana, Contribuciones en Desarrollo y Sociedad en America Latina No.7. Montevideo: CLAES, 1-34.



Vargas Soler, Juan Carlos (2008): “Hacia una economía para la vida” de Franz J. Hinkelammert y Henry Mora Jimenez. Resena. In: Otra Economía 2 (2), 172-176.

Zavaletta Mercado, Rene (2009): Lo nacional-popular en Bolivia. La Paz: Plural.



# Xây dựng Buen Vivir làm mô hình của nhà nước và nền kinh tế<sup>1</sup>

*Raúl Prada Alcoreza<sup>2</sup>*

Từ cuối những năm 1990, các nhóm chuyên nghiên cứu văn hóa bản địa đã nghiên cứu về ý nghĩa của các cụm từ “phát triển” và “tiến bộ” để chuyển dịch chính xác sang ngôn ngữ bản địa của mình. Họ làm điều này không phải vì mục đích diễn giải ngôn ngữ mà muốn hiểu thấu đáo những điểm không tương đồng giữa hai quan điểm khác nhau về thế giới: một mặt đó là các chính sách được miêu tả là “phát triển” về phía nhà nước và cộng đồng tài trợ quốc tế và những mặt tiêu cực của nó. Mặt khác, quá trình chung sống với tự nhiên của các cộng đồng bản địa cũng là một tư tưởng phát triển mang tính toàn cầu. Kỳ vọng của những chuyên gia thiết kế các dự án phát triển và kỳ vọng của người dân rõ ràng là không tương đồng và sát thực với nhau từ đó dẫn tới nhiều hiểu lầm trong quá trình này. Cụm từ “phát triển” và “tiến bộ” không có bất kỳ hàm ý tương ứng nào trong ngôn ngữ bản địa và về bản chất nó chỉ phản ánh quan điểm tăng trưởng kinh tế kiểu phương Tây thông qua sở hữu hàng hóa và vật chất.

Một số cụm từ tương ứng cũng được gọi ý như : Aymara *suma qamaña*, Quechua *sumak kawsay* và Guarani *ñandereco*, mặc dù các cụm từ này hoàn toàn có ý nghĩa khác, thậm trí ngược lại nghĩa của từ phát triển. Có những khác biệt căn bản giữa các ngôn ngữ bản địa nhưng điểm thú vị là các ngôn ngữ này cùng chia sẻ triết lý về một cuộc sống lý tưởng. Triết lý này không tách rời con người ra khỏi tự nhiên mà tạo ra liên kết giữa đời sống tái sản xuất vật chất với tái tạo cuộc sống tinh thần và xã hội. Phụ nữ và nam giới, cùng với tự nhiên, là một phần của mẹ trái đất, luôn có đồng thuận và đối thoại giữa hai thành tố này, được gắn kết bởi những tập tục truyền thống văn hóa trong đó tự nhiên được xem như một thực thể thiêng liêng. Trên thực tế tư duy phổ quát này cũng có những hệ quả của nó. Đó là nếu coi tự nhiên là thiêng liêng khi đó con người sẽ lấy từ mẹ tự nhiên những gì cần có để sống vì tự nhiên được hiểu là thực thể sống cũng như con người phải có thiện trí duy trì sự tồn tại của các cộng đồng kể cả khi Mẹ tự nhiên bị đối xử tệ hại<sup>3</sup>. Do các khái niệm phổ quát này tạo ra mối quan hệ với tự nhiên trong đó cộng đồng là thành tố có vai trò trung gian. Khi đó ta có thể hiểu rằng cả phụ nữ và nam giới sẽ không mất đi mối quan hệ với mạng lưới cộng đồng. Tái tạo của cải chỉ trở thành hiện thực khi các mối liên kết phụ thuộc lẫn nhau được hình thành trong đó lý tưởng dựa vào cuộc sống bao hàm các mối quan hệ và tình đoàn kết tương hỗ lẫn nhau.

Nghiên cứu cũng khẳng định sự tồn tại của hai quan điểm về văn minh: văn minh bản địa, văn minh tư bản và văn minh xã hội chủ nghĩa. Cũng không phải ngẫu nhiên mà một thành viên đáng kính trong cuộc tranh luận, Bộ trưởng ngoại giao David Choquehuanca, là người phục hồi lại chủ đề này trong quá trình xây dựng Kế hoạch phát triển quốc gia giai đoạn 2006-2011. Lần đầu tiên trong lịch sử, bản kế hoạch đề xuất mô hình Buen Vivir nhằm thảo luận các chính sách công để rồi sau đó trở thành một mục tiêu chủ đạo của kế hoạch phát triển 5 năm và một năm sau được thông qua trong bản hiến pháp.

Đối với các dân tộc bản xứ và khu vực Nam Mỹ, mô hình Buen Vivir thể hiện khát khao thỏa mãn lý tưởng của cộng đồng bằng cách tự chăm sóc và nuôi dưỡng chính mình thông qua quá trình sản xuất. Đây không phải là vấn đề dinh dưỡng như khi nói về lương thực mà là sự cân bằng giữa các lực lượng tự nhiên với thịnh vượng của cộng đồng. Lý tưởng này cho phép khai thông các dòng năng lượng, cho phép sự sống và tái tạo vật chất diễn ra: như nước, không khí, đất, những truyền thống tín ngưỡng và môi trường xung quanh của con người. Việc làm và sản xuất là những hành động tập thể được tôn vinh (trong đó không có sự tách rời giữa lao động và lễ hội cộng đồng); sự thịnh vượng được tập thể cùng hưởng thụ cũng như nguồn lực được sử dụng để giúp cho cuộc sống được tái tạo. Các nguyên tắc để đạt được sự thịnh vượng bao gồm:

1. Đoàn kết xã hội trong một giả định là loài người có thể đạt được sự sung túc cùng với các chủng tộc khác hay nói cách khác là cùng với cộng đồng.
2. Lao động là kết quả của tương tác giữa các cộng đồng.
3. Tái tạo lực lượng lao động và chăm sóc gia đình là trách nhiệm của mỗi gia đình và của tập thể.
4. Bổ sung và là nền tảng tương hỗ lẫn nhau giữa con người với con người – mỗi người có năng lực và quan điểm khác nhau – làm phong phú hơn sự tương tác đồng thời là nền tảng học hỏi lẫn nhau.
5. Sản xuất và công việc được thực hiện trong tôn trọng và hài hòa với tự nhiên.
6. Tự nhiên là thiêng liêng, những liên kết với tự nhiên được làm mới thông qua truyền thống và tập quán văn hóa 4.

Tuy nhiên, có hai vấn đề mà mô hình Buen Vivir cần phân biệt rõ: Kinh nghiệm và thực tiễn đi kèm với chính trị và đạo đức. Nhìn từ góc độ kinh nghiệm và thực tiễn, chúng ta không thể tách rời từng khái niệm riêng rẽ hay tự dẫn giải vì những trải nghiệm này được liên kết với đa dạng về văn hóa, xã hội và khu vực của Bô-li-via. Tuy nhiên, chúng ta có thể nhìn từ khía cạnh chính trị và đạo đức để xây dựng một tầm nhìn mới cho xã hội dù trong đó vẫn tồn tại những đa dạng lớn nhưng vẫn có thể tạo nên đồng thuận tối thiểu về một sự thịnh vượng chung và được xã hội chia sẻ. Khía cạnh này của vấn đề hàm chứa một quan niệm về tập thể (không phải chỉ gồm một tập hợp các cá nhân) là một phần của tự nhiên hay còn là ngôi nhà của chúng ta, thiếu đi mối quan hệ với tự nhiên chúng ta sẽ không thể tái tạo lại cuộc sống. Khi mô hình này được đặt ra Buen Vivir chỉ rõ một cấu trúc văn hóa phổ quát dựa trên nguyên tắc tôn trọng cuộc sống.

Hiến pháp mới của Bô-li-via và Ê-cu-a-đo đã thông qua khái niệm “Buen Vivir”, coi đây là mục tiêu của nhà nước và chính phủ. Đây cũng là một chính sách thoái thuộc địa vì đầu tiên bản hiến pháp thừa nhận khái niệm này của dân tộc bản xứ mang tính phổ quát; thứ hai nó truyền cảm hứng cũng như tạo ra hướng đi cho một quốc gia đa

sắc tộc có cùng mục tiêu tồn tại về văn hóa, chính trị, kinh tế và xã hội. Mô hình Buen Vivir theo nghĩa này sẽ trở thành nơi hội tụ của những đồng thuận tối thiểu. Mô hình này cũng không tìm cách đặt ra các chuẩn mực, không tập trung vào khía cạnh dân tộc hay địa lý mà đặt ra những lựa chọn đa dạng cho cuộc sống dựa trên chính nền tảng văn hóa và giá trị phổ quát của mỗi cộng đồng.

Buen Vivir vừa là nguyên tắc, vừa là mục tiêu của các chính sách công và cũng là nền tảng cho một mô hình nhà nước và mô hình phát triển kinh tế. Nó lấy cảm hứng từ lý tưởng của các dân tộc bản địa về mối quan hệ hài hòa giữa các thực thể sống nhưng bảo đảm đa dạng, cùng tồn tại và công bằng trong phân phối lợi ích. Mô hình Buen Vivir tiến xa hơn kỳ vọng đáp ứng nhu cầu tối thiểu vì nó tạo nên thay đổi trong xã hội: nhà nước được kỳ vọng bảo đảm các điều kiện cơ bản cho mục tiêu tái tạo cuộc sống của người dân, không làm mất khả năng phục hồi các hệ sinh học đa dạng. Mô hình này đánh đổi hệ thống thị trường lấy một hệ thống khác bảo đảm quyền được sống (duy trì, tái tạo cuộc sống và cùng tồn tại) cũng như xây dựng định hướng cho nền kinh tế theo các tiêu chí về chính trị và xã hội.

Dù đã có những chuyển đổi mạnh mẽ hướng tới mô hình Buen Vivir, khái niệm “phát triển” vẫn còn là một ẩn số lớn: trong đó tràn ngập các ý tưởng được tung hô và rõ ràng đang chói sáng khi có quá nhiều kỳ vọng về “cần phải có phát triển”. Cụm từ này liên quan tới một loạt biểu tượng, đó là sự tiến bộ, cuộc sống hiện đại, cách mạng, công nghiệp hóa, công nghệ và nhìn chung đó là những ý tưởng đi lên. Đó còn là tăng trưởng kinh tế không bị cản trở vì một tương lai văn minh và là sự ưa thích của các quốc gia phương Bắc.

Các chính sách được hình thành hướng tới lý tưởng này cũng được áp dụng trên khắp lục địa châu Mỹ cho dù có nhiều chính sách không đồng đều. Các biện pháp chính sách bao gồm cả đưa công nghệ vào các ngành công nghiệp, chuyển đổi sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp-nông nghiệp, phát triển đô thị và cả khuyến khích chuẩn mực giá trị về văn hóa, giáo dục và chính trị. Điều này cũng cho thấy một sự thống nhất về hành vi cá nhân, áp đặt kỷ luật tiêu dùng và sẵn sàng loại bỏ mọi thứ nếu cần phải chọn mục tiêu dân chủ đại diện. Nói cách khác, đó là các phong trào xã hội phi chính trị. Tóm lại cụm từ “phát triển” được xem như một nguyên tắc kỷ luật, nó hoàn toàn bỏ qua sự đa dạng về văn hóa của một quốc gia, trong đó các dự án phát triển không bao giờ coi người dân bản địa như một thực thể trong phát triển.

Ở một quốc gia có đặc tính văn hóa bản địa thì mô hình phát triển hay tầm nhìn tương lai như vậy sẽ không chỉ không tồn tại mà còn đầy rẫy bất bình đẳng. Không thể tồn tại vì giới kinh doanh ở Bô-li-via chưa bao giờ cam kết cho mục tiêu phát triển công nghiệp hay mong muốn trở thành tầng lớp tư sản hiện đại thực thụ; bất bình đẳng vì chỉ một số ít trong tầng lớp này có mối liên kết với thị trường quốc tế và được hưởng lợi ích từ quá trình toàn cầu hóa. Một trong những trở ngại lớn là giới tư sản ở Bô-li-via sẽ không bao giờ được thừa nhận hay được xem là có vị thế của giới quý tộc. Tầng lớp này khá hiện đại trên một số phương diện nhưng lạc hậu ở chỗ họ không thể tạo nên một tư cách “công dân” phổ quát. Nói cách khác họ có thể tận dụng nguồn lao động bản địa nhưng lại không quan tâm phát triển vị thế “công dân” của mình. Nhà nước chỉ được xem là một kênh tích lũy vốn, bám chặt lấy một loạt các dự án có mục tiêu “hiện đại

hóa” nhưng lại kết thúc trong thất bại. Theo nghĩa nào đó, con đường đi tới hiện đại về cơ bản mang tính móc nối và liên kết lợi ích, nó thể hiện rõ ở chính sách tập trung đất đai, sử dụng lao động giá rẻ và tập trung quyền lực hoặc ưu ái lợi ích.

Khi hiểu rõ những thiếu sót lịch sử này chúng ta sẽ không thể tiếp tục tin tưởng vào các dự án phát triển. Trong lúc tầng lớp tư sản không thể giải quyết được các thách thức thì phản ứng và hành động của các phong trào xã hội bắt đầu nổi lên, đi tiên phong trong hình thành và xây dựng một hệ thống nhà nước đồng thời tạo ra hướng đi khác cho phát triển. Mô hình Buen Vivir vốn được xem như một mục tiêu phát triển (một mô hình phát triển thay thế) là một triển vọng mới cần thiết, có khả năng dẫn dắt và tạo ra hình ảnh của tương lai. Đó cũng không phải là những thay đổi về ngôn ngữ hay tư duy học thuật. Chúng ta hãy cùng nhau xem xét ý nghĩa về mặt khái niệm và lập trình của mô hình này:

- Phát triển không còn là một yếu tố đơn lẻ, phổ quát hay đa dạng; phát triển được hiểu là toàn diện, có thể giải quyết các vấn đề không đồng nhất và có khả năng lồng ghép các lĩnh vực văn hóa, chính trị, xã hội và kinh tế.
- Phát triển không còn là mục tiêu định lượng; mà là một tiến trình định lượng, có tính tới khả năng hưởng thụ vật chất, có mục tiêu tốt đẹp về tinh thần, trí thức và lý tưởng.
- Các xu hướng phi lợi ích và ý nghĩa của nó diễn ra đồng thuận cùng với khả năng tiếp cận dịch vụ: như hưởng thụ lợi ích tập thể, năng lực đối thoại giữa các nền văn hóa, bản sắc văn hóa trở thành yếu tố then chốt giúp con người hiểu được các “điểm chung”.
- Quá trình tích lũy của cải và công nghiệp hóa không còn là mục tiêu của tương lai như con người kỳ vọng mà trở thành công cụ đạt được sự hài hòa giữa các cộng đồng và giữa các cộng đồng với tự nhiên.
- Lấy cá nhân làm trung tâm có thể giúp tạo ra hướng đi vì mục tiêu cùng tồn tại, tương tác và đối thoại giữa các nền văn hóa. Cùng tồn tại giữa các thực thể loài người trở thành mục tiêu cốt lõi; thịnh vượng là không phải phụ thuộc vào khai thác lẫn nhau, càng không thể đặt văn hóa của các dân tộc bản địa ra ngoài lề.

Mô hình Buen Vivir là một cách nhìn khác về thế giới (chuyển từ quan điểm lấy dân tộc làm trung tâm sang lấy con người làm giá trị phổ quát). Mô hình này phản biện lại các quan điểm của chủ nghĩa tư bản và tư tưởng hiện đại. Vậy thì mô hình này có phủ nhận nhu cầu tạo ra của cải hay tối đa hóa lợi ích kinh tế hay không? Hoàn toàn không nhưng các mục tiêu của mô hình được thay đổi: những tính toán về hiệu quả, tiện ích và tối đa lợi nhuận sẽ không còn ý nghĩa nữa, nhường lại cho sự tồn tại của con người là những thực thể độc lập, không tách rời với tự nhiên và cộng đồng. Mô hình Buen Vivir là một

nguyên tắc giá trị (là quá trình sản xuất hướng tới giá trị), không chỉ đáp ứng các yêu cầu vật chất khi tạo ra giá trị sử dụng mà còn cả giá trị của sự giải phóng. Về tổng thể, đó chính là tự do – nhưng không phải tự do tiêu cực kiểu phương Tây thường gắn con người với các vấn đề chính trị và năng lực gây ảnh hưởng tới các quyết định liên quan tới đời sống con người, tự nhiên và điều kiện của cộng đồng. Đây là sự đa dạng về văn hóa theo nghĩa rộng nhất.

## **Nhà nước đa chủng tộc và cách mạng thể chế**

Một nhà nước đa chủng tộc đồng nghĩa với quá trình xây dựng một nhà nước dựa trên các nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ cuộc sống. Hiến pháp mới của Bô-li-via công nhận các quyền cơ bản này, trong đó có quyền của các dân tộc bản địa, đồng thời liên tục thúc đẩy, bảo vệ và tôn trọng các quyền này nhằm đạt được mục tiêu công bằng và bình đẳng.

Một cuộc cách mạng về thể chế cần phải đi xa hơn mục tiêu thiết kế hệ thống chính quyền, hướng tới ủng hộ các cấu trúc chính quyền đa dạng: một số chính quyền mang tính hiện đại, quan liêu, bất tín nhiệm hoặc tự quản; một số mô hình chính quyền khác có đồng thuận của cộng đồng, dựa trên niềm tin của công chúng, dựa vào các hội nghị cộng đồng và trách nhiệm giải trình. Mô hình này đòi hỏi trao quyền điều hành cho các hoạt động tại địa phương, theo truyền thống của địa phương và trong khuôn khổ các tiến trình tự chủ, kể cả trả lương cho cơ quan chính quyền để giải quyết những vấn đề mà người dân không thể tự quản lý hay không có chính quyền ở cấp vùng.

Đây sẽ là một cuộc cách mạng lớn vì mô hình này đi xa hơn cả tầm nhìn về một nhà nước chỉ có các kênh quản lý, đồng thời trao trả năng lực cho xã hội để tự giải quyết các vấn đề. Đây là nguyên tắc cơ bản vì hệ thống chính quyền và công chức không dễ dàng từ bỏ bộ máy và các cơ chế dù vẫn có sự hình thành quan hệ bảo trợ, phân biệt giai cấp, vị lợi, chuyên chế và tính kiêu hãnh của hệ thống. Đây cũng chính là những nhân tố khiến chính quyền đi vào ngõ cụt và mất khả năng giải quyết các vấn đề của nhân dân.

Hiện tại chính quyền hay các quyết định chính sách không phải do các phong trào xã hội tham gia quản lý. Thay vào đó, chính quyền bảo lưu các mối quan hệ quyền lực và những ưu ái đặc quyền, chính vì vậy các hình thái tổ chức xã hội dựa vào cộng đồng và chính sách là rất cần thiết để khẳng định và đáp ứng các yêu cầu tập thể hài hòa với môi trường.

Nhà nước theo mô hình thuộc địa thực hiện biện pháp cai trị xã hội bằng các cấu trúc mệnh lệnh và kiểm soát tập trung trong khi đó các phong trào giải phóng độc lập đã thất bại trong thay đổi hình thái quan hệ giữa bên bị cai trị và bên cai trị. Mãi tới giai đoạn kết thúc thế kỷ 20 các chính phủ mới bắt đầu gỡ bỏ và phân cấp quyền quản lý cho khu vực cũng như bắt đầu tiến trình phân công trách nhiệm cho chính quyền cấp thấp hơn.

Tuy nhiên, một nhà nước đa dân tộc tạo nên bước ngoặt 180 độ về cách thức tổ chức nhà nước: bằng cách tạo ra các cấp chính quyền địa phương và khu vực như những

điều kiện cần thiết để hình thành thể chế từ dưới lên, cho phép hàng hóa và dịch vụ được cung ứng thông qua các tổ chức cộng đồng và tổ chức khác thay cho chính quyền địa phương. Chính phủ trong một hệ thống nhà nước đa dân tộc được cấu trúc như một quy trình hai chiều. Đầu tiên, nó chuyển giao năng lực từ chính quyền trung ương tới các bộ, cơ quan trực thuộc, các trung tâm thành thị và khu vực bản địa tự chủ; thứ hai, chuyển giao năng lực từ dưới lên, từ các tổ chức cộng đồng tới các cấp chính quyền khu vực. Chất lượng của một nhà nước đa dân tộc kiểu mới sẽ phụ thuộc vào khối lượng công việc được thực hiện ở địa phương và khả năng cho phép chính quyền các cấp thể hiện được những ý tưởng đa dạng về loại hình tổ chức ở địa phương phù hợp thẩm quyền của mình. Đây sẽ là một bước đi lớn hướng tới xóa bỏ các cấu trúc nhà nước thuộc địa, hòa nhập và công nhận các nguyên tắc cộng đồng trong hệ thống nhà nước trong đó có cả các quy trình kỹ trị, hiện đại, kiểu phương Tây và những nguyên tắc, thực tiễn từ cộng đồng và văn hóa bản địa.

Việc chính thức công nhận độc lập cho các vùng lãnh thổ bản địa còn có ý nghĩa là trên thực tế truyền thống bản địa được hòa nhập trong cấu trúc chính quyền nhưng cần bảo đảm tương xứng về phương thức tổ chức – hiện đại và tập trung – và cả nguyên tắc dựa vào cộng đồng. Một hệ thống tổ chức hiện đại và kỹ trị cần sắp xếp cho phù hợp với năng lực cụ thể của chính phủ. Trong khi hệ thống cộng đồng có mục tiêu xây dựng các mạng lưới dựa trên nguyên tắc đồng thuận và chất lượng thì vẫn cần tới các diễn đàn thảo luận để tìm cách giải quyết các vấn đề, thúc đẩy hành động tập thể và các mạng lưới tương tác phù hợp.

Chúng ta cũng phải tư duy lại cách thức phân ngành hay lãnh thổ của chính phủ. Các cơ quan phụ trách phát triển ngành hay bị đánh giá là không hiệu quả khi chỉ tìm cách giải quyết những vấn đề cụ thể và chủ yếu vận hành ở cấp lãnh thổ. Một nhà nước đa sắc tộc cần xây dựng những thực thể hành chính mới để đáp ứng tốt hơn yêu cầu từ nhiều vùng lãnh thổ khác nhau đi kèm với các tổ chức quản lý theo lĩnh vực có khả năng để ra giải pháp, giám sát tiến bộ và thách thức sáng tạo cộng đồng theo kinh nghiệm quản lý của họ.

Đặc điểm giao thoa văn hóa của nhà nước được thể hiện trong các chính sách về môi trường và đạo luật về Mẹ trái đất, ghi nhận sự đa dạng về văn hóa tri thức và các bài học thực tiễn liên quan tới Mẹ trái đất. Nhà nước thúc đẩy chia sẻ trách nhiệm với các tổ chức cộng đồng, từ đó chăm sóc Mẹ trái đất cũng như quản lý có trách nhiệm nguồn lực tự nhiên. Trong lúc các vấn đề chúng ta đối mặt ngày nay như ô nhiễm và biến đổi khí hậu là rất mới mẻ đối với văn hóa bản địa, thì cuộc khủng hoảng môi trường trên hành tinh lại trở thành vấn đề cấp thiết đòi hỏi chúng ta phải tối đa hóa mọi nỗ lực và nguồn lực nhằm tìm ra các giải pháp. Ngoài việc khuyến khích kiến thức truyền thống dân tộc và thực tiễn chăm sóc Mẹ trái đất hay sử dụng có trách nhiệm nguồn lực tự nhiên, nhà nước cần thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ thông qua “đối thoại tri thức” để giúp tìm ra các giải pháp và biện pháp văn hóa xử lý những vấn đề này.



## Hướng tới một nền kinh tế cộng đồng và vì xã hội

Chương thứ 4 của Hiến pháp nói về tổ chức kinh tế của nhà nước, miêu tả sự thịnh vượng nhưng phức tạp của mô hình kinh tế mới. Chương này khởi đầu bằng việc mô tả nền kinh tế đa thành phần gồm nhiều hình thức tổ chức kinh tế - từ cộng đồng, nhà nước, tư nhân tới hợp tác xã. Các hình thức này hướng tới xây dựng mô hình Buen Vivir, bổ sung, gắn bó lợi ích cá nhân với thịnh vượng của tập thể và có mục tiêu xây dựng một nền kinh tế xã hội - cộng đồng. Vậy làm thế nào để xây dựng một nền kinh tế cộng đồng và vì lợi ích xã hội? theo Hiến pháp, nhà nước sẽ công nhận, tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy một nền kinh tế cộng đồng trong đó có hệ thống sản xuất, phục hồi đời sống xã hội, hình thành dựa trên các nguyên tắc và tầm nhìn phù hợp với các dân tộc và quốc gia bản địa (Điều. 307).

Khía cạnh thứ hai nằm ngoài sự hình thành mô hình kinh tế mới là vai trò của nhà nước, một điều chúng ta không được quên đây là mô hình nhà nước mới. Chức năng của nhà nước như là dẫn dắt hoạch định kinh tế và xã hội, có sự tham gia và tham vấn với công chúng như quy định trong hiến pháp. Nhà nước được kỳ vọng thực hiện những yêu cầu sau:

*Dẫn dắt và giám sát nền kinh tế - nhất là các lĩnh vực chiến lược, quản lý quá trình sản xuất, phân phối, tiếp thị hàng hóa và dịch vụ; trực tiếp tham gia thúc đẩy chất lượng xã hội và kinh tế; lồng ghép các hình thức sản xuất, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa các nguồn lực tự nhiên tái tạo và không thể tái tạo cũng như tôn trọng và bảo vệ môi trường; thúc đẩy các chính sách sản xuất cân bằng vì mục tiêu tạo ra của cải và nguồn lực kinh tế cho quốc gia, quyết định các hoạt động thương mại và sản xuất không thể thay thế và có thể trở thành lĩnh vực độc quyền của nhà nước; thông qua tham gia và tham vấn với công chúng, định kỳ xây dựng các kế hoạch phát triển chung; quản lý nguồn lực kinh tế để nghiên cứu, hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ nhằm thúc đẩy các hoạt động sản xuất và công nghiệp; quản lý hoạt động hàng hải và trong không gian (điều 316).*

Vậy chức năng của nhà nước phải được hiểu như thế nào trong một nền kinh tế đa thành phần? Đây có phải là mô hình nhà nước đang chuyển đổi để tạo ra các điều kiện về văn hóa, chính trị, kinh tế và xã hội? chức năng này của nhà nước phải được giải mã bằng cách tìm hiểu rõ mô hình tổ chức kinh tế nhà nước, bao gồm các công ty nhà nước và thực thể kinh tế khác do nhà nước sở hữu. Hình thức tổ chức kinh tế này có những mục tiêu sau:

Đại diện cho nhân dân Bô-li-vi-a quản lý quyền sở hữu về tài nguyên; kiểm soát chiến lược chuỗi sản xuất và quy trình công nghiệp hóa; quản lý dịch vụ cơ bản như nước sạch và nước thải; sản xuất hàng hóa và dịch vụ; thúc đẩy dân chủ kinh tế và chủ quyền lương thực; bảo đảm sự tham gia và giám sát của xã hội đối với tổ chức nhà nước, công tác quản lý và tham gia của lực lượng lao động trong các quy trình hoạch định và bảo đảm các lợi ích khác (điều. 309).

Hệ thống chính phủ cần bảo đảm sự tham gia dân chủ và kiểm soát của xã hội trong các nguyên tắc thực hành, phân quyền và thúc đẩy dân chủ cơ sở. Đây là vấn đề khác với thực tiễn đã diễn ra với mô hình chính phủ dân tộc chủ nghĩa vốn chỉ theo đuổi mục tiêu công nghiệp hóa nền kinh tế và thay thế nhập khẩu trong khuôn khổ “chủ nghĩa tư bản nhà nước” tại Mỹ La-tinh.

Như đã nêu ở trên, mô hình kinh tế mới như thể hiện trong bản hiến pháp là khá phức tạp vì nó đặt ra một giai đoạn chuyển đổi đầy mâu thuẫn. Có những xung đột rõ ràng giữa lợi ích “phát triển” với lợi ích cộng đồng; xung đột giữa chiến lược công nghiệp hóa các nguồn tài nguyên với yêu cầu bảo vệ môi trường. Tất cả những xung đột này đặt ra yêu cầu về một loạt mô hình và cấp độ tổ chức kinh tế. Như vậy vẫn còn những câu hỏi đặt ra trong giai đoạn chuyển đổi. Đó là làm thế nào để chuyển từ một nền kinh tế đa thành phần – có cấu trúc dựa trên quan điểm thống trị của mô hình sản xuất tư bản chủ nghĩa và diễn ra trong điều kiện nền kinh tế tư bản thế giới chi phối – hướng tới một nền kinh tế cộng đồng và xã hội? làm thế nào để điều này có thể diễn ra? Đây là phạm vi của nền kinh tế nhà nước và làm sao để điều này tồn tại với các hình thức tổ chức kinh tế khác? Đây là phạm vi bao trùm và những thành tố của mô hình sản xuất? mô hình này có lặp lại hay tiến xa hơn mô hình cách mạng công nghiệp? làm sao để mô hình kinh tế này duy trì các quyền cơ bản và đáp ứng được mục tiêu chủ quyền lương thực? làm sao để tôn trọng Mẹ trái đất và cân bằng về môi trường? Nếu xem đây là một tiến trình chuyển đổi thì làm thế nào để tạo ra điều kiện cần thiết giúp cho Buen Vivir trở thành một mô hình lịch sử và văn hóa?

Trong khi tiến trình chuyển đổi đặt ra các giai đoạn và những bước đi cần thực hiện, thì ngay từ đầu tiến trình này vẫn có thể được định hướng nhằm đạt được các mục tiêu kỳ vọng. Nhìn theo quan điểm tổ chức kinh tế của nhà nước, mô hình kinh tế mới phải từ bỏ được cấu trúc do thị trường quốc tế áp đặt vì đó là một nền kinh tế chỉ dựa vào xuất khẩu nguyên liệu thô. Mô hình này phải khởi đầu một phương thức sản xuất mới có mục tiêu công nghiệp hóa do nhà nước lãnh đạo và quản lý nguồn lực tự nhiên chiến lược. Bản hiến pháp tuyên bố nguồn lực tự nhiên nói chung, khí hi-đrô các-bon, li-thi-um, muối biển và khoáng chất của Bô-li-via là tài sản chiến lược. Bản hiến pháp cũng miêu tả rừng, nguồn nước và năng lượng là các tài sản chiến lược. Như vậy đây là các nguồn tài nguyên không chỉ phục vụ mục tiêu công nghiệp hóa mà còn để bảo vệ môi trường. Vấn đề là chúng ta phải hiểu mục tiêu công nghiệp hóa các nguồn tài nguyên như thế nào. Có thể hiểu đây là mô hình cách mạng công nghiệp mà các nước công nghiệp hiện đại đã theo đuổi hay còn có ý nghĩa luận thuyết khác kết hợp giữa cách mạng công nghiệp và phục hồi công nghệ truyền thống?

Một câu hỏi quan trọng nữa đặt ra là làm sao để mô hình kinh tế mới này mở ra lần sóng cách mạng xã hội thứ ba mà các phong trào bản địa đã khởi xướng. Những phản đối về phía các phong trào bản địa cũng đặt ra thách thức cho các hiệp định thương mại tự do, quá trình toàn cầu hóa của các tập đoàn, mô hình tư nhân hóa và quá trình bóc lột tài nguyên của các chính sách tự do mới.

Có một cách để tiến về phía trước nhằm giải quyết những vấn đề căn cơ, mất cân đối trong quá trình trao đổi giữa các nước mạnh hơn với các nước ngoại vi trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đó là chiến lược ngắt kết nối. Có nghĩa là chúng ta chỉ tập trung

vào phát triển kinh tế, củng cố các thị trường khu vực và nội địa. Ngắt kết nối đồng nghĩa với việc chúng ta phải thích ứng với chủ quyền lương thực, đáp ứng các yêu cầu căn bản của người dân và phải tổ chức lãnh đạo thực hiện các chính sách kinh tế theo mô hình Buen Vivir.

### **Phạm vi của nền kinh tế đa thành phần: thay đổi ma trận sản xuất**

Một trong những mục tiêu của nền kinh tế đa thành phần là chuyển đổi ma trận sản xuất (hay chính là mô hình sản xuất) để hài hòa và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên tái tạo mà không gây tác động cho các giới hạn của môi trường. Sự hài hòa còn ở chỗ thặng dư kinh tế được đầu tư cho phát triển các nền kinh tế cộng đồng, trong đó có bảo tồn tài nguyên rừng và duy trì chất lượng môi trường. Một nền kinh tế đa thành phần thường có sáu trụ cột:

1. Mở rộng nhà nước theo mô hình “can thiệp”, cho phép nhà nước chủ động tham gia vào các hệ thống sản xuất. Vì là đầu tầu tạo nên thặng dư kinh tế, do đó cần có can thiệp của nhà nước đối với chuỗi sản xuất trong lĩnh vực chiến lược là khai thác khí hi-đrô-rô các-bon.
2. Tiến hành công nghiệp hóa các nguồn lực tự nhiên nhằm thoát ra khỏi sự phụ thuộc vào sản phẩm xuất khẩu nguyên liệu thô.
3. Hiện đại hóa và nâng cấp công nghệ cho một nền kinh tế cộng đồng và sản xuất ở cả nông thôn và thành thị.
4. Nhà nước đóng vai trò “tái phân phối và tái đầu tư” thặng dư kinh tế nhưng cần bảo đảm là tài sản ở lại quốc gia; thúc đẩy phát triển nền kinh tế cộng đồng, hỗ trợ sản xuất quy mô vừa và nhỏ đồng thời tăng cường can thiệp của nhà nước vì lợi ích của người dân.
5. Cần ưu tiên thỏa mãn các yêu cầu của thị trường trong nước sau đó mới tới thị trường xuất khẩu.
6. Công nhận và thúc đẩy các giá trị và quyền lợi của các thành tố tham gia nền kinh tế cộng đồng.

Nền kinh tế đa thành phần đi vào thực tiễn bằng cách kết hợp ba lĩnh vực: lĩnh vực công, lĩnh vực hỗn hợp (công và tư nhân) và lĩnh vực cộng đồng – hợp tác xã – tư nhân trong đó nhà nước chủ động đóng vai trò chính. Lĩnh vực thứ nhất có sự kết hợp của các doanh nghiệp chiến lược trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, khí hi-đrô-rô các-bon và lương thực, tham gia trực tiếp trong quá trình sản xuất, tiếp thị và xuất khẩu các sản phẩm hiệu quả cao. Đồng thời lĩnh vực này cần tạo ra việc làm và thu nhập cho người

dân Bô-li-via, sản xuất và phân bổ tài sản vì lợi ích của cộng đồng trong nước. Các doanh nghiệp chiến lược này phải dẫn dắt mạng lưới sản xuất, đi sâu vào các vùng khác nhau, tạo ra sản phẩm chế tạo và bổ sung cho các lĩnh vực sản xuất chiến lược khác.

Lĩnh vực thứ hai gồm tổ chức các doanh nghiệp hỗn hợp được ưu tiên ở cấp địa phương (cấp ngành, vùng và cộng đồng) và cho phép các tổ chức nhận hỗ trợ từ nguồn vốn nhà nước và tư nhân. Các tổ chức cộng đồng hành động trong quan hệ đối tác với nhà nước ở địa phương, thực hiện hoạt động sản xuất, chuyển đổi, tiếp thị công nghiệp-nông nghiệp, các sản phẩm chế tạo chiến lược khác nhằm tăng cường năng lực sản xuất và thu nhập quốc gia. Các doanh nghiệp hỗn hợp này vận hành như là đầu mối có trách nhiệm kết nối các mạng lưới sản xuất vì lợi ích của các doanh nghiệp cộng đồng - tư nhân, bảo đảm hình thành các biện pháp thay thế và bổ sung giá trị gia tăng cho các sản phẩm cuối cùng.

Lĩnh vực thứ ba gồm các liên doanh cộng đồng - tư nhân, các hợp tác xã công nghiệp, chế tạo, thủ công và nông nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân và cộng đồng phải thúc đẩy sản xuất hàng hóa và dịch vụ bằng cách tham gia sản xuất sản phẩm cuối cùng. Các liên doanh cộng đồng - tư nhân nhận hỗ trợ của các dịch vụ phi tài chính, dịch vụ tín dụng nông thôn và thành thị. Nền kinh tế đa thành phần vận hành với vai trò mở rộng của nhà nước thông qua các doanh nghiệp quốc gia trong lĩnh vực dịch vụ, lương thực, công nghiệp, khai thác khoáng sản và kiểm soát các sản xuất công nghiệp liên quan tới tự nhiên. Mục tiêu cơ bản ở đây là thoát khỏi sự phụ thuộc vào xuất khẩu các sản phẩm và nguyên liệu thô, bảo đảm chủ quyền lương thực và chuyển đổi ma trận sản xuất trong mối quan hệ hài hòa với tự nhiên. Theo quan điểm này, nhà nước sẽ tạo ra các vùng sản xuất lãnh thổ (như sản xuất khí ga tại Chaco, quặng thép tại Pantanal, li-thi-um tại các vùng đồng bằng ngập mặn), từ đó xây dựng một loạt liên kết với dịch vụ của các hợp tác xã hỗn hợp, các doanh nghiệp liên kết cộng đồng và doanh nghiệp tư nhân, cũng như kết nối với các nguồn lực chiến lược khác. Các vùng sản xuất này cũng được hỗ trợ từ các trung tâm sản xuất khác cho phép các doanh nghiệp cộng đồng, tư nhân và hỗn hợp cũng như lĩnh vực sản xuất hàng hóa cơ bản ở trong nước tạo ra hàng hóa có giá trị gia tăng cao cho các thị trường quốc tế và quốc gia.

## **Dự án chính trị, văn hóa, kinh tế và xã hội của phong trào xã hội và dân tộc bản địa**

Vậy thì các cuộc biểu tình phản đối trong giai đoạn 2000-2005 có tạo ra một dự án chính trị hay không? Không nghi ngờ gì về điều này nhất là sau khi bản hiến pháp mới được thông qua từ đó xác lập một mô hình nhà nước đa sắc tộc, dựa vào cộng đồng và tự chủ của các khu vực và dân tộc bản địa. Đây chính là dự án chúng ta cần có: một nhà nước mới, mối quan hệ mới giữa nhà nước và xã hội trong khuôn khổ cấu trúc thoái thuộc địa. Bản hiến pháp còn công nhận các mô hình cộng đồng đã tồn tại và sống sót trong các giai đoạn thuộc địa và chế độ cộng hòa để ngày nay trở thành những mô hình chống chủ nghĩa tư bản kể cả khi bị mắc kẹt trong vòng xoáy của thương mại, dòng tiền và luồng vốn hay các mối quan hệ kiểu tư bản. Theo bản hiến pháp, cộng đồng, các hình mẫu cộng đồng và đa dạng tổ chức cộng đồng trở thành một hình mẫu thay thế.

Đây cũng là chuyển đổi về mặt chính trị của mô hình Buen Vivir như định nghĩa trong bản hiến pháp, thể hiện ý trí của hội đồng cử tri sau khi trải qua các cuộc đấu tranh xã hội chống tư bản chủ nghĩa cũng như cuộc đấu tranh của dân tộc bản địa chống chủ nghĩa thuộc địa.

Một chân trời mới được mở ra thông qua đấu tranh xã hội, là giai đoạn chuyển đổi cho các mục tiêu cũng như hình thức, thực tiễn và các thiết chế xã hội đi kèm với những giá trị quan trọng và phổ quát. Chân trời mới này công nhận sức mạnh của nhân dân, sức sáng tạo trong liên kết và cả trí tưởng tượng của họ. Mô hình Buen Vivir tại Bô-li-via và Ê-cu-a-đo là những lời giải chính trị của các mô hình suma qamaña và sumak; là diễn giải có chủ đích theo nhịp điệu của thời gian, là sự quay trở lại của những diễn giải mới về một tầm nhìn phổ quát của dân tộc bản địa, mở ra hướng phản biện đối với chủ nghĩa tư bản và thuyết Hiện đại hóa cũng như loại bỏ những hậu quả chết người của cuộc khủng hoảng môi trường đang diễn ra.

Vậy làm sao để xây dựng được mô hình Buen Vivir hay mô hình “Sống khỏe”? Lời giải nằm ở mô hình chuyển đổi và cách thức dẫn dắt quá trình chuyển đổi này. Nói cách khác, làm sao để chuyển đổi các mối quan hệ và cấu trúc liên quan trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng như xóa bỏ mối liên kết giữa sản xuất và tái sản xuất. Đầu tiên, xã hội phải tạo ra những khác biệt về mặt ý nghĩa đối với chủ nghĩa tư bản; thứ hai, thúc đẩy toàn thủ các mối quan hệ sản xuất. Đây là lý do vì sao chúng ta cần củng cố các biện pháp văn hóa và phục hồi lại cơ hội áp dụng những trải nghiệm của cộng đồng.

Yếu tố này giúp xây dựng nền tảng cho quá trình chuyển đổi trong bối cảnh diễn ra những rạn nứt, phân tán, sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và xuất khẩu đang tồn tại ở ngay nơi chúng ta sinh sống. Nền tảng quan trọng này giúp chúng ta chuyển tiếp sang một nền sinh thái toàn diện, đầy đủ về các mặt sinh học, xã hội và tâm lý, tạo nên chủ quyền trong mọi lĩnh vực như lương thực, công nghệ, năng lượng, kinh tế và tài chính. Khi đó Bô-li-via có thể chuyển sang một hình thái thị trường theo những nguyên tắc không coi trọng thương mại hay vốn tư bản mà tôn trọng giá trị đa dạng – nơi gặp gỡ của các thế giới, các dân tộc, các nền văn hóa và các thực thể sống – theo đúng những ý nghĩa về một cuộc sống trọn vẹn.

## **Chú giải**

1. Bài viết này có trình bày một số phần của “Kế hoạch sống khỏe, giai đoạn 2010-2015” được soạn thảo dưới sự chỉ đạo của Raul Prada năm 2010. Khi đó ông là Thứ trưởng phụ trách kế hoạch chiến lược. Bản kế hoạch được Nội các Bô-li-via thông qua tháng 9 năm 2010 nhưng chưa được triển khai do những quyết định chính trị của chính phủ. Buen Vivir là khái niệm trong tiếng Tây Ban Nha, có thể hiểu là “Sống khỏe” nhưng có ý nghĩa riêng biệt trong điều kiện Mỹ La-tinh và bối cảnh văn hóa bản địa. Chúng tôi cho rằng khái niệm Buen Vivir trình bày trong bài có ý nghĩa rất quan trọng và nên được đưa vào cuốn sách này.

2. Nguyên là Thứ trưởng phụ trách kế hoạch chiến lược của chính phủ Bô-li-via, nguyên thành viên Hội đồng cử tri Bô-li-via. Giáo sư về lý thuyết chính trị tại Đại học San Andrés. Thành viên đơn vị nghiên cứu Comuna. Cố vấn cho các tổ chức xã hội trong nhóm “Cam kết thống nhất-Unity Pact” trong quá trình dự thảo Luật về Mẹ trái đất.

3. “Chúng ta không phải là người sở hữu cũng không phải là lãnh chúa trên trái đất: các vị thần của sông hồ, lãnh chúa của những cánh rừng yêu cầu chúng ta phải xin phép nếu muốn lấy những gì của họ; Mẹ trái đất Pachamama muốn được chăm sóc và mong muốn được bù đắp nếu chúng ta cũng muốn có những gì từ Mẹ trái đất”: Luz María Calvo (trích trong Kế hoạch Sống khỏe, 2010-2015).

4. “Đất đai như một người mẹ sinh sôi nảy nở, là nơi để sống giống như những cánh đồng nơi người dân du mục tìm kiếm thức ăn trong tự nhiên, trong nước và không khí. Khái niệm về chăm sóc có ý nghĩa căn bản: con người giống như các thực thể khác trên trái đất, đều là thành viên của cộng đồng cuộc sống. Do đó chất lượng sinh sôi nảy nở lý giải cho yêu cầu trân trọng cộng đồng cuộc sống, một cộng đồng luôn mang lại trái ngọt qua thời gian”: Carlos Mamani(trích trong Kế hoạch Sống khỏe, 2010-2015).

5. Taypi hàm ý về một vị trí trung tâm nơi những phân đối nghịch của một hệ thống song hành gặp nhau. Đây là điểm gặp gỡ của hai thành tố: awqa (đối thủ, đối nghịch). Nói cách khác là nơi những khác biệt nảy nở (Beltrán, 2003: 77)



# Thoái thuộc địa và xóa bỏ quan điểm phụ quyền1 để xây dựng mô hình “Sống khỏe”

*Elisa Vega*

## **Từ bộ tộc jatun tới văn phòng công chúng: phục hồi các giá trị.**

Từ câu chuyện cuộc đời, sự nghiệp và con đường mà tôi đã chọn với tư cách là một phụ nữ thổ dân vùng Kallaway giờ đây tôi đã học được cách sống cùng Mẹ trái đất và các dân tộc bản địa khác. Dân tộc Kallaway gồm vài nhóm dân tộc khác nhau, trong đó không nhóm nào chiếm ưu thế hơn nhóm còn lại. Theo những kinh nghiệm của mình, chúng tôi đã tìm cách phục hồi các chuẩn mực kiến thức từ thời cha ông. Mục tiêu loại bỏ sự cai trị thuộc địa đồng nghĩa với mục tiêu phục hồi giá trị của chúng tôi - những dân tộc bản địa - và cũng bởi vì mô hình cai trị thuộc địa muốn chúng tôi tin rằng kiến thức bản địa là không có giá trị và dân tộc chúng tôi chỉ có vị trí thứ yếu trong xã hội.

Con đường tôi đã đi, từ cộng đồng jatun vùng Amarete nơi tôi sinh ra tới nơi mà tôi đang làm việc ngày nay tại một văn phòng nhà nước, bắt đầu từ những công việc đầu tiên với các tổ chức cộng đồng. Do biết đọc và biết viết nên tôi có thể giúp đỡ mẹ khi bà bắt đầu tiếp quản văn phòng của mình. Khi còn là một đứa trẻ, tôi thường đi cùng mẹ, giúp bà viết biên bản các cuộc họp và các quyết định. Khi lớn lên, tôi bắt đầu tham gia nhiều hơn công việc của các tổ chức phụ nữ và thanh niên. Tại Charazani một cơ hội mở ra khi tôi có điều kiện làm việc với cộng đồng và giúp đỡ phụ nữ học đọc, học viết và nhận biết về các quyền của họ. Dù còn trẻ, nhưng tôi được bầu làm người đứng đầu vùng Bautista Saavedra dù vẫn chưa chính thức được làm việc tại văn phòng.

Năm 2006, tôi được bầu làm đại biểu Hội đồng cử tri. Ban đầu, tôi được vùng Kallaway để cử đại diện cho tỉnh Bautista Saavedra và nhờ một điều luật đặc biệt về tổ chức hội đồng cử tri cho phép phụ nữ tham gia bằng cách thay đổi danh sách đại diện, cùng lúc các đại diện cử tri của tôi ở hai tỉnh khác là Omasuyus và Muñecas cũng được quyền đề cử và giúp tôi là phụ nữ duy nhất được bầu. Sau khi tôi được đề cử có hai tỉnh khác nơi có truyền thống lãnh đạo là nam giới đã phản đối việc này. Đây là sự phản đối mang tính áp đặt và càng gay gắt chỉ vì tôi là một phụ nữ. Tôi bị bắt cóc và bị ép phải rút bỏ đề cử. Họ bắt tôi phải ký không một tờ giấy trắng để sau này họ ghi những gì họ muốn rồi thả tôi. Họ cũng đe dọa trả thù nếu tôi tố cáo. Thật may là cộng đồng đã tìm cách giải cứu tôi. Sau quá trình đấu tranh như này, cùng với hỗ trợ của cộng đồng, phụ nữ và thanh niên ở các cộng đồng khác, tôi chính thức tham gia Hội đồng cử tri ở tuổi 22.

Mục tiêu của tôi tại Hội đồng cử tri là vận động để vùng Kallaway được công nhận là một trong số 36 dân tộc thiểu số đại diện cho nhà nước đa sắc tộc cũng như công nhận về ngôn ngữ và quyền tự chủ cho vùng. Tôi cũng đấu tranh cho quá trình giải phóng thuộc địa và công nhận giá trị của nguồn được liệu truyền thống của dân tộc. Bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ ở Hội đồng cử tri cũng là một cuộc chiến khó khăn khác. Mục tiêu của tất cả các cuộc đấu tranh ở đây là xây dựng một nhà nước đa sắc tộc dựa trên mô hình Buen Vivir (một khái niệm bằng tiếng Tây Ban Nha, có nghĩa là sống khỏe nhưng có ý nghĩa riêng biệt trong bối cảnh Mỹ La-tinh và văn hóa bản địa).



Là thành viên của Ủy ban phát triển xã hội của Hội đồng, việc đưa một số điều quan trọng vào trong hiến pháp không hề dễ dàng ngay cả khi phụ nữ thuộc các đảng chính trị và thành phần khác nhau trong xã hội chiếm đa số trong ủy ban. Những phụ nữ thuộc đảng đối lập phản đối đưa những điều khoản cụ thể về phụ nữ bản địa trong hiến pháp. Họ còn đề nghị công nhận quyền sống của con người tính từ thời điểm mang thai và muốn xử lý hình sự các biện pháp tránh thai vì gây ra ý muốn phá thai ở phụ nữ. Ý tưởng về quyền sống từ khi bắt đầu mang thai là sự áp đặt. Ý tưởng này xuất phát từ những người phụ nữ nhưng họ là những người có quyền lực kinh tế. Chính vì vậy họ thiếu tinh đoàn kết với phụ nữ bản địa có thu nhập thấp và phụ nữ sống ở nông thôn có thói quen dùng phương pháp cổ truyền để phá thai.

Năm 2010 tôi được mời tham gia văn phòng Thứ trưởng phụ trách các vấn đề thuộc địa cùng những thành viên khác của Hội đồng cử tri. Chúng tôi thành lập văn phòng chuyên trách về xóa bỏ áp đặt. Đây cũng là nơi tôi làm việc cho tới ngày hôm nay. Trên hành trình đi từ bộ tộc của mình tới cơ quan này tôi đã học được rằng một nhà nước đa sắc tộc cần quan tâm tới tất cả 36 dân tộc ở Bô-li-vi-a. Họ là những dân tộc có quan niệm và trải nghiệm khác nhau về mô hình Buen Vivir để từ đó xây dựng một xã hội công bằng, hài hòa, không phân biệt đối xử, không có bóc lột và đi từ dưới lên trên.

Mô hình sống khỏe Buen Vivir theo quan điểm của các dân tộc bản địa chỉ có thể được xây dựng bằng cách quan tâm rộng rãi tới các cộng đồng và dân tộc cùng tồn tại. Một cộng đồng bao gồm các thực thể sống, trong đó có con người, loài vật và mẹ trái đất. Ngay từ khi còn là một đứa trẻ ở cộng đồng, trẻ em đã được dạy phải tôn trọng các thực thể sống. Đối với cha ông chúng tôi, tất cả mọi vật đều có đời sống riêng kể cả nguồn nước và những ngọn núi. Cầu vồng cũng có cuộc sống của nó vì hình thành từ một thực thể sống là hơi nước. Tất cả mọi thứ trong tự nhiên đều có điểm cân bằng và cùng tồn tại với nhau (chacha-warmi).

Tại cộng đồng chúng tôi học được cách tổ chức cuộc sống như mink'a và ayni. Mink'a là việc làm cho mọi người và ayni là hỗ trợ lẫn nhau. Chúng tôi trao đổi gia súc và lương thực đồng thời giúp đa dạng hóa sản xuất và các sản phẩm cho nền kinh tế. Điểm quan trọng nữa là trí tuệ của tổ tiên chúng tôi về pirwas – nơi cất giữ lương thực và ngũ cốc - cho phép chúng tôi có đủ lương thực trong giai đoạn lũ lụt hoặc hạn hán. Chúng tôi luôn cất trữ đủ lương thực trong vòng 5 năm. Chúng tôi không có ý tưởng sử dụng tất cả mọi thứ sản xuất ra và hoang phí những gì mẹ trái đất dành cho mình. Qapana, một hình thức luân canh, giúp chúng tôi chăm sóc trái đất và duy trì năng lực sản xuất của mình. Waki là sự đoàn kết hay chút quà mà bạn dành cho người khác khi phải chi tiêu một khoản tiền không được dự phòng do đau ốm hay vì lý do khác. Chúng ta cần học hỏi những kinh nghiệm như vậy trong quá trình xây dựng mô hình Buen Vivir.

### **Giải phóng thuộc địa và xóa bỏ quan niệm phụ quyền**

Để xây dựng mô hình Buen Vivir, chúng ta cần xóa bỏ các mối quan hệ áp đặt và khai thác dựa trên công cụ cai trị kiểu thuộc địa và hệ thống phụ quyền. Chúng ta biết rằng hệ thống thuộc địa có hai trụ cột: phụ quyền và phân biệt chủng tộc. Đây là mục tiêu mà văn phòng của chúng tôi tìm cách:

1. Làm rõ những quan hệ xã hội thống trị gắn với hệ thống thuộc địa và phụ quyền. Phơi bày những mối quan hệ này.
2. Loại bỏ dần những cấu trúc phụ quyền và cai trị, đẩy các cấu trúc này vào một cuộc khủng hoảng lẫn nhau.
3. Chuyển đổi các mối quan hệ xã hội thống trị, xây dựng một xã hội công bằng, hài hòa và cân bằng với mẹ trái đất.

Một trong những chính sách của chúng tôi tại Văn phòng xóa bỏ phụ quyền thuộc Cơ quan giải phóng thuộc địa là hình thành chương trình “kết hôn tại cộng đồng và dựa trên các giá trị của tổ tiên”. Chương trình này nhằm tạo ra những kinh nghiệm phục hồi mô hình gia đình, tái khẳng định hệ thống kiến thức bản địa, kể cả của thổ dân. Ở đây cần chỉ ra thực tế là các cuộc hôn nhân dựa trên chế độ phụ quyền đang ở trong giai đoạn khủng hoảng. Để xây dựng một nhà nước đa sắc tộc và thực hiện chuyển đổi xã hội, nhà nước cần quan tâm tới vấn đề này, phải thay đổi cách thức tổ chức gia đình vốn là hệ quả của chế độ thuộc địa và phụ quyền.

Chúng ta cần thiết lập lại quyền và vai trò của các dân tộc thiểu số, dân tộc bản địa và các cộng đồng để quay trở lại với nguồn gốc tổ tiên. Chính sự xuất hiện của mô hình thuộc địa cùng nhà thờ đã làm thay đổi mô hình kết hôn truyền thống đồng thời dựa vào đó áp đặt quyền lực đối với cộng đồng. Kể từ giai đoạn thuộc địa, để có thể làm việc cho một cơ quan của nhà nước, một cặp đôi phải kết hôn theo các tiêu chí của nhà thờ công giáo và phải tuân theo các chuẩn mực của nhà thờ. Ở cộng đồng một người sẽ được công nhận là người trưởng thành khi giúp gây dựng một cuộc hôn nhân – gọi là jake (theo tộc Aymara) hay runa (theo tộc Quechua). Chỉ sau khi kết hôn họ mới có quyền về đất đai. Cặp đôi này phải thực hiện các nghi lễ của Mẹ trái đất và trở thành người có quyền. Các vị trí có quyền trong cộng đồng được cả hai vợ chồng cùng nhau chia sẻ. Đây là lý do quan trọng để thiết lập lại mô hình kết hôn theo truyền thống và kiến thức của tổ tiên, phục hồi trí tuệ của dân tộc và loại bỏ những tập tục xấu.

Chúng ta cũng phải nói về vai trò quan trọng của nhà thờ công giáo trong quá trình chinh phục và cai trị các dân tộc bản địa, kể cả với phụ nữ trong quan hệ hôn nhân cũng như phân công trách nhiệm. Nam giới được phân công vai trò là người chu cấp và chủ gia đình trong khi phụ nữ được phân công trách nhiệm sinh sản. Cùng với những ý tưởng do nhà thờ áp đặt, bạn sẽ buộc phải tin là một phụ nữ nếu có 12 người con trai sẽ không có bất kỳ tội lỗi nào và được lên thiên đường vì chúa cũng có 12 tông đồ, tất cả đều là nam giới. Đây là điều thuần túy tự tôn thái quá về nam giới.

Phân công vai trò của phụ nữ như vậy là một hình thức áp đặt, theo đó người dân bản địa sẽ thấy khó chấp nhận rằng họ nghèo khổ, không có giáo dục đồng thời phụ nữ phải dành toàn bộ cuộc đời chăm sóc con cái chỉ vì niềm tin rằng mình sẽ được lên thiên đường.

Trong những giai đoạn diễn ra thay đổi với sự ra đời của nhà nước đa sắc tộc ở Bô-li-vi-a và quá trình xây dựng các cấu trúc gia đình mới, chúng ta tin rằng nếu một gia đình trở nên mạnh hơn trong các mối quan hệ dựa trên bình đẳng và sự tương hỗ, khi đó nhà nước đa sắc tộc và xã hội cũng sẽ vươn lên mạnh mẽ. Hiện nay một gia đình

phụ quyền có thể là nguyên nhân gây ra bạo lực do sự áp đặt của nam giới và kết quả là tan vỡ gia đình. Những điều chúng ta đề xuất ở đây là một biện pháp thay thế nhằm xây dựng các cấu trúc gia đình mới và tiến tới xóa bỏ chế độ phụ quyền. Đây sẽ không chỉ là các gia đình hạt nhân mà còn đa dạng về thành phần.

Thay đổi luật pháp hoặc thoát khỏi chủ nghĩa tự do dựa trên mô hình thuộc địa để chuyển sang hệ thống luật pháp đa sắc tộc mang tính cách mạng yêu cầu chúng ta cần cải cách luật pháp để thoát khỏi áp đặt thuộc địa và xóa bỏ chế độ phụ quyền từ đó giúp xây dựng một nhà nước đa sắc tộc. Đây là lý do chúng ta phải thay đổi bộ Luật gia đình trở thành Bộ luật đầy đủ hơn. Chúng ta đang nỗ lực thay đổi luật đăng ký quốc tịch và luật bình đẳng theo hiến pháp nhằm tạo ra bình đẳng trong tất cả các hệ thống cơ quan nhà nước cũng như xây dựng các chính sách dựa trên nền tảng quan trọng là phụ nữ và các cấu trúc gia đình mới. Nếu đạt được mục tiêu bình đẳng về thiết chế chúng ta sẽ giảm được những áp đặt phụ quyền trong hệ thống nhà nước.

Kinh nghiệm thực tế từ việc cộng đồng ủng hộ các cặp đôi mới kết hôn khiến chúng ta tin rằng một nhà nước đa sắc tộc sẽ được xây dựng từ dưới lên, dựa trên các bộ tộc và đơn vị gia đình như những không gian nhỏ bé nhất trong một cuộc sống thường nhật.

Hiến pháp mới về một nhà nước đa sắc tộc mở đường cho mục tiêu xóa bỏ chế độ phụ quyền nam giới và biến thành mục tiêu của tiến trình thoái thuộc địa. Chính các phong trào và tư tưởng của các dân tộc bản địa là những người tìm cách làm rõ quan niệm về bình đẳng, tương hỗ và hài hòa giữa nam giới, phụ nữ và mẹ trái đất. Đây không chỉ là những nền tảng quan trọng mà còn thực sự là các *ajayu* (tinh thần) của tiến trình tạo ra thay đổi.

Khoa học và quan điểm hiện đại đang thách thức mẹ trái đất đồng thời tìm kiếm cuộc sống trên các hành tinh khác. Tương tự như vậy các quan điểm này muốn thay thế vai trò của phụ nữ bằng các ý tưởng như cấy ghép tử cung cho nam giới như một số lĩnh vực khoa học đang tìm cách thực hiện. Chiếm đoạt và đánh cắp những thành tựu và trí tuệ của tổ tiên nhân danh khoa học, nhân danh hiện đại hóa và phát triển là sự áp đặt phụ quyền hình thành từ chế độ cai trị - đây cũng là hình thức phân biệt chủng tộc kiểu tư bản chủ nghĩa. Để tái lập mô hình *Buen Vivir* chúng ta cần tạo ra sự cân bằng giữa phụ nữ, nam giới và Mẹ trái đất *Pachamama* của chúng ta.



# Chuyển đổi sang giai đoạn hậu khai thác tự nhiên: các định hướng, lựa chọn và lĩnh vực hành động

*Eduardo Gudynas<sup>1</sup>*

Các mô hình phát triển đang được theo đuổi tại Mỹ La-tinh hiện nay là không bền vững do vẫn còn phụ thuộc quá nhiều vào xuất khẩu nguyên liệu thô cùng với đó là những khó khăn nghiêm trọng cản trở tiến trình giảm nghèo và chống suy thoái môi trường. Từ góc độ toàn cầu, chúng ta đang trải qua một cuộc khủng hoảng đa chiều và nếu nhìn xa hơn về triển vọng kinh tế đang diễn ra tại một số nước Mỹ La-tinh chúng ta không thể dự đoán được trước các vấn đề kinh tế - tài chính quốc tế nghiêm trọng hay những hiểm họa về biến đổi khí hậu.

Dù đã có những thách thức và cảnh báo, các nước Nam Mỹ tiếp tục đi theo mô hình phát triển dựa vào mở rộng khai thác tự nhiên và bán tài nguyên ra thị trường quốc tế. Chúng ta còn nhìn thấy một động lực lớn hướng tới mô hình khai thác tự nhiên trong những lĩnh vực truyền thống như khai thác khoáng sản, dầu mỏ, khí ga và phát triển nông nghiệp. Các quốc gia này trở thành những nhà khai thác tài nguyên: có cả những quốc gia đã và đang đa dạng hóa các ngành công nghiệp khai thác, còn những quốc gia nào chưa thực hiện thì nay bắt đầu tìm cách khai thác khoáng sản và dầu khí. Trường hợp Ê-cu-a-đo, quốc gia khai thác và sản xuất dầu mỏ, đang tìm cách tăng cường quy trình khai thác quy mô lớn, trong khi U-ru-goay, quốc gia trước đây chỉ chuyên về sản xuất nông nghiệp, lại đang đánh đổi bằng mọi giá để khai thác quặng sắt.

Tương tự như vậy, ở các quốc gia này khai thác tự nhiên trở thành trung tâm của những căng thẳng và phản đối xã hội nghiêm trọng. Lý do của hiện tượng này rất đa dạng, từ tác động của các ngành công nghiệp đối với môi trường tới hiệu ứng tiêu cực lên nền kinh tế truyền thống, tình trạng loại bỏ cộng đồng và đặt các dân tộc bản địa trước những thách thức nghiêm trọng. Tình cảnh này có thể thấy ở hầu hết các quốc gia bất chấp những khác biệt lớn về vai trò của nhà nước, tỉ lệ lợi nhuận thu được hay vai trò của khai thác tự nhiên trong các chiến lược phát triển quốc gia. Đây là lý do buộc chúng ta phải phân biệt rõ ràng giữa mô hình khai thác tự nhiên thông thường với mô hình khai thác tiến bộ (Gudynas, 2009b). Có một số đặc điểm chung trong cả hai mô hình là mức độ khai thác tự nhiên cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế hay quan niệm coi phát triển như một tiến trình tạo ra tiến bộ vật chất, diễn ra liên tục và theo trục đường thẳng.

Trong bối cảnh như vậy, chúng ta phải thăm dò một mô hình thay thế cho phát triển trước hết là giải quyết được các vấn đề về khai thác tự nhiên. Nếu không, sự mở rộng và tăng cường các ngành công nghiệp khai thác đồng nghĩa với việc bất kỳ mô hình thay thế nào được đặt ra đều sẽ không hoàn hảo. Nói cách khác, các mô hình thay thế phải tạo động lực cho những gì diễn ra ở giai đoạn hậu khai thác tự nhiên, phải phá bỏ và vượt qua sự phụ thuộc lớn vào mô hình này.

Trong chương này chúng ta sẽ đánh giá một số khía cạnh chuyển đổi tiềm năng sang mô hình hậu khai thác tự nhiên. Những phân tích đặt ra là một phần của tài liệu đang được tác giả thực hiện cùng nhóm cộng sự tại Trung tâm nghiên cứu sinh thái xã hội

Mỹ La-tinh (CLAES) nhằm thăm dò các hướng chuyển đổi sang một mô hình phát triển khác hay còn gọi là “mô hình Buen Vivir2.”

### **Nhu cầu cấp thiết của thời kỳ hậu khai thác tự nhiên**

Một danh sách những lập luận đã trình bày ở trên cho chúng ta thấy sự cấp bách phải hướng tới một chiến lược phát triển ở giai đoạn hậu khai thác tự nhiên nhưng đây cũng là một danh sách dài gồm rất nhiều vấn đề cần phân tích. Tuy nhiên, chúng ta chỉ đề cập một số lập luận quan trọng nhất ở đây.

Đầu tiên, chúng ta cần kêu gọi chấm dứt các tác động môi trường và xã hội do các ngành công nghiệp khai thác tự nhiên gây ra. Đã có nhiều bằng chứng rõ ràng về các tác động này từ ô nhiễm tới việc biến mất các vùng đất tự nhiên. Các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản siêu quy mô và công nghiệp dầu khí đang làm thay đổi nhanh chóng nhiều khu vực và diện tích tự nhiên, gây ảnh hưởng trực tiếp tới đa dạng sinh học và thay đổi các nguồn nước (Dematteis and Szymczak, 2008). Chúng ta cũng phải xử lý khẩn cấp xu hướng xung đột có liên quan tới hoạt động của các doanh nghiệp khai thác tự nhiên. Những căng thẳng nghiêm trọng đang diễn ra ở nhiều nơi đôi khi biến thành bạo lực và đi ngược lại xu thế dân chủ và tự do ở nhiều quốc gia (các ví dụ đã được De Echave et al. 2009 miêu tả). Chúng ta cần nhớ là mô hình khai thác tự nhiên vốn chỉ đem lại những lợi ích rất hạn chế. Ví dụ như chi phí về xã hội và môi trường được loại trừ, gây ra thiệt hại lớn về kinh tế, làm trầm trọng hơn tình trạng tập trung sản xuất hàng hóa cơ bản của nền kinh tế, mất khả năng đa dạng phương thức sản xuất và chỉ tạo việc làm ở mức tối thiểu (Acosta, 2009).

Chúng ta cũng không được quên là nhiều lĩnh vực phụ thuộc vào nguồn lực tự nhiên có thể bị cạn kiệt trong tương lai không xa (như trữ lượng dầu và khí ga ở một số quốc gia). Chuyển hướng sang khai thác tự nhiên cũng chỉ ra những quy trình rủi ro và tác động lớn về môi trường và xã hội. Chúng ta cũng hoàn toàn không chắc chắn là các qui trình này có thể được vận hành hiệu quả do những hạn chế về công nghệ trong thời đại ngày nay.

Cuối cùng, biến đổi khí hậu chỉ ra những giới hạn nghiêm trọng của khai thác năng lượng hóa thạch. Nếu muốn ngăn chặn tình trạng ấm nóng toàn cầu, chúng ta cần dừng ngay hoạt động khai thác các khu vực có trữ lượng dầu khí. Đây là những hoạt động kinh tế hoàn toàn không có ý nghĩa nếu vẫn tiếp tục diễn ra.

Những vấn đề nêu ở đây cho chúng ta thấy yếu tố đang thống trị ở Nam Mỹ chính là mô hình “khai thác tự nhiên tới mức cạn kiệt” khi mà tình trạng khai thác diễn ra với quy mô và cường độ cao, tác động về môi trường và xã hội ngày càng lớn trong khi các chi phí liên đới lại được loại trừ. Chính xã hội sẽ phải giải quyết những tác động tiêu cực mà các ngành công nghiệp bỏ lại phía sau. Ngoài ra, đây cũng là những nền kinh tế cô lập, phụ thuộc vào tiến trình toàn cầu hóa và chỉ được hưởng chút ít lợi ích kinh tế hay việc làm mà thôi.

Đây là những lý do giải thích vì sao tình hình trở nên cấp thiết tới mức phải tổ chức một mô hình thay thế ở giai đoạn hậu khai thác tự nhiên. Đây cũng không còn là vấn đề phải tranh luận nên hay không nên nữa. Thay vì tranh luận, chúng ta cần ngay lập tức đánh giá các giải pháp thay thế có sẵn nhằm xóa bỏ phụ thuộc vào các ngành công nghiệp này. Trên thực tế, quốc gia nào tiến hành thảo luận sớm các vấn đề này sẽ có sự chuẩn bị tốt hơn nhằm giải quyết những vấn đề xảy ra trong tương lai gần, một tương lai của mô hình hậu khai thác tự nhiên. Do đó, những gì được thảo luận cần tập trung vào việc tổ chức và thực hiện các biện pháp chuyển đổi như: chuyển đổi cần diễn ra theo hướng nào, đâu là lĩnh vực hành động và nhân tố nào cần tham gia xây dựng các biện pháp chuyển đổi cũng như mục tiêu cần thay đổi là gì.

Dù đã có những yêu cầu khẩn thiết về một mô hình thay thế cho giai đoạn hậu khai thác tự nhiên hiện chúng ta vẫn phải đối mặt với nhiều hạn chế. Tại một số quốc gia, ý tưởng này bị chính phủ và các lĩnh vực chủ đạo trong xã hội chối bỏ. Tại một số quốc gia khác, mô hình thay thế chủ yếu do các tổ chức xã hội thảo luận. Đối với Ê-cu-a-đo, Kế hoạch quốc gia về “Sống khỏe” giai đoạn 2009-2013 (SENPLADES, 2009) cũng đặt ra các mục tiêu của giai đoạn hậu khai thác tự nhiên nhưng không có kế hoạch hành động chi tiết và thuyết phục, nhất là các biện pháp cần thực hiện để đạt được mục tiêu. Các chính sách hiện hành của chính phủ cũng đang diễn ra theo hướng hoàn toàn ngược lại.

Ngoài những hạn chế kể trên, yêu cầu cần có “các mô hình thay thế” lại thường do nhiều nhân tố khác nhau thực hiện và nếu được như vậy đi chăng nữa thì tư duy về các biện pháp cụ thể và nỗ lực thử nghiệm vẫn còn rất hạn chế. Những hạn chế còn tồn tại là làm sao để triển khai các biện pháp có thể tạo ra thay đổi hiệu quả và ứng dụng trên thực tế.

Như vậy vấn đề liên quan tới các mô hình thay thế khai thác tự nhiên đặt ra những thách thức cho chúng ta. Do đó, trước tiên chúng ta phải làm rõ hướng đi của các mô hình thay thế, tiếp theo đưa ra những ý tưởng để tạo ra thay đổi thực tế. Trong những giai đoạn tiếp theo, chúng ta phải tìm cách giải quyết được các vấn đề này mà không được che giấu toàn bộ cũng như phải làm sáng tỏ con đường phía trước.

## **Chuyển đổi – các mục tiêu và định hướng**

Các bước chuyển đổi nhằm thoát ra khỏi mô hình khai thác tài nguyên tới mức cạn kiệt cần vượt qua những trở ngại lớn, trước tiên đó là sự tồn tại của mô hình phát triển thông thường dù đã có nhiều bằng chứng về hạn chế và các tác động tiêu cực của nó. Đây là minh chứng thực tế cho thấy mô hình phát triển và các quan niệm trong phát triển đã bám rễ sâu và chống lại những thay đổi từng tồn tại trong các tư tưởng về “hiện đại” và “tiến bộ” trong nền văn hóa của chúng ta. Một số người không tin là cần phải thăm dò những mô hình thay thế, trong khi số khác lại phản đối khả năng này. Cuối cùng có một số người lại tin rằng các chính phủ tiến bộ là đại diện cho mô hình thay thế cần có.

Lý do của những khác biệt về quan điểm là rất đa dạng và nằm ngoài phạm vi phân tích của chương này nhưng có thể nói những quan điểm khác biệt vẫn tiếp tục gắn với mô hình khai thác tự nhiên. Điều này có nghĩa là những ý tưởng về mô hình thay thế như xóa bỏ khai thác tài nguyên, khoáng sản hay dầu mỏ đã bị phủ nhận, bị xem là không thực tế, ngây thơ và nguy hiểm hay thậm trí là bất khả thi. Ở đây chúng ta gặp phải một nghịch lý là những người đứng về phe cánh tả trong các chính phủ tiến bộ ngày nay – một mặt tin rằng họ chính là những nhân tố thay đổi – thì nay tự tin tới mức họ chọn đi theo cách riêng của mình và từ chối tư duy về các biện pháp chuyển đổi. Họ thậm trí còn cảm thấy bị đe dọa bởi chính những ý tưởng thay thế và do đó lập nên những hàng rào phòng thủ.

Chính vì những lý do này đòi hỏi tư duy về các biện pháp chuyển đổi sang giai đoạn hậu khai thác tự nhiên vừa phải bảo vệ, vừa thúc đẩy được giá trị hiệu lực cũng như giải thích được rõ ràng về đòi hỏi cần có các mô hình thay thế.

Trong lúc chúng ta thừa nhận những “mô hình thay thế” đặt ra trong tư tưởng phát triển hiện đại là chưa đủ - nhất là khả năng giải quyết vấn đề khai thác tự nhiên – chúng ta cần từ bỏ những ý tưởng phát triển thông thường đồng thời để phản biện về những lập luận của giai đoạn hậu phát triển chúng ta phải tiến xa hơn và tư duy về những mô hình thay thế. Điều mà chúng ta cần hướng tới phải là “các mô hình thay thế mô hình phát triển”.

Những luồng tư duy chủ đạo hiện nay vẫn thường tập trung vào cái gọi là “các biện pháp phát triển thay thế”, được hiểu là những điều chỉnh mang tính công cụ và nửa vời trong khuôn khổ những ý tưởng phát triển thông thường. Một số ý tưởng có thể có vai trò quan trọng nếu tạo ra những thay đổi và điều chỉnh cần thiết, có khả năng giảm thiểu các tác động và chi phí về môi trường hay xã hội cũng như cải thiện đóng góp về kinh tế. Các biện pháp thay thế cũng có thể giải quyết nhu cầu khẩn cấp về phân bổ lại của cải nhất là cho cộng đồng ở cơ sở, từ đó thúc đẩy mạnh hơn những chuyển đổi tiềm năng. Dù có là như vậy chăng nữa thì “những biện pháp phát triển thay thế” vẫn luôn không hoàn thiện vì không có được các giải pháp có ý nghĩa nhằm xử lý hoàn toàn các vấn đề hiện tại.

“Các mô hình thay thế cho phát triển” ngược lại thách thức toàn bộ các lập luận của lý thuyết và quan điểm phát triển, cách thức nắm bắt và nhận thức về tự nhiên hay xã hội, những thành tố thiết chế và cả những rào cản lý luận của nó. Các phép tiếp cận theo mô hình mới này tìm cách phá bỏ những hàng rào bao quanh những lập luận chủ quan về mô hình phát triển hiện tại hướng tới các chiến lược khác biệt và cấp tiến hơn dựa trên những nền tảng lý luận khác biệt.

Những mô hình phát triển thay thế này song trùng với tập hợp các ý tưởng trong khái niệm Buen Vivir khi mô hình này trở thành điểm tham chiếu quan trọng với mục tiêu dẫn dắt quá trình chuyển đổi sang giai đoạn hậu khai thác tự nhiên.

Nói ngắn gọn thì mô hình Buen Vivir có thể được khái quát như một cách tiếp cận phản biện lại các lập luận về tiến bộ và những diễn giải của mô hình phát triển đương đại như tăng trưởng kinh tế, tăng cường khai thác tự nhiên và can thiệp vật chất. Mô



hình Buen Vivir tìm cách bảo đảm chất lượng cuộc sống con người theo một nghĩa rộng và xa hơn mục tiêu đầy đủ vật chất (trong đó bao hàm cả yếu tố tinh thần) và phát triển cá nhân (trong đó có phát triển cộng đồng) cũng như đi xa hơn quan niệm lấy con người làm trung tâm (bao hàm cả phạm trù tự nhiên). Trong mô hình Buen Vivir, những giá trị hiện hữu trong tự nhiên được thừa nhận cùng với trách nhiệm bảo vệ sự toàn vẹn của tự nhiên ở cấp quốc gia và toàn cầu. Tầm nhìn này có mục tiêu thay đổi hệ thống nhận thức vốn tách rời xã hội với tự nhiên cũng như xóa bỏ tư tưởng coi lịch sử là một đường thẳng vốn giả thiết rằng các nước sẽ bắt chước từ phong cách sống tới văn hóa của các quốc gia đã phát triển.

Các ý tưởng trong mô hình Buen Vivir dựa trên những đóng góp quan trọng của các nền văn hóa bản địa và quá trình giao thoa văn hóa cơ bản. Mô hình này khác mô hình Hiện đại mang tính áp đặt kiểu châu Âu nhưng không có nghĩa là quay lại với quá khứ hay chỉ là một tập hợp hành vi cố định. Những ý tưởng trong Buen Vivir tạo nên kết nối và tương tác giữa các hệ thống kiến thức khác nhau. Cuối cùng khái niệm Buen Vivir không phải là lý thuyết về bản chất luận. Hiện tại không có bất kỳ công thức nào cho mô hình này mà nó phải được xây dựng trong bối cảnh môi trường, xã hội và lịch sử riêng rẽ. Điều hiển nhiên là chúng ta không thể duy trì một “mô hình khai thác tự nhiên cạn kiệt” vì mô hình này cản trở mô hình Buen Vivir từ góc độ cá nhân và cộng đồng cũng như tiếp tục phá hủy hệ Tự nhiên tồn tại cùng chúng ta.

### **Các chuỗi và mạng lưới chuyển đổi**

Các biện pháp chuyển đổi này được xem như một tập hợp các bước đi và hành động nhằm thúc đẩy tiến trình chuyển hướng từ phát triển thông thường sang mô hình Buen Vivir. Nó chỉ ra thay đổi ở các cấp độ khác nhau, xuất phát từ địa phương và từ những điều chỉnh nhỏ tới những chuyển đổi thực chất nhất.

Quyết tâm thay đổi và thoát khỏi mô hình phát triển thông thường giúp chúng ta xây dựng một tầm nhìn quan trọng có trọng tâm là mô hình Buen Vivir. Tầm nhìn này tạo ra một sự ủy thác, một lời kêu gọi rõ ràng cho công bằng xã hội và sinh thái cũng như một tương lai được mọi người mong đợi. Sự thay đổi này cũng đòi hỏi phải có những giá trị và khả năng đánh giá - cả về nhận thức và hiệu quả - để từ đó các điều kiện mong muốn đối với những ý tưởng này trở thành hiện thực (Voros, 2003).

Điểm rõ ràng là chúng ta phải tính toán các biện pháp để giúp các bước chuyển đổi diễn ra. Đầu tiên các mô hình thay thế cho mô hình phát triển đòi hỏi những thay đổi sâu rộng về cách thức tổ chức cuộc sống và xuất phát căn dựa trên sự ủng hộ rộng rãi của xã hội. Những thay đổi này không thể diễn ra chỉ sau một đêm hay tự diễn ra, cũng không phải là kết quả của một vai trò lãnh đạo chính trị đơn lẻ, đây là chưa nói đến lãnh đạo tập quyền. Do sự chuyển đổi đòi hỏi phải có ủng hộ dân chủ nên chúng ta hướng trọng tâm vào mở rộng đồng thuận và phải trình bày các lập luận một cách thuyết phục nhằm tạo ra sự ủng hộ cần thiết.

Thứ hai, hiện nay chưa có một ý tưởng hoàn thiện hay chuẩn xác nào về ý nghĩa của

khái niệm “thay thế” vì đây là việc “đang tiến triển” do đó rất khó để dự báo cần phải có những thành tố nào nhưng một điều chắc chắn là chúng ta sẽ cần phải điều chỉnh, kể cả bài học thành công và lỗi lầm từ chính những liên kết và tương tác giữa các lĩnh vực với nhau. Các bước chuyển đổi cũng đòi hỏi sự hợp tác giữa nhà nước và các hình thái hợp tác khu vực khác. Mô hình phát triển giai đoạn sau khai thác tự nhiên không thể được thực hiện bởi một quốc gia và do một quốc gia thực hiện. Mô hình này cần có những cấp độ điều phối khác nhau trong khuôn khổ khu vực Mỹ La-tinh hay ít nhất giữa một nhóm các nước láng giềng dù cho các nước đều cần thời gian để thích ứng.

Để nhắc lại điều này, tôi muốn khẳng định: các bước chuyển đổi đề xuất ở đây không đại diện cho những thay đổi bề ngoài hay quay trở lại với tư tưởng “các mô hình phát triển thay thế”. Những gì đang thảo luận là nhằm tạo ra thay đổi cấp tiến trong phát triển. Lập luận này từ chối đi song hành với con đường của chủ nghĩa tư bản hiện tại, với mức độ tiêu thụ vật chất và năng lượng lớn trong lúc buộc phải tìm mọi cách giảm thiểu các tác động tiêu cực và gây tranh cãi. Do đó một thay đổi cấp tiến là hoàn toàn cần thiết. Những lập luận ủng hộ các biện pháp chuyển đổi phải làm rõ thực tế là chúng ta sẽ không bao giờ có thể thỏa mãn những ảo tưởng về một xã hội tương lai nhưng dư thừa vật chất, tràn ngập hàng hóa tiêu dùng, thiết bị tự động và phương tiện cá nhân.

Cuối cùng, những yếu tố thay đổi khác biệt cần đáp ứng các điều kiện khác nhau kể cả hiệu ứng tích cực về chất lượng cuộc sống, môi trường và cả những thay đổi mới cần có. Các bước chuyển đổi đề xuất ở đây cần bảo đảm công bằng theo cách không đặt thêm gánh nặng lên vai những người đã bị thiệt thòi. Các bước đi cần thực hiện dân chủ, hợp pháp, gắn kết làm sao để các thành tố khác biệt hỗ trợ lẫn nhau. Nếu có thể đạt được các mục tiêu ở đây khi đó các bước chuyển đổi cần phải được hiểu một cách đúng đắn và công nhận là có khả năng tạo ra thay đổi.

## **Những đóng góp chính cho quá trình chuyển đổi**

Hiện nay chúng ta thấy có nhiều đóng góp gián tiếp hoặc trực tiếp nhằm đánh giá và cân nhắc các bước chuyển đổi. Chúng ta sẽ cùng nhau đánh giá nhanh một số đóng góp này để chứng minh cho các lựa chọn đang thăm dò ở đây.

Kể từ giữa những năm 1990, Nhóm kịch bản toàn cầu có trụ sở tại Thụy Điển đã tìm kiếm các biện pháp và kịch bản chuyển đổi khác nhau. Một trong những đề xuất toàn diện nhất là “Bước chuyển đổi vĩ đại” bao gồm các kịch bản cho tương lai, nhấn mạnh yêu cầu phải chuyển đổi những cam kết phát triển (trong đó có kêu gọi mạnh mẽ về bền vững môi trường và chất lượng cuộc sống, kể cả những khía cạnh phi vật chất; xem Raskin et al., 2002).

Chương trình “một châu Âu bền vững” và đóng góp của các nhà nghiên cứu thuộc Viện nghiên cứu khí hậu Wuppertal - CHLB Đức cũng gây được ảnh hưởng lớn. Nhóm này đã làm rất nhiều việc nhằm mở rộng các khái niệm như “thoái vật chất” trong nền kinh tế, “không gian môi trường” hay “ba lô sinh thái” cũng như kêu gọi cần có các ý tưởng chuyển đổi (Sachs et al., 1998). Các kết quả nghiên cứu này có hưởng lớn tới những trải

nghiệm tương tự đang diễn ra ở Nam Mỹ đồng thời dựa trên những nghiên cứu kinh tế môi trường, những đề xuất không cần tiêu chí tăng trưởng kinh tế, nên kinh tế “nhà nước ổn định” và cả phong trào từ bỏ mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Phân tích của Chương trình môi trường Liên hiệp quốc (UNEP) trong báo cáo Triển vọng môi trường toàn cầu (GEO) cũng dựa trên các kịch bản này, trong đó có cả điển cứu về một số nước Mỹ La-tinh từ đó tiến hành thăm dò các bước tạo nên quá trình chuyển đổi (ví dụ như báo cáo GEO năm 2003 về Mỹ La-tinh và Ca-ri-bê hay báo cáo GEO năm 2008 về khối Mercosur). Hiện tại còn có rất nhiều lời kêu gọi về thực hiện chuyển đổi trong phát triển nhằm bảo tồn đa dạng sinh học trong lĩnh vực môi trường (Parris và Kates, 2003).

Trong sáng kiến của nhân dân chúng ta cần nói tới phong trào “các thị trấn chuyển đổi” tại Anh và Mỹ có mục tiêu giảm mức sử dụng năng lượng hóa thạch và xây dựng các mạng lưới ứng phó biến đổi khí hậu ở địa phương (Hopkins, 2008). Các sáng kiến tương tự cũng đang được thực hiện tại Nam Mỹ như chiến dịch kêu gọi ngừng các dự án khai thác dầu mỏ ở khu vực Amazon của Ê-cu-a-đo (sáng kiến Yasuni-ITT) hay phải có đồng thuận của người dân trước khi tổ chức khai thác mỏ ở Pê-ru. Có thể nói đây là những nỗ lực làm phong phú thêm các đề xuất ở giai đoạn hậu khai thác tự nhiên.

Gần đây nhất một chiến dịch phức tạp và có tầm tư duy nhất diễn ra ở Pê-ru với tên gọi “các mô hình thay thế cho mô hình khai thác tự nhiên”. Đây là chiến dịch do Mạng lưới toàn cầu vì mục tiêu bình đẳng của Pê-ru (RedGE) thực hiện, được chính thức công bố vào cuối năm 2010 nhằm tập hợp một loạt tổ chức và mạng lưới khác nhau trong khuôn khổ chiến dịch<sup>5</sup>. Mạng mới này tổ chức vận động hành lang các đảng chính trị, trình bày một nghị trình cải cách và các vấn đề mà doanh nghiệp khai thác tự nhiên cần thực hiện. Họ cũng tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật có sự tham gia của hệ thống truyền thông. Ngoài ra chúng ta còn thấy nhiều nghiên cứu về chuyển đổi trong các lĩnh vực khác nhau như môi trường, năng lượng, khai thác khoáng sản, nông nghiệp, thủy sản... (xem thêm nghiên cứu của Alayza và Gudynas, 2011).

Nghị trình chuyển đổi mô hình của Pê-ru liệt kê một loạt yêu cầu và đề xuất cho chính phủ mới trong cái gọi của “những kịch bản chuyển đổi cần thiết”. Trong số hàng loạt vấn đề đặt ra đầu tiên chúng ta nhận được cảnh báo về “giới hạn của chiến lược tăng trưởng kinh tế dựa vào các ngành công nghiệp bóc tách và khai thác đã được bộc lộ và đang bị chỉ trích nghiêm trọng”. Do đó giờ là lúc phải “chuyển sang những kịch bản khác bền vững, cân bằng và tôn trọng vô điều kiện quyền của người dân”. Nghị trình chuyển đổi cũng nêu ra những thành tố cần thiết nhằm tạo ra thay đổi mới như “cần bắt đầu xác định các kịch bản chuyển đổi”, theo đó “nhà nước phải phục hồi tính đại diện và năng lực của mình nhằm nắm quyền kiểm soát và khả năng điều tiết” đi kèm với ưu tiên bảo vệ môi trường, tổ chức và lập kế hoạch sử dụng bền vững lãnh thổ, thay đổi các tiêu chí đánh giá về môi trường. Bản nghị trình cũng bổ sung “Chúng ta cần chuyển từ một nền kinh tế gắn chặt với khai thác tự nhiên và mô hình tăng trưởng kinh tế sang một mô hình khác, ưu tiên sử dụng một cách bền vững và có ý thức hệ thống đa dạng sinh học”. Nghị trình này còn kêu gọi phải có những cam kết đạo đức nhằm “tôn trọng vô điều kiện các quyền và sự tham gia của người dân và các nguyên tắc dân chủ trong quá trình xây dựng đồng thuận”.

Dựa trên những trải nghiệm này, năm 2011 một diễn đàn được hình thành có mục tiêu thăm dò các bước chuyển đổi cho các mô hình thay thế. Đây là không gian để các tổ chức tìm cách thúc đẩy các sáng kiến hợp tác và chia sẻ tầm nhìn<sup>6</sup>. Những đóng góp này phản ánh một loạt các kinh nghiệm khác nhau, trong một số trường hợp cụ thể có thể giúp xây dựng cơ sở phân tích và nghiên cứu kỹ thuật, trong một số trường hợp khác là tổng hợp những trải nghiệm thực tế về phía các tổ chức phi chính phủ và phong trào xã hội. Đây là minh chứng cho một loạt ý tưởng, những đề xuất và thành tố ra đời nhằm góp phần xây dựng các biện pháp chuyển đổi. Các mục tiêu như chuyển đổi hướng tới không nghèo đói hay không cạn kiệt tài nguyên ở giai đoạn hậu khai thác tự nhiên cần đáp ứng hai điều kiện một còn: đó là giảm nghèo và ngăn chặn hủy hoại hệ sinh thái. Các điều kiện thể hiện một yêu cầu căn bản cần có trong tiến trình hướng tới mô hình Buen Vivir đó là tôn trọng các quyền của tự nhiên. Điều này giải thích vì sao cần phải đáp ứng các điều kiện và đều có ý nghĩa quan trọng như nhau.

Trong bối cảnh như vậy những lựa chọn sử dụng tài nguyên hay tổ chức sản xuất phải tính toán được các giới hạn về môi trường và chất lượng cuộc sống. Các mô hình thay thế cần bảo đảm con người có thể vượt lên “trên ngưỡng nghèo”. Điều quan trọng nữa là giải quyết tình trạng dư thừa và lãng phí nguồn lực tự nhiên vì đây là một trong những nguyên nhân gây ra bất bình đẳng, đẩy nhiều người vào cảnh nghèo đói cũng như vô trách nhiệm trước các vấn đề môi trường. Do đó các mô hình thay thế phải tìm mọi biện pháp giải quyết vấn đề nghèo đói và đặt dấu chấm hết cho thói quen lạm dụng tiêu dùng. Trong sử dụng tài nguyên, cần đặt ra những giới hạn về khai thác tài nguyên vì các giới hạn có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và toàn vẹn của các hệ sinh thái cũng như quyền của tự nhiên. Một khi các giới hạn bị phá vỡ như trong trường hợp các doanh nghiệp chuyên về khai thác tự nhiên, những tác động môi trường nghiêm trọng sẽ xuất hiện, kèm theo đó là những thay đổi không thể đảo ngược lại diễn ra đối với hệ sinh thái và dẫn tới sự tuyệt chủng các loài.

Hình 1 miêu tả các ngưỡng và giới hạn nêu ở đây. Trong biểu đồ này, chúng ta có thể thấy một trường hợp yếu tố “bền vững”. Đây là một tập hợp các hoạt động khả thi cho phép con người hưởng thụ chất lượng cuộc sống trong lúc vẫn bảo toàn thực thể tự nhiên. Trong khuôn khổ này có những lựa chọn khả thi mỗi quốc gia hoặc khu vực có thể theo đuổi. Tuy nhiên, điều cần chú ý là đề xuất chuyển đổi không áp đặt các phương thức tiêu dùng như nhau lên mọi người hay dựa vào phương pháp kế hoạch tập trung cứng nhắc. Để xuất chuyển đổi cũng không bỏ qua sự đa dạng của mỗi cá nhân và các quan điểm văn hóa được thể hiện rõ trong mô hình Buen Vivir.

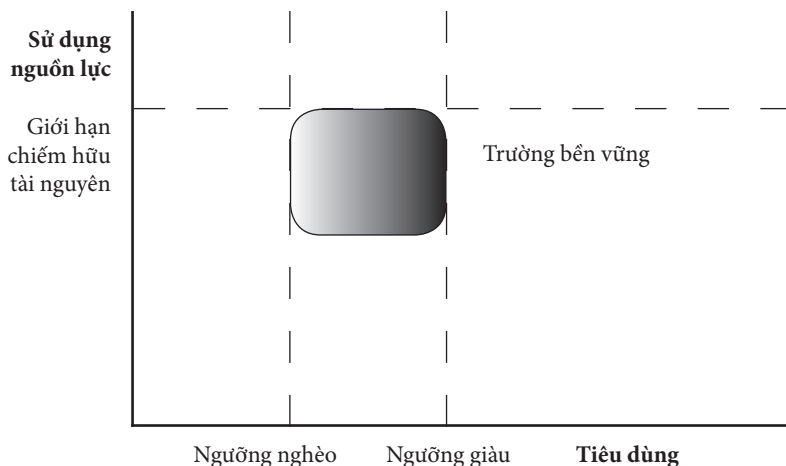
Tầm nhìn mới này cũng cho phép chúng ta nhận biết những thay đổi quan trọng. Áo tưởng có thể lập lại phương thức tăng trưởng kinh tế của các nước công nghiệp hóa dựa trên tiêu dùng vật chất, năng lượng và hủy hoại môi trường nghiêm trọng cần phải được xóa bỏ. Mô hình phát triển lập lại như vậy hoàn toàn không có tương lai ở đây. Do đó ý tưởng kinh điển về mối quan hệ cơ học giữa tăng trưởng kinh tế với thịnh vượng xã hội là không có nghĩa. Tăng trưởng GDP cũng không phải là một chỉ số ưu tiên.

Tại nhiều quốc gia Nam Mỹ ngày nay, phần lớn người dân sống dưới ngưỡng nghèo đói trong khi một tỉ lệ rất nhỏ người giàu sống trong nhung lụa (xem biểu đồ hình 1). Do đó những lập luận về chuyển đổi đòi hỏi phải thực hiện các bước đi cụ thể nhằm giúp

người dân thoát khỏi nghèo đói cũng như áp đặt giới hạn cho mô thức tiêu dùng dư thừa vật chất. Việc tái lập một trật tự tiêu dùng và ưu tiên sản xuất cần tiến hành song song với xây dựng và thiết lập giới hạn về khai thác tự nhiên.

Tái tổ chức các quy trình sản xuất theo các điều kiện này dẫn tới sự cân bằng giữa các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế. Quan điểm khai thác tự nhiên sẽ giảm mạnh nhưng cùng lúc đòi hỏi chất lượng cuộc sống tốt hơn sẽ cần có thêm trường học và cơ sở y tế được xây dựng. Khi đó ngành xây dựng có thể được mở rộng. Chính vì vậy mặc dù các biện pháp chuyển đổi sẽ từ bỏ tăng trưởng kinh tế trong mục tiêu phát triển, khi đó tại Mỹ La-tinh sẽ có nhiều lĩnh vực có thể tăng trưởng và mở rộng trong lúc các lĩnh vực khác sẽ bị thu hẹp. Ngược trở lại, một điều rõ ràng là mô hình chuyển đổi theo phương này nếu diễn ra ở các nước công nghiệp hóa sẽ cần tới yêu cầu về “thoái tăng trưởng”.

Hình 1 :



Trường bền vững được xác định giới hạn theo ngưỡng nghèo và ngưỡng giàu trong quá trình tiêu dùng. Đồng thời đặt ra giới hạn về chiếm hữu tài nguyên nhằm bảo đảm đa dạng sinh học và các hệ sinh thái.

## **Các thành tố chuyển đổi của giai đoạn hậu khai thác tự nhiên**

Những nội dung trình bày ở trên giúp tạo ra một khuôn khổ các định hướng chuyển đổi cho giai đoạn hậu khai thác thuộc địa và trở thành một phần của Kế hoạch mô hình thay thế cho mô hình phát triển nhằm chuyển tiếp sang mô hình Buen Vivir. Giờ là lúc chúng ta trình bày một tập hợp các cấu phần cụ thể nhằm bảo đảm những thay đổi trở thành hiện thực. Chúng ta sẽ không tìm cách minh họa một thay đổi toàn diện trong bất kỳ mô hình thay thế cụ thể nào, thay vào đó chúng ta sẽ xem xét những thay đổi cần có để tạo ra các bước chuyển tiếp nhằm thoát khỏi mô hình khai thác tự nhiên.

Giai đoạn đầu tiên là yêu cầu chuyển hướng nhanh chóng từ mô hình “khai thác tước đoạt tự nhiên” sang mô hình “khai thác tự nhiên có ý nghĩa”. Đây là bước đi trong đó luật pháp về xã hội và môi trường của một quốc gia được tuân thủ đầy đủ, đáp ứng các yêu cầu kiểm soát hiệu quả và thực thi nghiêm minh ở những nơi có tác động lớn nhất. Ở giai đoạn này, những công nghệ tốt nhất được áp dụng, các biện pháp phù hợp được triển khai nhằm phục hồi và xóa bỏ các điểm khai thác cũng như áp dụng các chiến lược đền bù xã hội và giảm thiểu tác động. Chúng ta không nói đây là một mục tiêu hay phải là mục tiêu tối ưu nhưng rất cần xử lý các vấn đề nghiêm trọng đang diễn ra ở nhiều nơi trên lục địa. Ở giai đoạn này chúng ta phải khẩn trương ngăn chặn và xử lý quá trình hủy hoại môi trường và xã hội. Giai đoạn này cho phép giảm tối đa sự phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa cơ bản cũng như trao cho nhà nước năng lực điều tiết và quản lý.

Tiếp theo chúng ta cần chuyển trọng tâm sang giai đoạn “chỉ khai thác khi bắt buộc” khi đó những doanh nghiệp đang khai thác phải là những thực thể thực sự cần thiết, có đủ khả năng đáp ứng các yêu cầu của quốc gia và khu vực mới được phép hoạt động. Nói cách khác họ phải bảo đảm được cả chất lượng cuộc sống và các yếu tố bền vững như miêu tả trong hình 1.

Các bước chuyển đổi ở giai đoạn sau này không có hàm ý cấm tất cả các ngành công nghiệp khai thác tự nhiên mà là giảm quy mô khai thác tới mức chỉ những ngành công nghiệp thực sự cần thiết, có khả năng đáp ứng các điều kiện môi trường và xã hội hay trực tiếp liên quan tới chuỗi kinh tế ở khu vực hay quốc gia mới được phép tồn tại. Xu hướng xuất khẩu toàn cầu khi đó sẽ giảm tới mức tối thiểu và quá trình trao đổi thương mại sẽ chỉ tập trung ở các thị trường khu vực mà thôi.

Chúng ta sẽ tiếp tục minh họa một số biện pháp khả thi nhằm giảm phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa công nghiệp từ khai thác tự nhiên và xử lý những tác động kinh tế cũng như trình bày các thành tố chuyển đổi liên quan. Các biện pháp này tạo thành một tập hợp các yêu cầu cải cách, tạo nên chuyển đổi và thay đổi cần thiết trong một loạt lĩnh vực như tổ chức quy trình sản xuất và xác định giá trị các nguồn lực. Những tập hợp công cụ này phải được áp dụng ở cấp địa phương, quốc gia và toàn bộ khu vực Mỹ Latinh. Do đó, gợi ý ở đây là chúng ta cần dựa vào một tập hợp các biện pháp, được kết nối và điều phối với nhau. Đồng thời đề xuất này không chỉ đặt ra phân tích bằng cách xem xét tách rời các biện pháp vì các biện pháp được gắn kết và do đó phải áp dụng trong một thể thống nhất. Chúng ta sẽ tiếp tục vạch ra một số hợp phần chính (xem thêm chi tiết tại Gudynas, 2011a; một số phần trong chương này sẽ tổng kết và nhắc lại những đóng góp đã trình bày trước đây).

## 1. Hợp phần kinh tế và môi trường

Tập hợp các biện pháp đầu tiên là kiểm soát chi phí xã hội và môi trường một cách hiệu quả và đủ quy mô đối với các ngành công nghiệp khai thác tự nhiên đồng thời chuyển hướng sang điều chỉnh giá cả một số sản phẩm dựa trên các tiêu chí về môi trường và xã hội.

Nhóm biện pháp này tìm ra lối thoát cho thực trạng hiện nay khi nhiều dự án khai thác dầu mỏ và khoáng sản được tiến hành trong khi vẫn thiếu hoặc hoàn toàn không có các biện pháp kiểm soát tác động môi trường và xã hội. Lý do của thực trạng này có thể do các báo cáo đánh giá tác động còn yếu, các tiêu chuẩn về môi trường và xã hội lỏng lẻo, các biện pháp giám sát hoạt động khai thác còn hạn chế. Một bước đi khẩn cấp cần thực hiện ngay là thực thi nghiêm minh và hiệu quả luật pháp tại mỗi quốc gia. Nếu các dự án khai thác tự nhiên không thực hiện đúng luật pháp và tiêu chuẩn của các nước, chúng ta cần phải thay đổi hoặc chấm dứt các dự án này.

Tương tự như vậy các hoạt động khai thác được cấp phép phải chịu sự kiểm soát và giám sát về xã hội và môi trường (phải có các chương trình giảm thiểu thiệt hại, kế hoạch dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố...). Các quy định quản lý phải tính tới toàn bộ vòng đời của dự án kể cả giai đoạn chuẩn bị kết thúc.

Nhóm biện pháp thứ hai là quyết định giá cả hàng hóa có nguồn gốc từ khai thác tự nhiên dựa trên hiệu quả môi trường và xã hội. Mục tiêu của nhóm giải pháp này là giải quyết thực trạng xuất khẩu nguyên liệu thô nhưng không tính toán về tác động môi trường trong giá thành. Tới nay chi phí của các yếu tố này chủ yếu do xã hội và nhà nước gánh chịu. Các mức biểu giá thấp một cách giả tạo làm gia tăng lợi nhuận cho các tập đoàn cũng như tạo ra động lực để các tập đoàn tiếp tục đeo bám khai thác tự nhiên.

Giá thành tính toán nguồn lực tự nhiên phải bao hàm các chi phí như phục hồi và xử lý ô nhiễm môi trường, nguồn nước và đền bù đất nông nghiệp... Một khi chúng ta công nhận tất cả các chi phí về xã hội và môi trường bao hàm trong giá thành, khi đó ít nhất giá thành sẽ phải được tính toán lại. Các chi phí sản xuất các mặt hàng như khoáng sản, dầu mỏ hay khí ga sẽ tăng cao hơn và có thể dẫn tới thực trạng là nhiều dự án khai thác tự nhiên sẽ kém bền vững về kinh tế trong khi mức khai thác có thể giảm đi do sụt giảm tiêu dùng kèm theo giá thành tăng cao. Những thay đổi như vậy phải được điều phối giữa các quốc gia láng giềng để tránh khả năng giới mua hàng quốc tế chuyển sang mua ở các nước có giá thành thấp hơn.

Thực thi các tiêu chí xã hội và môi trường một cách quyết liệt cùng biện pháp điều chỉnh giá sau khi đã tính chi phí xã hội và môi trường sẽ mang lại những thay đổi quan trọng về công thức phân tích chi phí và lợi ích đơn thuần. Rất nhiều dự án khai thác tự nhiên được tung hô là những thành công kinh tế vĩ đại nhưng thật ra chi phí môi trường và xã hội hoàn toàn bị làm ngơ hoặc không được tính toán đầy đủ trong các dự án. Các chi phí này hoàn toàn “không xuất hiện” nhìn từ góc độ kế toán tài chính. Do đó biện pháp là sửa chữa giá thành nhằm làm rõ các chi phí môi trường và xã hội. Những thiệt hại và cả tác động tiêu cực cũng có thể được các nhà kinh tế học làm rõ hơn sau đó. Hiển nhiên những thiệt hại này cũng cao hơn lợi ích của rất nhiều doanh nghiệp. Khi một công cụ thông thường như phân tích chi phí – lợi ích được áp dụng

chuẩn xác khi đó nhiều dự án khai thác tự nhiên sẽ không còn được xem là món hời nữa.

Hợp phần môi trường có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các bước chuyển đổi hiện tại và trong tương lai. Trên thực tế hợp phần này dựa vào công nhận các giá trị căn bản của Tự nhiên (như quy định trong hiến pháp của Ê-cu-a-đo). Do đó các cam kết đối với môi trường không phải là mục tiêu phụ mà có vị trí trung tâm, tương tự như các cam kết về chất lượng cuộc sống con người. Điều quan trọng ở đây là phải bảo đảm mục tiêu đa dạng sinh học và duy trì những tác động mà con người tạo ra trong phạm vi giới hạn nhằm bảo vệ các hệ sinh thái hoặc ngược lại chúng ta sẽ phải đối mặt với hệ quả nghiêm trọng của những tác động này.

Rõ ràng là việc khai thác các nguồn tài nguyên có thể tái tạo không được phép vượt quá khả năng phục hồi đối với từng loại nguồn lực, đồng thời phải tiến hành điều chỉnh các quy trình sản xuất để không gây thêm thiệt hại cho hệ sinh thái hoặc các giống loài trong tự nhiên. Đây là lý tại sao chúng ta phải đặt ra các giới hạn sử dụng nguồn lực tự nhiên. Tương tự như vậy, việc giữ gìn các hệ sinh thái và giống loài đồng nghĩa với yêu cầu phải mở rộng các vùng bảo hộ, tạo liên kết với nhau và tổ chức quản lý thật hiệu quả. Quy mô của các vùng bảo vệ phải tương ứng với việc tăng số lượng các hệ sinh thái khác nhau bên trong lục địa nhằm bảo đảm các hệ sinh thái này tồn tại về lâu dài. Không nghi ngờ gì nữa, các biện pháp như vậy sẽ đặt ra thêm giới hạn đối với nhu cầu sử dụng đất và nguồn lực tự nhiên.

Hợp phần xã hội cũng có ý nghĩa quan trọng ở đây khi nó có mục tiêu xóa bỏ nghèo đói. Chính vì vậy chúng ta phải đặt ra những giới hạn nghiêm khắc về mục đích sử dụng tài nguyên, bảo đảm tài nguyên được sử dụng thuận tụy đáp ứng nhu cầu của người dân trên lục địa và cho mục tiêu giảm nghèo chứ không phải để xuất khẩu cho tiêu dùng ở các quốc gia khác. Điều này có nghĩa là chúng ta phải tránh gây lãng phí tài nguyên, năng lượng và phải chống lại thói quen tiêu dùng dư thừa hay cần ưu tiên nhiều hơn cho mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống con người.

## **2. Lập trình lại công thức thương mại tài nguyên.**

Điều chỉnh lại cách tính giá thành chắc chắn sẽ tạo ra những thay đổi lớn trong trao đổi mặt hàng thương mại tài nguyên. Nguyên liệu thô sơ và sản phẩm chưa chế biến sẽ trở nên đắt đỏ và người mua sẽ phải tìm nhà cung cấp rẻ hơn hoặc nguồn nguyên liệu thay thế. Cùng với xu hướng này, nguồn cung hàng xuất khẩu sẽ giảm xuống khi các quy định ngặt nghèo về môi trường và xã hội được áp dụng, từ đó nhiều dự án khai thác sẽ không còn được duy trì. Nhận định này chỉ ra hướng đi ở thời kỳ sau khai thác thuộc địa khi mà xuất khẩu hàng hóa tự nhiên giảm đi về chủng loại và số lượng, từ đó giảm phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa thô sơ.

Nếu những thay đổi như trình bày ở đây sẽ chỉ do một quốc gia ở Nam Mỹ thực hiện khi đó các doanh nghiệp khai thác dễ dàng chuyển sang một nước láng giềng. Ví dụ nếu chúng ta áp dụng các biện pháp này ở Ê-cu-a-đo, nhiều tập đoàn sẽ chuyển sang tìm



kiểm nguồn nguyên liệu tại Pê-ru. Cũng không khó để hình dung là chính phủ nước láng giềng sẽ tận dụng hoàn cảnh này để dành những lợi ích khác biệt cho các công ty với mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài.

Do đó để áp dụng biện pháp này chúng ta phải có điều phối ở cấp khu vực đồng thời điều chỉnh cách tính giá thành bao gồm cả chi phí môi trường và xã hội thực hiện hài hòa giữa các quốc gia. Như vậy các biện pháp chuyển đổi miêu tả ở đây luôn cần tới sự hợp tác của một nhóm quốc gia. Để điều này xảy ra, cần có nhiều thay đổi hơn nữa trong các khối liên kết khu vực hiện nay như khối Cộng đồng Nam Mỹ hay khối Mercosur.

Các biện pháp này cũng giả định là xuất khẩu nguyên liệu thô và các sản phẩm chưa chế biến sẽ giảm xuống. Kích bản này vốn trở thành nội dung của rất nhiều chỉ trích đối với các đề xuất chuyển đổi khi cảnh báo về khả năng mất việc làm và giảm thu nhập quốc gia (từ nguồn hàng xuất khẩu và thu thuế).

Mô hình chuyển đổi mà chúng ta đang thăm dò cũng cho chúng ta một số biện pháp ứng phó với những chỉ trích kiểu này. Đầu tiên, cho dù giá trị xuất khẩu có thể giảm xuống nhưng tác động lên doanh thu cũng giảm đi do giá trị của từng đơn vị hàng hóa tăng lên. Ví dụ số lượng thùng dầu xuất khẩu sẽ giảm nhưng giá trị của từng thùng lại tăng lên. Thứ hai, nhà nước có khả năng tăng dự trữ ngoại tệ thực khi không phải thanh toán các chi phí phục hồi thiệt hại môi trường và xã hội do khai thác cạn kiệt gây ra. Nhà nước cũng không phải trợ cấp cho các dự án dạng này nữa. Thứ ba, cần rút lại trợ cấp cho các dự án khai thác, tái phân phối nguồn tài chính này cho các mục đích khác. Thứ tư, các ngành công nghiệp khai thác sẽ tạo ra ít việc làm nhưng đa dạng hóa và mở rộng sản xuất sang các lĩnh vực khác có thể dễ dàng bù đắp cho khả năng thiếu hụt việc làm. Cuối cùng, một chính sách cải cách thuế toàn diện sẽ giúp tăng cường thu thuế cũng như tuân thủ các chính sách thuế từ đó sẽ góp phần tăng ngân sách quốc gia. Một số quan điểm này sẽ được phân tích chi tiết hơn ở phần tiếp theo.

### **3. Nền kinh tế chuyển đổi**

Quá trình chuyển đổi đòi hỏi phải từ bỏ các hình thức trợ cấp của nhà nước có mục tiêu kích thích khai thác tự nhiên. Các hình thức trợ cấp này được gọi là “trợ cấp tai ác” vì chúng giúp tạo ra tác động xã hội và môi trường, đồng thời duy trì một cách giả tạo các hoạt động kinh tế cụ thể. Đối với các ngành công nghiệp khai thác tự nhiên, những khoản trợ cấp này có thể nhận biết thông qua các chính sách miễn thuế, xây dựng hạ tầng vận tải, trợ giá tiêu dùng năng lượng, cung cấp miễn phí nước cho khai thác mỏ... Vấn đề tồn tại trong trợ cấp còn ở chỗ trong nhiều trường hợp trợ cấp không chỉ gây ra thiếu hụt ngân sách công mà nhiều vấn đề khác liên quan tới phương pháp chi tiêu và sử dụng nguồn ngân sách sẵn có này.

Do đó một đề xuất chuyển đổi đầu tiên gợi ý phải thay đổi các khoản “trợ cấp tai ác” thành “trợ cấp hợp pháp”. Như vậy phần hỗ trợ của nhà nước có mục tiêu thúc đẩy đáp ứng các điều kiện cao về chất lượng môi trường, tạo việc làm và lợi ích kinh tế tốt

hơn. Hình thức trợ cấp cũng có thể được sử dụng nhằm chuyển hướng sang sản xuất nông nghiệp sinh học (gây ra ít tác động về môi trường, tiêu thụ ít năng lượng và tạo ra nhiều việc làm hơn), đặc biệt khi định hướng này tập trung nhiều hơn vào xử lý nhu cầu lương thực ở khu vực.

Trong mô hình khai thác tự nhiên mới, tỉ lệ thặng dư nguồn thu về phía nhà nước là một khía cạnh tích cực cần duy trì và mở rộng trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Những thay đổi cần thiết phải bao gồm các khoản chênh lệch ở mức hợp lý (cũng không nên coi đây là tiền thuế vì trên thực tế đây là phần bù đắp cho tài sản tự nhiên bị mất đi) kèm theo một biểu thuế bền vững và áp dụng hiệu quả chính sách thuế đối với các khoản lợi nhuận bất thường. Các nước Mỹ La-tinh thường áp thuế chênh lệch ở mức rất thấp đối với ngành công nghiệp khai thác tự nhiên trong khi đó hệ thống thuế lỏng lẻo (có nhiều lỗ hổng và thỏa thuận miễn trừ) cũng như không đánh thuế đối với phần lợi nhuận bất thường nhằm ngăn chặn đầu cơ.

Hiện nay chúng ta đang thấy một số thay đổi diễn ra trong lĩnh vực này ví dụ một số nước sẽ thừa nhận các khoản chênh lệch gia tăng hay quá trình đàm phán gần đây về một “khoản thuế sẽ được áp dụng” tại Pê-ru (đặc biệt đối với các doanh nghiệp đang được miễn thuế).

Một nền kinh tế khả thi ở giai đoạn hậu khai thác tự nhiên gần đây được tác giả Sotelo và Francke (2011) phân tích trong trường hợp của Pê-ru. Các tác giả xem xét các kịch bản khác nhau, trong đó các hoạt động khai thác dầu mỏ và khoáng sản khởi động trong giai đoạn 2007-2011 đều bị đóng cửa, đồng thời trong một kịch bản khác là xem xét lại phương pháp tính thuế đối với các doanh nghiệp tiếp tục hoạt động. Họ phát hiện ra là trong kịch bản thứ nhất, nếu đóng cửa các hoạt động khai thác sẽ gây ra tác động lớn tới nền kinh tế Pê-ru. Trong trường hợp thứ hai, nếu mức thuế 50% được áp riêng với phần lợi nhuận thu được các tác động tiêu cực khi đó đều được hóa giải và có nhiều kết quả tích cực đối với cán cân thanh toán cũng như gia tăng đáng kể nguồn dự trữ dòng. Như kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, để thay đổi sự phụ thuộc vào mô hình khai thác tự nhiên, cách tiếp cận quan trọng ở đây là thay đổi chính sách tài khóa, kể cả thay đổi các chính sách thuế. Nghiên cứu này cũng cho thấy tạm dừng tất cả các hoạt động khai thác không nhất thiết sẽ dẫn tới sụp đổ nền kinh tế.

Tất nhiên, ngành khai thác tự nhiên có thể bị thay đổi trong khi các ngành khác – đặc biệt là nông nghiệp, chế tạo và dịch vụ - cần được đa dạng hóa và mở rộng tối đa.

#### **4. Thị trường và vốn**

Quan điểm về một mô hình ở giai đoạn sau khai thác tự nhiên cũng yêu cầu phải có thay đổi lớn về quản lý vốn nhất là các biện pháp tồn tại trong một nền kinh tế bị tài chính hóa. Cuộc khủng hoảng hiện tại khiến cho yêu cầu này trở nên cấp thiết hơn vì có rất nhiều nguồn vốn trước đây đầu tư vào lĩnh vực sản xuất ở các nước phát triển thì nay đổ vào các nước Mỹ La-tinh trong những lĩnh vực như đất đai hay đầu cơ về lương thực và khai thác thép. Do đó yêu cầu đặt ra là phải phải ngăn chặn các nguồn vốn đầu

cơ và thay đổi hẳn sự phụ thuộc của chính sách vào các nhu cầu luân chuyển vốn tự do. Còn có nhiều công cụ khác có thể được áp dụng trong lĩnh vực này như thiết kế một “cấu trúc tài chính khu vực mới” (trong đó có một Ngân hàng của phương Nam nhằm cung cấp tài chính cho các doanh nghiệp bền vững về môi trường và xã hội), hay thực hiện một chương trình đầu tư công chuyển đổi nguồn năng lượng hoặc các biện pháp bảo vệ tài sản tự nhiên (có cả quan niệm “đầu tư sinh thái” như miêu tả trong nghiên cứu của Jackson, 2009)

Đồng thời với các kế hoạch này chúng ta còn phải xây dựng một khái niệm “thị trường” cụ thể trong số rất nhiều ý nghĩa của từ này. Trọng tâm ở đây là nói về các thị trường cạnh tranh kiểu tư bản trong khi các thị trường khác có ý nghĩa quan trọng không kém tại Mỹ La-tinh lại bị gạt ra ngoài rìa hoặc bị che dấu. Các thị trường dựa trên một nền kinh tế đoàn kết xã hội, điển hình kiểu thị trường nông thôn hoặc thị trường cộng đồng bản địa, bao gồm cả hoạt động trao đổi và mua bán, tất cả đều là những mô hình rất đáng quan tâm. Các bước chuyển đổi cần đặt mục tiêu đa dạng hóa thị trường và cùng có những thị trường có khả năng đóng góp cho một mô hình phát triển khác.

Cuối cùng các biện pháp chuyển đổi cần chỉ ra những thay đổi trong phương thức kinh tế học thông thường tiếp cận với quan điểm về tư bản. Những hạn chế vẫn tồn tại ngay cả khi các giá trị kinh tế được sửa chữa, nó đặt ra yêu cầu loại bỏ quan điểm “chủ nghĩa giảm thiểu tiêu dùng” cũng như mở ra hàng loạt giá trị rộng lớn hơn. Nói cách khác chúng ta phải thừa nhận là có nhiều cách để xác định giá trị, có thể là giá trị văn hóa, giá trị thông thường, tôn giáo hay sinh thái ... cũng như công nhận những giá trị căn bản của tự nhiên (vốn tồn tại độc lập với những hệ giá trị do con người xác lập). Bằng cách công nhận quan niệm về giá trị như vậy, tự nhiên sẽ không còn bị đem ra mua, bán trên thị trường hay bị xem là một dạng nguồn vốn. Tự nhiên phải được mọi người nghĩ đến như một di sản phải giữ gìn.

## **5. Chính sách, định chế và nhà nước**

Các thành tố miêu tả ở trên làm rõ thực tế là các bước chuyển đổi liên quan tới nhiều phương thức khác nhau với mục tiêu điều tiết thị trường dù trực tiếp hay gián tiếp. Ngoài ra còn cần tới điều tiết cả hoạt động của nhà nước để giải quyết các vấn đề như chính sách trợ cấp tai ác, nới lỏng quy định quản lý hay hoạt động không minh bạch của doanh nghiệp nhà nước. Từ đó các tiến trình chuyển đổi cần có quản lý của xã hội, phải gắn với hoạt động giám sát của tổ chức xã hội và áp dụng đối với cả thị trường và nhà nước. Trong yêu cầu rất rộng này, có lẽ đây là thời điểm chúng ta nhắc lại ý nghĩa về minh bạch hóa chi tiêu công, công khai thảo luận lập kế hoạch và hiệu quả sử dụng ngân sách. Đây là điều rất cần thiết vì trong nhiều trường hợp ngân sách nhà nước được chi tiêu một cách tệ hại, không đúng lúc và dành cho những hoạt động kinh tế không hiệu quả.

Mục tiêu chuyển đổi cũng đòi hỏi cải cách sâu rộng nhà nước không chỉ trong các vấn đề tài chính mà sâu xa hơn là cách thức cung cấp dịch vụ hay phân công và phân cấp. Theo nghĩa này, điều quan trọng là phải có các chính sách công hiệu quả có trọng tâm

giải quyết thực trạng nhiều chương trình đầu tư công đã biến mất, trở nên yếu kém hoặc bị dịch vụ tư nhân thay thế. Ví dụ, các chương trình khác nhau được nhà nước kỳ vọng có thể tự thu xếp nguồn tài chính và tạo ra lợi nhuận (lô-gíc của thị trường đã lan tỏa trong các chương trình này. Thậm trí còn có đề xuất mang dịch vụ công ích ra bán).

Chuyển đổi sang mô hình Buen Vivir tạo ra bước đột phá cấp tiến đối với những hạn chế này do các kế hoạch hành động không phụ thuộc vào khả năng tạo ra lợi nhuận. Nếu có là như vậy thì nhà nước cũng không độc quyền tổ chức thực hiện các mục tiêu này và các bước chuyển đổi có thể thực hiện thông qua mạng lưới xã hội có sự tham gia rộng rãi (dựa trên ý tưởng về một sự tốt đẹp chung cho mọi người).

Chúng ta cần chỉ ra một số ví dụ về củng cố vai trò của chính sách công trong các kịch bản hậu khai thác tự nhiên. Các chính sách môi trường cần được mở rộng nhằm đặt dấu chấm hết cho sự ngoan cố của quan điểm chỉ giới hạn yêu cầu bảo tồn tự nhiên trong khuôn khổ mua và bán dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái hay các hình mẫu của mô hình “chủ nghĩa tư bản xanh”. Đối với khu vực nông thôn, điều cần thực hiện khẩn trương lúc này là triển khai một loạt chính sách công, trong đó tập trung một số chính sách vào các gia đình nông nghiệp, một số chính sách khác có mục đích củng cố và hỗ trợ các biện pháp sản xuất thay thế nhất là những biện pháp phù hợp với mô hình nông nghiệp sinh thái. Các biện pháp như vậy sẽ tạo nên hiệu ứng giảm nghèo lớn.

Cuối cùng, chúng ta cần chú ý tới ý nghĩa quan trọng của các chính sách về lãnh thổ. Mô hình khai thác tự nhiên gây ra suy thoái, chia rẽ và nhiều vấn đề khác, tất cả cần được đảo ngược lại. Các biện pháp chuyển đổi phải tạo ra chính sách liên kết các nền kinh tế độc lập, bảo đảm nhà nước có vai trò đầy đủ trong một quốc gia. Điều này đặt ra yêu cầu về quy hoạch lãnh thổ đi kèm các chu trình tham gia phù hợp của công dân cùng các cơ chế điều phối và bổ trợ ở tầm quốc gia và lục địa.

## **6. Chất lượng cuộc sống và các chính sách xã hội**

Khi nói về con đường hướng tới giai đoạn hậu khai thác tự nhiên, một hợp phần quan trọng khác là phải phá bỏ mối liên kết đã hình thành giữa các ngành công nghiệp khai thác tự nhiên với các kế hoạch giảm nghèo do có những quan điểm phổ biến hiện nay cho rằng các ngành công nghiệp là cần thiết nếu muốn giảm nghèo. Thứ nhất, điều này đòi hỏi phải tạo ra nguồn tài chính từ nơi khác cho những kế hoạch như vậy. Thứ hai, phải mở rộng ý tưởng về công bằng xã hội để có thể tiến xa hơn các biện pháp bù đắp về kinh tế giản đơn như hỗ trợ tiền mặt. Thay đổi phương thức sử dụng ngân sách công là một nội dung quan trọng vì nền kinh tế hậu khai thác tự nhiên sẽ tạo ra các khoản tích lũy thực chất, có thể sử dụng để xóa bỏ nghèo đói sau khi loại bỏ được các khoản trợ cấp tai ác hay chi phí xử lý tác động môi trường và xã hội do khai thác tự nhiên gây ra.

Trong một số trường hợp, vẫn có thể cần tới phương thức thanh toán tiền mặt vì đây là công cụ hữu ích để giải quyết vấn đề nghèo đói khẩn cấp. Chúng ta hiểu rằng công cụ này có thể áp dụng ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi nhưng không phải là cơ sở xây dựng chính sách xã hội, càng không thể coi chính sách xã hội chỉ là sự hỗ trợ kinh

tế giản đơn. Những công cụ như vậy có thể được sử dụng một cách tự nguyện, giới hạn đối với một nhóm người cụ thể và chỉ áp dụng trong khoảng thời gian ngắn. Các biện pháp thực chất và dài hạn cần tập trung cho khả năng tạo nguồn việc làm, củng cố hệ thống giáo dục và cung cấp dịch vụ an sinh xã hội lành mạnh.

Ngoài ra chúng ta cần phục hồi lại cuộc tranh luận về công bằng xã hội, dường như đang mắc kẹt trong những tranh cãi về giá trị và khả năng áp dụng các biện pháp bù đắp kinh tế. Công bằng xã hội có ý nghĩa sâu xa hơn nhiều so với các biện pháp bù đắp kinh tế vì nó đặt ra yêu cầu phải cải cách hệ thống thuế và chi tiêu ngân sách như đã đề cập ở phần trên. Đi kèm với yêu cầu này là phục hồi lại các cuộc thảo luận thực chất khác như liên quan tới thu nhập cơ bản (Iglesias Fernandez et al., 2001).

Các chính sách xã hội phải giải quyết được những vấn đề này và trong đó có hai vấn đề cần khẩn trương xử lý: đó là tình trạng suy dinh dưỡng và chất lượng giáo dục. Xóa bỏ tình trạng suy dinh dưỡng ở Mỹ La-tinh cần được xử lý tức thời. Chúng ta không thể chấp nhận thực tế là một số quốc gia – trong đó có Bờ-ra-xin – là những nhà xuất khẩu lương thực lớn nhất thế giới nhưng lại xảy ra tình trạng suy dinh dưỡng bên trong đất nước. Ở đây các chính sách xã hội phải kết nối với phát triển nông thôn và các chiến lược hội nhập khu vực, từ đó điều chỉnh lại mô hình sản xuất hướng tới đáp ứng nhu cầu lương thực của khu vực.

Giáo dục cũng là một lĩnh vực đòi hỏi cải cách sâu rộng. Những hạn chế nghiêm trọng trong giáo dục tiểu học và trung học cơ sở tại một số quốc gia đang ở mức báo động (và càng trở nên phức tạp do lực lượng cánh tả đã thất bại trong nỗ lực cải cách giáo dục ở hầu hết các nước). Đây là vấn đề cần xử lý thức thì, cần coi giáo dục là một trọng tâm của chính sách xã hội, cung cấp miễn phí dịch vụ kèm theo nỗ lực cải thiện chất lượng giáo dục.

## **7. Tự chủ khu vực hóa và tách rời toàn cầu hóa từng phần**

Như đã đề cập ở phần trên, các bước chuyển đổi sẽ ít có cơ hội thành công nếu chỉ được một quốc gia thực hiện. Điểm quan trọng ở đây là các nỗ lực phải được điều phối, phải tạo kết nối giữa một nhóm quốc gia và cần cải cách sâu rộng các tiến trình hội nhập khu vực. Ngày nay các nước Nam Mỹ cạnh tranh xuất khẩu một loạt mặt hàng nguyên liệu thô giống nhau. Để đảo lại quá trình này, các nước cần điều phối các biện pháp như xử lý cơ chế giá hoặc thay đổi các tiêu chuẩn về xã hội và môi trường.

Những lĩnh vực sản xuất thay thế cần được củng cố và điều phối tốt ở tầm khu vực đồng thời cần tiến hành tăng cường trao đổi thương mại giữa các nước trong khu vực nếu nguồn lực cho phép. Yêu cầu này đòi hỏi phải có điều phối giữa các lĩnh vực như lương thực và sản xuất nông nghiệp tại các nước Nam Mỹ (vốn là những nhà cung cấp hàng hóa lương thực cho các khu vực khác) nhằm xóa bỏ phụ thuộc vào thị trường toàn cầu, sử dụng những nguồn lực này cho người dân trong nước, góp phần xóa bỏ nhanh chóng tình trạng suy dinh dưỡng ở các nhóm người dân nghèo nhất. Các biện pháp cũng cần có sự điều phối giữa các lĩnh vực, từ bảo tồn tài nguyên tự nhiên tới thiết

lập chuỗi sản xuất nhằm cho phép tất cả các nước tham gia thực chất và bình đẳng.

Các biện pháp này kết hợp với các biện pháp khác cho chúng ta một gợi ý về quan điểm khu vực hóa mới trong bối cảnh chuyển đổi, có thể tạm gọi là “tự chủ khu vực hóa”. Trong quan niệm này thương mại quốc tế không bị phủ nhận mà được định hướng lại nhằm ưu tiên cho những nhu cầu trong khu vực trước. Hình thái liên kết khu vực như vậy được xem là tự chủ để làm rõ một trong những mục tiêu ở đây là tạo ra kết nối trong khu vực, phục hồi lại sự tự chủ đã bị toàn cầu hóa đánh cắp. Trên thực tế, mục tiêu ở đây là thoát khỏi sự áp đặt và ràng buộc với các thị trường toàn cầu vốn tràn ngập các yếu tố quyết định quá trình sản xuất và chiến lược thương mại của các quốc gia. Nói ngắn gọn thì chúng ta cần ngăn cản những lựa chọn sản xuất thuần túy chỉ đáp ứng các chu kỳ tăng hay giảm của giá cả và nhu cầu toàn cầu. Do đó, để xuất về mô hình “tự chủ khu vực hóa” khác với chiến lược hiện tại ở Mỹ La-tinh vốn song hành với những yếu tố thay đổi khác nhau trong một quá trình khu vực hóa mở (theo miêu tả của trung tâm CEPAL, 1994). Theo quan điểm mở này, hội nhập khu vực ở lục địa Mỹ La-tinh phải dựa vào thương mại tự do và được xem là sự chuẩn bị hội nhập sâu hơn vào quá trình toàn cầu hóa. Ngược lại trong mô hình tự chủ khu vực hóa, sự điều phối giữa các quốc gia là rất cần thiết nhằm phục hồi năng lực quyết sách và tự chủ trong phát triển.

Do đó tiến trình tự chủ khu vực hóa đòi hỏi các biện pháp điều phối thực chất ở tầm khu vực, trong đó có nhiều yêu cầu mang tính chỉ của một siêu quốc gia. Điều này cũng có nghĩa là mô hình gợi ý đặt ra yêu cầu lớn hơn với mỗi quốc gia và các tổ chức khu vực hiện nay chứ không thuần túy là lời kêu gọi về tình đoàn kết anh em. Trong khuôn khổ tự chủ khu vực hóa, các chính sách chung phải được định hình, trong đó những vấn đề cần ưu tiên và cấp thiết là chủ quyền năng lượng và chủ quyền lương thực.

Với những gì chúng ta đang lập luận ở đây cần phải có một quan điểm có khả năng phá vỡ sự phụ thuộc vào toàn cầu hóa. Quan điểm này không đòi hỏi chúng ta phải xây dựng một khu vực độc lập mà ngược lại là yêu cầu phục hồi năng lực quyết sách nhằm xác định và duy trì những lĩnh vực kết nối với thế giới và cả những lĩnh vực cần tách rời. Chúng ta chỉ có thể thực hiện được mục đích này khi quá trình trao đổi thương mại về nguyên liệu thô và các sản phẩm khác cũng như luồng vốn tư bản được tổ chức lại một cách thực chất. Trong một số lĩnh vực, quá trình tách rời này tương đồng với ý tưởng thoái toàn cầu hóa mà Samir Amin đề xuất năm 1988. Tuy nhiên, sự tách rời này có khác biệt đáng kể khi khẳng định các bước chuyển đổi sẽ chỉ diễn ra ở một nhóm quốc gia và chỉ thực hiện trong khuôn khổ những sắp xếp hội nhập khu vực khác biệt. Nói cách khác một mô hình thay thế cho mô hình toàn cầu hóa ngày nay phải bao gồm các khía cạnh hòa nhập khu vực riêng rẽ và đòi hỏi một hình thức hội nhập khác ở Mỹ La-tinh.

## **8. Thoái vật chất và chính sách thắt chặt**

Các cấu phần chuyển đổi sang giai đoạn sau của khai thác tự nhiên minh họa ở trên tạo nên một sự sắp đặt trong đó ám ảnh về tăng trưởng kinh tế như một mục tiêu phát triển hoàn toàn được loại bỏ. Nói cách khác, mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển

được tách rời và cuối cùng tái định hướng để chuyển sang đi theo mô hình Buen Vivir.

Các biện pháp khác nhau như đề xuất ở đây cần được tái tổ chức cả về mục đích sản xuất hướng tới mục tiêu giảm thiểu tiêu dùng hàng hóa, năng lượng và cắt giảm khí thải. Điều này đồng nghĩa với quan điểm “thoái vật chất” trong nền kinh tế. Nó cũng có nghĩa là các quy trình sản xuất không chỉ sử dụng ít tư liệu đầu vào hơn mà còn phải sử dụng hiệu quả, tốn ít năng lượng hơn, giảm phát thải các-bon và đi cùng các chương trình như tái chế và tái sử dụng.

Thoái vật chất trong nền kinh tế có ý nghĩa căn bản nếu như nhu cầu về tài nguyên được giảm thiểu. Như vậy rõ ràng yếu tố này đòi hỏi phải thay đổi về phương thức tiêu dùng như tăng vòng đời hữu dụng của hàng hóa (làm cho hàng hóa bền hơn, ưu tiên cải thiện tính năng, mục đích sử dụng thay cho mục đích tích lũy tài sản và nhấn mạnh tính bền vững thay vì tạo ra sản phẩm mới thay thế), cũng như tạm ngừng sản xuất các mặt hàng gây tác động lớn. Các biện pháp khác nhau phải đi kèm với một chiến dịch chống tiêu dùng sa xỉ, thay thế hẳn quan điểm tiêu dùng coi hàng hóa là tài sản, nhấn mạnh vào tính hữu dụng và tính năng sử dụng của hàng hóa (như yêu cầu về phương tiện giao thông không nhất thiết mọi người phải sử dụng ô tô vì nhu cầu này có thể được đáp ứng bằng dịch vụ vận tải công cộng hiệu quả và tin cậy).

## **Cải cách chính trị và vai trò dẫn dắt của công dân**

Mặc dù các biện pháp chuyển đổi sang giai đoạn hậu khai thác tự nhiên hướng tới cải thiện chất lượng cuộc sống thì trong tương lai chúng ta sẽ vẫn phải áp dụng các biện pháp thắt chặt. Các cấp độ tiêu dùng quá mức ngày nay, đặc biệt thói tiêu dùng dư thừa và tầm thường, cần được loại bỏ. Chất lượng cuộc sống không nên được hiểu một cách giản đơn là tích lũy vật chất mà phải bao hàm cả văn hóa, tinh thần, tình cảm và các khía cạnh khác. Sự giàu có sẽ không phải là lý do để ăn mừng. Cùng lúc những thay đổi mà chúng ta mong muốn phải hướng tới xóa bỏ quan điểm về “giảm thiểu” trong các hình mẫu xác định giá trị kinh tế thuần túy. Thực hiện điều này bằng cách mở ra nhiều lựa chọn nhằm bổ sung cả những giá trị ở các cấp độ nhận thức khác nhau. Những thay đổi này và các cấu phần chuyển đổi khác là những bước đi giúp hướng tới một tương lai của thời kỳ hậu tư bản chủ nghĩa.

Các bước chuyển đổi sẽ diễn ra và phải đương đầu với những thách thức to lớn trong xã hội nhất là về văn hóa và chính trị - đảng phái. Sự mê hoặc đối với những hoạt động kiểu như khai thác khoáng sản đã lan rộng trong nền văn hóa chính thống, tương tự như vậy là giấc mơ giàu sang do đâu mà mang lại. Các ngành công nghiệp này cũng được xem là những giá trị quan trọng trong tư tưởng về “sự tiến bộ”.

Do đó giai đoạn hậu khai thác tự nhiên không chỉ cho thấy quyết định chuyển đổi thực chất nhằm thoát được những lĩnh vực sản xuất kiểu này mà còn cần cả những thay đổi về văn hóa. Căng thẳng và mâu thuẫn lớn có thể được tạo ra; nhiều thực thể sẽ công khai chống đối, dù đó là giới kinh doanh đang lo sợ bị mất lợi nhuận hay các chính trị gia lo sợ phải từ bỏ quyền lực hay đó là những lĩnh vực xã hội đang mong được trở

thành nguồn tiêu dùng hàng hóa và vật chất. Đây là lý do vì sao cung bậc chuyển đổi về chính trị và văn hóa ở giai đoạn hậu khai thác tự nhiên sẽ rất phức tạp. Nếu không giải quyết vấn đề này thấu đáo chúng ta chỉ có thể đưa ra được chút ít định hướng mà thôi.

Các chương trình có tính gắn kết và hỗ trợ là rất cần thiết để cải cách các phương thức tiêu dùng hiện tại. Nội dung này bao gồm cả đấu tranh chống thói quen tiêu dùng xa xỉ, cần thức tỉnh và đòi hỏi sản phẩm hàng hóa bền vững hơn, có sự cân bằng giữa nhu cầu về năng lượng và vật liệu sản xuất, tăng cường tái chế và tái sử dụng, kể cả sử dụng chung ... Hàng loạt biện pháp khác nhau phải được thực hiện theo hướng này như tổ chức các chiến dịch vận động và giáo dục công chúng, hình thành các cơ chế kinh tế khuyến khích giảm thiểu chủ nghĩa tiêu dùng, đặt ra tiêu chuẩn ngặt nghèo hơn về quản lý và bảo vệ môi trường - xã hội.

Về chính trị, các bước chuyển đổi đòi hỏi củng cố các cấu trúc dân chủ, khuyến khích sự tham gia một cách phù hợp của người dân và triển khai các quy định quản lý xã hội nhằm kiểm soát thị trường và hoạt động của nhà nước. Ở đây chúng ta cần hóa giải cả những tai tiếng thường khiến cho nền chính trị và dân chủ bị vấy bẩn trong đó các nền dân chủ đại diện chính thức vẫn được duy trì - dù còn nhiều hạn chế về quyền tham gia của công dân và giám sát của xã hội - và đẩy những bất lợi về phía hệ thống toàn trị đã bị khếch trương quá mức.

Nếu chúng ta chọn hướng đi theo kiểu dân chủ như vậy khi đó sẽ không thể tạo dựng những cơ chế tốt để người dân tham gia và giám sát xã hội hay bảo vệ những mô hình thay thế cho mô hình khai thác tự nhiên. Đây là lý do chúng ta phải mở rộng nền tảng dân chủ ở Mỹ La-tinh bằng cách củng cố sức mạnh của các thể chế liên quan, thay đổi các vấn đề chính trị đảng phái cũng như xóa bỏ cơ chế bảo trợ đảng tồn tại.

Việc tổ chức lại các vấn đề chính trị nhằm tạo ra những thay đổi khả thi là một cấu phần khác. Tại một số quốc gia dường như sự ra đời của các chính phủ tiến bộ đã làm đồng bằng các cuộc tranh luận về những thay đổi khác căn cốt. Nhiều người thừa nhận là hoàn toàn thỏa mãn với những cải cách đã diễn ra. Chúng ta cần phục hồi lại vai trò lãnh đạo chính trị và tham gia chính trị như đã diễn ra vài năm trước cũng như bắt đầu tranh luận về các phương thức chuyển tiếp tới giai đoạn hậu khai thác tự nhiên, nhìn từ các quan điểm xã hội rộng lớn hơn.

Từ những đánh giá rõ ràng ở trên chúng ta thấy yêu cầu phải làm mới các quan điểm chính trị tiến bộ, coi đây như một trụ cột cam kết tạo ra công bằng xã hội. Các quan điểm tiến bộ cũng cần tránh gắn kết với các yếu tố như tăng trưởng kinh tế, quan niệm cực đoan về giảm thiểu tiêu dùng vật chất, vượt qua khó khăn nhận thức về đòi hỏi của các phong trào xã hội mới trong những vấn đề cụ thể như môi trường, giới hay giao thoa văn hóa (xem thêm Gudynas, 2010b).

Rõ ràng là các hoạt động tạo nên thay đổi sẽ rất đa dạng. Trong một số trường hợp hoàn toàn có thể tạo ra bước đột phá mới, một chuyển đổi cách mạng trong khi đó những cải cách theo chuỗi và từng bước cần tiếp tục diễn ra trong một số lĩnh vực cụ thể. Các phép tiếp cận này không nhất thiết sẽ đối đầu hay mâu thuẫn với nhau và trên thực tế chúng hỗ trợ cho nhau. Ví dụ, có những vùng có thể tạo ra bước đột phá hoàn toàn



mới trong mô hình khai thác tự nhiên cùng với các phong trào yêu cầu ngừng ngay các dự án khai thác lộ thiên quy mô lớn. Trong một số trường hợp khác, yêu cầu đặt ra là cần cải cách quy định quản lý kinh tế. Cho dù nhịp độ hay phạm vi của những thay đổi ra sao – dù là do nhà nước hay tổ chức xã hội thực hiện – thì trong mọi trường hợp những bước chuyển đổi sang giai đoạn hậu khai thác tự nhiên phải tập trung vào mục tiêu thoát khỏi các phương thức phát triển hiện tại. Theo nghĩa này tất cả các phép tiếp cận đều mang tính cách mạng và cấp tiến.

Khi phải đối mặt với thách thức như vậy khái niệm về công dân cũng cần được xây dựng lại và mở rộng để bao hàm cả các quan điểm về môi trường và lãnh thổ. Quan điểm về công bằng phải được mở rộng để tiến xa hơn những qui định về quyền chính trị và xã hội hay các hình thái tái phân bổ lợi ích kinh tế, đồng thời tiếp tục thừa nhận sự tham gia của người dân và các quyền của Tự nhiên. Tại Mỹ La-tinh, những thay đổi như vậy sẽ chỉ có thể được thực hiện nếu chúng ta áp dụng một phép tiếp cận giao thoa văn hóa vì đóng góp của các nền tảng kiến thức bản địa sẽ không thể bị loại bỏ hoặc thay thế. Những mô hình thay thế cho một tương lai mong muốn như vậy đã thể hiện đầy đủ ý nghĩa của nó.

Cuối cùng, khả năng tạo ra thay đổi nằm trong tay các cá nhân, những nhân tố tạo nên lịch sử. Những con đường dẫn tới giai đoạn hậu khai thác tự nhiên bắt đầu bằng những bước đi đầu tiên mà mỗi người cần thực hiện. Chính tấm gương của từng cá nhân sẽ tạo ra không gian để người khác tham gia chung tay trong nỗ lực tuyệt vời này.

## **Chú giải**

1. Chuyên gia nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu sinh thái xã hội Mỹ La-tinh (CLAES), Montevideo, U-ru-goay ([www.ambiental.net](http://www.ambiental.net)); Bằng thạc sỹ về sinh thái học xã hội.

2. Những ý tưởng khác nhau được trình bày tại các hội thảo do Quỹ Rosa Luxemburg tài trợ tại Ê-cu-a-đo cũng như trong các hoạt động khác mà Trung tâm CLAES thực hiện ở khu vực, nhất là tại Pê-ru, Bô-li-via và ở phạm vi hẹp hơn tại Ác-hen-ti-na, Cô-lôm-bi-a và U-ru-goay kể từ năm 2002. Hàng loạt nghiên cứu khác nhau đã được xuất bản tại Bô-li-via, Ê-cu-a-đo và Pê-ru; một khung lý thuyết chuyển đổi cũng được trình bày trong tạp chí Tranh luận về Ê-cu-a-đo (Gudynas, 2011).

3. Để xem thêm phân tích phân biện về phát triển và các quan điểm “tiến bộ” và “hiện đại” xem thêm Chương “Những tranh luận về phát triển và mô hình thay thế tại Mỹ La-tinh: dẫn lược văn tắt không chính thống” trong cuốn sách này.

4. “Pê-ru và mô hình khai thác tự nhiên: nghị trình cho chính phủ mới và những kịch bản chuyển đổi quan trọng” trình bày cho các đảng chính trị và tổ chức xã hội vào tháng 3 năm 2011 do các tổ chức sau thực hiện: Asociacion Nacional de Centros (ANC), Asociacion Pro Derechos Humanos (APRODEH), Centro Peruano de Estudios Sociales (CEPES), Conferencia Nacional sobre Desarrollo Social (CONADES), CooperAccion, Derecho, Ambiente y Recursos Naturales (DAR), Fundacion Ecumenica para el Desarrollo y la Paz (Fedepaz), Forum Solidaridad Peru, Grupo Allpa, Grupo Propuesta Ciudadana, Instituto de Promocion para la Gestion del Agua (IPROGA), Movimiento Ciudadano frente al Cambio Climatico (MOCICC), Red Jubileo Peru, Red Peruana por una Globalizacion con Equidad (RedGE), Red Muqui, Revenue Watch Institute, Comision Andina de Juristas, Movimiento Manuela Ramos, Red Tukuy Rikuy, Asociacion Servicios Educativos Rurales (SER), Consejo Machiguenga del Rio Urubamba, and Centro Latino Americano de

Ecologia Social (CLAES). See <http://redge.org.pe/node/637>.

5. Xem <http://www.transiciones.org>.

6. Các bước chuyển đổi sang mô hình hậu khai thác tự nhiên đòi hỏi phải có thay đổi thực chất trong nền kinh tế và không thể thảo luận ở đây do giới hạn của Chương. Tuy nhiên, các biện pháp chuyển đổi đều có mục tiêu xây dựng một nền kinh tế nhà nước ổn định. Để có thêm các quan điểm khác xem Jackson (2009) và Victor (2010).

## **Giải thích thuật ngữ**

Thuyết trung tâm về con người: là cách tiếp cận hay quan điểm lấy con người là trung tâm của mọi sự chú ý. Thuật ngữ này có gốc của từ Hy Lạp: ANER-DROS, nói về nam giới theo nghĩa trái ngược với nữ giới và thánh thần, có những đặc tính và đặc điểm khiến nam giới trở nên mạnh mẽ. Quan điểm này coi con người tồn tại ở trung tâm của hệ thống chính trị, văn hóa và xã hội.

Tự chủ: lấy nghĩa từ tiếng Hy Lạp (dành cho một người các quyền luật pháp) và là một khái niệm bí ẩn về chính trị và lý thuyết. Khái niệm này có nhiều nghĩa khác nhau trong các trường phái tư duy và học thuật khác nhau, đồng thời được hiểu rất đa dạng trong lĩnh vực chính trị học. Khái niệm này không chỉ được các dân tộc bản địa ở Mỹ La-tinh sử dụng nhiều mà sinh viên, các phong trào xã hội và tổ chức công đoàn cũng sử dụng phổ biến.

Bất kỳ ai cũng có thể chỉ ra ba khía cạnh của thuật ngữ “Tự chủ”: Khía cạnh văn hóa – đạo đức; chính trị - pháp lý và kinh tế - lãnh thổ. Các khía cạnh này không hoàn toàn

tách biệt với nhau cũng như ít khi được áp dụng đầy đủ tại Mỹ La-tinh. Tuy nhiên, nhiều phong trào xã hội cho rằng sẽ có tự chủ thực chất diễn ra khi hội tụ được cả ba khía cạnh này.

Ngày càng có nhiều kêu gọi về quyền tự chủ, nhất là tự chủ cho các dân tộc bản địa diễn ra trong bối cảnh các cuộc đấu tranh khi xây dựng hiến pháp mới tại Ê-cu-a-đo và Bô-li-via. Đối với phong trào Zapatista tại Mê-hi-cô, tự chủ là một tiến trình chính trị và xã hội toàn cầu, có sự kết hợp giữa chính quyền địa phương, hệ thống lập pháp và tư pháp, có trọng tâm xác định bản sắc văn hóa và đạo đức, đồng thời từ bỏ hệ thống chính trị cung như hệ thống chính quyền đã bị hoen ố và bị các lực lượng tinh anh thống trị.

Tầm nhìn phổ quát: Mỗi nền văn hóa có những luận điểm về thế giới quan, nhận thức và cảm quan riêng. Một tập hợp các quan điểm khác nhau như vậy được xem là tầm nhìn phổ quát hay còn gọi là thế giới quan. Khái niệm này có nguồn gốc từ tiếng Đức Weltanschauung (Welt: có nghĩa là thế giới, Anschauung: có nghĩa quan sát hoặc quan điểm).

Ban đầu khái niệm này được triết gia người Đức Alexander von Humboldt sử dụng và xâu chuỗi với các nội dung thảo luận về ngôn ngữ và lời nói. Sau này Kant và Hegel cũng sử dụng khái niệm này để nói tới các quan điểm văn hóa, tôn giáo, triết lý của một dân tộc cụ thể.

Rất nhiều dân tộc bản địa tại Nam Mỹ gìn giữ tầm nhìn phổ quát từ tổ tiên của họ, dựa theo cách tiếp cận cộng đồng, nhấn mạnh tới yêu cầu phải sống cân bằng, hài hòa với tự nhiên và môi trường.

Thoái thuộc địa: khái niệm này xuất hiện từ thực tiễn lịch sử của các quốc gia trải qua giai đoạn cai trị thuộc địa. Theo Walter Mignolo và Arturo Escobar, hệ thống cai trị kiểu thuộc địa dẫn tới các quốc gia mạnh hơn xóa bỏ một cách có hệ thống và có chủ đích những nền văn hóa và hệ thống kiến thức yếu hơn. Tuy nhiên, các quốc gia cai trị thuộc địa chưa bao giờ thành công. Để chống lại mô hình thuộc địa, một loạt cách tiếp cận mới về ngôn ngữ học tiếp tục đặt ra những yêu cầu chính trị, văn hóa và xã hội cho tới ngày nay.

Quan điểm thoái thuộc địa có mục tiêu tìm kiếm “những thế giới và hệ thống kiến thức thay thế” từ trước thời kỳ thuộc địa và bắt đầu xuất hiện trong giai đoạn phản đối mô hình cai trị thuộc địa.

Khi nói về “hệ thống khác” là muốn phản ánh nỗ lực của hệ thống cai trị thuộc địa tìm cách áp đặt một tầm nhìn văn hóa và phát triển đồng nhất, có mục tiêu loại bỏ phụ nữ, các dân tộc bản địa, người nghèo và cả thế giới tự nhiên. Mô hình thoái thuộc địa tìm cách đi xa hơn các kinh nghiệm cai trị và tước đoạt này, trong đó những người bị loại bỏ lại trở thành nhân vật trung tâm tự giải phóng khỏi áp bức và buộc các di sản thuộc địa – như hệ thống luật pháp – phải công nhận sự đa dạng về kiến thức và dân tộc (xem thêm khái niệm quốc gia đa dân tộc).

Khái niệm phát triển nội sinh nhấn mạnh tới các khía cạnh địa phương và khu vực, là yếu tố quan trọng nhằm đạt được mục tiêu phát triển. Ba đặc tính của quan niệm phát

triển nội sinh là: quyết định của địa phương đối với những lựa chọn phát triển; kiểm soát của địa phương đối với các tiến trình phát triển và duy trì lợi ích cộng đồng. Khái niệm này được chính phủ Vê-nê-đu-ê-la sử dụng để miêu tả các mục tiêu phát triển kinh tế. Một số tổ chức nông dân cũng sử dụng khái niệm này để bảo vệ ý nghĩa và tầm quan trọng của các nền kinh tế nông nghiệp sinh thái và nông dân.

Khái niệm khai thác tự nhiên xuất phát từ chữ La-tinh ‘extrahere’, có nghĩa là “rút ra” và gắn với các lĩnh vực như khai thác khoáng sản, dầu mỏ, nông nghiệp độc canh hay cung cấp nguyên liệu xuất khẩu. Khái niệm này nói về quá trình phân công lao động quốc tế, yếu tố quyết định một số quốc gia (ở phương Nam) phải sản xuất nguyên liệu thô, khai thác và xuất khẩu sang các nước phương Bắc là nơi tập trung sản xuất hàng hóa công nghiệp. Thông thường thì chính phủ các nước sẽ bán tài nguyên cho các công ty đa quốc gia. Các công ty lại có quyền khai thác tự nhiên và ít bị kiểm soát chặt chẽ hay buộc phải tôn trọng quyền con người và cộng đồng. Trong cuốn sách này, khai thác tự nhiên được chia thành quan điểm về “khai thác truyền thống” và một hình thức mới là “khai thác tự nhiên kiểu mới” (xem phần thảo luận tiếp theo)

Giao thoa văn hóa: là quá trình trao đổi và đối thoại giữa các nền văn hóa, thể hiện các mối quan hệ theo chiều ngang cũng như sự công nhận dành cho các nền văn hóa khác nhau. Vấn đề quyền lực có ý nghĩa quan trọng trong quá trình này do trao đổi văn hóa thường dẫn tới mô hình cai trị văn hóa hay hòa nhập về văn hóa. Một hệ thống giao thoa văn hóa hiệu quả được hiểu là quá trình đối thoại và chuyển đổi văn hóa trong những bối cảnh quyền lực có mục tiêu ngăn cản các cuộc chinh phục văn hóa, sinh thái và kinh tế.

Buen Vivir: quan điểm đạo đức này có nguồn gốc từ các truyền thống bản địa lâu đời ở khu vực Andean và vùng lãnh thổ Amazon ở Nam Mỹ. Khái niệm này được hiểu trong các ngôn ngữ bản địa là “sumak kawsay” theo dân tộc Quechua, “suma qamaña” theo dân tộc Aymara hay “ñande reko” theo dân tộc Guarani (Medina 2006). Đây là tập hợp các hệ thống hay các phương thức sống có mục tiêu duy trì và nuôi dưỡng mối quan hệ giữa con người với tự nhiên một cách hài hòa, tổng thể và gắn bó.

Khái niệm này coi cộng đồng là trục căn bản của quá trình tái tạo cuộc sống dựa trên các nguyên tắc đối đẳng và hỗ trợ (Azcarrunz năm 2011). Đôi khi khái niệm này cũng được dịch là sống khỏe hay sống trong sung túc. Điều này có nghĩa là một cuộc sống hài hòa với cộng đồng, trái đất, thế giới quan, chu kỳ lịch sử và một dân tộc này không tìm cách chế ngự một dân tộc khác. Sống khỏe còn là một dự án chính trị: nhấn mạnh tới các tiến trình thúc đẩy hài hòa kể cả các quyết định dựa trên đồng thuận và đối nghịch với quyền cai trị của đa số (khi một nhóm này tìm cách áp đặt quyết định lên nhóm khác) hay đặt nhu cầu của cộng đồng lên trên nhu cầu cá nhân.

Sống khỏe (Buen Vivir) có nghĩa khác với “sống tốt hơn” vốn là một phần trong lô-gíc của mô hình tư bản chủ nghĩa. “Sống tốt hơn” gắn kết với ý tưởng về tiến bộ không giới hạn, chủ nghĩa tiêu dùng, tích lũy nhiều hơn và cạnh tranh giữa con người để có nhiều hơn hay bỏ mặc người khác sống trong nghèo đói và bóc lột.

Các khái niệm này vẫn đang được thăm dò và điều chỉnh từ trước và sau khi trở thành

các mục tiêu xã hội quy định trong bản hiến pháp của Ê-cu-a-đo năm 2008 và hiến pháp của Bô-li-via năm 2009.

Mestizo: Trong giai đoạn cai trị thuộc địa của người Tây Ban Nha tại châu Mỹ, khái niệm này chỉ một người có cha, mẹ mang gốc Tây Ban Nha, kết hợp với người bản xứ. Trong giai đoạn này, khác biệt về chủng tộc quyết định giai cấp trong xã hội và quyền lợi đi kèm; những người sinh ra tại Tây Ban Nha được đặt trên đỉnh kim tự tháp, sau đó tới người criollos: con cái lai giữa cha/mẹ là người Tây Ban Nha và dân bản xứ hay còn gọi là người criollos gốc Tây Ban Nha; người bản xứ và có nguồn gốc nô lệ từ châu Phi bị đặt dưới đáy xã hội. Đối với các tộc người Svampa và Prada, nhận thức về tầng lớp lai với người Tây Ban Nha có ý nghĩa rất quan trọng nhằm ủng hộ người nông dân và các tổ chức ở thành thị khẳng định quyền tự chủ và xây dựng một nhà nước đa sắc tộc.

Cai trị thuộc địa kiểu mới: khái niệm này dùng để miêu tả những phương thức khác nhau được các nước công nghiệp hóa áp dụng nhằm tiếp tục thống trị các thuộc địa sau giai đoạn đấu tranh độc lập. Khái niệm này không chỉ nói tới kiểm soát chính trị mà cả các chiến lược kiểm soát kinh tế, xã hội và văn hóa do các nước áp dụng để tiếp tục kiểm soát các thuộc địa.

Các chiến lược ở đây còn bao gồm biện pháp viện trợ, chính sách thương mại và đầu tư, các mô thức văn hóa tạo thuận lợi cho các công ty đa quốc gia khai thác nguyên liệu thô và khuyến khích tiêu dùng không giới hạn.

Quan điểm phát triển mới: các chính phủ “tiến bộ” tại Mỹ La-tinh đã thực hiện một loạt các chính sách phát triển quốc gia khác với mô hình tự do mới. Chối bỏ mô hình tự do mới dẫn tới việc đánh giá và xem xét lại quan niệm về “phát triển”. Tuy nhiên, các chính phủ tiến bộ lại dành quá nhiều chú ý cho tăng trưởng kinh tế, công nghiệp hóa và phân phối lợi ích dựa vào các dự án phát triển quy mô lớn và các ngành công nghiệp khai thác tự nhiên. Giới chỉ trích lập luận rằng các chính sách này củng cố và làm sâu sắc mô hình khai thác tự nhiên, tái khẳng định phân công lao động quốc tế và dẫn tới tình trạng “thô sơ hóa sản xuất” các nền kinh tế ở Mỹ La-tinh.

Tư tưởng phát triển mới cũng không làm được gì nhiều nhằm đánh giá mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển và những tác động về môi trường và xã hội. Thuyết phát triển này có xu hướng nghiêm trọng hóa, thậm trí ủng hộ đàn áp các xung đột về môi trường và xã hội nảy sinh từ các dự án khai thác tự nhiên.

Mô hình khai thác tự nhiên mới có liên hệ với các quan điểm về khai thác tự nhiên và phát triển kiểu mới (nêu ở trên). Một trong những khía cạnh “mới” của mô hình khai thác tự nhiên ngày nay là liên kết với phần vốn của tư bản. Các nhà đầu tư tài chính ngày càng hưởng lợi nhiều từ các khoản đầu tư trong ngành công nghiệp khai thác khoáng sản, dầu mỏ và hoạt động nông nghiệp; thu mua nguyên liệu thô và đầu cơ về giá trên các thị trường phái sinh. Yếu tố này đi kèm với sự hình thành các mặt hàng tài chính mới, dựa trên quá trình tư nhân hóa và khai thác tự nhiên (như khai thác đa dạng sinh học, rừng, các tiến trình của hệ sinh thái, phát thải khí... tất cả đều góp phần làm gia tăng quá trình tài chính hóa nguồn lực tự nhiên).

Gudynas và Svampa đã xác định vai trò của nhà nước như một chủ thể chính trong giai đoạn thực hiện mô hình khai thác tự nhiên kiểu mới, nhất là vai trò của các chính phủ tiến bộ tại Mỹ La-tinh. Điều này khuyến khích sự tham gia chủ động của nhà nước, một mặt tăng thu nhập quốc gia để cung cấp vốn cho các dự án và chính sách xã hội thông qua các doanh nghiệp quốc doanh. Mặt khác áp đặt các chính sách thuế và phí đối với các công ty tư nhân.

Những chỉ trích và phản biện tương tự đối với mô hình khai thác kiểu mới ngày càng được áp dụng mạnh mẽ trong điều kiện này, thậm trí còn tăng lên do sự phụ thuộc vào mô hình khai thác tự nhiên ở Mỹ La-tinh.

Pachamama: có xuất xứ từ quan điểm phổ quát của dân tộc quechua và aymara: Pacha có nghĩa là trái đất, là thế giới và mama có nghĩa là mẹ. Khái niệm này thường được hiểu là Mẹ trái đất, bao gồm tất cả các thực thể có thể nhìn thấy hoặc không thể nhìn thấy như cuộc sống, năng lượng, nhu cầu và mong ước. Đối với các dân tộc bản địa ở Nam Mỹ thì khái niệm này còn có ý nghĩa khác về mối quan hệ với đất đai. Họ tin rằng con người thuộc về đất đai chứ không phải là chủ sở hữu đất đai. Điều này có nghĩa là quyền sở hữu đất đai không giống như quy định trong hệ thống pháp luật phương Tây. Ở đây khái niệm này có nghĩa là sự tôn trọng, cân bằng và hài hòa giữa con người với trái đất.

Các tổ chức vận động nữ quyền đã liên tục kêu gọi phải xem xét lại cách nhìn đơn giản hóa coi Pachamama là mẹ trái đất (và về phụ nữ nói chung) và chỉ có giá trị sinh nở. Cách nhìn đơn giản hóa như vậy làm giảm đi giá trị phức tạp của Pachamama cũng như khu trú một khái niệm rộng thành công cụ sản xuất và phát triển.

Quốc gia đa sắc tộc: Khái niệm về quốc gia đa sắc tộc có hàm ý là sự tái sinh của nhà nước dân tộc, thừa nhận sự công bằng từ bên trong hệ thống nhà nước, sự đa dạng về văn hóa và lô-gíc xã hội, các tổ chức thiết chế và trải nghiệm của người bản địa, nông dân, cư dân thành thị, tổ chức sản xuất nhỏ, công nhân và giới trung lưu. Các yếu tố này được đưa vào hiến pháp của Ê-cu-a-đo và Bô-li-vi-a xuất phát từ đấu tranh của các tổ chức xã hội và tổ chức đại diện cho người bản địa.

Thông qua cơ chế này mô hình nhà nước đa dạng dân tộc và giao thoa văn hóa được kết nối với nhau. Tuy nhiên để ý tưởng này trở thành thực tiễn cũng mang lại những căng thẳng: giữa các khu vực tự chủ của người bản địa trong một nhà nước đa sắc tộc với đại diện các vùng tự chủ truyền thống do giới doanh nghiệp đứng sau; giữa các nền dân chủ đại diện với nền dân chủ trực tiếp; giữa các cuộc đấu tranh cho quyền sở hữu tài sản, quản trị tài nguyên tự nhiên với các dự án khai thác tự nhiên.

Khái niệm ngoại vi: là lý thuyết về phụ thuộc và mô hình phát triển thấp do Ủy ban kinh tế Mỹ La-tinh và Ca-ri-bê (CEPAL) đưa ra năm 1950. Theo thuyết này các nền kinh tế của Mỹ La-tinh được xem là sản phẩm của phân công lao động quốc tế và theo đó có sự tồn tại các nền kinh tế ở chính trung tâm của tư bản chủ nghĩa và các nền kinh tế khác nằm ở ngoại vi.

Prebisch và các học giả trong Ủy ban CEPAL mô tả các nền kinh tế nằm ở trung tâm

tự bản là đồng nhất và đa dạng, đã tạo ra sự đồng đều giữa các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế cũng như có một thị trường nội địa được nhà nước nâng đỡ. Trong khi đó các nền kinh tế ngoại lại lại không đồng nhất và chuyên biệt về khai thác tự nhiên, xuất khẩu các sản phẩm tự nhiên hoặc nông nghiệp (như cà phê, ca-cao, đậu, đường và gia súc). Các nền kinh tế này có truyền thống liên kết với các nhà đầu tư nước ngoài và giới tinh anh trong nước cũng như chỉ phát triển hạn chế một số lĩnh vực nhất định của nền kinh tế.

Thô sơ hóa sản xuất: khái niệm này dùng để miêu tả một tiến trình mà các nước phương Nam (các nước đang phát triển) đã trải nghiệm trong hai thập kỷ thực hiện các chính sách kinh tế tân cổ điển, khi mà lĩnh vực sản xuất sơ khai (sản xuất và khai thác tài nguyên) tăng cao so với các lĩnh vực khác trong nền kinh tế. Nguồn tài nguyên được xuất khẩu, không qua chế biến hay xử lý công nghiệp. Quá trình này bao gồm cả việc phát triển các nhà máy chủ yếu nằm ở các khu vực không có thuế hoặc thuế thấp và chi phí lao động thấp để sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu. Quá trình thô sơ hóa sản xuất đi cùng với sự suy yếu của các ngành công nghiệp, làm trầm trọng hơn sự phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa thô sơ. Điều này cũng diễn ra với các chính phủ cánh tả và tiến bộ vốn hứa hẹn sẽ tìm cách thoát khỏi sự phụ thuộc này.

Quyền của Tự nhiên: Nếu Tự nhiên và Mẹ trái đất được công nhận như một thực thể sống, có bản sắc riêng, một cộng đồng tồn tại và có mối liên hệ với nhau, theo nhiều nhà hoạt động xã hội, khi đó tự nhiên và mẹ trái đất phải có các quyền của mình. Yếu tố này có cả ý nghĩa về luật pháp và văn hóa. Ví dụ, Tự nhiên phải được bảo vệ, phải có khả năng tự bảo vệ chính mình, không phải do những “dịch vụ” mà Tự nhiên cung cấp cho con người, là vốn tự nhiên hay là công cụ sản xuất. Ý nghĩa của yêu cầu này nằm ở chỗ Tự nhiên có vị trí pháp lý riêng và phải xem xét lại các quyền sở hữu tài sản có liên quan.

Hiến pháp của Ê-cu-a-đo năm 2009 và bộ Luật năm 2011 của Bô-li-vi-a đã quy định các quyền của tự nhiên như một phần của tập hợp các quyền cơ bản. Tuy nhiên, quá trình thực thi gây ra nhiều căng thẳng do vẫn tồn tại các chính sách khuyến khích khai thác tự nhiên ở các quốc gia này.

### **Một số thuật ngữ hữu ích khác**

Đại học Bielefeld. Các thuật ngữ chính trị và xã hội quan trọng về Mỹ La-tinh. [http://elearning.uni-bielefeld.de/wikifarm/fields/ges\\_cias/field.php/Main/HomePage](http://elearning.uni-bielefeld.de/wikifarm/fields/ges_cias/field.php/Main/HomePage)

Hernandez, Juan; Gonzales, Erika; RAMIRO, Pedro. Diccionario Crítico deEmpresas Transnacionales. OMAL, 2012. <http://omal.info/spip.php?rubrique31>

## Tiểu sử tóm tắt của các tác giả

<http://creandopueblo.files.wordpress.com/2011/09/moreno-sarda-amparo-sexismo-o-androcentrismo.pdf>

Aguirre, Carlos. Mandar obedeciendo. Ediciones desde abajo. Bogotá, 2008

Huanacumi, Fernando. Vivir Bien/Buen vivir. Filosofía, políticas, estrategias y experiencias regionales. III-CAB. La Paz, 2010.

Ochoa, Alejandro. Aprendiendo en torno al desarrollo endógeno. Universidad de los Andes, 2006. <http://www.rebellion.org/docs/35115.pdf>

<http://en.wikipedia.org/wiki/Neocolonialism>

(Neo) desarrollismo o lucha de clases María Orlanda Pinassi <http://www.rebellion.org/noticia.php?id=172787>

García L, Alvaro. El Estado Plurinacional. Vicepresidencia del Estado Plurinacional. 2009.

[http://www.vicepresidencia.gob.bo/IMG/pdf/discursos\\_ponencias\\_7.pdf](http://www.vicepresidencia.gob.bo/IMG/pdf/discursos_ponencias_7.pdf).

Ferrer, Aldo. Raul Prebisch y el dilema del desarrollo en el mundo global. En: Revista Cepal 101. CEPAL, Agosto 2010.

Prebisch, Raul. El desarrollo económico de América Latina y algunos de sus principales problemas. En: Cincuenta años del Pensamiento de la Cepal. Fondo de Cultura Económica, Comisión Económica para América Latina y el Caribe, 1998.

Acosta, Alberto. Hacia la Declaración Universal de los Derechos de la Naturaleza, CADTM, 2010. <http://cadtm.org/Hacia-la-Declaracion-Universal-de>

Escobar, Arturo. América Latina en una encrucijada: ¿Modernizaciones alternativas, postliberalismo o posdesarrollo? 2010

Escobar, Arturo. Territorios de diferencia: Lugar, movimientos, vida, redes.

Departamento de Antropología, Universidad de Carolina del Norte, Chapel Hill. Evión editores. 2010





Design: Indochina.Tiger Ltd.,  
Cover photograph: Lou Dematteis

GPXB: 597/5924-2015

T

N

I

Fundación  
Rosa Luxemburg

